Bài 18

QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI VÀ QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI

(01 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới và quy luật phi địa đới; liên hệ được thực tế ở địa phương.
- Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng các quy luật địa lí.

2. Năng lực

*** Năng lực chung:**

- Tự chủ và tự học: thông qua các hoạt động học tập như thu thập thông tin và trình bày báo cáo địa lí; khảo sát, điều tra thực tế địa phương, vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tế...
- Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học thảo luận, dạy học dự án, seminar...
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, nêu giả thuyết/giả định, tìm lôgic trong giải quyết vấn đề, đề xuất được giải pháp giải quyết vấn đề, đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề, giải quyết vấn đề mới và thách thức, tự học về lí thuyết và công cụ địa lí.

*** Năng lực địa lí:**

- Năng lực giải quyết vấn đề thông qua việc trao đổi, phân tích, đề xuất giải pháp với các vấn đề thực tiễn: Giải thích được những hệ quả (tích cực, tiêu cực) do con người tác động đến môi trường tự nhiên;
- Năng lực ngôn ngữ thông qua việc trình bày thông tin, phản bác, lập luận…
- Đọc được bản đồ để khai thác thông tin, kiến thức cần thiết
- Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ học sinh và ứng xử phù hợp với môi trường sống.

3. Phẩm chất (nêu rõ hoạt động nào để hướng đến phẩm chất đó)

- Yêu thiên nhiên: nhận thức được các quy luật địa đới và quy luật phi địa đới không tác động riêng lẻ mà diễn ra đồng thời và tương hỗ lẫn nhau. Từ đó có những tác động phù hợp trong quá trình sử dụng tự nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Bản đồ phân bố các đới khí hậu, thảm thực vật, đất trên Trái Đất
- Sơ đồ các vành đai thực vật và đất ở sườn Tây dãy Cap-ca
- Phiếu học tập làm việc nhóm
- Bài trình chiếu
- Băng keo trong, nam châm gắn bảng
- Tiêu chí đánh giá nhiệm vụ 2; bài tập vận dụng ở nhà

- Trò chơi
- Tên các thảm thực vật (in và cắt vừa chữ)

2. Học sinh

- Giấy note để làm việc cá nhân
- Bút màu để làm việc nhóm
- Sách giáo khoa và vở ghi
- Dụng cụ truy cập Internet, quét mã QR

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu (3-5 phút)

a) Mục tiêu:

- Liên kết nội dung bài học
- Tạo sự tập trung vào tình huống "phải suy nghĩ"

b) Nội dung:

- HS tham gia trò chơi "Siêu lắp ghép": Sắp xếp các thảm thực vật vào bảng trống

c) Sản phẩm:

- HS lấp đầy bảng thông tin (Phụ lục)

Vĩ độ (BCN)	Thảm thực vật (A)	Thảm thực vật từ Tây sang Đông ở Châu Âu (B)
0^0		
20^0		
40^0		
60^0		
90^0		

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV chia lớp 2 đội. Dãy A tương ứng cột A, đội B tương ứng cột B

+ Luật chơi: 2 đội trưởng đứng ở 2 bìa góc bảng, rút từng thảm thực vật cho thành viên lên ghép vào cột nội dung của mình. Các thành viên chỉ được lên lần lượt sau khi thành viên trước trở về. Hết thời gian, đội nào ghép được nhiều TTV đúng nhất đội đó thắng.

+ Thời gian trò chơi "Siêu lắp ghép": 1 phút 30

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ GV treo bảng thông tin trống lên bảng, phát cho 2 đội trưởng 2 bộ thảm thực vật tương ứng

+ GV ra khẩu lệnh "Bắt đầu", nhóm trưởng tổ chức cho đội mình thực hiện nhiệm vụ

+ GV giám sát HS chơi

- Báo cáo, thảo luận:

+ GV chiếu lại hình ảnh phân bố TTV trên Trái Đất để đối chiếu kết quả 2 đội

- Kết luận, nhận định:

GV tổng kết và kết nối nội dung bài mới

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (30 phút)

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu quy luật địa đới

a) Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới

b) Nội dung: HS đọc thông tin mục 1 trả lời 3 nội dung

- Khái niệm
- Biểu hiện
- Ý nghĩa thực tiễn

c) Sản phẩm: Hoàn thành các PHT từng trạm

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV chia lớp thành 10 nhóm theo 2 cụm (Cụm 1: Nhóm 1,2,3,4,5; Cụm 2: Nhóm 6,7,8,9,10.).

+ Thời gian hoàn thành nhiệm vụ mỗi trạm là 5 phút. Hết 5 phút di chuyển đến trạm khác theo sơ đồ di chuyển

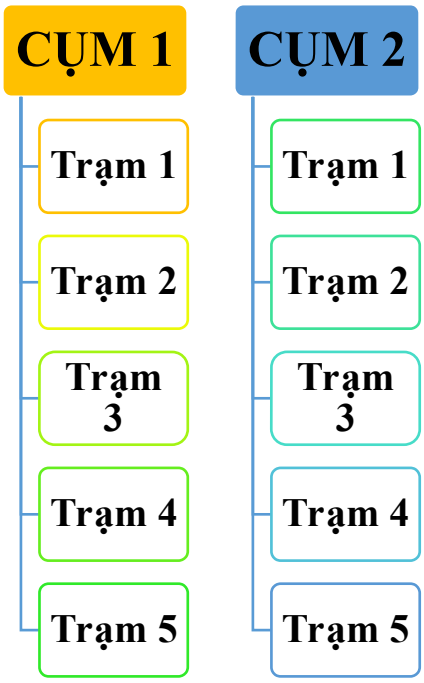

+ Nhiệm vụ từng trạm:

- **Trạm 1:** "Khái niệm – Nguyên nhân"
- **Trạm 2:** "Biểu hiện 1" SỰ PHÂN BỐ CÁC VÒNG ĐAI NHIỆT TRÊN TRÁI ĐẤT
- **Trạm 3:** "Biểu hiện 2" SỰ PHÂN BỐ CÁC ĐAI KHÍ ÁP VÀ CÁC ĐỚI GIÓ TRÊN TRÁI ĐẤT
- **Trạm 4:** "Biểu hiện 3" CÁC ĐỚI KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT

❖ **Trạm 5:** "Biểu hiện 4" CÁC NHÓM ĐẤT VÀ KIỂU THẢM THỰC VẬT

- Thực hiện nhiệm vụ:

❖ **Trạm 1:** *Dựa vào thông tin mục 1, sự hiểu biết cá nhân hãy hoàn thiện phiếu học tập*

Phiếu học tập trạm 1

QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI	
Khái niệm	
Nguyên nhân	

❖ **Trạm 2:** *Dựa vào thông tin mục 1, sự hiểu biết cá nhân hãy hoàn thiện phiếu học tập*

Phiếu học tập trạm 2

Các vòng đai	Vị trí	
	Giữa các đường đẳng nhiệt	Khoảng vĩ tuyến
Nóng		
Ôn hòa		
Lạnh		
Băng giá vĩnh cửu		

❖ **Trạm 3:** *Quan sát sơ đồ các đai khí áp và gió trên TĐ, sự hiểu biết cá nhân hãy cho biết trên Trái Đất có những đai khí áp và những đới gió nào?*

❖ **Phiếu học tập trạm 3**

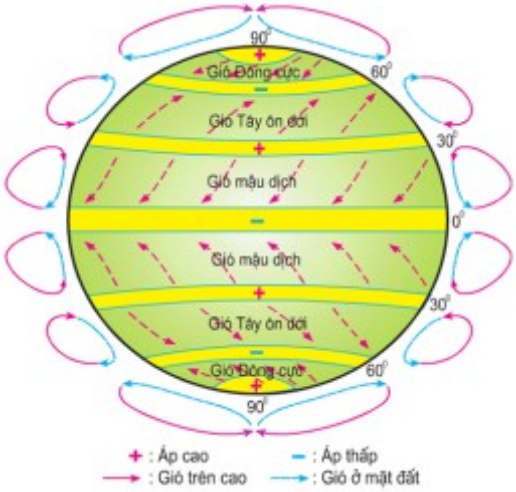

CÁC ĐAI KHÍ ÁP VÀ CÁC ĐỚI GIÓ TRÊN TRÁI ĐẤT	
Các đai khí áp	**Các đới gió**

❖ **Trạm 4:** *Quan sát bản đồ các đới khí hậu trên TĐ và kiến thức đã học,*

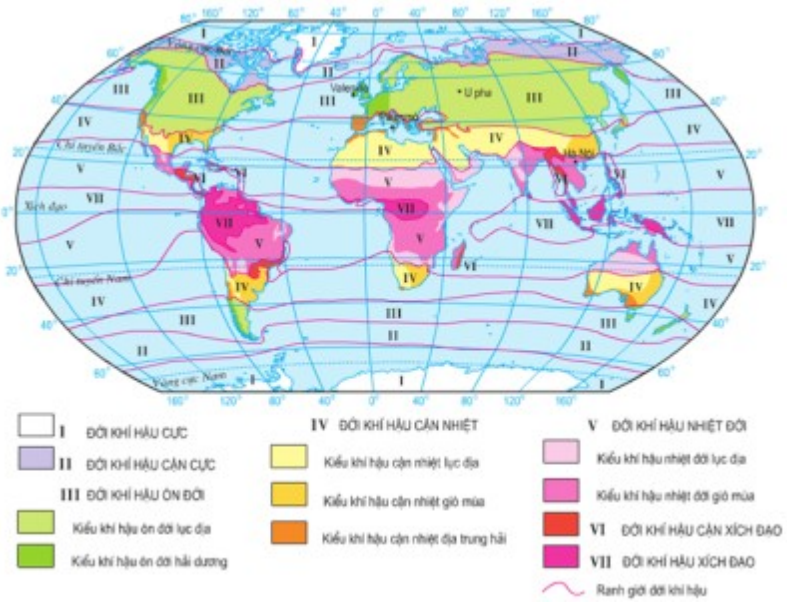

hãy cho biết ở mỗi bán cầu có mấy đới khí hậu? Kể tên các đới khí hậu đó.

❖ **Phiếu học tập trạm 4**

CÁC ĐỚI KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT

❖ **Trạm 5:** *Quan sát bản đồ phân bố kiểu thảm thực vật và các nhóm đất, hãy cho biết:*

- *Sự phân bố các kiểu thảm thực vật và các nhóm đất có tuân thủ theo quy luật địa đới không?*
- *Liệt kê từng nhóm đất và từng kiểu thảm thực vật từ cực về Xích đạo vào phiếu học tập*

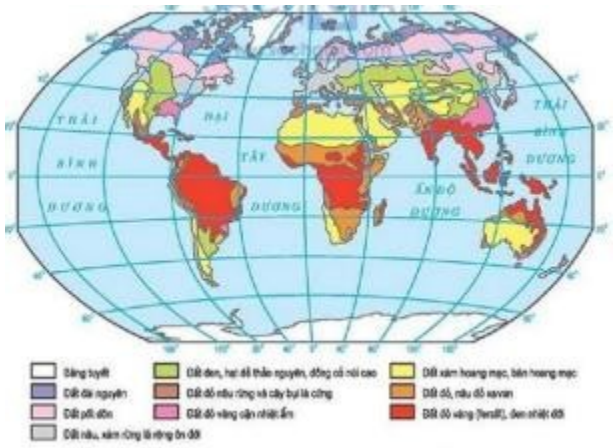

❖ **Phiếu học tập trạm 5**

TỪ CỰC VỀ XÍCH ĐẠO	
Các nhóm đất	**Kiểu thảm thực vật**

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm giải quyết nội dung tại các trạm.

+ GV theo dõi hoạt động của các nhóm để đánh giá, nhận xét.

- Báo cáo, thảo luận:

+ GV gọi ngẫu nhiên 6 HS, lần lượt trình bày các nội dung

- Kết luận, nhận định:

GV nhận xét và định hướng kiến thức HS ghi bài

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu quy luật phi địa đới

a) Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật phi địa đới;
- Liên hệ được thực tế ở địa phương.

b) Nội dung:

- Khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật phi địa đới;

c) Sản phẩm:

- Phần trả lời của HS

Phiếu học tập

QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI		
Khái niệm		
Nguyên nhân		
Biểu hiện	**Quy luật đai cao**	**Quy luật địa ô**
- Khái niệm		
- Nguyên nhân		
- Biểu hiện		

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV giữ 10 nhóm cũ, các nhóm ngồi theo vị trí

+ Nhiệm vụ: đọc thông tin mục 2, bản đồ sự thay đổi TTV theo dọc vĩ độ 40^0B ở lục địa Bắc Mĩ và sơ đồ các vành đai thực vật và đất ở sườn Tây dãy Cap-ca,

hãy:

1) Trình bày khái niệm, nguyên nhân, biểu hiện của quy luật phi địa đới.

2) Cho biết ở lục địa Bắc Mỹ, theo vĩ tuyến từ đông sang tây có những kiểu thảm thực vật nào? Vì sao các kiểu thảm thực vật lại phân bố như vậy?

3) Tại sao nước ta có cùng vĩ độ với các nước ở Tây Nam Á và Bắc Phi nhưng nước ta không có hoang mạc?

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Nhóm thảo luận theo kỹ thuật "Khăn trải bàn"

+ Mỗi cá nhân làm việc độc lập trong khoảng vài phút

+ Kết thúc thời gian làm việc cá nhân, các thành viên chia sẻ, thảo luận và thống nhất các câu trả lời vào PHT/giấy nháp

+ Viết những ý kiến chung của cả nhóm vào ô giữa tấm khăn trải bàn (Phiếu học tập)

+ GV quan sát hỗ trợ (nếu có)

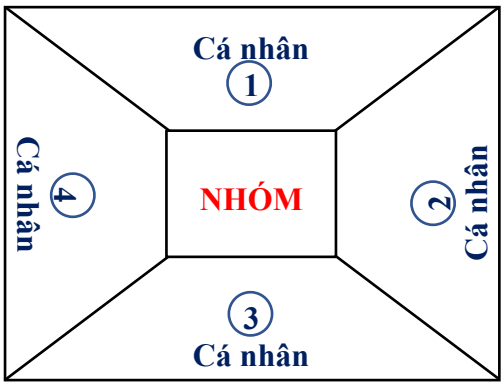

- **Báo cáo, thảo luận:**

+ Các nhóm dán kết quả PHT lên bảng

+ GV gọi ngẫu nhiên 1 nhóm trình bày, các nhóm còn lại phản biện (nếu có)

- **Kết luận, nhận định:**

+ Các nhóm thực hiện đánh giá làm việc nhóm theo tiêu chí

+ GV tổng kết và chuyển sang nhiệm vụ tiếp theo

Hoạt động 3: Luyện tập (5 phút)

a) Mục tiêu:

- Củng cố kiến thức bài học
- Thay đổi không khí học tập vui vẻ cho HS.

b) Nội dung:

Trò chơi "Ai là trùm điểm"

c) Sản phẩm:

HS trả lời bộ 15 câu hỏi

d) Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:**

* Số lượng người chơi: Hình thành 4 nhóm/4 tổ

** Luật Chơi:*

- 4 nhóm sẽ đồng thời chơi và giành quyền trả lời câu hỏi. Mỗi câu hỏi phải trả lời trong vòng 30 giây, trả lời đúng được 10đ, trả lời sai mất lượt kế tiếp. Sau 15 câu hỏi, nhóm nào được nhiều điểm hơn nhóm đó chiến thắng.

- 15 câu hỏi được chia thành 3 mức cầu thứ 5, thứ 10 và 15. Nhóm thắng cuộc là nhóm trả lời được nhiều nhất và sẽ thu hồi toàn bộ số điểm của 3 nhóm còn lại về mình.

CÂU HỎI	ĐIỂM
1	2
2	4
3	6
4	8
5	12
6	14
7	16
8	18
9	20
10	24
11	26
12	28
13	30
14	32
15	40

- **Thực hiện nhiệm vụ:**

+ HS thực hiện trò chơi

+ GV cử 1 thư ký quan sát và ghi điểm lên bảng

- **Báo cáo, thảo luận:** Thư ký công bố kết quả
- **Kết luận, nhận định:** GV khích lệ và quyết định khen thưởng (Tùy GV quy định cộng điểm cho cả nhóm hoặc tặng quà)

Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu:

- Khẳng định được các quy luật địa đới và phi địa đới không tác động riêng lẻ mà diễn ra đồng thời và tương hỗ lẫn nhau.

b) Nội dung:

- HS được phân công tìm những nét tương đồng về sự phân bố của các đới khí hậu và các kiểu thảm thực vật trên Trái Đất.

c) Sản phẩm: Bài làm ở nhà của HS

Những nơi thể hiện rõ quy luật địa đới	Những nơi thể hiện rõ quy luật phi địa đới
Bắc Âu, Bắc Á, Bắc và Trung Phi, Đông Nam Á.	Ôxtrâylia, Nam Mỹ, Nam Phi, Trung và Đông Á.

d) Tổ chức thực hiện:

+ GV định hướng: các quy luật địa đới và phi địa đới không tác động riêng lẻ mà diễn ra đồng thời và tương hỗ lẫn nhau. Tuy nhiên, mỗi quy luật lại đóng vai trò chủ chốt trong từng trường hợp cụ thể, chi phối mạnh mẽ chiều hướng phát triển của tự nhiên và địa đới là quy luật phổ biến của các thành phần địa lí.

+ GV cho HS ghi nội dung bài tập về nhà và nêu rõ yêu cầu:

Dựa vào bản đồ phân bố TTV và sự phân bố của các đới khí hậu trên TĐ

Trình bày theo bảng như gợi ý SP của GV

Thời gian nộp: đầu tiết kế tiếp

IV. RÚT KINH NGHIỆM

V. PHỤ LỤC

PHIẾU HỌC TẬP

Vĩ độ (BCN)	Thảm thực vật (A)	Thảm thực vật từ Tây sang Đông ở Châu Âu (B)
0^0	Rừng mưa nhiệt đới	Các kiểu rừng khác và đất không có rừng, rừng lá rộng và rừng lá kim hỗ hợp ôn đới, hoang mạc và bán hoang mạc, thảo nguyên, các kiểu rừng khác và đất không có rừng, rừng lá rộng và rừng lá kim hỗn hợp ôn đới.
20^0	Xa van, rừng nhiệt đới khô	
40^0	Thảo nguyên	
60^0	Rừng lá kim	
90^0	Hoang mạc lạnh	

Phiếu học tập trạm 1

QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI	
Khái niệm	Là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo vĩ độ.
Nguyên nhân	Do trái đất hình cầu và bức xạ mặt trời tạo góc nhập xạ của Mặt Trời đến bề mặt trái đất thay đổi từ xích đạo về hai cực.

Phiếu học tập trạm 2

Các vòng đai	Vị trí	
	Giữa các đường đẳng nhiệt	**Khoảng vĩ tuyến**
Nóng	20^0C của 2 bán cầu	30^0B đến 30^0N
Ôn hòa	20^0C và 10^0C của tháng nóng nhất	30^0 đến 60^0 ở cả hai bán cầu
Lạnh	Giữa 10^0 và 0^0 của tháng nóng nhất	Ở vòng đai cận cực của 2 bán cầu
Băng giá vĩnh cửu	Nhiệt độ quanh năm dưới 0^0C	Bao quanh cực

❖ Phiếu học tập trạm 3

CÁC ĐAI KHÍ ÁP VÀ CÁC ĐỚI GIÓ TRÊN TRÁI ĐẤT	
Các đai khí áp	**các đới gió**
- 7 đai khí áp: + 3 đai áp thấp: 1 ở xích đạo, 2 ở ôn đới. + 4 đai áp cao: 2 cận chí tuyến, 2 ở cực.	- 6 đới gió: 2 mậu dịch, 2 ôn đới, 2 Đông cực.

❖ Phiếu học tập trạm 4

CÁC ĐỚI KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT
Có 7 đới khí hậu chính: xích đạo, cận xích đạo, nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới, cận cực, cực.

❖ Phiếu học tập trạm 5

TỪ CỰC VỀ XÍCH ĐẠO

Các nhóm đất	Kiểu thảm thực vật
- Có 10 nhóm đất từ cực đến xích đạo. **(Ghi tên ra)**	- Có 10 kiểu thảm thực vật từ cực đến xích đạo. **(Ghi tên ra)**

Phiếu hoc tập nhiệm vụ 2

QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI		
Khái niệm	Là quy luật phân bố không phụ thuộc vào tính chất phân bố theo địa đới của các thành phần địa lí và cảnh quan.	
Nguyên nhân	- Nguồn năng lượng bên trong Trái Đất. - Nguồn năng này phân chia bề mặt Trái Đất thành lục địa, đại dương, núi cao.	
Biểu hiện	**Quy luật đai cao**	**Quy luật địa ô**
- Khái niệm	Sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên theo độ cao địa hình	Sự thay đổi các thành phần tự nhiên và cảnh quan theo kinh độ
- Nguyên nhân	Giảm nhanh nhiệt độ theo độ cao, sự thay đổi độ ẩm, lượng mưa	- Sự phân bố đất liền và biển, đại dương → Khí hậu lục địa bị phân hóa từ đông sang tây - Núi chạy theo hướng kinh tuyến
- Biểu hiện	Phân bố vành đai đất, thực vật theo độ cao (Sơ đồ các vành đai thực vật và đất ở sườn Tây dãy Cap-ca)	Thay đổi thảm thực vật theo kinh độ (Sự thay đổi thảm thực vật ở vĩ độ 40^0B ở lục địa Bắc Mĩ)

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÌM HIỂU QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI

STT	Tiêu chí	Điểm				
		1	2	3	4	5
1	Có tên nhóm và tên thành viên đầy đủ, ghi đẹp, ấn tượng ở 1 góc sản phẩm					
2	Trả lời đủ 3 câu hỏi					
3	Mức độ phối hợp giữa các thành viên nhóm					
4	Chữ viết đúng chính tả, rõ, dễ đọc, thể hiện tính thẩm mỹ					

	cao.					
5	Đúng giờ					

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP VẬN DỤNG

STT	**Tiêu chí**	**Điểm**				
		1	**2**	**3**	**4**	**5**
1	Trình bày theo bảng thông tin					
2	Có ghi tên, lớp					
3	Mức độ tương đồng về sự phân bố của các đới khí hậu và các kiểu thảm thực vật trên Trái Đất.					
4	Chữ viết đúng chính tả, rõ, dễ đọc.					
5	Đúng thời hạn					

-

CHƯƠNG VIII. ĐỊA LÍ DÂN CƯ

Bài 19

QUY MÔ DÂN SỐ, GIA TĂNG DÂN SỐ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ THẾ GIỚI

(01 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được đặc điểm và tình hình phát triển dân số thế giới.
- Phân biệt được gia tăng dân số tự nhiên (tỉ suất sinh, tỉ suất tử) và cơ học (xuất cư, nhập cư) và trình bày được khái niệm gia tăng dân số thực tế; phân tích được các nhân tố tác động đến gia tăng dân số.
- Trình bày được các loại cơ cấu dân số: cơ cấu sinh học (tuổi và giới tính), cơ cấu xã hội (lao động, trình độ văn hóa).
- So sánh các loại tháp dân số tiêu biểu.
- Giải thích được một số hiện tượng dân số trong thực tiễn.

2. Năng lực

*** Năng lực chung:**

- Tự chủ và tự học: thông qua các hoạt động học tập như thu thập thông tin và trình bày báo cáo địa lí; khảo sát, điều tra thực tế địa phương, vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tế...
- Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học thảo luận, dạy học dự án, seminar...
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, nêu giả thuyết/giả định, tìm lôgic trong giải quyết vấn đề, đề xuất được giải pháp giải quyết vấn đề, đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề, giải quyết vấn đề mới và thách thức, tự học về lí thuyết và công cụ địa lí.

*** Năng lực địa lí:**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: giải thích được các hiện tượng gia tăng dân số và sự thay đổi cơ cấu dân số.
- Năng lực tìm hiểu địa lí: khai thác được Internet về các hình ảnh, số liệu và hiện tượng dân số (cơ cấu dân số vàng, già hóa dân số…).
- Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Viết báo cáo về tình hình dân số tại địa phương đang sinh sống.

3. Phẩm chất (nêu rõ hoạt động nào để hướng đến phẩm chất đó)

- Trách nhiệm thông qua tuyên truyền về kế hoạch hóa gia đình.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Bản đồ dân cư phân bố dân cư thế giới
- Các kiểu tháp dân số năm 2020.
- Biểu đồ cơ cấu dân số theo khu vực kinh tế của thế giới
- Bảng số liệu tình hình dân số thế giới qua các năm

- Video "Sự thật thú vị về dân số thế giới 2021"
- Phiếu học tập làm việc nhóm
- Bài trình chiếu
- Băng keo trong, nam châm gắn bảng
- Tiêu chí đánh giá sản phẩm vận dụng ở nhà
- Trò chơi

2. Học sinh

- Giấy note để làm việc cá nhân
- Bút màu để làm việc nhóm
- Sách giáo khoa và vở ghi
- Dụng cụ truy cập Internet

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu (3-5 phút)

a) Mục tiêu:

- Làm quen với một số từ, cụm từ về dân số;
- Tạo hứng thú cho HS kết nối bài học mới.

b) Nội dung: Học sinh phối hợp với nhau để đoán ra các từ khóa GV đưa ra

- Trò chơi "Đoán từ"

c) Sản phẩm:

- Các từ cần đoán được: DÂN SỐ, SINH THÔ, TỬ THÔ, TỰ NHIÊN, CƠ HỌC, GIỚI TÍNH, NHÓM TUỔI, VĂN HÓA.

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ: HS được GV yêu cầu:

+ Hình thành 2 đội A và B

+ Luật chơi:

- Mỗi đội sẽ cử một thành viên đại diện cho đội đó lên bảng (đứng trước đội mình) để nhận từ khóa và diễn tả lại bằng hành động.
- Từng đội sẽ lần lượt tham gia chơi. Khi GV ra khẩu lệnh "Bắt đầu" thì người diễn tả hành động sẽ nhận từ khóa và sau đó dùng ngôn ngữ cơ thể, diễn tả làm sao để đồng đội có thể hiểu được từ khóa.
- Sau khi người đại diện diễn tả, các thành viên trong đội có đáp án sẽ hô to, rõ ràng, nếu chính xác sẽ được tính điểm.
- Đội chơi có quyền bỏ qua từ khóa khó và sau khi đoán đến từ khóa cuối cùng mà vẫn còn thời gian thì sẽ quay lại đoán tiếp tục từ khóa đã bỏ qua.
- Mỗi đội sẽ có 4 từ khóa, chơi trong một thời gian 1 phút. Đội nào có nhiều đáp án chính xác và sớm nhất sẽ là đội chiến thắng.

- Thực hiện nhiệm vụ: HS làm thực hiện trò chơi trong 2 phút

- Báo cáo, thảo luận: công bố kết quả.

- Kết luận, nhận định:

+ GV khen ngợi, khuyến khích và tiếp lửa cho sự tham gia của HS;

+ GV kết nối các từ khóa, dẫn dắt tới bài học mới.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (30 phút)

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về qui mô dân số trên thế giới

a) Mục tiêu:

- Trình bày được đặc điểm và tình hình phát triển dân số thế giới.
- So sánh quy mô dân số giữa các nước, nhóm nước.

b) Nội dung: HS được yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ:

- Xem video "Sự thật thú vị về dân số thế giới 2021", quan sát biểu đồ tình hình tăng dân số trên thế giới (3 phút).

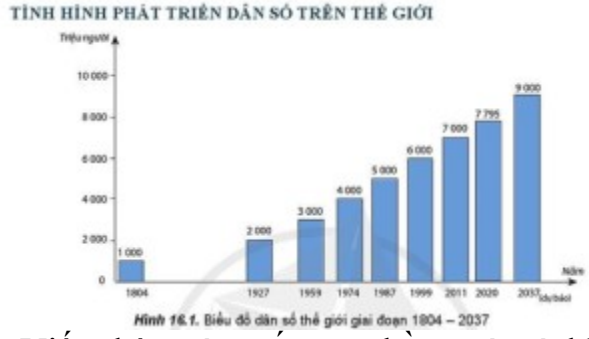

Hình 16.1. Biểu đồ dân số thế giới giai đoạn 1804 – 2037

BẢNG 19. QUY MÔ DÂN SỐ THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1950 – 2050

(Đơn vị: tỉ người)

Khu vực \ Năm	1950	2000	2020	2050 (dự báo)
Toàn thế giới	2,5	6,2	7,8	9,7
Các nước phát triển	0,8	1,2	1,3	1,3
Các nước đang phát triển	1,7	5,0	6,5	8,4

- Viết nhận xét ngắn gọn bằng các từ khóa về đặc điểm và tình hình dân số trên thế giới vào giấy note (1 phút).

c) Sản phẩm: Các từ khóa về đặc điểm và tình hình dân số trên thế giới (Bùng nổ dân số, hiện nay tăng chậm, biến động khác nhau…)

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ HS 2 bàn quay lại/1 nhóm;

+ Nhóm HS phân công: các bạn xem và đọc từ khóa, 1 bạn note lại từ khóa ấy.

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ Xem video và biểu đồ và note từ khóa

+ GV quan sát, hỗ trợ các nhóm nếu có khó khăn.

- Báo cáo, thảo luận:

+ GV gọi ngẫu nhiên nhóm báo cáo, bổ sung;

+ Hoàn thành phần ghi bài trong 7p

1. Qui mô dân số.
- Giữa thế kỷ XX: bùng nổ dân số
- Hiện nay: tăng chậm lại
- Các khu vực, các quốc gia, số dân biến động khác nhau (d/c)

- Kết luận, nhận định:

GV nhận xét phần làm việc các nhóm và chuyển sang nhiệm vụ 2

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về gia tăng dân số

a) Mục tiêu:

- Phân biệt được gia tăng dân số tự nhiên (tỉ suất sinh, tỉ suất tử) và cơ học (xuất cư, nhập cư) và trình bày được khái niệm gia tăng dân số thực tế;
- Phân tích được các nhân tố tác động đến gia tăng dân số.
- Giải thích được một số hiện tượng dân số trong thực tiễn.

uigeli.xyz

b) Nội dung: HS được yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ:

- Thảo luận nhóm theo kỹ thuật "Mảnh ghép"
- Nhận xét, so sánh kết quả làm việc.

c) Sản phẩm:

- Hoàn thành phiếu học tập (Phụ lục)

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Chia lớp thành 8 nhóm ngồi theo 2 cụm (cụm chẵn và cụm lẻ)

- Nhóm 1,2: Gia tăng dân số tự nhiên
- Nhóm 3,4: Gia tăng dân số cơ học
- Nhóm 5,6: Gia tăng dân số thực tế
- Nhóm 7,8: Các nhân tố ảnh hưởng gia tăng dân số

+ Thảo luận theo kỹ thuật "Mảnh ghép" vào PHT

NHÓM ……(1 ->6)

Nội dung: ……

- Khái niệm:

……

……

- Ví dụ

……

……

NHÓM ……(7,8)

Nội dung: Các nhân tố ảnh hưởng gia tăng dân số

Nhân tố	*Tác động*
Tự nhiên và môi trường sống	
Kinh tế - xã hội	

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ Vòng 1: Nhóm chuyên gia

Mỗi cá nhân trong mỗi cụm làm việc độc lập trong khoảng vài phút, suy nghĩ về câu hỏi, chủ đề và ghi lại những ý kiến của mình.

+ Vòng 2: Nhóm mảnh ghép

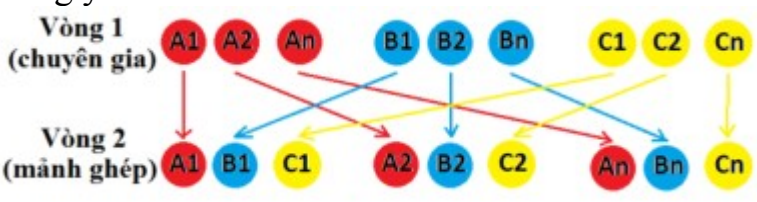

Hình thành nhóm mới trong cụm. Ghép sao cho nhóm mới có đủ thành viên của 3 nhóm tương ứng 3 nội dung.

Các câu hỏi và câu trả lời của vòng 1 được các thành viên trong nhóm mới chia sẻ đầy đủ với nhau.

Khi mọi thành viên trong nhóm mới đều hiểu được tất cả nội dung ở vòng 1 thì nhiệm vụ mới sẽ được giao cho các nhóm để giải quyết (lưu ý nhiệm vụ mới này phải gắn liền với kiến thức thu được ở vòng 1)

+ Các nhóm mới thực hiện nhiệm vụ trình bày và chia sẻ kết quả.

+ GV quan sát, hỗ trợ các nhóm (nếu có).

- Báo cáo, thảo luận:

+ GV gọi ngẫu nhiên nhóm báo cáo, bổ sung;

+ Cụm trưởng photo PHT cho thành viên các nhóm về dán vào vở ghi hoặc ghi lại nội dung vào vở.

- Kết luận, nhận định:

GV nhận xét phần làm việc các nhóm và hỏi thêm: Liệt kê các hậu quả của sự gia tăng dân số.

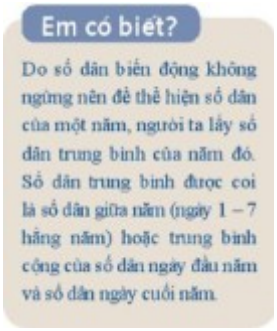

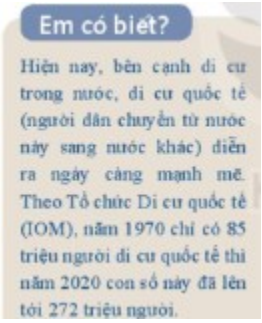

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về cơ cấu dân số

a) Mục tiêu:

- Trình bày được các loại cơ cấu dân số: cơ cấu sinh học (tuổi và giới tính), cơ cấu xã hội (lao động, trình độ văn hóa).
- So sánh các loại tháp dân số tiêu biểu.

b) Nội dung: HS được yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ:

- Thảo luận theo nhóm cũ (8 nhóm/2 cụm)
- Nhận xét, so sánh kết quả làm việc.

c) Sản phẩm:

- Hoàn thành phiếu học tập (Phụ lục)

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Giữ nguyên sơ đồ 8 nhóm/2 cụm (cụm chẵn và cụm lẻ) và thảo luận theo kỹ thuật mảnh ghép.

- Nhóm 1,2: Cơ cấu dân số theo giới tính
- Nhóm 3,4: Cơ cấu dân số theo tuổi

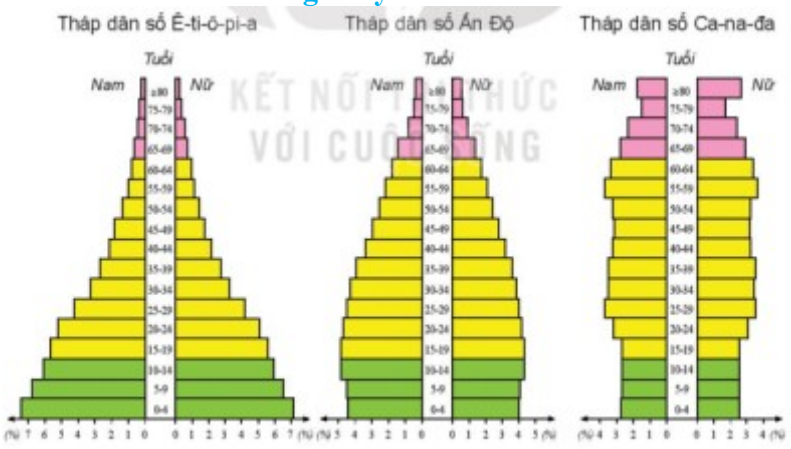

Hình 19.1. Các loại tháp dân số đặc trưng trên thế giới, năm 2020

● Nhóm 5,6: Cơ cấu dân số theo lao động

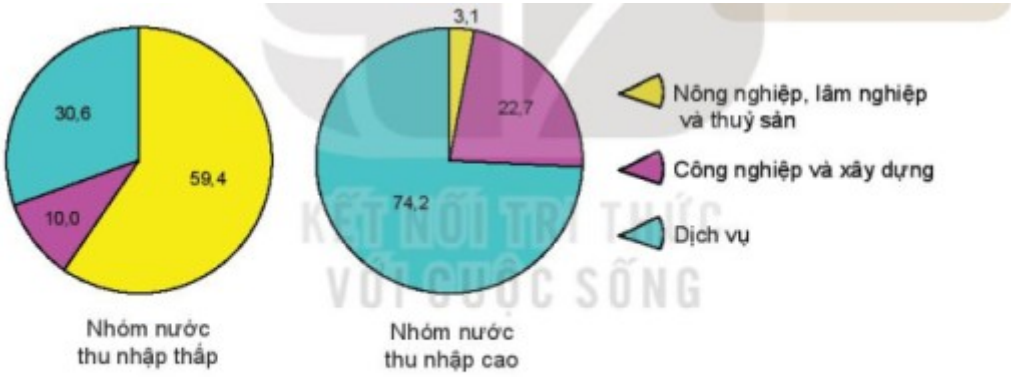

Hình 19.2. Biểu đồ cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của nhóm nước thu nhập thấp và nhóm nước thu nhập cao, năm 2020 (%)

● Nhóm 7,8: Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa

+ PHT các nhóm

NHÓM ……

Nội dung: .....

- Khái niệm:

……

……

- Biểu hiện

……

……

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ Vòng 1: Nhóm chuyên gia

Mỗi cá nhân trong mỗi cụm làm việc độc lập trong khoảng vài phút, suy nghĩ về câu hỏi, chủ đề và ghi lại những ý kiến của mình.

+ Vòng 2: Nhóm mảnh ghép

Hình thành nhóm mới trong cụm. Ghép sao cho nhóm mới có đủ thành viên của 3 nhóm tương ứng 3 nội dung.

Các câu hỏi và câu trả lời của vòng 1 được các thành viên trong nhóm mới chia sẻ đầy đủ với nhau.

Khi mọi thành viên trong nhóm mới đều hiểu được tất cả nội dung ở vòng 1 thì nhiệm vụ mới sẽ được giao cho các nhóm để giải quyết (lưu ý nhiệm vụ mới này phải gắn liền với kiến thức thu được ở vòng 1)

+ Các nhóm mới thực hiện nhiệm vụ trình bày và chia sẻ kết quả.

+ GV quan sát, hỗ trợ các nhóm nếu có khó khăn.

- Báo cáo, thảo luận:

+ GV gọi ngẫu nhiên nhóm báo cáo, bổ sung;

+ Cụm trưởng photo PHT cho thành viên các nhóm về dán vào vở ghi hoặc ghi lại nội dung vào vở.

- Kết luận, nhận định:

GV nhận xét phần làm việc các nhóm và hỏi thêm: Giải thích hiện tượng "cơ cấu dân số vàng"

Hoạt động 3: Luyện tập (5 phút)

a) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập về dân số

b) Nội dung: Giải bài tập:

Giả sử tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Việt Nam là 1,1% và không thay đổi trong thời kì 2000 - 2023. Hãy trình bày cách tính và điền kết quả vào bảng số liệu dân số của Việt Nam vào bảng.

c) Sản phẩm: Kết quả bài tập

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Cá nhân ghi tên vào góc trái phía trên giấy nháp

+ Giải bài toán và báo cáo kết quả bằng trò chơi "Bão tuyết"

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ B1: HS tiến hành làm bài trong 2 phút

+ B2: GV ra khẩu hiệu "Bão tuyết" và HS 2 dãy lớp ném bài tập vừa hoàn thành cho các bạn tham khảo.

- Báo cáo, thảo luận:

GV bốc thăm HS lên đọc kết quả và đối chiếu.

Áp dụng công thức: $\mathbf{D_n = D_0 * (1+ Tg)^n}$ **(1)** $\mathbf{(D_n > D_0)}$

D_n: tổng số dân năm cần tính

D_0 : tổng số dân năm gốc

Tg: tỉ lệ gia tăng tự nhiên

n: số năm chênh lệch giữa năm cần tính với năm gốc.

Từ công thức (1) suy ra: $\mathbf{D_0 = D_n/(1+ Tg)^n}$

Ta có:

Năm	2000	2015	2020	2023
Dân số (triệu người)	87,3	92,2	**97,34**	100,6

- Kết luận, nhận định:

GV nhận xét, động viên tinh thần HS và hướng dẫn giao việc về nhà.

Hoạt động 4: Vận dụng (Chủ yếu hướng dẫn, giao về nhà thực hiện)

a) Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học sự gia tăng dân số để thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn liên quan.

b) Nội dung: HS được yêu cầu thực hiện nhiệm vụ về nhà như sau:

- Tự thỏa thuận lập nhóm HS theo xã, thực hiện điều tra sự biến động dân số tại địa phương mình sinh sống từ 5 năm trở lại đây và nguyên nhân của sự biến động đó.
- Hoàn thành bài báo cáo theo chủ đề: SỰ BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ XÃ/ẤP GIAI ĐOẠN 2018-2023

c) Sản phẩm: Bài báo cáo trên khổ A4, không quá 3 trang.

d) Tổ chức thực hiện

- GV giao nhiệm vụ cho HS như mục Nội dung và yêu cầu nghiêm túc tự thực hiện.

Cấu trúc:

+ Tên chủ đề báo cáo;

+ Nội dung:

1. *Khái quát đặc điểm dân số xã……*
2. *Tình hình* SỰ BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ XÃ/ẤP GIAI ĐOẠN 2018-2023

+ Kết luận: những nhân tố ảnh hưởng và giải pháp

- HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà trong 2 tuần.
- GV yêu cầu HS nộp bài làm vào thời điểm thích hợp ở buổi học tới.
- GV nhận xét vào phiếu nộp, trả lại và nhận xét cho HS vào thời điểm thích hợp.

IV. RÚT KINH NGHIỆM

V. PHỤ LỤC

PHIẾU HỌC TẬP

Nhiệm vụ 2

NHÓM 1,2

Nội dung: Gia tăng dân số tự nhiên

- Khái niệm: là sự chênh lệch giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô. Đơn vị: %

- Ví dụ: Ở Việt Nam năm 2020: (Theo NGTK Việt Nam, năm 2021)

+ Tỉ suất sinh thô: 16.3‰
+ Tỉ suất tử thô: 6.1‰

NHÓM 3,4

Nội dung: Gia tăng dân số cơ học

- Khái niệm: là sự chênh lệch giữa số người xuất cư và số người nhập cư. Đơn vị: %

- Ví dụ: Ở Việt Nam năm 2020: (Theo NGTK Việt Nam, năm 2020)

+ Tỉ suất xuất cư: 36.4‰
+ Tỉ suất nhập cư: 29.7‰

} Gia tăng dân số cơ học = (36.4 - 29.7)/10 = 0.67%

NHÓM 5,6

Nội dung: Gia tăng dân số thực tế

- Khái niệm: là tổng của gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng dân số cơ học. Đơn vị: %

- Ví dụ: Ở Việt Nam năm 2020: (Theo NGTK Việt Nam, năm 2020)

+ Gia tăng dân số tự nhiên: 1.02%
+ Gia tăng dân số cơ học: 0.67%

} Gia tăng dân số thực tế = 1.02 + 0.67 = 1.69%

NHÓM 7,8

Nội dung: Các nhân tố ảnh hưởng gia tăng dân số

Nhân tố	***Tác động***
Tự nhiên và môi trường sống	- Góp phần tăng hoặc giảm mức nhập cư - Thiên tai, dịch bệnh làm tăng mức tử vong, mức xuất cư
Kinh tế - xã hội	- Trình độ phát triển kinh tế và mức sống ảnh hưởng đến mức sinh và xuất cư - Tập quán, tâm lí XH, cơ cấu tuổi và giới tính tác động đến mức sinh, mức tử vong - Chính sách dân số ảnh hưởng đến mức sinh, mức di cư

- Nhiệm vụ 3

NHÓM 1,2

Nội dung: Cơ cấu dân số theo giới tính

- Khái niệm: biểu thị bằng tỉ lệ giới tính (tỉ lệ nam và nữ trong tổng số dân) hoặc tỉ số giới tính (100 nữ thì tương ứng bao nhiêu năm).

- Đặc điểm:

+ Thay đổi theo thời gian và khác nhau giữa các nước, các khu vực;
+ Phụ thuộc: tình trạng chiến tranh, tình hình phát triển kinh tế, quan niệm XH,…
+ Tác động tới phân bố sản xuất, tổ chức đời sống XH, chiến lược phát triển KT-XH,…

NHÓM 3,4

Nội dung: Cơ cấu dân số theo tuổi

- Khái niệm: biểu thị bằng tỉ lệ dân số theo những nhóm tuổi nhất định trong tổng số dân.

- Đặc điểm:

+ Thể hiện được tổng hợp tình hình sinh, tử, tuổi thọ, khả năng phát triển nguồn dân số (dân số già, trẻ, dân số "vàng") và nguồn lao động;
+ Có 3 kiểu tháp tuổi: kiểu dân số trẻ (hình tam giác), kiểu dân số già (hình chum), và kiểu chuyển từ dân số trẻ qua dân số già (hình quả chuông).

NHÓM 5,6

Nội dung: Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa

- Khái niệm: thể hiện qua tỉ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết chữ, số năm đi học trung bình của người trên 25 tuổi,...

- Đặc điểm:

+ Phản ánh trình độ dân trí và trình độ học vấn của dân cư;
+ Là thước đo quan trọng phản ánh chất lượng dân số của một khu vực, một quốc gia.

NHÓM 7,8

Nội dung: Cơ cấu dân số theo lao động

- Khái niệm: biểu thị tỉ lệ giữa các bộ phận lao động trong tổng nguồn lao động xã hội.

- Đặc điểm:

+ Gồm 2 nhóm: dân số hoạt động kinh tế và dân số không hoạt động kinh tế;
+ Hoặc, phân chia số lao động hoạt động trong 3 khu vực KT: N-LN-TS, CN-XD và DV

TƯ LIỆU DẠY HỌC

- Các link video "**Sự thật thú vị về dân số thế giới 2021**"
https://www.youtube.com/watch?v=WmvldP3ylG8

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

STT	THÔNG TIN	ĐIỂM				
		1	2	3	4	5
1	Tên bài báo cáo size 16, tên HS và số thứ tự, toàn bài					

	size 12					
2	Cấu trúc bài khoa học, gồm 3 phần: Mở đầu, nội dung và kết luận					
3	Nêu được thực trạng cơ cấu dân số xã, có dẫn chứng phong phú					
4	Nêu được ảnh hưởng biến động dân số đến việc phát triển KT-XH của xã					
5	Đề xuất ít nhất 3 giải pháp khắc phục sự biến động dân số, có tính khả thi					
6	Có trích nguồn tham khảo ngắn gọn, Có 1-2 hình ảnh nhỏ, minh họa, rõ nét, đặc trưng cho toàn bài					
7	Bài dùng font Times New Roman, cách dòng 1.15; size 12, canh lề trái 2.0 cm, phải 1.5 cm. Trên 1.5 cm; Dưới 1.5cm					
8	Thông tin trình bày khoa học, súc tích, thuyết phục					

Đặt tên file: Ví dụ: NHOM_XA_BAO CAO BIEN DONG DS

CHƯƠNG IX. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ

Bài 20

PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA TRÊN THẾ GIỚI

(01 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Phân tích được tác động của các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội đến sự phân bố dân cư.

– Trình bày được khái niệm, phân tích được các nhân tố tác động đến đô thị hóa và ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường.

– Nhận xét và giải thích được sự phân bố dân cư trên thế giới thông qua bản đồ.

– Vẽ được biểu đồ về dân số (quy mô, động thái, cơ cấu).

– Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê về dân số, xử lí số liệu.

2. Năng lực

*** Năng lực chung:**

- Tự chủ và tự học: vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tế.
- Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học thảo luận, dạy học dự án, seminar...
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, nêu giả thuyết/giả định, tìm lôgic trong giải quyết vấn đề, đề xuất được giải pháp giải quyết vấn đề, đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề, giải quyết vấn đề mới và thách thức, tự học về lí thuyết và công cụ địa lí.

*** Năng lực địa lí:**

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định và lí giải được sự phân bố dân cư và đô thị.
- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phân tích và giải thích bản đồ phân bố dân cư thế giới, biết vẽ biểu đồ và phân tích bảng số liệu.
- Sử dụng các công cụ địa lí học: Thiết lập được công thức tính mật độ dân số và tính được mật độ dân số của một lãnh thổ.
- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Phân tích thông tin để hiểu rõ tác động đô thị hóa tới môi trường, đặc biệt là các nước đang phát triển.
- Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ học sinh và ứng xử phù hợp với môi trường sống.

3. Phẩm chất

- Có ý thức, niềm tin, trách nhiệm thông qua việc quan tâm, ủng hộ và cùng tuyên truyền các chính sách dân số của quốc gia.
- Nhận thức được những ảnh hưởng của đô thị thị hóa

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Bản đồ mật độ dân số các nước trên thế giới, năm 2000

- Video: Sự đô thị hóa và tương lai Vance Kite

https://www.youtube.com/watch?v=5DoGQw8qB0U

- Bảng 20.1, 20.2 SGK/Tr 62
- Bản đồ phân bố đô thị trên thế giới
- Tư liệu về các siêu đô thị: Top 15 siêu đô thị thế giới

https://www.youtube.com/watch?v=aZhDnEl1m24

- Phiếu học tập làm việc nhóm
- Bài trình chiếu
- Băng keo trong, nam châm gắn bảng
- Bài đọc về ….
- Tiêu chí đánh giá sản phẩm vận dụng ở nhà
- Trò chơi

2. Học sinh

- Giấy note để làm việc cá nhân
- Bút màu để làm việc nhóm
- Sách giáo khoa và vở ghi
- Dụng cụ truy cập Internet, quét mã QR
- Cài đặt Google Earth trên thiết bị điện tử

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu (3-5 phút)

a) Mục tiêu:

- Giúp HS gợi nhớ được một số kiến thức về dân cư trên thế giới
- Kết nối bài học mới.

b) Nội dung:

- Trò chơi "Giải mã từ khóa"

c) Sản phẩm:

- HS trả lời 8 câu hỏi để tìm ra được từ khóa "Đô thị hóa"

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV phổ biến luật chơi: Có 8 câu hỏi tương ứng với 8 ô chữ hàng ngang. Trả lời đúng câu hỏi, ô chữ hàng ngang được mở ra, trong đó có chứa 1 chữ cái của từ khóa. Trả lời đúng 8 câu hỏi, 8 chữ cái của từ khóa sẽ được mở ra. Sắp xếp 8 chữ cái đó thành một cụm từ có nghĩa – đó là từ khóa cần giải mã.

+ Lưu ý: Có thể giải mã từ khóa bất kỳ lúc nào khi đã chắc chắn đáp án. Nếu giải mã sai sẽ mất lượt tham gia.

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS lần lượt trả lời 8 câu hỏi:

1) *Quốc gia đang đứng thứ 2 trên thế giới trong bảng xếp hạng dân số các nước và vùng lãnh thổ? ẤN ĐỘ (1,4 tỉ dân _2022)*
2) *Dân số trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi, được gọi là nguồn: LAO ĐỘNG*
3) *Tên gọi khác của tháp dân số? THÁP TUỔI*

4) *Sự chênh lệch giữa tỉ suất nhập cư và tỉ suất xuất cư gọi là gia tăng dân số gì? CƠ HỌC*

5) *Mức chênh lệch giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô gọi là tỉ suất tăng: TỰ NHIÊN*

6) *Cơ cấu dân số nào thể hiện được trình độ dân trí và học vấn của người dân? VĂN HÓA*

7) *Dân số thế giới tăng lên hay giảm đi là do yếu tố sinh đẻ và TỬ VONG*

8) *Hiện tượng dân số có số người 65 tuổi trở lên chiếm từ 7% trở lên trong tổng số dân là GIÀ HÓA dân số.*

+ Sau hiệu lệnh "Hết", HS được giơ tay trả lời.

- Báo cáo, thảo luận:

Từ khóa giải mã: ĐÔ THỊ HÓA

		A	N	**Đ**	O			
		L	A	**O**	Đ	O	N	G
T	H	A	P	**T**	U	O	I	
		C	O	**H**	O	C		
T	U	N	H	**I**	E	N		
	V	A	N	**H**	O	A		
	T	U	V	**O**	N	G		
		G	I	**A**	H	O	A	

- Kết luận, nhận định:

GV khích lệ HS và dẫn nhập kết nối bài mới

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (30 phút)

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu sự phân bố dân cư

a) Mục tiêu:

– Thiết lập được công thức tính mật độ dân số và tính được mật độ dân số của một lãnh thổ.

– Nhận xét và giải thích được sự phân bố dân cư trên thế giới thông qua bản đồ.

– Phân tích được tác động của các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội đến sự phân bố dân cư.

b) Nội dung: HS được yêu cầu trả lời 2 câu hỏi

- Căn cứ vào chú thích hình 20 SGK/Tr60, thiết lập công thức tính mật độ dân số

- Nhận xét sự phân bố dân cư các nước trên thế giới

c) Sản phẩm: Trả lời 2 câu hỏi và Hoàn thành PHT (Phụ lục)

ĐÔI BẠN CÙNG TIẾN: ……	
Sự phân bố dân cư	
Công thức tính MĐDS	*Tình hình phân bố dân cư trên thế giới*

Các nhân tố ảnh hưởng			
Tự nhiên	*Ảnh hưởng*	*KT-XH*	*Ảnh hưởng*

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Hình thành đôi bạn cùng tiến

+ Quan sát hình 20 SGK/Tr60, thảo luận và hoàn thành PHT

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ 2 HS ngồi cùng bàn ghép thành "Đôi bạn cùng tiến"

+ Thảo luận và hoàn thành PHT trong 5 phút

+ GV quan sát và hỗ trợ (nếu có)

- Báo cáo, thảo luận:

+ GV thu tất cả PHT và chọn ngẫu nhiên 1 cặp lên bảng trình bày

+ Các cặp còn lại bổ sung (nếu có)

- Kết luận, nhận định:

+ GV nhận xét và chuẩn kiến thức

+ HS ghi/dán nội dung vào vở

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về Đô thị hóa

a) Mục tiêu:

– Trình bày được khái niệm đô thị hóa

– Phân tích thông tin để hiểu rõ tác động đô thị hóa tới kt-xh và môi trường, đặc biệt là các nước đang phát triển.

b) Nội dung:

- Xem clip https://www.youtube.com/watch?v=U3hHdunQLuM và dựa vào thông tin mục a, trình bày khái niệm đô thị hóa.

- Vẽ sơ đồ tư duy về các nhân tố ảnh hưởng đến đô thị hóa.

- Phân tích ảnh hưởng của ĐTH đến KT-XH và MT.

c) Sản phẩm:

- Khái niệm đô thị hóa

- Bảng thông tin về các nhân tố ảnh hưởng đến đô thị hóa;

- Sơ đồ tư duy về ảnh hưởng của ĐTH đến KT-XH và MT

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Nhiệm vụ 1: Xem clip https://www.youtube.com/watch?v=U3hHdunQLuM và dựa vào thông tin mục a, trình bày khái niệm đô thị hóa.

+ Nhiệm vụ 2: 2 HS ngồi cùng bàn, đọc thông tin mục b, vẽ sơ đồ tư duy về các nhân tố ảnh hưởng đến đô thị hóa.

+ Nhiệm vụ 3: Đọc thông tin bảng 20.1, phân tích ảnh hưởng của ĐTH đến KT-XH và MT.

- **Thực hiện nhiệm vụ:**

* Nhiệm vụ 1: Làm việc cá nhân

ĐTH là quá trình KT-XH, biểu hiện là sự tập trung dân cư vào đô thị với số lượng và qui mô ngày càng lớn.

* Nhiệm vụ 2: Làm việc theo nhóm đôi (2 HS cùng bàn): Vẽ sơ đồ tư duy về các nhân tố ảnh hưởng đến đô thị hóa trên giấy A4.

* Nhiệm vụ 3: Làm việc theo nhóm 4 (2 bàn quay lại): phân tích ảnh hưởng của ĐTH đến KT-XH và MT trên giấy A3

- **Báo cáo, thảo luận:**

+ GV lần lượt gọi cá nhân/nhóm 2/nhóm 4 bất kỳ lên trình bày, cá nhân/nhóm 2/nhóm 4 còn lại bổ sung (nếu có)

+ HS ghi/dán nội dung vào vở ghi

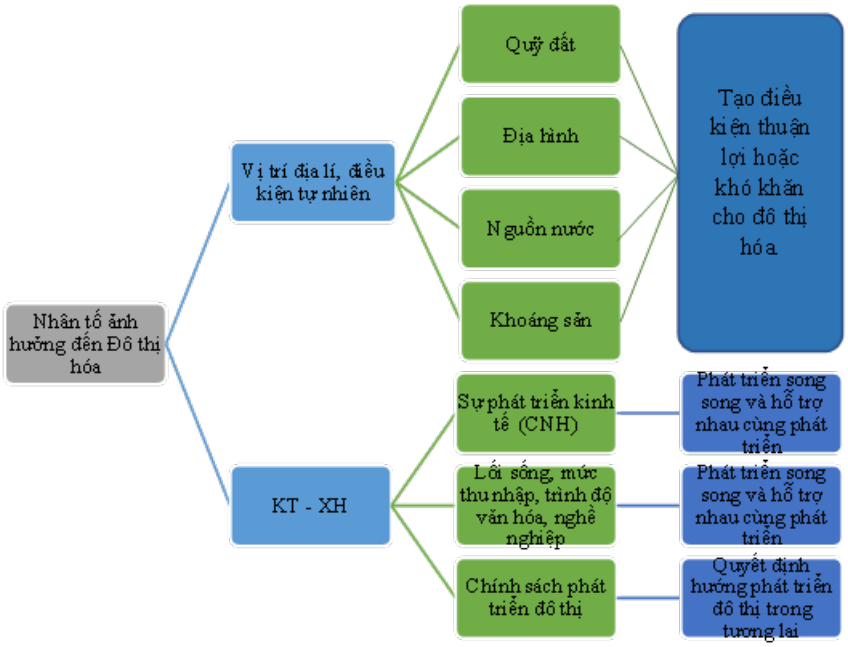

- **Kết luận, nhận định:**

GV cho các nhóm đánh giá và cho điểm chéo SĐTD ở nhiệm vụ 2 theo vòng tròn

Hoạt động 3: Luyện tập (5 phút)

a) Mục tiêu:

– Vẽ được biểu đồ về dân số (quy mô, động thái, cơ cấu).

– Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê về dân số, xử lí số liệu.

b) Nội dung:

- Làm bài tập ở phần luyện tập trang 62/SGK

c) Sản phẩm:

- Biểu đồ miền thể hiện sự thay đổi tỉ lệ dân thành thị và nông thôn của thế giới giai đoạn 1950 - 2020
- Nhận xét sự thay đổi tỉ lệ dân thành thị và nông thôn của thế giới giai đoạn 1950 – 2020:
  + Tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh liên tục (d/c)
  + Tỉ lệ dân nông thôn giảm nhanh liên tục (d/c)
  + Từ giai đoạn 1950 đến 2000, tỉ lệ dân thành thị luôn thấp hơn tỉ lệ dân nông thôn. Nhưng đến năm 2020, tỉ lệ dân thành thị cao hơn tỉ lệ dân nông thôn 12,4%

d) Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:**
  + Cá nhân thực hành vẽ và nhận xét trên 1 mặt A4/1 tờ giấy vở ghi
- **Thực hiện nhiệm vụ:**
  + Cá nhân HS vẽ biểu đồ và nhận xét
  + GV quan sát và hỗ trợ (nếu có)
- **Báo cáo, thảo luận:** GV thu lại tất cả và chọn 1 sản phẩm của 1 hoặc 2 sản phẩm trình bày
- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét và cho điểm công khai. Những bài còn lại GV sẽ chấm và trả ở tiết kế tiếp.

Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu: Phân tích thông tin để hiểu rõ tác động đô thị hóa tới môi trường, đặc biệt là các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

b) Nội dung:

Xem video và trả lời câu hỏi:

1) Nêu những vấn đề đặt ra của ĐTH nước ta hiện nay

2) Đề xuất các giải pháp để ĐTH phát triển song song với CNH

c) Sản phẩm:

Phần trả lời 2 câu hỏi của HS

d) Tổ chức thực hiện:

- GV gửi link video cho HS tham khảo
- HS tự thành lập nhóm 4 người
- Về nhà thảo luận và trả lời bằng văn bản đánh máy hoặc viết tay trên khổ giấy A4.
- Thời gian nộp bài: Đầu giờ tiết kế tiếp (nộp giấy) và nộp trước 1 ngày của tiết sau (nộp link)

IV. RÚT KINH NGHIỆM

V. PHỤ LỤC

PHIẾU HỌC TẬP

<table>
<tr><td colspan="4">ĐÔI BẠN CÙNG TIẾN: ……</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sự phân bố dân cư</td></tr>
<tr><td colspan="2">Công thức tính MĐDS</td><td colspan="2">Tình hình phân bố dân cư trên thế giới</td></tr>
<tr><td colspan="2">Dân số
MĐDS = ---------- (người/km^2)
Diện tích</td><td colspan="2">Rất không đồng đều:
- Tập trung đông: Nam Á, Đông Á, ĐNA, Tây và Trung ÂU…
- Thưa thớt: Bắc Á, châu Đại Dương…</td></tr>
<tr><td colspan="4">Các nhân tố ảnh hưởng</td></tr>
<tr><td>Tự nhiên</td><td>Ảnh hưởng</td><td>KT-XH</td><td>Ảnh hưởng</td></tr>
<tr><td>Đktn (Đất, nước, khí hậu…)
Tntn (phong phú hay hạn chế; giàu hay nghèo, ….)</td><td>Tạo điều kiện thuận lợi hoặc gây trở ngại cho sự cư trú của con người</td><td>- Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất;
- Tính chất nền KT
- Lịch sử khai thác lãnh thổ;
- Di cư</td><td>- Quyết định việc phân bố dân cư
- Sự phân bố dân cư phụ thuộc chặt chẽ vào nó;
- Nơi nào hình thành lâu đời thường dân cư đông
- Có thể làm thay đổi tỉ trọng dân số một khu vực, châu lục, quốc gia.</td></tr>
</table>

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SƠ ĐỒ TƯ DUY

STT	Tiêu chí	Điểm				
		1	2	3	4	5
1	Bố cục trên khổ A4 cân đối, hợp lí, không có các khu vực trống					
2	Có các tranh, hình vẽ icon phù hợp nội dung					
3	Nêu được tác động của từng nhân tố đến					

	ĐTH, nêu được nhân tố nào quyết định					
4	Có tên nhóm và tên thành viên đầy đủ, ghi đẹp, ấn tượng ở 1 góc sản phẩm					
5	Chữ viết rõ, dễ đọc, thể hiện tính thẩm mỹ cao, màu mực đậm					

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP Ở NHÀ

STT	**Tiêu chí**	**Điểm**				
		1	**2**	**3**	**4**	**5**
1	Bố cục trên khổ A4 cân đối, hợp lí.					
2	Có tên nhóm và tên thành viên đầy đủ, ghi đẹp, ấn tượng ở 1 góc sản phẩm					
3	Nêu được ít nhất 3 vấn đề tiêu cực đang diễn ra ở đô thị nước ta mà bài làm nhắc đến liên quan đến các vấn đề kinh tế, xã hội, môi trường					
4	Đề cập đến nguyên nhận, hậu quả, giải pháp một cách ngắn gọn và tiêu biểu					
5	Chữ viết rõ, dễ đọc, thể hiện tính thẩm mỹ cao. Hoặc đánh máy khung văn bản rõ ràng, ý gọn, nộp đúng thời hạn					

TƯ LIỆU DẠY HỌC

Hệ thống tranh ảnh

BẢNG 20.1 ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÔ THỊ HOÁ

	Ảnh hưởng tích cực	Ảnh hưởng tiêu cực
Về kinh tế	– Tăng quy mô và tỉ lệ lao động ở các khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ. – Thay đổi cơ cấu nền kinh tế, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế. – Tăng năng suất lao động.	Giá cả ở đô thị thường cao.
Về xã hội	– Tạo thêm nhiều việc làm mới. – Phổ biến lối sống thành thị, tạo điều kiện tiếp cận nhiều thiết bị văn minh trong đời sống. – Nâng cao trình độ văn hoá, nghề nghiệp của một bộ phận dân cư.	– Tạo áp lực về nhà ở, việc làm, hạ tầng đô thị. – Nguy cơ gia tăng tệ nạn xã hội.
Về môi trường	Mở rộng và phát triển không gian đô thị, hình thành môi trường đô thị, cơ sở hạ tầng hiện đại, nâng cao chất lượng cuộc sống.	Đô thị hoá tự phát thường dẫn đến môi trường bị ô nhiễm, giao thông tắc nghẽn.

Hình 20. Bản đồ mật độ dân số các nước trên thế giới, năm 2020

Cho bảng số liệu:

BẢNG 20.2. TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1950 – 2020

(Đơn vị: %)

Năm	1950	1970	2000	2020
Thành thị	29,6	36,6	46,7	56,2
Nông thôn	70,4	63,4	53,3	43,8

– Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi tỉ lệ dân thành thị và nông thôn thế giới giai đoạn 1950 – 2020.

– Nêu nhận xét.

- Các link video:

Đô thị hóa - Những vấn đề đặt ra: https://www.youtube.com/watch?v=88dx_AvEbmI

Đô thị hóa - Hãy là động lực đừng là gánh nặng: **https://www.youtube.com/watch?v=Agr6o9z_IE4&t=197s**

Sự đô thị hóa và tương lai Vance Kite: https://www.youtube.com/watch?v=5DoGQw8qB0U&t=128s

Ngày soạn: .....

PPCT: Tiết .....

CHƯƠNG IX: CÁC NGUỒN LỰC . MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Bài 21: CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

(Số tiết: ……)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Sau bài học này, HS sẽ:

+ Trình bày được khái niệm và phân loại các nguồn lực, phân tích được vai trò của mỗi loại nguồn lực đối với phát triển kinh tế

+ Phân tích được sơ đồ nguồn lực

2. Năng lực

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học: chủ động tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ học tập như khai thác hình ảnh, video để trả lời câu hỏi. Biết lưu giữ thông tin, chủ động ghi chép lại những nội dung chính của bài học.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: tự giác để thảo luận với HS khác về vai trò nguồn lực, đồng thời đánh giá, nhận xét được kết quả học tập của HS khác. Sử dụng ngôn ngữ phù hợp để báo cáo kết quả học tập.

b. Năng lực đặc thù:

- Nhận thức khoa học địa lí:

+ Trình bày được khái niệm nguồn lực; phân biệt được các loại nguồn lực.

+ Phân tích được vai trò của các nguồn lực đối với sự phát triển kinh tế.

- Tìm hiểu địa lí:

+ Nhận xét, phân tích sơ đồ nguồn lực để hiểu cách phân loại nguồn lực dựa vào nguồn gốc và phạm vi lãnh thổ

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để đề xuất các giải pháp khai thác nguồn lực tự nhiên tại địa phương.

3. Về phẩm chất:

- Chăm chỉ, tự giác hoàn thành nhiệm vụ học tập.

- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng.

- Nhận thức được vai trò của bản thân trong việc xây dựng nguồn nhân lực cho đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

- Giáo án, 1 số bản đồ, tranh ảnh minh họa

- Phiếu học tập.

2. Học liệu

- Bút màu.

- Giấy note

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu

(Cặp đôi/Nhóm/5 phút)

a. Mục tiêu:

- Tạo hứng khởi cho bài học, phát triển năng lực tư duy, giao tiếp, thống kê và khả năng liên kết kiến thức của học sinh.

- Năng lực tự học: HS chủ động tự giác tham gia trò chơi

- Chăm chỉ: Ham học, tích cực học tập.

- Tạo không khí vui vẻ, hào hứng học tập.

b. Nội dung:

- Học sinh tham gia trò chơi HIỂU Ý ĐỒNG ĐỘI

c. Sản phẩm:

CHỦ ĐỀ 1	CHỦ ĐỀ 2
1. Kinh tế	1. Nông nghiệp.
2. Công nghiệp	2. Du lịch
3. Sinh vật.	3. Đất đai.
4. Khoáng sản.	4. Nguồn nước
5. Lãnh thổ	5. Lao động

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ: GV Chia lớp thành 2 đội lớn, mỗi đội cử 1 cặp đại diện lên thi đấu. Mỗi đội bốc thăm 1 chủ đề, mỗi chủ đề có 5 cụm từ. Trong thời gian 2 phút, 1 bạn sẽ dùng lời để diễn đạt cho đồng đội đoán đúng từ hoặc cụm từ đó. Đội nào đoán được nhiều hơn sẽ chiến thắng.

- Thực hiện nhiệm vụ: Các đội lần lượt tham gia trò chơi

– Báo cáo, thảo luận: Cả lớp quan sát, cổ vũ và đánh giá đội thắng cuộc

– Đánh giá, kết luận: GV nhận xét câu trả lời của HS, sau đó dẫn dắt vào bài.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu các nguồn lực phát triển kinh tế

(Cá nhân/ khai thác trực quan/ 5 phút)

a. Mục tiêu

Phát biểu được khái niệm nguồn lực, kể tên được các nguồn lực.

b. Nội dung

- Học sinh đọc mục 1 SGK và hoàn thành khái niệm nguồn lực

c. Sản phẩm

NỘI DUNG
I. Nguồn lực **1. Khái niệm** Nguồn lực là tổng thể *vị trí địa lí*, các nguồn *tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực, đường lối chính sách, vốn* và *thị trường*,...ở cả trong nước và ngoài nước có thể được khai thác nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế của một lãnh thổ nhất định.

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc nội dung mục 1 SGK trả lời câu hỏi:

Sắp xếp các từ còn thiếu vào đoạn văn sau:

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS đọc và hoàn thành trong vòng 2 phút
- **Báo cáo, thảo luận:** GV chỉ định học sinh trả lời câu hỏi, các học sinh khác nhận xét, bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu phân loại các nguồn lực phát triển kinh tế

(Cá nhân/ khai thác trực quan / 10 phút)

a. Mục tiêu

Nêu được cách phân loại được các nguồn lực.

b. Nội dung

- Học sinh đọc mục 2 SGK và hoàn thành sơ đồ phân loại nguồn lực
- **c. Sản phẩm**

NỘI DUNG

2. Các nguồn lực

a. Dựa vào nguồn gốc hình thành

Hình 18.2. Sơ đồ phân loại nguồn lực căn cứ vào nguồn gốc hình thành

b. Dựa vào phạm vi lãnh thổ:

- Nguồn lực trong nước (nội lực).
- Nguồn lực nước ngoài (ngoại lực).

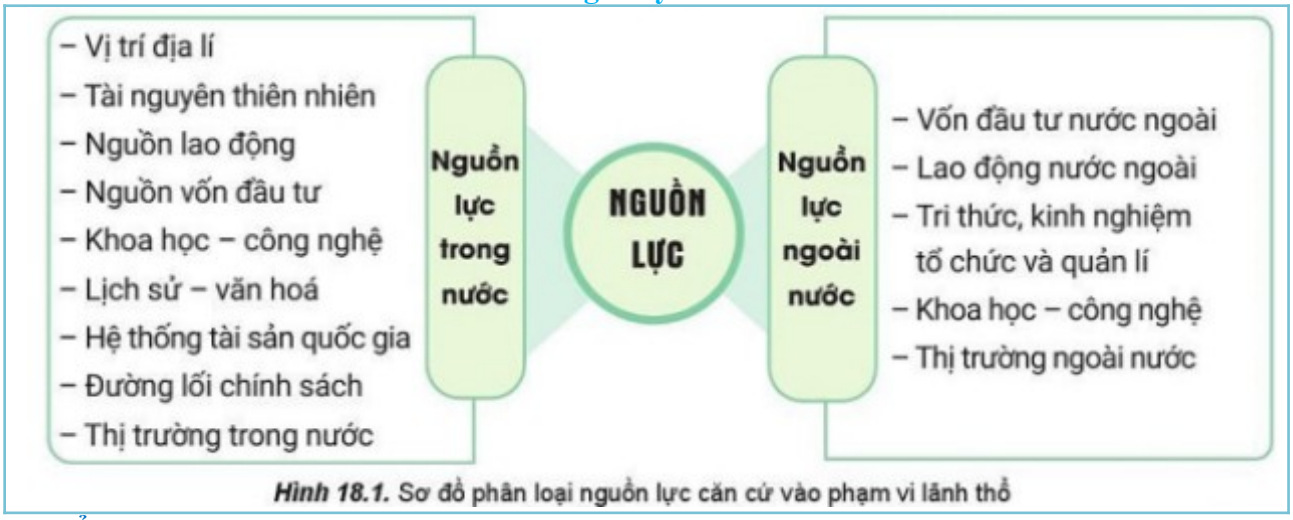

Hình 18.1. Sơ đồ phân loại nguồn lực căn cứ vào phạm vi lãnh thổ

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc nội dung mục 2 SGK trả lời câu hỏi:

Sắp xếp các từ còn thiếu vào đoạn văn sau:

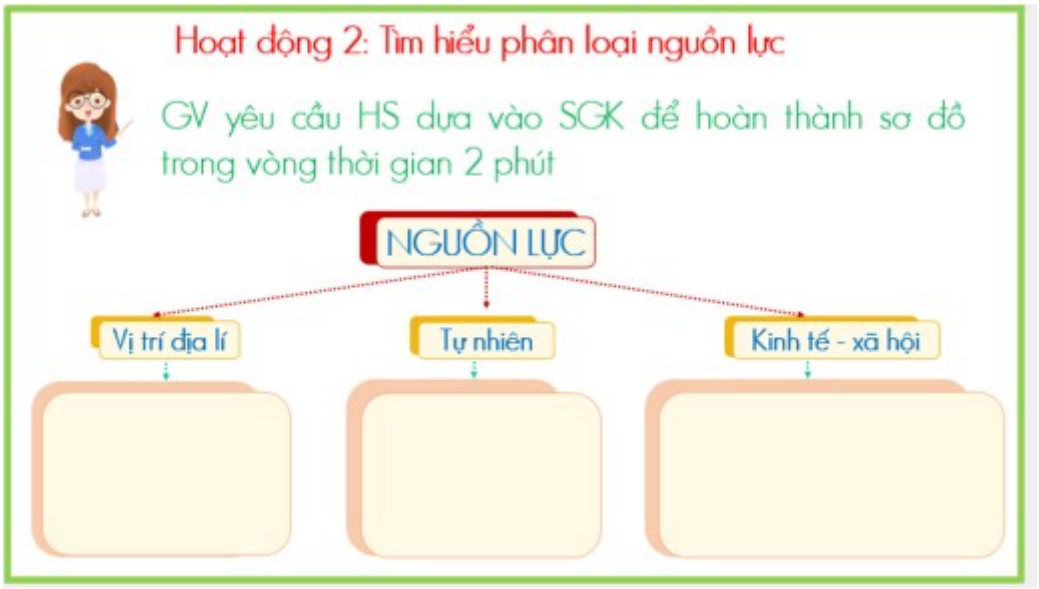

- Thực hiện nhiệm vụ: HS đọc và hoàn thành trong vòng 2 phút

- Báo cáo, thảo luận: GV chỉ định học sinh trả lời câu hỏi, các học sinh khác nhận xét, bổ sung.

- Kết luận, nhận định: GV tổng hợp kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu vai trò các nguồn lực phát triển kinh tế

(Nhóm/Chuyên gia, mảnh ghép/ khai thác trực quan/ 25 phút)

a. Mục tiêu

Phân tích được vai trò của mỗi loại nguồn lực đối với phát triển kinh tế

b. Nội dung

- Học sinh hoạt động chuyên gia, mảnh ghép tìm hiểu vai trò mỗi loại nguồn đối với phát triển kinh tế và vận dụng giải thích vào từng quốc gia

- c. Sản phẩm

NỘI DUNG
3. Vai trò ❖ **Nguồn lực bên trong, có vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tê của một lãnh thổ** - Vị trí địa lí: Tạo thuận lợi hoặc gây khó khăn trong việc trao đổi, tiếp cận hay cùng phát triển giữa các quốc gia.

- Nguồn lực tự nhiên: Là cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất. Sự giàu có về tài nguyên thiên nhiên tạo lợi thế cho sự phát triển.
- Nguồn lực KT-XH: Có vai trò quan trọng để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn

❖ **Nguồn lực bên ngoài có vai trò quan trọng: tạo nên sức mạnh cho sự phát triển kinh tế đặc biệt trong nền kinh tế tri thức và xu hướng hợp tác hóa , quốc tế hóa ngày càng mở rộng**

❖ Sự kết hợp giữa 2 nguồn lực bên trong và bên ngoài một cách hợp lí sẽ giúp phát triển kinh tế của lãnh thổ nhanh và bền vững

d. Tổ chức thực hiện

+ VÒNG CHUYÊN GIA

- Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 2 cụm mỗi cụm 4 nhóm chuyên gia nhận nhiệm vụ như sau

Nhóm 1: Phân tích vai trò của nguồn lực vị trí địa lí đối với phát triển kinh tế. Lấy ví dụ

Nhóm 2: Phân tích vai trò của nguồn lực tự nhiên đối với phát triển kinh tế. Lấy ví dụ

Nhóm 3: Phân tích vai trò của nguồn lực KT-XH đối với phát triển kinh tế. Lấy ví dụ

Nhóm 4: Phân tích vai trò của nguồn lực bên ngoài đối với phát triển kinh tế. Lấy ví dụ

- Thực hiện nhiệm vụ: HS nghiên cứu thảo luận hoàn thành trong vòng 5 phút

+ VÒNG MẢNH GHÉP: Ở mỗi cụm, thành viên các nhóm tự đánh số cho cá nhân từ 1 đến 4, nếu dư ra lại xoay vòng về số 1. Sau khi các nhóm hoàn thành đánh số, học sinh sẽ di chuyển, các cá nhân số 1 gom thành 1 cụm, số 2 gom thành 1 cụm,… → hình thành 4 nhóm mới.

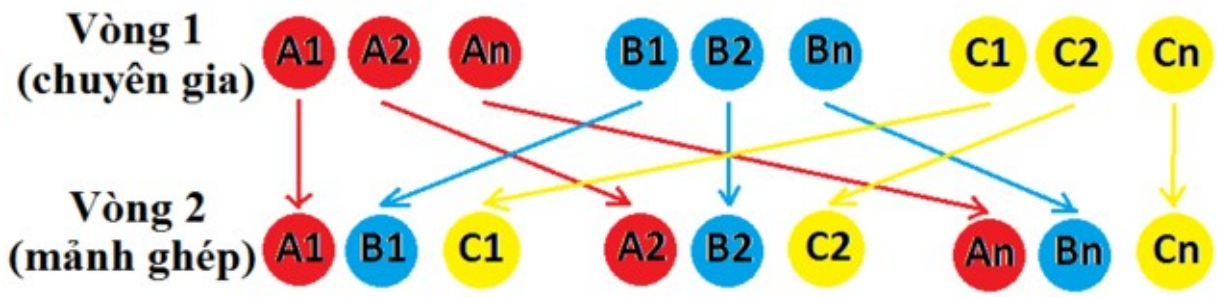

- Chuyển giao nhiệm vụ: GV hình thành lớp mỗi cụm 4 nhóm mảnh ghép mới nhận nhiệm vụ như sau

Nhiệm vụ 1: Các chuyên gia chia sẻ nội dung cho nhóm mới trong vòng 2 phút

Nhiệm vụ 2: Các nhóm chơi trò chơi: Truy tìm mảnh ghép 2 phút

Trò chơi: Truy tìm mảnh ghép

Hãy ghép các mảnh ghép lại với nhau để tạo ra nội dung kiến thức phù hợp.

Có vai trò quan trọng để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn

Tạo thuận lợi hoặc gây khó khăn trong việc trao đổi, tiếp cận hay cùng phát triển giữa các quốc gia.

Là cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất. Sự giàu có về tài nguyên thiên nhiên tạo lợi thế cho sự phát triển.

Nhiệm vụ 3: Từ kiến thức đã học quan sát hai hình ảnh sau đây chứng minh vai trò của các nguồn lực trong phát triển kinh tế trong vòng 5 phút

Bản đồ khoáng sản và các chỉ số kinh tế của Việt Nam

Bản đồ khoáng sản và các chỉ số kinh tế của Nhật Bản

- Báo cáo, thảo luận:

+ GV gọi ngẫu nhiên thành viên nhóm thực hiện ghép nối

+ Gv gọi ngẫu nhiên Hs báo cáo nội dung nhiệm vụ 3

+ Hs khác bổ sung nếu có

- Kết luận, nhận định:

+ GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của học sinh.

+ Gv chốt nội dung

Hoạt động 3: Luyện tập

(Cá nhân/ động não/5 phút)

a. Mục tiêu

- HS củng cố lại kiến thức bài học.
- Năng lực tự học: HS chủ động tham gia hoạt động học tập
- Chăm chỉ: Ham học, tích cực học tập.
- Tạo không khí vui vẻ, hào hứng học tập.

b. Nội dung

TRò chơi"AI NHANH HƠN"

c. Sản phẩm

Câu 1: Nguồn lực là

A. Tổng thể các yếu tố trong và ngoài nước có khả năng khai thác nhằm thúc đẩy sự

phát triển kinh tế - xã hội của một lãnh thổ nhất định.
B. Các điều kiện tự nhiên nhưng không thể khai thác để phục vụ cho sự phát triển kinh tế của một lãnh thổ nhất định.
C. Các điều kiện kinh tế - xã hội ở dưới dạng tiềm năng.
D. Các tác động từ bên ngoài không có sức ảnh hưởng đến sự phát triển của một lãnh thổ nhất định.
Câu 2: Nhân tố nào sau đây là căn cứ để phân loại nguồn lực.
A. Vai trò. **B**. Nguồn gốc và phạm vi lãnh thổ.
C. Mức độ ảnh hưởng. D. Thời gian
Câu 3. Nguồn vốn, thị trường, khoa học và công nghệ, kinh nghiệm quản lí từ nước ngoài hưởng tới sự phát triển kinh tế của một quốc gia được gọi là nguồn lực
A. tự nhiên. **B.** bên trong. **C.** bên ngoài. **D.** kinh tế-xã hội.
Câu 4. Nguồn lực tự nhiên có vai trò như thế nào đối với sự phát triển kinh tế - xã hội?
A. Thứ yếu. **B.** Chủ đạo. **C.** Quyết định. **D.** Quan trọng.
Câu 5. Nguồn lực kinh tế - xã hội quan trọng nhất có tính quyết định đến sự phát triển kinh tế của một đất nước là
A. khoa học - kĩ thuật và công nghệ. **B.** nguồn vốn.
C. thị trường tiêu thụ. **D.** con người.
Câu 6: Trong xu thế hội nhập của nền kinh tế thế giới, nguồn lực có tính chất định hướng phát triển có lợi nhất trong việc xây dựng các mối quan hệ giữa các quốc gia là
A. Tài nguyên thiên nhiên. **B.** Vốn. **C.** Vị trí địa lí. **D.** Thị trường.
Câu 7: Căn cứ vào nguồn gốc, nguồn lực được phân thành:
A. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.
B. Điều kiện tự nhiên, dân cư và kinh tế.
C. Vị trí địa lí, tự nhiên, kinh tế - xã hội.
D. Điều kiện tự nhiên, nhân văn, hỗn hợp.
Câu 8: Nguồn lực tài nguyên thiên nhiên được coi là nhân tố
A. Cần thiết cho quá trình sản xuất.
B. Quyết định tới việc sử dụng các nguồn lực khác.
C. Tạo khả năng ban đầu cho các hoạt động sản xuất.
D. Ít ảnh hưởng tới quá trình sản xuất.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV thông qua thể lệ trò chơi:
  + Cơ cấu điểm: câu hỏi lớn (4điểm), câu hỏi nhỏ gợi ý (1 điểm/câu).
  + Trả lời theo vòng tròn, nhóm đến lượt không trả lời được nhường quyền trả lời cho các nhóm còn lại và có quyền đoán câu đáp án câu hỏi lớn .
- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các nhóm tiến hành chơi trò chơi trong vòng 5 phút.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi ngẫu nhiên Hs trả lời, Hs khác bổ sung nếu có.
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, tuyên dương các HS làm việc tích cực.

Hoạt động 4: Vận dụng (3 phút)

a. Mục tiêu

- Năng lực tự học: HS chủ động tự giác học tập ngoài giờ học.
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để đề xuất các giải pháp khai thác nguồn lực tự nhiên tại địa phương

b. Nội dung: HS nhận nhiệm vụ

c. Sản phẩm:

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ**: Ở địa phương em có những nguồn lực tự nhiên nào?

Có thể khai thác vào những hoạt động kinh tế nào? Hãy tìm hiểu và hoàn thành bài báo cáo cá nhân về những nguồn lực tự nhiên và hướng khai thác các nguồn lực đó.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS lắng nghe, ghi lại và hoàn thành nhiệm vụ sau buổi học.
- **Báo cáo, thảo luận:** HS tiến hành làm bài tập ở nhà vào vở.
- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét đánh giá quá trình học tập của HS.

Bài 22: CƠ CẤU KINH TẾ, TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC VÀ TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA

(Số tiết:2)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Sau bài học này, HS sẽ:

+ Trình bày được khái niệm cơ cấu kinh tế và phân biệt các cơ cấu kinh tế các loại theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ

+ So sánh được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế: GDP, GNI, GDP/người, GNI/người

+ Phân tích được sơ đồ cơ cấu kinh tế

2. Năng lực

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học: chủ động tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ học tập như khai thác hình ảnh, video để trả lời câu hỏi. Biết lưu giữ thông tin, chủ động ghi chép lại những nội dung chính của bài học.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: tự giác để thảo luận với HS khác về vai trò nguồn lực, đồng thời đánh giá, nhận xét được kết quả học tập của HS khác. Sử dụng ngôn ngữ phù hợp để báo cáo kết quả học tập.

b. Năng lực đặc thù:

- Nhận thức khoa học địa lí:

+ Trình bày được khái niệm cơ cấu kinh tế và phân biệt các cơ cấu kinh tế các loại theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ

+ So sánh được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế: GDP, GNI, GDP/người, GNI/người

- Tìm hiểu địa lí:

+ Vẽ được biểu đồ và nhận xét, giải thích cơ cấu nền kinh tế

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng: Liên hệ được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế ở địa phương.

3. Về phẩm chất:

- Chăm chỉ, tự giác hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng.
- Nhận thức được vai trò của bản thân trong việc xây dựng nguồn nhân lực cho đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

- Giáo án, 1 số bản đồ, tranh ảnh minh họa
- Phiếu học tập.

2. Học liệu

- Bút màu.
- Giấy note

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu

(Cặp đôi/Nhóm/5 phút)

a. Mục tiêu:

- Tạo hứng khởi cho bài học, phát triển năng lực tư duy, giao tiếp, thống kê và khả năng liên kết kiến thức của học sinh.
- Năng lực tự học: HS chủ động tự giác tham gia trò chơi
- Chăm chỉ: Ham học, tích cực học tập.
- Tạo không khí vui vẻ, hào hứng học tập.

b. Nội dung:

- Học sinh tham gia trò chơi HIỂU Ý ĐỒNG ĐỘI

c. Sản phẩm:

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ: GV Chia lớp thành 2 đội lớn, mỗi đội cử 1 cặp đại diện lên thi đấu. Mỗi đội bốc thăm 1 chủ đề, mỗi chủ đề có 5 cụm từ. Trong thời gian 2 phút, 1 bạn sẽ dùng lời để diễn đạt cho đồng đội đoán đúng từ hoặc cụm từ đó. Đội nào đoán được nhiều hơn sẽ chiến thắng.

- Thực hiện nhiệm vụ: Các đội lần lượt tham gia trò chơi

– Báo cáo, thảo luận: Cả lớp quan sát, cổ vũ và đánh giá đội thắng cuộc

– Đánh giá, kết luận: GV nhận xét câu trả lời của HS, sau đó dẫn dắt vào bài.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu cơ cấu nền kinh tế

(Cá nhân/ khai thác trực quan/ 5 phút)

a. Mục tiêu

+ Phát biểu được khái niệm cơ cấu nền kinh tế.

+ Phân biệt các cơ cấu kinh tế các loại theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ

b. Nội dung

- Học sinh đọc mục 1 SGK và hoàn thành nhiệm vụ học tập.

- c. Sản phẩm

NỘI DUNG
I. Nguồn lực **1. Khái niệm** Cơ cấu kinh tế là tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành **2. Phân loại**

Cơ cấu kinh tế có thể phân thành: cơ cấu theo ngành, cơ cấu theo thành phần kinh tế và cơ cấu theo lãnh thổ.

BẢNG 22.1. PHÂN LOẠI CƠ CẤU KINH TẾ

Loại cơ cấu	Cơ cấu theo ngành	Cơ cấu theo thành phần kinh tế	Cơ cấu theo lãnh thổ
Thành phần	– Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản – Công nghiệp và xây dựng – Dịch vụ	– Kinh tế trong nước (kinh tế Nhà nước, kinh tế ngoài Nhà nước). – Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	– Vùng kinh tế – Khu kinh tế – ...
Ý nghĩa	Cơ cấu theo ngành là bộ phận cơ bản nhất trong cơ cấu kinh tế. Cơ cấu theo ngành biểu thị tỉ trọng, vị trí của các ngành và mối quan hệ giữa các ngành trong nền kinh tế. Cơ cấu theo ngành phản ánh trình độ phát triển (khoa học – công nghệ, lực lượng sản xuất,...) của nền sản xuất xã hội.	Cơ cấu theo thành phần kinh tế cho biết sự tồn tại của các thành phần tham gia hoạt động kinh tế. Cơ cấu theo thành phần kinh tế phản ánh khả năng khai thác năng lực tổ chức sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế trong nền kinh tế. Vị thế của các thành phần kinh tế có sự thay đổi ở các giai đoạn khác nhau.	Cơ cấu theo lãnh thổ cho biết mối quan hệ của các bộ phận lãnh thổ hợp thành nền kinh tế. Cơ cấu theo lãnh thổ phản ánh trình độ phát triển, thế mạnh đặc thù của mỗi lãnh thổ.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1: tìm hiểu khái niệm cơ cấu nền kinh tế (Cá nhân/ 3 phút)

- Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc nội dung mục 1 SGK trả lời câu hỏi: Cơ cấu nền kinh tế là gì?

- Thực hiện nhiệm vụ: HS đọc và hoàn thành trong vòng 2 phút

- Báo cáo, thảo luận: GV chỉ định học sinh trả lời câu hỏi, các học sinh khác nhận xét, bổ sung.

- Kết luận, nhận định: GV tổng hợp kiến thức.

Nhiệm vụ 2: tìm hiểu phân loại cơ cấu nền kinh tế (chuyên gia-mảnh ghép/ 15 phút)

VÒNG CHUYÊN GIA

- Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 2 cụm, mỗi cụm 3 nhóm. Nhiệm vụ chuyên gia như sau:

Nhóm 1: Trình bày thành phần, ý nghĩa của cơ cấu theo ngành kinh tế.

Nhóm 2: Trình bày thành phần, ý nghĩa của cơ cấu theo thành phần kinh tế.

Nhóm 3: Trình bày thành phần, ý nghĩa của cơ cấu theo lãnh thổ kinh tế.

- Thực hiện nhiệm vụ: HS đọc và hoàn thành trong vòng 3 phút

VÒNG MẢNH GHÉP

- Chuyển giao nhiệm vụ: GV hình thành 2 cụm, mỗi cụm 3 nhóm mới ghép từ ccs nhóm chuyên gia. Nhiệm vụ như sau:

Phân biệt cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS chuyên gia trình bày cho nhóm mới, sau đó thảo luận nhóm và viết nội dung lên Ao
- **Báo cáo, thảo luận:** GV chỉ định học sinh trình bày, các học sinh khác nhận xét, bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu tổng sản phẩm trong nước và tổng thu nhập quốc gia

(thảo luận nhóm/ khai thác trực quan / 10 phút)

a. Mục tiêu

So sánh được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế: GDP, GNI, GDP/người, GNI/người

b. Nội dung

- Học sinh đọc mục 2 SGK và hoàn thành nhiệm vụ học tập

- c. Sản phẩm

NỘI DUNG
2. Tổng sản phẩm trong nước và tổng thu nhập quốc gia + Tổng sản phẩm trong nước là tổng giá trị của tất cả hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ lãnh thổ quốc gia trong một khoảng thời gian + Tổng thu nhập quốc gia là tổng giá trị của tất cả các sản phẩm và dịch vụ cuối cùng do tất cả công dân của một quốc gia tạo ra trong năm. + GDP và GNI bình quân tính bằng quy mô GDP và GNI chia cho tổng số dân ở một thời điểm nhất định. Hai chỉ số này để đánh giá mức sống dân cư của một quốc gia

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, đọc nội dung mục 2 SGK trả lời câu hỏi:

+ So sánh sự khác nhau giữa GDP và GNI?

+ Trong trường hợp nào GDP lớn hơn GNI và trong trường nào thi GDP nhỏ hơn GNI?

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS đọc và hoàn thành trong vòng 5 phút
- **Báo cáo, thảo luận:** GV chỉ định học sinh trả lời câu hỏi, các học sinh khác nhận xét, bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

Hoạt động 3: Luyện tập

(Cá nhân/ động não/5 phút)

a. Mục tiêu

- HS củng cố lại kiến thức bài học.
- Năng lực tự học: HS chủ động tham gia hoạt động học tập
- Chăm chỉ: Ham học, tích cực học tập.

b. Nội dung

Hs dựa vào bảng số liệu Vẽ biểu đồ , nhận xét và giải thích cơ cấu GDP phân theo ngành của nước ta năm 2019

c. Sản phẩm

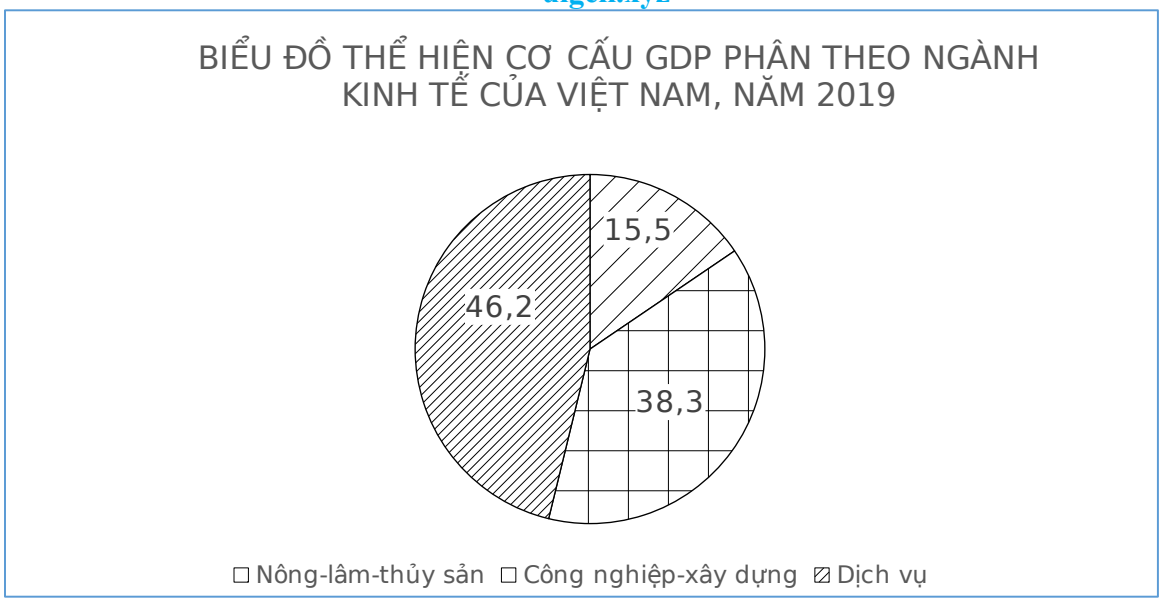

NHẬN XÉT:

- Cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của nước ta 2019:
  + Tỉ trọng Nông-lâm-ngư nghiệp nhỏ nhất
  + Tỉ trọng công nghiệp- xây dựng khá cao
  + Tỉ trọng dịch vụ cao nhất

GIẢI THÍCH:

+ Việt Nam thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho Bảng số liệu sau

CƠ CẤU GDP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ NƯỚC TA, NĂM 2019 (Đơn vị: %)

Ngành	Nông-lâm và thủy sản	Công nghiệp xây dựng	Dịch vụ
Tỉ trọng	15,5	38,3	46,2

a. Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP theo ngành của nước ta , năm 2019

b. Nhận xét và giải thích .

- **Thực hiện nhiệm vụ:** cả lớp hoàn thành nhiệm vụ trong vòng 5 phút. GV gọi 1 bạn lên bảng làm bài
- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho Hs khác nhận xét, bổ sung bài trên bảng của bạn.
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, tuyên dương các HS làm việc tích cực.

Hoạt động 4: Vận dụng (3 phút)

a. Mục tiêu

- Năng lực tự học: HS chủ động tự giác học tập ngoài giờ học.
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để đề xuất các giải pháp khai thác nguồn lực tự nhiên tại địa phương

b. Nội dung: HS nhận nhiệm vụ

c. Sản phẩm:

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ**: Tìm hiểu và cho biết GDP và GDP bình quân đầu người của nước ta những năm gần đây nhất
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS lắng nghe, ghi lại và hoàn thành nhiệm vụ sau buổi học.

- **Báo cáo, thảo luận:** HS tiến hành làm bài tập ở nhà vào vở.
- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét đánh giá quá trình học tập của HS.

CHƯƠNG X: ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

Bài 23: VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP,THỦY SẢN

(Số tiết: 1.)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Sau bài này, HS sẽ

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của các ngành trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- Vận dụng được các kiến thức đã học vào giải thích thực tế sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở địa phương.
- Phân tích sơ đồ nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học: chủ động tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ học tập như khai thác hình ảnh, video để trả lời câu hỏi. Biết lưu giữ thông tin, chủ động ghi chép lại những nội dung chính của bài học.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: tự giác để thảo luận với HS khác về vai trò, đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đồng thời đánh giá, nhận xét được kết quả học tập của HS khác. Sử dụng ngôn ngữ phù hợp để báo cáo kết quả học tập.

b. Năng lực đặc thù:

- Nhận thức khoa học địa lí:

+ Trình bày được vai trò và đặc điểm của các ngành trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

+ Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

- Tìm hiểu địa lí:

Phân tích sơ đồ nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải thích thực tế sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở địa phương.

3. Về phẩm chất:

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học, nghiên cứu nhiệm vụ học tập
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

- Giáo án, 1 số bản đồ.
- Phiếu học tập.

2. Học liệu

- Bút màu.
- Giấy note

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu

(Nhóm/ Trò chơi/ 5 phút)

a. Mục tiêu:

- Tạo kết nối, kiểm tra kiến thức tích lũy của học sinh với nội dung bài học.
- Khơi gợi sự hứng thú, tính tò mò để học sinh học tập tích cực, sáng tạo hơn.

b. Nội dung:

HS tham gia trò chơi "AI NHANH HƠN"

c. Sản phẩm:

Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV đưa ra tình huống:
  GV nêu nhiệm vụ, hãy thiết kế thực đơn 7 món ăn dành cho bữa trưa, đảm bảo đủ dinh dưỡng cho gia đình.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** GV mời 4 HS cùng lên bảng ghi thực đơn.
- **Báo cáo, thảo luận:** : 4 HS cùng trình bày trong 1 phút. Cả lớp cổ vũ.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp, dẫn dắt vào bài.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu vai trò ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản
(cá nhân/ khai thác trực quan / 10 phút)

a. Mục tiêu

Trình bày được vai trò của ngành nông nghiệp lâm nghiệp, thủy sản.

b. Nội dung:

Hs quan sát hình ảnh và kiến thức bản thân trình bày vai trò

c. Sản phẩm

NỘI DUNG
1. Vai trò: Rất quan trọng không ngành nào thay thế được: - Khai thác hiệu quả nguồn lực để phát triển kinh tế - Cung cấp sản phẩm nông, lâm, thủy sản cho tiêu dùng và sản xuất. - Là thị trường tiêu thụ của các ngành kinh tế khác, kích thích các ngành kinh tế khác phát triển - Sản xuất ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu, tăng thêm nguồn thu ngoại tệ - Có vai trò quan trọng trong giữ cân bằng sinh thái và bảo vệ môi trường.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK, số liệu, quan sát hình ảnh để nêu vai trò của ngành nông nghiệp
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS đọc SGK, hoàn thành nhiệm vụ học tập. GV hỗ trợ, giúp đỡ
- **Báo cáo, thảo luận:** : GV gọi HS báo cáo kết quả học tập trước lớp theo vòng tròn ddeens khi hết vai trò. Các HS khác nhận xét, bổ sung kết quả
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp, chốt kiến thức ghi bài.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu đặc điểm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản
(Cặp đôi/ khai thác trực quan / 10 phút)

a. Mục tiêu

Trình bày được vai trò, đặc điểm của ngành nông nghiệp lâm nghiệp, thủy sản.

b. Nội dung

Hs thảo luận cặp đôi về đặc điểm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

c. Sản phẩm

NỘI DUNG
2. Đặc điểm: - Đất trồng và mặt nước là tư liệu sản xuất chủ yếu của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. - Đối tượng của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là các sinh vật, cơ thể sống. Sản xuất được tiến hành trong không gian rộng - Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và có tính mùa vụ. Tuy nhiên với sự phát triển của khoa học-công nghệ, sự phụ thuộc của ngành vào điều kiện tự nhiên ngày càng giảm. - Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ngày càng gắn với khoa học-công nghệ, liên kết sản xuất và hướng tới nền nông nghiệp xanh.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV hướng dẫn HS thảo luận cặp đôi các nhiệm vụ sau:
  + Nêu các đặc điểm của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Tại sao nói sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có tính mùa vụ? Làm thế nào để giảm sự phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên?
  + Nền nông nghiệp xanh được hiểu như thế nào?
  +Nêu suy nghĩ của em về một số vấn đề nóng trong việc sử dụng các chất cấm trong nông nghiệp để nâng cao năng suất cây trồng vật nuôi, phá rừng bừa bãi trong lâm nghiệp, dùng bom mìn, bát quái trong đánh bắt thủy sản?.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các cặp đôi thảo luận để hoàn thành nhiệm vụ học tập. GV hỗ trợ, giúp đỡ.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho 2 HS xung phong báo cáo kết quả thực hành để đối chiếu.
- **Kết luận, nhận định:** GV chọn một cặp đôi HS báo cáo kết quả học tập trước lớp. Các cặp đôi HS khác nhận xét, bổ sung kết quả

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

(Nhóm/ thảo luận, mảnh ghép, khai thác trực quan/ 13 phút)

a. Mục tiêu

+ Phân tích được các nhân tố tự nhiên và các nhân tố KT – XH ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp.
+ Khai thác bản đồ tự nhiên để thấy được ảnh hưởng của các điều kiện tự nhiên và điều kiện KT – XH đối với sự phát triển và phân bố nông nghiệp.

b. Nội dung

HS nghiên cứu SGK, hình ảnh thảo luận để hoàn thành nhiệm vụ học tập

c. Sản phẩm

NỘI DUNG
II. Các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố nông nghiệp. 1. Nhân tố tự nhiên: là tiền đề cơ bản để phát triển và phân bố nông nghiệp. Gồm: - Đất đai: tính chất và độ phì của đất ảnh hưởng đến năng suất và phân bố cây trồng vật nuôi.

- Địa hình: ảnh hưởng tới quy mô và hình thức canh tác

- Khí hậu : ảnh hưởng tới cơ cấu cây trồng, tính mùa vụ và hiệu quả sản xuất

- Nguồn nước: cung cấp phù sa, nước tưới cho sản xuất là điều kiện không thể thiếu được trong sản xuất thủy sản.

- Sinh vật: cơ sở tạo giống cây trồng, vật nuôi

2. Các nhân tố kinh tế - xã hội: có ảnh hưởng quan trọng đến phát triển và phân bố nông nghiệp.

- Dân cư - lao động: vừa là lực lượng sản xuất vừa là nguồn tiêu thụ các nông sản

- Sở hữu ruộng đất: con đường phát triển nông nghiệp, hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp.

- Tiến bộ KHKT trong nông nghiệp: giúp chủ động trong sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và sản lượng.

- Thị trường tiêu thụ: ảnh hưởng đến giá cả nông sản, điều tiết sản xuất và hướng chuyên môn hóa.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, mỗi nhóm 2 bàn HS, hướng dẫn HS thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ học tập theo hình thức mảnh ghép.
- Vòng chuyên gia: Mỗi nhóm chia ra thành 2 nhóm nhỏ chuyên gia, giao nhiệm vụ nghiên cứu hình ảnh, SGK để hoàn thành tìm hiểu một nội dung về cơ cấu kinh tế
  + **Chuyên gia 1:** Nông nghiệp chịu ảnh hưởng của những nhân tố tự nhiên nào?
  Ảnh hưởng của những nhân tố đó tới hoạt động nông nghiệp ra sao?
  - Khí hậu của địa phương cho phép trồng các loại cây trồng gì?
  +**Chuyên gia 2:** Nông nghiệp chịu ảnh hưởng của những nhân tố kinh tế- xã hội nào? Ảnh hưởng của những nhân tố đó tới hoạt động nông nghiệp ra sao? - Lấy ví dụ thức tế chức minh tác động của nhân tố tiến bộ khoa học kĩ thuật đến phát triển nông nghiệp ở địa phương.
  Vòng mảnh ghép: Các chuyên gia nghiên cứu SGK, thảo luận để hoàn thành nhiệm vụ học tập lên giấy A3.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các nhóm tiến hành nghiên cứu SGK, thảo luận để hoàn thành nhiệm vụ học tập trên giấy A3. GV hỗ trợ, giúp đỡ
- **Báo cáo, thảo luận:** Các nhóm đổi sản phẩm đánh giá lẫn nhau. Sau đó GV chọn một nhóm được đánh giá cáo nhất lên báo cáo kết quả học tập trước lớp. Các nhóm HS khác nhận xét, bổ sung kết quả.
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá hoạt động của các nhóm, nhận xét đánh giá kết quả của
- nhóm báo cáo. Sau đó GV chuẩn kiến thức.

Hoạt động 3: Luyện tập
(Think-Pair-share-5 phút)

a. Mục tiêu

- Củng cố kiến thức bài học
- Phát triển năng tư duy, phản biện, giao tiếp

b. Nội dung

- HS trả lời câu hỏi: Trong các nhân tố ảnh hưởng, nhân tố nào có vai trò quyết định xu hướng phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của một lãnh thổ? Tại sao?

c. Sản phẩm

- Dự kiến câu trả lời của học sinh.

Nhân tố KT-XH quyết định vì

- Dân cư - lao động: vừa là lực lượng sản xuất vừa là nguồn tiêu thụ các nông sản
- Sở hữu ruộng đất: con đường phát triển nông nghiệp, hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp.
- Tiến bộ KHKT trong nông nghiệp: giúp chủ động trong sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và sản lượng.
- Thị trường tiêu thụ: ảnh hưởng đến giá cả nông sản, điều tiết sản xuất và hướng chuyên môn hóa.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV đặt câu hỏi:
  Trong các nhân tố ảnh hưởng, nhân tố nào có vai trò quyết định xu hướng phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của một lãnh thổ? Tại sao?
- GV yêu cầu Hs nghiên cứu trong vòng 1 phút, sau đó chia sẻ với bạn bên cạnh trong vòng 1 phút và cuối cùng chia sẻ trước lớp
- **Thực hiện nhiệm vụ:** Hs nghiên cứu trong vòng 1 phút, sau đó chia sẻ với bạn bên cạnh trong vòng 1 phút và cuối cùng chia sẻ trước lớp
- **Báo cáo, thảo luận:** HS trả lời câu hỏi, Hs bổ sung
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, tổng kết hoạt động.

Hoạt động 4: Vận dụng

(Cá nhân/ Nêu vấn đề, động não/ 2 phút)

a. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức đã học.

b. Nội dung: HS thực hiện bài tập ở nhà theo yêu cầu.

c. Sản phẩm: Nội dung trả lời cho yêu cầu được đưa ra ở mục tổ chức thực hiện.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu học sinh về nhà tìm hiểu một loại cây trồng được trồng nhiều ở địa phương em(Vai trò, giải thích vì sao trồng nhiều…)
  Thực hiện nhiệm vụ: HS nhận nhiệm vụ học tập.
- **Báo cáo, kết luận:** thực hiện vào tiết học tiếp theo.

Bài 24: ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP

(Số tiết: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

+ Trình bày được vai trò, đặc điểm ngành trồng trọt và phân bố cây trồng chủ yếu trên thế giới.
+ Trình bày được vai trò, đặc điểm ngành chăn nuôi và phân bố vật nuôi chủ yếu trên thế giới.
+ Vận dụng kiến thức giải thích được sự phân bố của cây trồng và vật nuôi trên thế giới.
+ Đọc được bản đồ phân bố cây trồng, vật nuôi chính trên thế giới.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

❖ Tự học tự chủ:

- Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.
- Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp.
- Ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết.

❖ Giao tiếp hợp tác:

- Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá các vấn đề.
- Biết chủ động trong giao tiếp, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.

❖ Sử dụng CNTT và truyền thông: Có thể sử dụng các phương tiện công nghệ để hỗ trợ tìm kiếm thông tin liên quan đến nội dung bài học

b. Năng lực địa lí

❖ Nhận thức khoa học địa lí:

+ Trình bày được vai trò, đặc điểm ngành trồng trọt và phân bố cây trồng chủ yếu trên thế giới.

+ Trình bày được vai trò, đặc điểm ngành chăn nuôi và phân bố vật nuôi chủ yếu trên thế giới.

❖ Tìm hiểu địa lí:

Đọc được bản đồ phân bố cây trồng, vật nuôi chính trên thế giới.

❖ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:

+ Vận dụng kiến thức giải thích được sự phân bố của cây trồng và vật nuôi trên thế giới.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học.
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

- Giáo án, 1 số bản đồ.
- Phiếu học tập.

2. Học liệu:

Vở ghi, giấy note

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu
(Nhóm/ trò chơi/ 7 phút)

a. Mục tiêu:

- Tạo kết nối, kiểm tra kiến thức tích lũy của học sinh với nội dung bài học.
- Khơi gợi sự hứng thú, tính tò mò để học sinh học tập tích cực, sáng tạo hơn.

b. Nội dung:

- HS chơi trò chơi **" AI TINH MẮT HƠN "**

c. Sản phẩm:

B	Q	U	Ả	T	G	N	G	Ã	V	N	K
Ò	U	M	N	R	C	Ô	C	A	M	Ị	H
B	À	Í	B	Â	À	H	Ắ	N	G	V	T
G	N	T	G	U	Z	H	U	Ư	H	M	N
N	G	R	T	Đ	À	U	Ắ	Ố	G	B	Ơ
N	H	Ã	N	I	N	G	Ự	A	I	I	H
T	A	I	T	Ề	Ậ	C	L	L	U	U	Ò
L	Ú	A	H	U	Ú	X	A	A	H	E	O
U	E	A	J	H	N	A	N	O	K	S	P
Ậ	Ừ	S	P	E	G	E	P	S	S	A	L
D	V	Ă	N	B	Ô	N	H	Đ	Ị	U	H

d. Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

GV tổ chức trò chơi **" Ai tinh mắt", trong vòng 3 phút tìm từ khóa về chủ đề cây trồng vật nuôi**

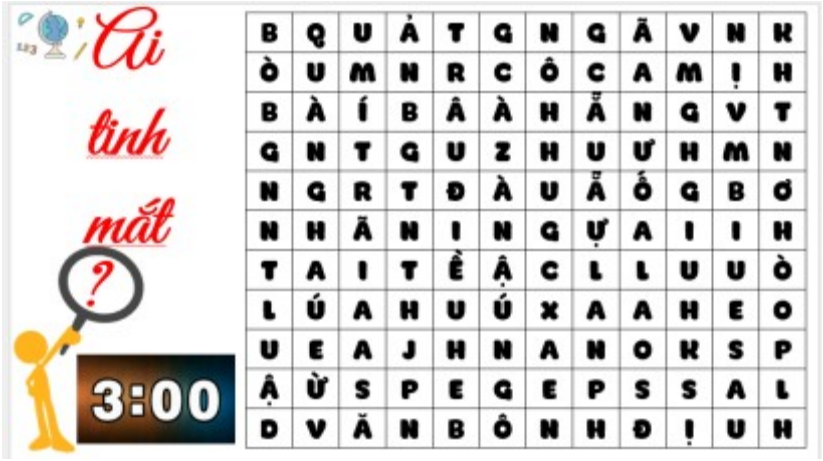

B	Q	U	Ả	T	G	N	G	Ã	V	N	K
Ò	U	M	N	R	C	Ô	C	A	M	Ị	H
B	À	Í	B	Â	À	H	Ắ	N	G	V	T
G	N	T	G	U	Z	H	U	Ư	H	M	N
N	G	R	T	Đ	À	U	Ắ	Ố	G	B	Ơ
N	H	Ã	N	I	N	G	Ự	A	I	I	H
T	A	I	T	Ề	Ậ	C	L	L	U	U	Ò
L	Ú	A	H	U	Ú	X	A	A	H	E	O
U	E	A	J	H	N	A	N	O	K	S	P
Ậ	Ừ	S	P	E	G	E	P	S	S	A	L
D	V	Ă	N	B	Ô	N	H	Đ	Ị	U	H

Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ trả lời

- Báo cáo, thảo luận: Hs trả lời, Hs khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung

Kết luận, nhận định: GV tổng kết, khen ngợi HS và để dẫn dắt HS vào bài mới.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về vai trò và cơ cấu ngành trồng trọt.

(Cá nhân/ khai thác trực quan/15 phút)

a. Mục tiêu

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành trồng trọt.
- Giải thích được sự phân bố của các loại cây trồng chính

b. Nội dung

- HS hoạt động cá nhân/cặp đôi/nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập

c. Sản phẩm

I. Ngành trồng trọt

1. Vai trò:

+ Tạo việc làm, giúp ổn định cuộc sống cho một bộ phận lớn cư dân nông thôn

+ Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người, nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến. Là cơ sở để phát triển chăn nuôi và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị

+ Góp phần đảm bảo an ninh lương thực, ổn định xã hội và bảo vệ môi trường.

2.Đặc điểm:

- Sự phát triển và phân bố ngành trồng trọt phụ thuộc chặt chẽ vào điều kiện tự nhiên và có tính mùa vụ.

- Cây trồng được chia thành các nhóm: cây lương thực, cây thực phẩm, cây công nghiệp, cây ăn quả…

- Việc bảo quản sản phẩm của ngành trồng trọt đòi hỏi nhiều về đầu tư và công nghệ

- Ngành trồng trọt ngày càng gắn chặt với sự tiến bộ của khoa học-công nghệ

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1: Cá nhân

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho học sinh đọc mục 1 SGK, nêu vai trò của ngành trồng trọt
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV chỉ định học sinh trả lời câu hỏi, các học sinh khác nhận xét, bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

Nhiệm vụ 2: Cặp đôi

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho Hs thảo luận cặp đôi,tìm hiểu đặc điểm của ngành trồng trọt? Lấy ví dụ?
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận cặp đôi chọn ý kiến thống nhất để trả lời câu hỏi.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV chỉ định 1 cặp học sinh lên bảng ghi lại câu trả lời để đối chiếu, nhận định kết quả.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức, hướng dẫn thông tin ghi bài.

Nhiệm vụ 3: Chuyên gia-mảnh ghép

CHUYÊN GIA

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho chia lớp thành 2 cụm mỗi cụm 2 nhóm nhỏ thảo luận nhiệm vụ như sau:
- **Chuyên gia 1:** *+ Kể tên các loại cây lương thực chính?*
+ Đặc điểm sinh thái của từng loại cây lương thực chính

Chuyên gia 2: *+ Kể tên các loại cây công nghiệp chính?*

+ Đặc điểm sinh thái của từng loại cây công nghiệp chính

Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận hoàn thành phiếu học tập.

MẢNH GHÉP

Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho chia lớp thành 2 cụm mỗi cụm 2 nhóm nhỏ mới ghép từ chuyên gia thảo luận nhiệm vụ như sau: ***Quan sát hình 24.3, 24.5 điền vào phiếu học tập***

Cây lương thực chính	**Phân bố chủ yếu**	**Giải thích**
Lúa gạo		
Lúa mì		
Ngô		
Cây công nghiệp chính		
Mía		
Cao su		
Cà phê		
Chè		
Đậu tương		

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận hoàn thành phiếu học tập.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho các nhóm đổi chéo sản phẩm, bổ sung nếu có.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức, hướng dẫn thông tin ghi bài.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về ngành chăn nuôi.

(Cá nhân/Cặp đôi/ khai thác trực quan/15 phút)

a. Mục tiêu

-Trình bày được vai trò của ngành chăn nuôi.

- Giải thích được sự phát triển và phân bố của ngành chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào cơ sở thức ăn.

- Trình bày và giải thích được vai trò, đặc điểm và sự phân bố của các ngành chăn nuôi: gia súc, gia cầm

b. Nội dung

- HS hoạt động cá nhân/cặp đôi/nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập

c. Sản phẩm

I. Ngành trồng trọt

1. Vai trò:

- Cung cấp thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao cho con người như: thịt, trứng, sữa,…

- Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp.

- Tạo mặt hàng xuất khẩu thu ngoại tệ, tăng GDP đất nước

- Thúc đẩy ngành trồng trọt phát triển.

- Là một mắt xích quan trọng trong sản xuất nông nghiệp bền vững.

2.Đặc điểm:

- Sự phát triển và phân bố ngành trồng trọt phụ thuộc chặt chẽ vào cơ sở thức ăn
- Cây trồng được chia thành các nhóm: cây lương thực, cây thực phẩm, cây công nghiệp, cây ăn quả…
- Việc bảo quản sản phẩm của ngành trồng trọt đòi hỏi nhiều về đầu tư và công nghệ
- Ngành trồng trọt ngày càng gắn chặt với sự tiến bộ của khoa học-công nghệ

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1: Cá nhân

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** Giáo viên cho học sinh đọc SGK liên hệ thực tế trả lời câu hỏi: Nêu vai trò của ngành chăn nuôi?
  Thực hiện nhiệm vụ: HS tự nghiên cứu trả lời, ghi câu trả lời vào tập.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho Hs báo cáo vòng tròn. Hs có thể bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

Nhiệm vụ 2: Cặp đôi

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các cặp, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân:

+ Nêu đặc điểm của ngành chăn nuôi?

+ Tại sao ở phần lớn các nước đang phát triển, ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu giá trị sản xuất NN?

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận cặp đôi và hoàn thành nhiệm vụ
- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho 1 cặp đôi báo cáo ngẫu nhiên. Hs có thể bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

Nhiệm vụ 3: cá nhân/cặp đôi

- **Chuyển giao nhiệm vụ:**
  1, GV tổ chức trò chơi Ai tinh mắt, yêu cầu HS quan sát hình 24.6, nêu sự phân bố của bò, trâu, lợn, cừu, dê, gia cầm? Ai nhanh và đúng nhất sẽ được cộng điểm
  2, Giải thích tại sao có sự phân bố như vậy?
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS quan sát bản đồ, thảo luận cặp để hoàn thành nhiệm vụ học tập
- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho 1 cặp đôi báo cáo ngẫu nhiên. Hs có thể bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

Hoạt động 3: Luyện tập
(Nhóm/7 phút)

a. Mục tiêu

- Củng cố kiến thức bài học
- Phát triển năng lực tư duy, giao tiếp

b. Nội dung

- HS trả lời câu hỏi cho tình huống được đặt ra

c. Sản phẩm

- Dự kiến câu trả lời của học sinh.

+ Một số cây trồng, vật nuôi ở vùng nhiệt đới: lúa gạo, cao su cà phê, bò, lợn, gà, vịt…..

+ Ngành chăn nuôi có vai trò đối với sự phát triển ngành trồng trọt và các ngành công nghiệp thực phẩm, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng:

Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người, nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến. Là cơ sở để phát triển chăn nuôi và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV đặt vấn đề:
  + Nêu một số cây trồng, vật nuôi ở vùng nhiệt đới
  + Ngành chăn nuôi phát triển có ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển ngành trồng trọt và các ngành công nghiệp thực phẩm, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng?
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận nhóm thực hiện nhiệm vụ được giao.
- **Báo cáo, thảo luận:** HS xung phong trả lời câu hỏi.
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, tổng kết hoạt động.

Hoạt động 4: Vận dụng (1 phút)

a. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức đã học.

b. Nội dung: HS thực hiện bài tập ở nhà theo yêu cầu.

c. Sản phẩm: Nội dung trả lời cho yêu cầu được đưa ra ở mục tổ chức thực hiện.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ**: Gv giao nhiệm vụ cho Hs:

Sưu tầm thông tin, tìm hiểu tình hình phát triển nông nghiệp ở một đất nước có nền sản xuất nông nghiệp tiên tiến

- **Thực hiện nhiệm vụ: HS về nhà thực hiện nhiệm vụ,** ghi lại thông tin, nếu có thể thiết kế thành clip ngắn càng tốt.
- **Báo cáo, kết luận:** thực hiện vào tiết thực hành.

Bài 25: ĐỊA LÍ NGÀNH LÂM NGHIỆP VÀ NGÀNH THỦY SẢN

(Số tiết: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

+ Trình bày được vai trò, đặc điểm ngành lâm nghiệp và thủy sản.
+ Trình bày được tình hình phát triển của ngành lâm nghiệp và thủy sản
+ Vận dụng kiến thức giải thích được tình hình sản xuất của ngành lâm nghiệp và thủy sản trên thế giới.
+ Đọc được bản đồ diện tích rừng trên thế giới và sản lượng gỗ tròn của một số nước và bản đồ sản lượng thủy sản trên thế giới năm 2019 .

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

❖ Tự học tự chủ:

- Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.
- Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp.
- Ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết.

❖ Giao tiếp hợp tác:

- Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá các vấn đề.
- Biết chủ động trong giao tiếp, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.

❖ Sử dụng CNTT và truyền thông: Có thể sử dụng các phương tiện công nghệ để hỗ trợ tìm kiếm thông tin liên quan đến nội dung bài học

b. Năng lực địa lí

❖ Nhận thức khoa học địa lí:

+ Trình bày được vai trò, đặc điểm ngành lâm nghiệp và thủy sản.

+ Trình bày được tình hình phát triển của ngành lâm nghiệp và thủy sản.

❖ Tìm hiểu địa lí:

Đọc được bản đồ diện tích rừng trên thế giới và sản lượng gỗ tròn của một số nước và bản đồ sản lượng thủy sản trên thế giới năm 2019 Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:

❖ Vận dụng kiến thức: giải thích được tình hình sản xuất của ngành lâm nghiệp và thủy sản trên thế giới.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học.
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

-Bài giảng PPT

2. Học liệu

- Các hình ảnh trong SGK.
- Sách giáo khoa.
- Tài liệu tham khảo có liên quan đến bài học.
- Giấy A4, băng keo 2 mặt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu - 5 phút

a. Mục tiêu

- Giúp cho hứng thú khi vào bài mới
- Rèn luyện kĩ năng khai thác tranh ảnh.

b. Nội dung:

- Trò chơi **" AI TINH MẮT"**

c. Sản phẩm

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV tổ chức trò chơi **" Ai tinh mắt",** trong vòng 3 phút tìm từ khóa về chủ đề rừng, thủy sản
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ trả lời
- **Báo cáo, thảo luận:** Hs trả lời, Hs khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, dẫn dắt vào bài.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu ngành lâm nghiệp.

(Cá nhân/ khai thác trực quan/15 phút)

a. Mục tiêu

+ Trình bày được vai trò, đặc điểm ngành lâm nghiệp

+ Trình bày được hoạt động trồng rừng và khai thác rừng.

b. Nội dung

- HS hoạt động cá nhân/cặp đôi/nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập

c. Sản phẩm

1. Địa lí ngành lâm nghiệp

a. Vai trò

+ Cung cấp lâm sản phục vụ cho các nhu cầu của xã hội (gỗ, nguyên liệu ngành giấy, thực phẩm, dược liệu….)

+ Bảo tồn đa dạng sinh học, chống xói mòn đất, điều tiết lượng nước trong đất, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai.

+ Tạo nguồn thu nhập và giải quyết việc làm, đặc biệt là cho người dân thuộc vùng trung du, miền núi

+ Góp phần đảm bảo phát triển bền vững.

b. Đặc điểm

+ Chu kì sinh trưởng dài và phát triển chậm là đặc điểm mang tính đặc thù của cây lâm nghiệp.

+ Hoạt động lâm nghiệp bao gồm: trồng rừng, khai thác và chế biến lâm sản, bảo vệ và bảo tồn hệ sinh thái rừng

+ Sản xuất diễn ra trong không gian rộng và trên địa bàn có điều kiện tự nhiên đa dạng.

c. Hoạt động trồng rừng và khai thác rừng.

+ Trồng rừng có ý nghĩa quan trọng

+ Diện tích rừng trồng trên thế giới tăng nhanh

+ Sản lượng khai thác gỗ hàng năm có xu hướng tăng, nhưng không đều giữa các nhóm nước.

+ các quốc gia có diện tích rừng trồng lớn nhất và sản lượng khai thác gỗ lớn nhất là: Trug Quốc, Ấn Độ, Nga, Hoa Kì….

+

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1: Cặp đôi

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** Giáo viên cho học sinh đọc SGK liên hệ thực tế trả lời câu hỏi: Nêu vai trò của ngành lâm nghiệp? Lấy ví dụ
  Thực hiện nhiệm vụ: HS tự nghiên cứu trả lời, ghi câu trả lời vào tập.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho Hs báo cáo vòng tròn. Hs có thể bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

Nhiệm vụ 2: Cá nhân

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các cặp, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân:

+ Nêu đặc điểm của ngành lâm nghiệp?

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận cặp đôi và hoàn thành nhiệm vụ
- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho 1 cặp đôi báo cáo ngẫu nhiên. Hs có thể bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

Nhiệm vụ 3: cá nhân/cặp đôi

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm yêu cầu HS tìm hiểu SGK , quan sát hình 25.1 với kiến thức của bản thân hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP:

NHIỆM VỤ 1:

Ý nghĩa trồng rừng:……

NHIỆM VỤ 2:

Quan sát hình 25.1 và bảng 25 hoàn thành chỗ chấm:

+ Xu hướng diện tích trồng rừng trên thế giới (tăng hay giảm)……..

+ Xu hướng sản lượng khai thác gỗ trên thế giới (tăng hay giảm)……..

+ Quốc gia có diện tích trồng rừng lớn nhất thế giới là:…….

+ Quốc gia có diện tích sản lượng khai thác gỗ lớn nhất thế giới là:……

+ Nêu đặc điểm của ngành lâm nghiệp?

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ, thảo luận cặp đôi và hoàn thành nhiệm vụ
- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho 1 cặp đôi báo cáo ngẫu nhiên. Hs có thể bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu ngành thủy sản.

(Chuyên gia-mảnh ghép/khai thác trực quan/15 phút)

a. Mục tiêu

+ Trình bày được vai trò, đặc điểm ngành thủy sản

+ Trình bày được hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản.

b. Nội dung

- HS thảo luận nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập

c. Sản phẩm

1. Địa lí ngành thủy sản

a. Vai trò

+ Đóng góp vào GDP ngày càng lớn

+ Nguồn cung cấp các chất đạm dễ tiêu hóa cho con người, cung cấp nguyên tố vi lượng dễ hấp thụ có lợi cho sức khỏe

+ Nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm, dược phẩm và mặt hàng có giá trị xuất khẩu có giá trị

+ Giải quyết việc làm, bảo vệ chủ quyền,an ninh quốc gia.

+ Vai trò khác: phụ phẩm ngành thủy sản là thức ăn cho chăn nuôi.

b. Đặc điểm

+ Mang tính mùa vụ, phụ thuộc nhiều nguồn nước và khí hậu

+ Sản xuất áp dụng công nghệ sản xuất theo chuỗi giá trị, góp phần nâng cao hiệu quả, truy xuất được nguồn gốc sản phẩm

+ Sản xuất thủy sản bao gồm các hoạt động khai thác, chế biến và nuôi trồng vừa có tính chất của ngành sản xuất nông nghiệp, vừa có tính chất của ngành sản xuất công nghiệp.

c. Hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản.

+ Khai thác thủy sản là hoạt động đánh bắt các loài thủy sản, diễn ra ở biển và đại dương, nơi

có các ngư trường lớn. Sản lượng khai thác thủy sản trên thế giới tăng nhanh. Các nước khai thác nhiều: Trung Quốc, In đô nê xi a, Pê ru, Ấn Độ……

+ Nuôi trồng thủy sản được chú trọng phát triển và có vị trí quan trọng.

Sản lượng nuôi trồng thủy sản xu hướng tăng nhanh.Các nước nuôi trồng thủy sản lớn nhất thế giới: Trung Quốc, Ấn Độ, Băng la đét, Ai Cập, Na Uy, Nhật Bản……

d. Tổ chức thực hiện

+ VÒNG CHUYÊN GIA

- Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 2 cụm mỗi cụm 3 nhóm chuyên gia nhận nhiệm vụ như sau

Nhóm 1: Tìm hiểu vai trò của ngành thủy sản. Lấy ví dụ

Nhóm 2: Tìm hiểu đặc điểm của ngành thủy sản.

Nhóm 3: Quan sát hình 25.2, đọc SGK mục c trình bày hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản

- Thực hiện nhiệm vụ: HS nghiên cứu thảo luận hoàn thành trong vòng 5 phút

+ VÒNG MẢNH GHÉP: Ở mỗi cụm, thành viên các nhóm tự đánh số cho cá nhân từ 1 đến 3, nếu dư ra lại xoay vòng về số 1. Sau khi các nhóm hoàn thành đánh số, học sinh sẽ di chuyển, các cá nhân số 1 gom thành 1 cụm, số 2 gom thành 1 cụm,… → hình thành 3 nhóm mới.

- Chuyển giao nhiệm vụ: GV hình thành lớp mỗi cụm 3 nhóm mảnh ghép mới nhận nhiệm vụ như sau: Hoàn thành phiếu học tập trên giấy A3 trong vòng 5 phút

NỘI DUNG	CÂU TRẢ LỜI
Vai trò thủy sản	
Đặc điểm	
Hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản	

- Thực hiện nhiệm vụ: HS nghiên cứu thảo luận hoàn thành trong vòng 5 phút

- Báo cáo, thảo luận:

+ GV gọi ngẫu nhiên thành viên nhóm lên báo cáo

+ Hs khác bổ sung nếu có

- Kết luận, nhận định:

+ GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của học sinh.

+ Gv chốt nội dung

Hoạt động 3: Luyện tập (7 phút)

a. Mục tiêu

- HS củng cố lại kiến thức bài học.
- Năng lực tự học: HS chủ động tham gia hoạt động học tập
- Chăm chỉ: Ham học, tích cực học tập.
- Tạo không khí vui vẻ, hào hứng học tập.

b. Nội dung

TRò chơi"AI NHANH HƠN"

c. Sản phẩm

1, Kể tên các nước có diện tích rừng lớn nhất?

1, Kể tên các nước có sản lượng gỗ tròn lớn nhất?

1, Kể tên các nước có sản lượng khai thác thủy sản lớn nhất?

1, Kể tên các nước có sản lượng nuôi trồng thủy sản lớn nhất?

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV thông qua thể lệ trò chơi:

+ Cơ cấu điểm: câu hỏi lớn (4điểm), câu hỏi nhỏ gợi ý (1 điểm/câu).

+ Trả lời theo vòng tròn, nhóm đến lượt không trả lời được nhường quyền trả lời cho các nhóm còn lại và có quyền đoán câu đáp án câu hỏi lớn .

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các nhóm tiến hành chơi trò chơi trong vòng 5 phút.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi ngẫu nhiên Hs trả lời, Hs khác bổ sung nếu có.
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, tuyên dương các HS làm việc tích cực.

Hoạt động 4: Vận dụng (3 phút)

a. Mục tiêu

- Kiến thức: Vận dụng kiến thức liên hệ thực tiễn với Việt Nam
- Kĩ năng: giải quyết vấn đề

b. Nội dung:

c. Sản phẩm: Kết quả thực hành của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ**: GV đặt vấn đề, giao nhiệm vụ.

Kể tên các nước nhập khẩu nhiều thủy sản của nước ta?

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS về nhà thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu.
- **Báo cáo, thảo luận:** HS trình bày ở tiết học sau.

Bài 26. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP, MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI TRÊN THẾ GIỚI VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CHO TƯƠNG LAI

(Số tiết:1. tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được khái niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.
- Phân biệt được vai trò và đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.
- Chỉ ra được những khó khăn trong việc phát triển nền nông nghiệp hiện đại, từ đó nêu các định hướng khắc phục.
- Trình bày được các định hướng phát triển của nền nông nghiệp thế giới trong tương lai. Lấy ví dụ chứng minh.
- Liên hệ được vấn đề tổ chức lãnh thổ nông nghiệp tại địa phương.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

❖ **Tự chủ và tự học**:

- Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

- Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp.
- Ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết.

❖ **Giao tiếp và hợp tác**:

- Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá các vấn đề.
- Biết chủ động trong giao tiếp, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.

❖ **Sử dụng CNTT và truyền thông**

- Có thể sử dụng các phương tiện công nghệ để hỗ trợ tìm kiếm thông tin liên quan đến nội dung bài học

❖ **Giải quyết vấn đề và sáng tạo**

- Chủ động giải quyết các vấn đề trong hoạt động nhóm, đề xuất cách giải quyết phát sinh trong hoạt động nhóm sáng tạo, khoa học.

b. Năng lực địa lí

❖ Nhận thức khoa học địa lí:

- Lấy được ví dụ về các loại hình tổ chức lãnh thổ nông nghiệp
- Lấy ví dụ về một biểu hiện của nền nông nghiệp hiện đại
- Phân tích được ảnh hưởng của môn Địa lí đối với việc định hướng nghề nghiệp trong tương lai của học sinh.

❖ Tìm hiểu địa lí

- Tìm hiểu các thông tin liên quan đến một mô hình nông nghiệp công nghệ cao của nước ta.

❖ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:

- Xây dựng được một mô hình tổ chức lãnh thổ nông nghiệp theo kiến thức đã học.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học.
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng.
- Nhân ái: tôn trọng các đặc thù riêng ngành nông nghiệp.
- Trung thực: Báo cáo chính xác kết quả của hoạt động nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

- Trò chơi.

- Đoạn video tư liệu.
- Phần thưởng cho trò chơi (nếu có).

2. Học liệu

- Sách giáo khoa, tập ghi chép.
- Giấy note

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu (Tình huống xuất phát) - 10 phút

a. Mục tiêu:

- Tạo hứng khởi cho bài học, phát triển năng lực tư duy, giao tiếp, thống kê và khả năng liên kết kiến thức của học sinh.

b. Nội dung:

- Học sinh thực hiện trò chơi **"CON SỐ MAY MẮN"**

c. Sản phẩm:

- Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1 - Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia nhóm và phổ biến luật chơi

❖ GV chia lớp thành 3 nhóm.

❖ Luật chơi:

➢ Có 6 con số, tương ứng điểm số.

➢ Mỗi nhóm chọn 1 con số với số điểm tương ứng.

➢ Thời gian trả lời: 20 giây.

➢ Nhóm nào trả lời không được sẽ nhường quyền trả lời cho nhóm khác.

➢ Nhóm có số điểm cao nhất – CHIẾN THẮNG

❖ CÂU HỎI

Câu 1 – 10 điểm. Lúa mì thuộc nhóm cây trồng nào?

Trả lời: Cây lương thực

Câu 2 – 10 điểm: Cây cà phê thuộc nhóm cây trồng nào?

Trả lời: Cây công nghiệp

Câu 3 – 10 điểm: Nông nghiệp gồm những ngành nào?

Trả lời: Trồng trọt – Chăn nuôi

Câu 4 – 20 điểm: Nông nghiệp phụ thuộc vào yếu tố nào?

Trả lời: Điều kiện tự nhiên

Câu 5 – 20 điểm: Mặt nước là tư liệu sản xuất của ngành nào?

Trả lời: Thuỷ sản

Câu 6 – 20 điểm: Nông nghiệp của thế giới đang phát triển theo hướng nào?

Trả lời: Nông nghiệp xanh

Câu 7 – 30 điểm: "Làm thay đổi sâu sắc cách thức sản xuất, tăng năng suất, sản lượng và giá trị nông sản" là do nhân tố nào?

Trả lời: Tiến bộ khoa học kĩ thuật

Câu 8 – 30 điểm: Làm tăng giá trị của nông sản là do nhân tố nào?

Trả lời: Công nghiệp chế biến

Câu 9 – 30 điểm: Điều tiết sản xuất, góp phần hình thành các vùng sản xuất chuyên môn hoá là do nhân tố nào?

Trả lời: Thị trường tiêu thụ

- **Bước 2** – Tiến hành trò chơi

- **Bước 3** – GV nhận xét sự tham gia trò chơi của các nhóm.
- **Bước 4** – Kết luận: GV nhận xét, tuyên dương nhóm về nhất và dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (30 phút)

NỘI DUNG 1: TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP (20 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Trình bày được khái niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.
- Phân biệt được vai trò và đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

b. Nội dung

- Nhiệm vụ 1: Học sinh trình bày được khái niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.
- Nhiệm vụ 2: Học sinh phân biệt được vai trò và đặc điểm của một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

c. Sản phẩm

- Nội dung trả lời câu hỏi của HS.

NỘI DUNG KIẾN THỨC

1. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

a. Khái niệm và vai trò

- Khái niệm: Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp là sự sắp xếp và phối hợp các đối tượng nông nghiệp trên một lãnh thổ cụ thể nhằm sử dụng hợp lí nhất các tiềm năng tự nhiên, kinh tế, lao động để đem lại hiệu quả cao về mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

- Vai trò:

+ Thúc đẩy chuyên môn hóa trong SX nông nghiệp.

+ Góp phần sử dụng hiệu quả, hiệu quả tài nguyên.

+ Hạn chế tác động của tự nhiên đến nông nghiệp.

+ Góp phần bảo vệ môi trường.

b. Các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

d. Tổ chức thực hiện

❖ Nhiệm vụ 1: Học sinh trình bày được khái niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

- Bước 1 - Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc mục 1 – SGK (Tr 76) trả lời các câu hỏi:

➢ Khái niệm của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

➢ Trình bày vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

- Bước 2 - Thực hiện nhiệm vụ: HS tiếp nhận nhiệm vụ và nghiên cứu SGK.

- Bước 3 - Báo cáo, thảo luận: GV chỉ định HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét bổ sung.

- Bước 4 - Kết luận, nhận định: GV nhận xét và chốt kiến thức

❖ Nhiệm vụ 2: Học sinh phân biệt được vai trò và đặc điểm của một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

- Bước 1 - Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS nghiên cứu bảng 26,

Phân biệt vai trò và đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ nôn nghiệp.

Lấy ví dụ để phân biệt các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

- Bước 2 - Thực hiện nhiệm vụ: HS tiếp nhận nhiệm vụ, nghiên cứu và thảo luận với nhau để thống nhất ý kiến.

- Bước 3 - Báo cáo, thảo luận: Gv gọi một HS trình bày kết quả, HS khác nhận xét và bổ sung.

- Bước 4 - Kết luận, nhận định: GV nhận xét, tuyên dương học sinh hoàn thành tốt nhiệm vụ; chốt kiến thức.

NỘI DUNG 2: MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NỀN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP THẾ GIỚI TRONG TƯƠNG LAI (10 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Biết được những khó khăn trong việc phát triển nền nông nghiệp hiện đại, từ đó nêu các định hướng khắc phục.

- Trình bày được các định hướng phát triển của nền nông nghiệp thế giới trong tương lai. Lấy ví dụ chứng minh.
- Liên hệ được vấn đề tổ chức lãnh thổ nông nghiệp tại địa phương.

b. Nội dung

- Nhiệm vụ 1: Học sinh trình bày được một số vấn đề phát triển nông nghiệp hiện đại thế giới.
- Nhiệm vụ 2: Học sinh phân biệt được vai trò và đặc điểm của một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

c. Sản phẩm:

- Nội dung trả lời câu hỏi của HS.

NỘI DUNG KIẾN THỨC

2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NỀN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP THẾ GIỚI TRONG TƯƠNG LAI

a. Một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại thế giới

- Khó khăn trong sản xuất nông nghiệp hiện nay: thu hẹp diện tích đất canh tác, tác động của biến đổi khí hậu, sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật gây thoái đất, ô nhiễm môi trường…

- Hướng khắc phục:

+ Hình thành cánh đồng lớn để tăng qui mô sản xuất nông nghiệp.

+ Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ vào sản xuất nông nghiệp.

+ Tăng cường hợp tác, liên kết trong sản xuất nông nghiệp.

b. Định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai

- Phát triển nông nghiệp ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, ứng dụng KH – CN.

- Phát triển nông nghiệp xanh.

d. Tổ chức thực hiện

❖ **Nhiệm vụ 1:** Học sinh trình bày được một số vấn đề phát triển nông nghiệp hiện đại thế giới.

- Bước 1 - Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ: HS đọc SGK để và trả lời các câu hỏi.

➢ Nêu các khó khăn trong sản xuất nông nghiệp hiện nay.

➢ Trình bày các hướng khắc phục khó khăn của nền nông nghiệp hiện đại của thế giới. Lấy ví dụ chứng minh.

➢ Lấy một ví dụ về biểu hiện nông nghiệp hiện đại ở địa phương.

- Bước 2 - Thực hiện nhiệm vụ: HS đọc SGK và suy nghĩ, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ trong thời gian 5 phút.

- Bước 3 - Báo cáo, thảo luận: Hết thời gian, GV chỉ định đại diện học sinh trình bày kết quả làm việc của nhóm. Nhóm khác bổ sung

- Bước 4 - Kết luận, nhận định: GV nhận xét, kết quả làm việc của các nhóm và tổng hợp kiến thức.

❖ **Nhiệm vụ 2:** Học sinh phân biệt được vai trò và đặc điểm của một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

- Bước 1 - Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc SGK và trả lời câu hỏi: Nêu các định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai.

- Bước 2 - Thực hiện nhiệm vụ: HS đọc SGK để trả lời câu hỏi.

- Bước 3 - Báo cáo, thảo luận: Hết thời gian, GV chỉ định học sinh trình bày nhanh câu trả lời của cá nhân, HS khác bổ sung.

- Bước 4 - Kết luận, nhận định: GV nhận xét kết quả làm việc của học sinh, GV tổng hợp kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (4 phút)

a. Mục tiêu:

- Củng cố lại kiến thức bài học

b. Nội dung

- GV tổ chức trò chơi ngắn, HS tham gia trò chơi để củng cố bài học.
- Trò chơi: ĐI TÌM MỘT NỬA

c. Sản phẩm

- Kết quả ghép nối kiến thức của trò chơi.
- Bộ thẻ: (GV cắt nhỏ các ô rời ra)

Vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp	**Phát triển nông nghiệp xanh.**
Định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai	**Vùng nông nghiệp**
Biện pháp khắc phục các khó khăn trong nông nghiệp	**Mục đích chủ yếu là sản xuất nông sản hàng hoá**
Trang trại có đặc điểm	**Góp phần sử dụng hiệu quả, hiệu quả tài nguyên.**
Hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp cao nhất là	**Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ vào sản xuất nông nghiệp.**

d. Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV giới thiệu thể lệ trò chơi: Mỗi nhóm HS (5 người) nhận 1 bộ thẻ ghép nối gồm 2 màu - thẻ xanh và thẻ hồng, trong thời gian 2 phút ghép thành các cặp thẻ theo nội

dung tương ứng, khi có 1 nhóm hoàn thành trước thì trò chơi kết thúc và nhóm hoàn thành sẽ được điểm cộng.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện trò chơi.
- **Báo cáo, thảo luận:** Nhóm hoàn thành trò chơi đầu tiên báo cáo kết quả. Các nhóm còn lại nhận xét.
- **Kết luận, nhận định:** GV kiểm tra, đánh giá kết quả, tích điểm cộng cho nhóm hoàn thành xuất sắc.

4. Hoạt động 4: Vận dụng (1 phút)

a. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức đã học

b. Nội dung: HS thực hiện bài tập ở nhà theo yêu cầu.

c. Sản phẩm: Nội dung trả lời cho yêu cầu được đưa ra ở mục tổ chức thực hiện.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ**: Tìm hiểu về một mô hình nông nghiệp công nghệ cao ở nước ta
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS về nhà tìm hiểu, ghi lại câu trả lời, sẽ báo cáo vào tiết học sau.

IV. PHỤC LỤC

1. Clip Mô hình trang trại tổng hợp có giá trị cao:

https://www.youtube.com/watch?v=BJuGjFnv4ZE

2. Hình ảnh về trang trại ở Việt Nam

Bài 27

THỰC HÀNH: VẼ VÀ NHẬN XÉT BIỂU ĐỒ VỀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỦA THẾ GIỚI

(Số tiết: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Tính được cơ cấu sản lượng lương thực thế giới năm 2000 và 2019.
- Vẽ được biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới năm 2000 và 2019.
- Nhận xét sự thay đổi quy mô và cơ cấu sản lượng lương thực thế giới năm 2019 so với năm 2020

2. Về năng lực:

❖ **Tự học tự chủ:**

- Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.
- Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp.
- Ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết.

❖ **Năng lực giao tiếp:**

- Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá các vấn đề.

- Biết chủ động trong giao tiếp, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.

❖ **Tự học giải quyết vấn đề và sáng tạo:**

- Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.
- Ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết.

❖ **Sử dụng CNTT và truyền thông**

- Có thể sử dụng các phương tiện công nghệ để hỗ trợ tìm kiếm thông tin liên quan đến nội dung bài học

b. Năng lực địa lí

❖ Nhận thức khoa học địa lí:

- Tính được cơ cấu sản lượng lương thực trên thế giới.
- Nhận xét được sự thay đổi quy mô và cơ cấu sản lượng lương thực thế giới năm 2019 và 2000.

❖ Tìm hiểu địa lí

- Tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi quy mô và cơ cấu sản lượng lương thực thế giới năm 2019 so với năm 2000.

❖ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:

- Vẽ được biểu đồ quy mô và cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới năm 2000 và năm 2019.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học.
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công.
- Nhân ái: Tôn trọng các đặc thù riêng ngành nông nghiệp.
- Trung thực: Báo cáo chính xác kết quả của hoạt động nhóm và bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

- Giấy khổ lớn, bút lông, nam châm gắn bảng, phiếu học tập.
- Phần thưởng cho trò chơi (nếu có).

2. Học liệu

- Sách giáo khoa, tập ghi chép.
- Giấy note

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu (Tình huống xuất phát) - 10 phút

a. Mục tiêu:

- Tạo hứng khởi cho bài học, phát triển năng lực tư duy, giao tiếp, thống kê và khả năng liên kết kiến thức của học sinh.
- Kiểm tra kiến thức nền tảng về bài học của học sinh, tạo tình huống vào bài.

b. Nội dung:

- Học sinh tham gia trò chơi.

c. Sản phẩm:

- Câu trả lời của học sinh trên giấy note.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1 - Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 4 nhóm và phổ biến luật chơi

- ➢ Một gói có 3 câu hỏi.
- ➢ Nhóm HS lần lượt gói câu hỏi để trả lời
- ➢ Điểm số: 10 điểm/1 gói câu hỏi.
- ➢ Trả lời câu hỏi sau khi hết giờ.
- ➢ Thời gian: 1 phút/1 gói câu hỏi.

❖ **Gói 1**

Câu 1: Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là

Trả lời: Cây trồng và vật nuôi

Câu 2: Cây lương thực có đặc điểm sinh thái phù hợp với khí hậu vùng ôn đới?

Trả lời: Lúa mì

Câu 3: Để đẩy mạnh thâm canh trong sản xuất nông nghiệp cần phải

Trả lời: Duy trì, nâng cao độ phì cho đất

❖ **Gói 2**

Câu 1: Tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế trong nông nghiệp là

Trả lời: Đất trồng

Câu 2: Ưa khí hậu nóng ẩm, ngập nước, đất phù sa là đặc điểm sinh thái của

Trả lời: Lúa gạo

Câu 3: Cây trồng và vật nuôi sinh trưởng và phát triển theo quy luật nào?

Trả lời: Quy luật sinh học

❖ **Gói 3**

Câu 1: Sản xuất nông nghiệp chủ yếu phụ thuộc vào

Trả lời: Điều kiện tự nhiên

Câu 2: Phân bố được ở miền nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới nóng là

Trả lời: Cây ngô

Câu 3: Trong nông nghiệp, thời gian sản xuất dài hơn thời gian lao động để tạo ra sản phẩm, đây là nguyên nhân gây ra

Trả lời: Tính mùa vụ

❖ **Gói 4**

Câu 1: Phát triển các vùng chuyên môn hoá nông nghiệp và đẩy mạnh CN chế biến là biểu hiện của

Trả lời: Nền nông nghiệp SX hàng hoá

Câu 2: Ưa nhiệt, ẩm, không chịu được gió bão, thích hợp đất ba dan là đặc điểm sinh thái của

Trả lời: Cây cao su

Câu 3: Cây trồng và vật nuôi chỉ tồn tại và phát triển khi có đủ 5 yếu tố cơ bản nào?

Trả lời: Nhiệt độ, nước, ánh sáng, không khí, dinh dưỡng

- Bước 2 - Thực hiện nhiệm vụ: Tiến hành trò chơi.
– Bước 3 – GV nhận xét thái độ tham gia trò chơi của học sinh
– Bước 4 - Kết luận: GV tổng kết, ghi điểm cho các nhóm học sinh.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (30 phút)

NỘI DUNG 1: TÍNH CƠ CẤU SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC THẾ GIỚI NĂM 2000 VÀ 2019 (8 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Rèn luyện kĩ năng tính toán cơ cấu sản lượng lương thực thế giới

b. Nội dung

- HS dựa bảng số liệu 27 để tính toán cơ cấu sản lượng lương thực thế giới

c. Sản phẩm

- Kết quả tính toán của học sinh

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1 - Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV cung cấp công thức tính cơ cấu

$$\text{Tỉ trọng của thành phần A (\%)} = \frac{\text{Thành phần A}}{\text{Tổng thể}} \times 100$$

- Yêu cầu HS làm việc cá nhân để thành lập được bảng số liệu CƠ CẤU SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC THẾ GIỚI NĂM 2000 - 2019

- Bước 2 - Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân, tính toán và thành lập bảng số liệu mới.

- Bước 3 – Báo cáo, thảo luận: GV thành lập khung bảng số liệu cơ cấu lên bảng, gọi 1 học sinh lên bảng điền kết quả tính toán vào bảng số liệu. GV yêu cầu cả lớp đối chiếu kết quả trên bảng so với kết quả tính toán của mình.

- Bước 4 – Kết luận, nhận định: GV nhận xét thái độ làm việc của học sinh và chuẩn kiến thức.

BẢNG. CƠ CẤU SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỦA THẾ GIỚI NĂM 2000 VÀ NĂM 2019 (Đơn vị: %)

Loại cây	Năm 2000	Năm 2019
Lúa gạo	29,1	24,6
Lúa mì	28,4	24,9
Ngô	28,8	37,3
Cây lương thực	13,7	13,2
Tổng số	**100**	**100**

NỘI DUNG 2: VẼ BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN QUY MÔ VÀ CƠ CẤU SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC THẾ GIỚI NĂM 2000 VÀ 2019 (18 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ tròn

b. Nội dung

- Nêu các bước vẽ biểu đồ.
- Cách tính bán kính hình tròn để thể hiện quy mô.
- HS vẽ biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới năm 2000 và 2019.

c. Sản phẩm

- Biểu đồ quy mô và cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới năm 2000 và 2019

NỘI DUNG KIẾN THỨC

1. Các bước vẽ biểu đồ

- Bước 1: Xác định biểu đồ.
- Bước 2: Xử lí số liệu (nếu cần)
- Bước 3: Vẽ biểu đồ (chính xác, khoa học, thẩm mĩ).
- Bước 4: Hoàn thiện biểu đồ (tên BĐ và chú thích)
- Bước 5: Nhận xét biểu đồ

2. Tính bán kính hình tròn để thể hiện quy mô.

– Gọi giá trị của năm thứ **1** ứng với hình tròn có diện tích $\mathbf{S_1}$ và bán kính $\mathbf{R_1}$

=> Cho $R_1 = 1$ đvbk

– Gọi giá trị của năm thứ **2** ứng với hình tròn có diện tích $\mathbf{S_2}$ và bán kính $\mathbf{R_2}$

=> Công thức tính tương quan bán kính của hình tròn qua các năm (địa điểm) như sau:

$$\mathbf{R_2} = R_1\sqrt{\frac{S_2}{S_1}} \ldots = \text{cm}$$

3. Vẽ biểu đồ tròn: Thể hiện quy mô, cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới năm 2000 và năm 2019.

*Cách vẽ:

- Vẽ 2 hình tròn có kích thước lớn nhỏ khác nhau để thể hiện quy mô sản lượng lương thực của thế giới năm 2000 và năm 2019.

- Trên mỗi hình tròn, lấy kim 12h làm chuẩn, vẽ theo chiều kim đồng hồ.

*Chú ý:

- Tên biểu đồ đầy đủ 3 yếu tố thể hiện: Cái gì, khi nào, ở đâu.

- Chú ý tỉ lệ chính xác, ghi số liệu vào biểu đồ, chú thích rõ ràng.

* Vẽ biểu đồ:

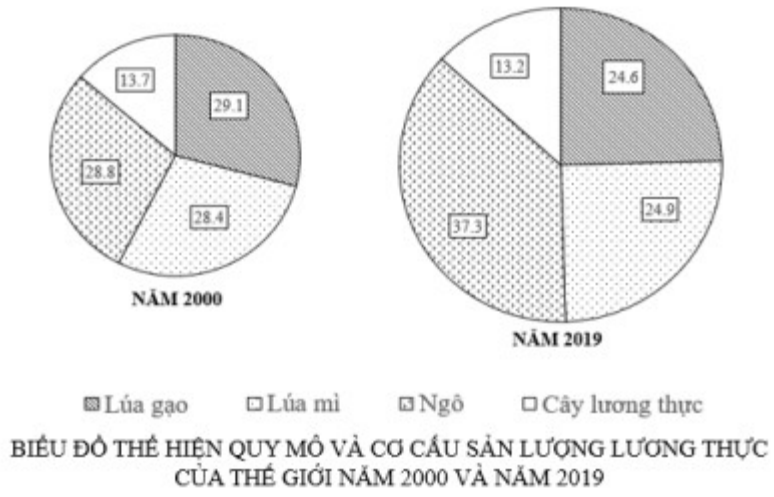

BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN QUY MÔ VÀ CƠ CẤU SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỦA THẾ GIỚI NĂM 2000 VÀ NĂM 2019

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1 - Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV yêu cầu HS: HÃY NÊU CÁC BƯỚC VẼ BIỂU ĐỒ
- Tính bán kính hình tròn để thể hiện quy mô.
- Vẽ biểu đồ tròn thể hiện quy mô, cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới năm 2000 và năm 2019.

- Bước 2 - Thực hiện nhiệm vụ: HS tiếp nhận nhiệm vụ và thực hiện nhiệm vụ

- Bước 3 – Báo cáo, thảo luận: GV yêu cầu 1 hoặc 2 HS lên bảng thực hiện nhiệm vụ (cả lớp làm vào vở).

- Bước 4 – Kết luận, nhận định: GV nhận xét thái độ làm việc của học sinh, các HS khác nhận xét sản phẩm của các HS trên bảng. GV cho điểm sản phẩm để động viên và khuyến khích HS.

NỘI DUNG 3: NHẬN XÉT SỰ THAY ĐỔI QUY MÔ VÀ CƠ CẤU SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC THẾ GIỚI NĂM 2000 VÀ 2019 (5 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Rèn luyện kĩ năng nhận xét biểu đồ tròn

b. Nội dung

- Nhận xét quy mô và cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới năm 2000 và 2019

c. Sản phẩm

- Câu trả lời của HS

NỘI DUNG KIẾN THỨC

3. Nhận xét quy mô, cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới năm 2000 và năm 2019.

***Quy mô:**

- Quy mô tổng sản lượng lương thực của toàn thế giới tăng nhanh: Tổng sản lượng lương thực tăng từ 2058,7 triệu tấn (năm 2000) lên 3075,9 triệu tấn (2019) => tăng 1017,2 triệu tấn, tăng 1,5 lần.

- Sản lượng các loại cây lương thực đều tăng với tốc độ khác nhau

+ Lúa gạo tăng 156,8 triệu tấn, tăng 1,26 lần.

+ Lúa mì tăng 180,8 triệu tấn, tăng 1,3 lần.

+ Ngô tăng 556,5 triệu tấn, tăng 1,94 lần.

+ Các loại cây lương thực khác tăng 123,1 triệu tấn, tăng 1,43 lần.

=> Loại cây tăng nhanh nhất là cây ngô.

***Cơ cấu**

- Cơ cấu sản lượng cây lương thực có sự khác nhau giữa các loại cây.

+ Năm 2000, chiếm tỉ trọng cao nhất là cây lúa gạo với 29,1%; sau đó là cây ngô 28,8% và cây lúa mì 28,3%.

+ Năm 2019, chiếm tỉ trọng cao nhất là cây ngô 37,3%, sau đó là cây lúa mì 24,9% và cây lúa gạo 24,6%.

- Cơ cấu sản lượng lương thực của toàn thế giới năm 2019 có sự thay đổi so với năm 2000.

+ Giảm tỉ trọng sản lượng cây lúa gạo, lúa mì và các loại cây khác.

+ Tăng tỉ trọng sản lượng cây ngô.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1 - Chuyển giao nhiệm vụ:

- YÊU CẦU: GV yêu cầu HS dựa vào biểu đồ và bảng số liệu để nhận xét quy mô, cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới năm 2000 và năm 2019.
- HÌNH THỨC: Cặp đôi/cá nhân
- THỜI GIAN: 3 phút

- Bước 2 - Thực hiện nhiệm vụ: HS tiếp nhận nhiệm vụ, nghiên cứu và thảo luận cặp đôi để thống nhất đáp án.

- Bước 3 – Báo cáo, thảo luận: GV gọi 1 HS bất kì trình bày kết quả của mình, HS khác bổ sung.

- Bước 4 – Kết luận, nhận định: GV nhận xét thái độ làm việc của học sinh, GV chuẩn kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (3 phút)

a. Mục tiêu

- Củng cố kiến thức bài học
- Phát triển năng lực tư duy sáng tạo

b. Nội dung: Giải thích tại sao sản lượng cây lương thực của thế giới tăng nhanh?

c. Sản phẩm

- Câu trả lời của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV giao nhiệm vụ, cá nhân học sinh thực hiện.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 2 học sinh trả lời, đối chiếu kết quả.
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, tuyên dương các HS làm việc tích cực.

4. Hoạt động 4: Vận dụng (1 phút)

a. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức đã học

b. Nội dung: Với bảng số liệu 27, để so sánh sản lượng các loại cây lương thực, biểu đồ nào là thích hợp nhất?

c. Sản phẩm: Kết quả tìm kiếm câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ**: GV giao nhiệm vụ.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu.
- **Báo cáo, thảo luận:** HS xung phong trả lời câu hỏi.
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá, tổng kết hoạt động.

==========

Ngày soạn: ……

PPCT: ……

CHƯƠNG 11. ĐỊA LÍ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Bài 28

VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

(Số tiết: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được vai trò, đặc điểm và cơ cấu của sản xuất công nghiệp.
- Phân tích được những ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên và kinh tế xã hội tới sự phát triển và phân bố công nghiệp.
- Phát biểu được khái niệm công nghiệp hóa. Giải thích được các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam phải tiến hành công nghiệp hóa.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

❖ Tự học tự chủ:

- Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.

- Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp.
- Ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết.

❖ Giao tiếp hợp tác:

- Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá các vấn đề.
- Biết chủ động trong giao tiếp, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.

❖ Giải quyết vấn đề và sáng tạo

- Chủ động giải quyết các vấn đề trong hoạt động nhóm, đề xuất cách giải quyết phát sinh trong hoạt động nhóm sáng tạo, khoa học.

❖ Sử dụng CNTT và truyền thông: Có thể sử dụng các phương tiện công nghệ để hỗ trợ tìm kiếm thông tin liên quan đến nội dung bài học

b. Năng lực địa lí

❖ Nhận thức khoa học địa lí:

- Lấy được ví dụ vai trò, đặc điểm và cơ cấu ngành công nghiệp.
- Lấy được ví dụ về các nhân tố ảnh hưởng đến ngành công nghiệp.

❖ Tìm hiểu địa lí

- Tìm hiểu các hình ảnh, clip để rút ra nhận định bài học.

❖ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:

- Liên hệ được vấn đề phát triển công nghiệp Việt Nam

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học.
- Trách nhiệm: Hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng. Có ý thức phối hợp tích cực với các thành viên khác trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.
- Trung thực: Báo cáo chính xác kết quả của hoạt động nhóm.
- Yêu nước: HS nhận thức được công nghiệp nước ta chưa phát triển mạnh, trình độ khoa học và công nghệ còn thua kém nhiều nước trên thế giới và khu vực đòi hỏi có sự nỗ lực cố gắng của các em.
- Nhân ái: Có ý thức tham gia bảo vệ môi trường sống trước sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

- Bản đồ địa lý công nghiệp thế giới
- Một số tranh ảnh về hoạt động công nghiệp về tiến bộ khoa học kĩ thuật trong công nghiệp.
- Sơ đồ hệ thống hóa kiến thức.

- Máy tính- máy chiếu

2. Học liệu

- Điện thoại thông minh, máy tính bảng, máy tính có kết nối internet.
- Những hình ảnh gây ô nhiễm môi trường từ hoạt động công nghiệp.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu (Tình huống xuất phát) - 6 phút

a. Mục tiêu:

- Tạo kết nối, kiểm tra kiến thức tích lũy của học sinh với nội dung bài học.
- Khơi gợi sự hứng thú, tính tò mò để học sinh học tập tích cực, sáng tạo hơn.

b. Nội dung:

1. Em hãy kể tên các sản phẩm của ngành nông nghiệp?
2. Các sản phẩm đó làm nguyên liệu cho các ngành công nghiệp nào? Lấy ví dụ một số ngành công nghiệp mà em biết?

c. Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- Bước 1 - Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi:

1. Em hãy kể tên các sản phẩm của ngành nông nghiệp?

2. Các sản phẩm đó làm nguyên liệu cho các ngành công nghiệp nào? Lấy ví dụ một số ngành công nghiệp mà em biết?

- Bước 2 - Thực hiện nhiệm vụ: Kĩ thuật Think – Pair – Share

- Think: 2 phút suy nghĩ cá nhân
- Pair: 1 phút chia sẽ với bạn kế bên
- Share: 1 phút trình bày trước lớp

- Bước 3 - Báo cáo, thảo luận: GV gọi HS báo cáo kết quả làm việc, HS khác nhận xét và bổ sung.

- Bước 4 - Kết luận, nhận định: GV tổng hợp, dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (35 phút)

NỘI DUNG 1: VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM VÀ CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP (15 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Biết được vai trò, đặc điểm và cơ cấu của sản xuất công nghiệp.
- Biết phân tích sơ đồ và nhận xét hình ảnh liên quan.

b. Nội dung

- Vai trò, đặc điểm và cơ cấu ngành công nghiệp.

c. Sản phẩm

- Câu trả lời của học sinh

NỘI DUNG KIẾN THỨC

1. Vai trò, đặc điểm và cơ cấu ngành công nghiệp

a. Vai trò.

- Cung cấp tư liệu sản xuất cho toàn bộ nền kinh tế, góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Cung cấp lượng hàng tiêu dùng phong phú và đa dạng.

- Cung cấp nguồn hàng xuất khẩu quan trọng.

- Tạo việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân

- Góp phần khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

=> Đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, tác động toàn diện tới sản xuất và đời sống xã hội.

b. Đặc điểm

- Gắn liền với sử dụng máy móc và áp dụng công nghệ.

- Có mức độ tập trung hoá, chuyên môn hoá và hợp tác hoá rất cao.

- Tiêu thụ nguyên liệu lớn nên lượng chất thải ra môi trường nhiều.

- Có tính linh động cao trong phân bố theo không gian lãnh thổ.

- Nền công nghiệp hiện đại gắn liền với tự động hoá, ứng dụng công nghệ cao, đẩy mạnh nghiên cứu và phát triển.

c. Cơ cấu

- Khái niệm: Cơ cấu ngành công nghiệp gồm tổng thể các ngành, nhóm ngành tạo nên công nghiệp và mối quan hệ giữa chúng.

- Cơ cấu:

+ Công nghiệp khai thác: Gồm các ngành khai thác tài nguyên thiên nhiên

+ Công nghiệp chế biến: Gồm các ngành chế biến vật chất tự nhiên và nhân tạo thành các sản phẩm phục vụ cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng.

d. Tổ chức thực hiện

❖ Nội dung 1: Vai trò, đặc điểm của ngành công nghiệp

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho HS quan sát một số hình ảnh sau trên máy chiếu và đọc thông tin trong SGK mục 1.a trang 79, cho biết:

- Ngành công nghiệp có vai trò gì đối với nền kinh tế quốc dân? Hãy chứng minh?
- Nêu các đặc điểm của ngành công nghiệp, lấy ví dụ chứng minh.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS theo dõi màn hình máy chiếu, đọc SGK để thực hiện nhiệm vụ?

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi HS báo cáo, HS khác nhận xét và bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng hợp, chốt kiến thức ghi bài.

❖ **GV mở rộng kiến thức cho HS, dùng kĩ thuật Think – Pair – Share**

Câu hỏi:

- Sự phát triển của ngành công nghiệp tác động như thế nào đến các ngành kinh tế và lĩnh vực khác?
- Sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp tác động như thế nào đến môi trường? Lấy ví dụ?

❖ Nội dung 2: Cơ cấu của ngành công nghiệp

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS dựa vào thông tin mục 1c để hoàn thành nhiệm vụ

- Nêu khái niệm cơ cấu ngành công nghiệp.
- Có những cách phân loại ngành công nghiệp nào?
- Trình bày cơ cấu ngành công nghiệp.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS nghiên cứu SGK để hoàn thành nhiệm vụ?
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi HS báo cáo, HS khác nhận xét và bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng hợp, chốt kiến thức ghi bài.

❖ **GV KHẮC SÂU KIẾN THỨC CHO HS:**

- Bước 1: GV chiếu hình ảnh của các ngành công nghiệp lên màn hình, yêu cầu HS sắp xếp các ngành công nghiệp phù hợp với các nhóm ngành công nghiệp: Công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến sao cho phù hợp.

- Công nghiệp điện lực.
- Công nghiệp khai thác than.
- Công nghiệp thực phẩm.
- Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng
- Công nghiệp khai thác dầu khí
- Công nghiệp điện tử - tin học.

- Bước 2: HS quan sát hình ảnh, phân loại hình ảnh
- Bước 3: GV gọi ngẫu nhiên một HS trình bày ys kiến của mình.
- Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

❖ **EM CÓ BIẾT???** Các ngành CN ở Việt Nam được chia thành 4 nhóm:

1. Công nghiệp khai khoáng
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo.
3. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí.
4. Công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lí và xử lí rác thải, nước thải.

NỘI DUNG 2: CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÂN BỐ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP (20 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Hiểu được ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên và kinh tế xã hội tới sự phát triển và phân bố công nghiệp.
- Phân tích được vai trò của các điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội đối với sự phát triển và phân bố công nghiệp. Lấy được ví dụ chúng minh.
- Phát triển năng lực: năng lực hợp tác, tư duy, giải quyết vấn đề.

b. Nội dung

Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố và phát triển công nghiệp.

c. Sản phẩm: Sản phẩm hoạt động nhóm của học sinh.

NỘI DUNG KIẾN THỨC

2. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÂN BỐ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

a. Các nhân tố bên trong

- Vị trí địa lí: ảnh hưởng tới việc phân bố các cơ sở sản xuất, mức độ thuận lợi trong tiếp cận các nhân tố bên ngoài.

- Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên: ảnh hưởng trực tiếp đến việc xác định cơ cấu và phân bố ngành công nghiệp.

- Điều kiện KT – XH: quyết định sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp.

b. Các nhân tố bên ngoài: tạo sức mạnh, điều kiện để phát triển và phân bố các ngành công nghiệp.

- Vốn đầu tư: Thúc đẩy sự phát triển công nghiệp.

- Tiến bộ khoa học - kĩ thuật: Cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên, phân bố các ngành công nghiệp hợp lí. Nâng cao năng suất, chất lượng

- Thị trường: tác động tới hướng chuyên môn hóa sản phẩm

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

❖ VÒNG CHUYÊN GIA

➢ GV chia lớp thành 4 nhóm và phân công nhiệm vụ.

- Nhóm 1 và 3: Phân tích vai trò của các nhân tố bên trong đối với sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp. Lấy ví dụ.
- Nhóm 2 và 4: Phân tích vai trò của các nhân tố bên ngoài đối với sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp. Lấy ví dụ.

➢ THỜI GIAN: 3 phút

➢ Các thành viên trong nhóm quy định số thứ tự từ 1 đến 8.

❖ VÒNG MẢNH GHÉP

- Hình thành nhóm mới: Các thành viên có số 1, 2 di chuyển đến vị trí số 1; Các thành viên có số 3, 4 di chuyển đến vị trí số 2; Các thành viên có số 5, 6 di chuyển đến vị trí số 3; Các thành viên có số 7, 8 di chuyển đến vị trí số 4.
- Trong một nhóm mảnh ghép, có chuyên gia. Các chuyên gia lần lượt trình bày về nội dung mình đã nghiên cứu
- Thời gian: 4 phút.

- **Bước 2 - Thực hiện nhiệm vụ:** HS tiếp nhận nhiệm vụ và thực hiện nhiệm vụ. Giáo viên quan sát và hỗ trợ học sinh kịp thời.
- **Bước 3 - Báo cáo, thảo luận:** GV cho các nhóm HS bốc thăm để báo cáo. Đưa ra tiêu chí để HS đánh giá và cho điểm. HS nhóm khác nhận xét và bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét hoạt động nhóm của các nhóm, tổng hợp kiến thức, hướng dẫn thông tin ghi bài.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (3 phút)

a. Mục tiêu

- Củng cố kiến thức bài học
- Phát triển năng tư duy, giao tiếp

b. Nội dung

- HS trả lời câu hỏi: Hãy tìm hiểu một cơ sở sản xuất ở địa phương em và ý nghĩa của cơ sở đó với sự phát triển KT – XH.

c. Sản phẩm

- Dự kiến câu trả lời của học sinh.
  + Vị trí của cơ sở
  + Chủ đầu tư.
  + Sản phẩm.
  + Thị trường tiêu thụ…

d. Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV đặt câu hỏi.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS trả lời câu hỏi.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** HS xung phong trả lời câu hỏi.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, tổng kết hoạt động.

4. Hoạt động 4: Vận dụng (1 phút)

a. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức đã học.

b. Nội dung: HS thực hiện bài tập ở nhà theo yêu cầu: VẼ SƠ ĐỒ TƯ DUY ĐỂ THỂ HIỆN CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

c. Sản phẩm: Sản phẩm của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV nêu yêu cầu.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS nghiên cứu và hoàn thành yêu cầu của GV vào vở.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** HS xung phong trả lời câu hỏi.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, tổng kết hoạt động.

==========

Bài 29
ĐỊA LÍ MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP
(Số tiết:2 tiết)

I. MỤC TIÊU
1. Kiến thức
- Trình bày được vai trò, đặc điểm, phân bố của công nghiệp khai thác than, dầu khí, quặng kim loại.
- Trình bày được vai trò, đặc điểm và phân bố của công nghiệp điện lực, công nghiệp điện tử - tin học, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp thực phẩm.
- Đọc được bản đồ công nghiệp, vẽ và phân tích được biểu đồ công nghiệp.
- Giải thích được sự phân bố của các ngành công nghiệp: CN khai thác than, dầu khí, quặng kim loại ; công nghiệp điện lực, công nghiệp điện tử - tin học, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp thực phẩm.

2. Về năng lực:
a. Năng lực chung:

❖ Tự học tự chủ:

- Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.
- Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp.
- Ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết.

❖ Giao tiếp hợp tác:

- Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá các vấn đề.
- Biết chủ động trong giao tiếp, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.

❖ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Có thể sử dụng các phương tiện công nghệ để hỗ trợ tìm kiếm thông tin liên quan đến nội dung bài học

b. Năng lực địa lí

❖ Nhận thức khoa học địa lí:

- Sử dụng bản đồ để xác định sự phân bố của các ngành công nghiệp trên thế giới.

❖ Tìm hiểu địa lí:

- Tìm hiểu các hình ảnh, clip để rút ra nhận định bài học.

❖ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:

- Liên hệ được sự phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam.

- Giải thích được vì sao các ngành SX hàng tiêu dùng và thực phẩm lại có vai trò quan trọng trong nền kinh tế các nước đang phát triển.

- Giải thích được tai sao CN điện tử - tin học là ngành công nghiệp mũi nhọn của nhiều nước.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học.
- Trách nhiệm: Hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng. Có ý thức phối hợp tích cực với các thành viên khác trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.
- Trung thực: Báo cáo chính xác kết quả của hoạt động nhóm.
- Yêu nước: HS nhận thức Việt Nam đang trong quá trình CNH, HĐH đất nước, cần xác định và phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

- Giáo án, 1 số bản đồ phân bố ngành công nghiệp.
- Phiếu học tập.

2. Học liệu

- Điện thoại thông minh, máy tính bảng, máy tính có kết nối internet.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu (Tình huống xuất phát) - 7 phút

a. Mục tiêu:

- Kiểm tra lại kiến thức bài cũ và dẫn dắt vào kiến thức bài mới.
- Tạo hứng thú học tập, kích thích tò mò giúp học sinh nắm được bài học thông qua một số liên hệ thực tiễn để kết nối bài mới.

b. Nội dung: Kể tên các ngành công nghiệp mà em biết. Các ngành công nghiệp đó khác nhau ở những điểm chính nào?

c. Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1 – Chuyển giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ cho HS theo hình thức cá nhân/cặp đôi.

- **Nhiệm vụ:** Kể tên các ngành công nghiệp mà em biết. Các ngành công nghiệp đó khác nhau ở những điểm chính nào?
- **Thời gian:** 2 phút

Bước 2 – Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ, trao đổi cặp đôi để trả lời câu hỏi. GV quan sát và hỗ trợ HS.

Bước 3 – Báo cáo, thảo luận: GV chỉ định học sinh trả lời câu hỏi, các học sinh khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng hợp kiến thức.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (…. phút)

NỘI DUNG 1: TÌM HIỂU VỀ CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC THAN, DẦU KHÍ, QUẶNG KIM LOẠI (…. PHÚT)

a. Mục tiêu

- Trình bày được vai trò, đặc điểm và phân bố ngành công nghiệp khai thác than, dầu khí, quặng kim loại.
- Xác định được trên bản đồ sự phân bố của ngành công nghiệp khai thác than, dầu khí và quặng kim loại
- Liên hệ được sự phân bố ngành công nghiệp khai thác than, dầu khí, quặng kim loại của Việt Nam.

b. Nội dung: Tìm hiểu vai trò, đặc điểm và phân bố ngành công nghiệp khai thác than, dầu khí, quặng kim loại.

c. Sản phẩm: Sản phẩm hoạt động nhóm của học sinh

Nội dung	CN khai thác than	CN khai thác dầu khí	CN khai thác quặng kim loại
1. Vai trò	- Là nguồn năng lượng truyền thống và cơ bản. - Được sử dụng làm nhiên liệu cho CN nhiệt điện, luyện kim. - Làm nguyên liệu cho CN hóa chất.	- Là nguồn năng lượng truyền thống và cơ bản. - Nguyên liệu để xuất hoá phẩm, dược phẩm - Xuất khẩu dầu khí là nguồn thu ngoại tệ chủ yếu của nhiều nước.	- Phát triển gắn liền với CNH. - Sử dụng để SX máy móc, thiết bị, làm vật liệu trong xây dựng, GTVT - Được sử dụng nhiều ở các thiết bị trong đời sống...
2. Đặc điểm	- Xuất hiện sớm. - Gây ô nhiễm môi trường.	- Các mỏ dầu phân bố sâu trong lòng đất. - Việc khai thác phụ thuộc vào tiến bộ KH – KT, tác động mạnh tới sự phát triển KT thế giới. - Ảnh hưởng lớn đến MT và gây biến đổi khí hậu.	- Gồm: KL đen, KL màu, KL quý, KL hiếm… - Có nguy cơ ngày càng cạn kiệt và gây ô nhiễm MT.
3. Phân bố	Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, In – đô – nê – xi – a, LB Nga…	- Các quốc gia khai thác dầu: Ả - rập Xê – Út, I – ran, Hoa Kỳ - Các quốc gia khai thác khí: Hoa Kỳ, LB Nga, Ca – ta, I – ran…	- Sắt (LB Nga, Trung Quốc, U - crai – na, Ấn Độ, Bra – xin, Hoa Kỳ…) - Bô xít (Ô – xtrây – li – a, Gia – mai – ca, Bra - xin).

			- Đồng: Chi lê, Hoa Kì, Ca – na – đa, LB Nga…
4. Liên hệ Việt Nam	- Sản lượng khai thác ngày càng tăng. - Phân bố nhiều ở TDMNBB, đặc biệt tỉnh Quảng Ninh.	- Khai thác từ 1986 và sản lượng ngày càng tăng. - CN khai thác dầu khí phát triển ở Vũng Tàu.	- Phân bố rộng khắp cả: Vàng (Quảng Nam), Bô xít (Tây Nguyên), Sắt (Cao Bằng)…

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1 - Chuyển giao nhiệm vụ:

GV cho HS hoạt động nhóm/cặp đôi.

Yêu cầu: HS nghiên cứu nội dung mục 1 SGK tr 81 để hoàn thiện phiếu học tập

Thời gian: 4 phút

PHIẾU HỌC TẬP

Nội dung	CN khai thác than	CN khai thác dầu khí	CN khai thác quặng kim loại
1. Vai trò			
2. Đặc điểm			
3. Phân bố			
4. Liên hệ Việt Nam			

- Bước 2 -Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ, GV quan sát và hỗ trợ HS kịp thời.

- Bước 3 - Báo cáo, thảo luận: GV chỉ định học sinh trả lời câu hỏi, các học sinh khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng hợp kiến thức.

❖ **Mở rộng kiến thức cho HS:** Kĩ thuật Think – Pair – Share (2 phút)

Câu hỏi: THEO EM, TRONG TƯƠNG LAI, CÁC NGÀNH CN KHAI THÁC THAN, KHAI THÁC DẦU KHÍ, KHAI THÁC QUẶNG KIM LOẠI SẼ PHÁT TRIỂN NHƯ THẾ NÀO? TẠI SAO?

NỘI DUNG 2: TÌM HIỂU VỀ CN ĐIỆN LỰC (…… PHÚT)

a. Mục tiêu

- Trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố ngành công nghiệp điện lực.

- Liên hệ được sự phân bố các nhà máy điện của Việt Nam.

b. Nội dung

- Dựa vào thông tin mục 2 tr82 và hình 29.2, hãy trình bày vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố công nghiệp điện lực.
- Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam, kể tên được các nhà máy nhiệt điện và thuỷ điện của nước ta

c. Sản phẩm

- Vai trò: Ngành không thể thiếu trong xã hội hiện đại, cơ sở để tiến hành cơ khí hoá, tự động hóa sản xuất, điều kiện để đáp ứng nhiều nhu cầu trong đời sống xã hội, đảm bảo an ninh quốc gia.

- Đặc điểm: Có nhiều nguồn sản xuất điện, đòi hỏi vốn đầu tư rất lớn, đặc biệt là hệ thống truyền tải điện, sản phẩm không lưu giữ được.

- Phân bố: Tập trung chủ yếu ở các nước phát triển và một số nước đang phát triển (Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, LB Nga, Ấn Độ, Ca – na – đa…) do nhu cầu sử dụng điện trong sản xuất và đời sống ở các nước này rất lớn.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1 - Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin mục 2 tr82 và hình 29.2

- Hãy trình bày vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố công nghiệp điện lực.
- Thời gian: 3 phút.

- Bước 2 - Thực hiện nhiệm vụ: HS tiếp nhận nhiệm vụ, đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ. GV quan sát và hỗ trợ học sinh.

- Bước 3 - Báo cáo, thảo luận: GV cho 2 HS xung phong báo cáo kết quả thực hành để đối chiếu.

- Bước 4 - Kết luận, nhận định: GV tổng hợp kiến thức.

***Liên hệ Việt Nam:** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam, kể tên được các nhà máy nhiệt điện và thuỷ điện của nước ta

- Bước 1: GV chiếu lược đồ CN điện Việt Nam lên màn hình máy chiếu.

- Bước 2: Trong thời gian 1 phút, kể tên được số lượng nhà máy nhiệt điện và thuỷ điện nhiều nhất.

NỘI DUNG 2: TÌM HIỂU VỀ CN ĐIỆN TỬ, TIN HỌC, CN SẢN XUẤT HÀNG TIÊU DÙNG, CN THỰC PHẨM (…….. PHÚT)

a. Mục tiêu

- Trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố ngành công nghiệp điện tử, tin học, CN sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm.
- Giải thích được vì sao các ngành SX hàng tiêu dùng và thực phẩm lại có vai trò quan trọng trong nền kinh tế các nước đang phát triển.

- Giải thích được tai sao CN điện tử - tin học là ngành công nghiệp mũi nhọn của nhiều nước.

b. Nội dung

- Dựa vào thông tin mục 2 tr83, mục 4 tr84 và hình 29.3, mục 5 tr 85 hãy trình bày vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố công nghiệp điện điện tử, tin học, sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm.

c. Sản phẩm

Nội dung	CN điện tử, tin học	CN SX hàng tiêu dùng	CN thực phẩm
Vai trò	- Tạo ra những thay đổi lớn trong phương thức SX, đời sống XH, hỗ trợ tái tạo và bảo vệ môi trường. - Làn ngành CN mũi nhọn của nhiều nước. - Là thước đo trình độ phát triển KT, kĩ thuật của mọi quốc gia	- Là ngành không thể thiếu trong cơ cấu CN của mọi quốc gia. - SX ra các hàng hoá thông dụng, phục vụ cuộc sống hằng ngày của người dân và xuất khẩu. - Tận dụng nguồn lao động tại chỗ, huy động sức mạnh của các thành phần kinh tế.	- Cung cấp sản phẩm đáp ứng nhu cầu hằng ngày về ăn uống của con người. - Thúc đẩy nông nghiệp phát triển. - Tạo ra nhiều mặt hàng xuất khẩu. - Tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động.
Đặc điểm	- Là ngành CN non trẻ, đòi hỏi nguồn lao động có trình độ chuyên môn cao CSHT và CSVC – KT phát triển. - Sản phẩm phong phú, đa dạng, luôn thay đổi theo hướng HĐH. - Ít gây ô nhiễm môi trường.	- Đòi hỏi vốn đầu tư ít, hoàn vốn nhanh, thời gian xây dựng ngắn, quy trình đơn giản. - Chịu ảnh hưởng từ nhân ông, nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ sp, gây ô nhiễm môi trường không khí và nước.	- Sản phẩm của ngành công nghiệp thực phẩm rất phong phú, đa dạng. - Nguyên liệu chủ yếu là các sản phẩm từ ngành trồng trọt, chăn nuôi, thuỷ sản. - Vấn đề an toàn thực phẩm được chú trọng.
Phân bố	Ở hầu hết ở các nước phát triển và một số nước đang phát triển: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, các nước châu Âu, Trung	- Phân bố rộng rãi trên thế giới, đặc biệt ở các nước có nhân lực dồi dào, giá nhân công rẻ, thị trường tiêu thụ lớn: Trung Quốc, Ấn	- Có mặt ở tất cả các quốc gia, đặc biệt là các nước có nguồn nguyên liệu dồi dào, có như cầu tiêu thụ lớn: Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa

	Quốc, Ấn Độ…	Độ, Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản…	Kỳ, EU,

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1 - Chuyển giao nhiệm vụ:

GV chia lớp thành 3 nhóm – NHÓM CHUYÊN GIA, giao nhiệm vụ cho các nhóm (thực hiện ở tiết học thứ nhất)

Nhiệm vụ: Nghiên cứu nội dung SGK, tìm hiểu Internet để hoàn thành nội dung về ngành công nghiệp. Sản phẩm có thể là Infographic, Tranh ảnh, Mapinfor…

- Nhóm 1: Tìm hiểu vai trò, đặc điểm, phân bố ngành điện tử, tin học.
- Nhóm 2: Tìm hiểu vai trò, đặc điểm, phân bố ngành sản xuất hàng tiêu dùng.
- Nhóm 3: Tìm hiểu vai trò, đặc điểm, phân bố ngành công nghiệp thực phẩm.

GV cho HS bản tiêu chí đánh giá để HS thực hiện sản phẩm và đánh giá sản phẩm.

- Bước 2 - Thực hiện nhiệm vụ: HS tiếp nhận nhiệm vụ, Thực hiện nhiệm vụ ở nhà, GV hỗ trợ HS qua zalo, chat…

- Bước 3 - Báo cáo, thảo luận:

Các nhóm treo sản phẩm của mình lên vị trí đã quy định.

GV yêu cầu các thành viên đánh số thứ tự từ 1 đến 8. GV quy định các số thứ tự di chuyển vào vị trí quy định => Thành lập NHÓM MẢNH GHÉP.

Các nhóm di chuyển lần lượt qua các trạm tranh, đến trạm của chuyên gia nào chuyên gia đó sẽ báo cáo sản phẩm, các chuyên gia của nhóm khác đặt câu hỏi và nhận xét.

Thời gian của mỗi trạm: 3 phút.

- Bước 4 - Kết luận, nhận định: GV tổng hợp kiến thức.

***GV mở rộng kiến thức cho HS:**

Câu hỏi 1: Giải thích được vì sao các ngành SX hàng tiêu dùng và thực phẩm lại có vai trò quan trọng trong nền kinh tế các nước đang phát triển.

Câu hỏi 2: Giải thích được tai sao CN điện tử - tin học là ngành công nghiệp mũi nhọn của nhiều nước.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (3 phút)

a. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.
- Sử dụng các công cụ của địa lí học

b. Nội dung

- Vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng dầu mỏ và điện của thế giới giai đoạn 2000 – 2019 và nhận xét.

c. Sản phẩm

- Sản phẩm của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV giao nhiệm vụ cho HS.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ được giao.
- **Báo cáo, thảo luận:** Báo cáo sản phẩm vào tiết học sau.
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, tổng kết hoạt động.

4. Hoạt động 4: Vận dụng (1 phút)

a. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức đã học.

b. Nội dung: Trả lời của hỏi "Tại sao, sản lượng tiêu thụ điện là tiêu chí để đánh giá sự phát triển của một quốc gia".

c. Sản phẩm: Nội dung trả lời cho yêu cầu được đưa ra ở mục tổ chức thực hiện.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ**: GV giao nhiệm vụ cho HS
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS về nhà thực hiện nhiệm vụ, ghi lại thông tin.
- **Báo cáo, kết luận:** Thực hiện vào tiết thực hành.

Bài 30
TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP
(Số tiết:1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày quan niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.
- Phân biệt được vai trò, đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

❖ Tự học tự chủ:

- Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.
- Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp.
- Ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết.

❖ Giao tiếp hợp tác:

- Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá các vấn đề.
- Biết chủ động trong giao tiếp, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.

❖ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:

- Có thể sử dụng các phương tiện công nghệ để hỗ trợ tìm kiếm thông tin liên quan đến nội dung bài học

b. Năng lực địa lí

❖ Nhận thức khoa học địa lí:

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.
- Nội dung thuyết kiến tạo mảng.

❖ Tìm hiểu địa lí:

Sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác Internet phục vụ môn học

❖ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:

- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng trí thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học, nghiên cứu các nội dung kiến thức liên quan bài học.
- Trách nhiệm: hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

- Bài giảng điện tử.
- Bản đồ, lược đồ công nghiệp thế giới.
- Sơ đồ hệ thống hoá kiến thức

2. Học liệu

- Tranh ảnh, video, sơ đồ… về một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.
- Các hình ảnh trong SGK.
- Sách giáo khoa.
- Tài liệu tham khảo có liên quan đến bài học.
- Giấy A4, băng keo 2 mặt.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu (Tình huống xuất phát) - 5 phút

a. Mục tiêu

- Huy động được một số kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm của HS đã học về ngành công nghiệp.
- Tạo hứng thú học tập, kích thích tò mò giúp HS nắm được bài học thông qua một số liên hệ thực tiễn để kết nối với bài mới.

b. Nội dung:

Kể tên các khu công nghiệp, các điểm công nghiệp ở địa phương em hoặc nơi nào mà em biết.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- Bước 1 - Chuyển giao nhiệm vụ: GV nêu yêu cầu cho HS: **Kể tên các khu công nghiệp, các điểm công nghiệp ở địa phương em hoặc nơi nào mà em biết.**

- Bước 2 - Thực hiện nhiệm vụ: GV gọi 3 HS lên bảng viết kết quả trong thời gian 1 phút. Cả lớp suy nghĩ và hoàn thành nhiệm vụ của mình.

- Bước 3 - Báo cáo, thảo luận: Các HS còn lại thẩm định

- Bước 4 - Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả, dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (35 phút)

NỘI DUNG 1: TÌM HIỂU QUAN NIỆM VÀ VAI TRÒ CỦA TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP (10 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

b. Nội dung

- Dựa vào thông tin trong mục 1 tr 86, hãy trình bày quan niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ CN.

c. Sản phẩm

- Quan niệm: Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là việc bố trí, sắp xếp các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp để tạo nên các không gian lãnh thổ công nghiệp các cấp khác nhau.

- Vai trò:

+ Sử dụng hợp lí các điều kiện tự nhiên và nguồn tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội nhằm đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế - xã hội và môi trường.

+ Phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước.

+ Thu hút nguồn lực từ bên ngoài lãnh thổ

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1- Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc mục I, xác định vai trò của các tổ chức LTCN trên thế giới và riêng ở nước ta.

- Bước 2 – Thực hiện nhiệm vụ: HS đọc, hình thành câu trả lời trong vòng 1 phút

- Bước 3 – Báo cáo, thảo luận : GV chỉ định bất kỳ 1 HS trả lời.

- Bước 4 – Kết luận, nhận định: GV giảng giải cho HS hiểu vì sao lại có các vai trò đó -> chốt nội dung.

NỘI DUNG 2: TÌM HIỂU MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP (25 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Phân biệt được vai trò và đặc điểm của một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.
- Vẽ sơ đồ cấu trúc lớp vỏ Trái Đất.

b. Nội dung

- Dựa vào thông tin trong bảng 30, hãy phân biệt vai trò và đặc điểm của điểm công nghiệp, khu công nghiệp và trung tâm công nghiệp.

c. Sản phẩm: Hoà thành phiếu học tập

Hình thức	Điểm CN	Khu CN	Trung tâm CN
Vai trò	- Góp phần vào quá trình CNH, tiêu thụ sản phẩm và nâng cao giá trị của sản phẩm nông nghiệp. - Tạo việc làm, đóng góp vào nguồn thu của địa phương	- Hình thức quan trọng và phổ biến ở các nước đang phát triển. - Đóng góp lớn vào giá trị xuất khẩu. - Tạo ra cơ sở hạ tầng đồng bộ - Góp phần giải quyết việc làm và bảo vệ môi trường	- Có vị trí quan trọng trong nền kinh tế, chiếm tỉ trọng đáng kể trong giá trị sản xuất và GDP cả nước. - Là hạt nhân tạo vùng kinh tế. - Là nơi đón đầu công nghệ mới và tạo ra những đột phá trong sản xuất.
Đặc điểm	- Hình thức đơn giản nhất, đồng nhất với một điểm dân cư. - Gồm một số xí nghiệp nằm gần nguồn cung cấp nguyên nhiên liệu. - Không có hoặc có rất ít mối liên hệ giữa các xí nghiệp. - Hoạt động SX đa dạng, dễ ứng phó với các sự cố thay đổi thiết bị, không làm ảnh hưởng các xí nghiệp khác.	- Tập trung tương đối nhiều xí nghiệp với khả năng hợp tác sản xuất cao trên một khu vực có ranh giới xác định, cùng sử dụng chung CSHT. - Sản xuất sản phẩm vừa để tiêu thụ trong nước vừa để xuất khẩu. - Các xí nghiệp nằm trong khu công nghiệp được hưởng quy chế ưu đãi riêng.	- Gắn với đô thị vừa và lớn có vị trí thuận lợi. - Bao gồm các KCN, điểm CN và các xí nghiệp CN có mối liên hệ chặt chẽ về quy trình công nghệ. - Có các xí nghiệp hạt nhân và các xí nghiệp bổ trợ. - Có dân cư sinh sống và CSVC – KT, CSHT hoàn thiện. - Có nguồn lao động dồi dào và trình độ tay nghề cao.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1 – Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 6 nhóm, giao nhiệm vụ và tiêu chí hoạt động:

- *Dựa vào kiến thức SGK, thảo luận và thiết kế mindmap về đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.*
- *Các nhóm sẽ chấm điểm chéo nhóm bên cạnh về hình thức mindmap, tổ chức hoạt động của nhóm bạn; GV chấm điểm nội dung.*

- Bước 2 – Thực hiện nhiệm vụ:

- GV cung cấp các phiếu bốc thăm, (mỗi nội dung sẽ có 2 nhóm cùng làm để đối chiếu); đại diện nhóm lên bốc thăm nội dung cần thực hiện.
  - Điểm công nghiệp: 2 nhóm thực hiện.
  - Khu công nghiệp tập trung: 2 nhóm thực hiện.
  - Trung tâm công nghiệp: 2 nhóm thực hiện.
- Các nhóm thảo luận, thiết kế mindmap trong thời gian 12 phút. Trong nội dung mỗi nhóm, cần trả lời thêm câu hỏi: **Kể tên ít nhất 3 địa điểm của hình thức tổ chức lãnh thổ CN nhóm đang nghiên cứu.**

- Bước 3 – Báo cáo, thảo luận:

- Các nhóm treo sản phẩm lên bảng theo thứ tự phân cấp các hình thức tổ chức LTCN.
- GV chỉ định 1 thành viên của 1 trong 2 nhóm đại diện trình bày nội dung vấn đề, nhóm còn lại nhận xét, bổ sung, các nhóm khác theo dõi tiến trình để chấm điểm.
- VD: Điểm công nghiệp: 1 nhóm trình bày, nhóm còn lại nhận xét, bổ sung.

- Bước 4 – Kết luận, nhận định: GV nhận xét, chốt nội dung, các nhóm chấm điểm nhóm bạn và nộp lại phiếu điểm; GV tổng kết hoạt động.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (4 phút)

a. Mục tiêu

Giúp HS củng cố, hệ thống hóa lại kiến thức, mở rộng thông tin, kiến thức của bài.

b. Nội dung: GV cho HS xem lược đồ công nghiệp Việt Nam, yêu cầu HS xác định các trung tâm công nghiệp và quy mô của các trung tâm công nghiệp.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1 - Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho HS xem lược đồ công nghiệp Việt Nam và giao nhiệm vụ: Kể tên các trung tâm CN của nước ta và xác định quy mô của chúng.

- Bước 2 - Thực hiện nhiệm vụ: HS nghiên cứu lược đồ và trả lời.

- Bước 3 - Báo cáo, thảo luận: GV gọi HS đứng lên trả lời nhanh các câu hỏi, các HS khác góp ý, bổ sung.

- Bước 4 - Kết luận: GV nhận xét khả năng tiếp thu kiến thức của học sinh.

4. Hoạt động 4: Vận dụng (1 phút)

a. Mục tiêu

- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.
- Khai thác Internet phục vụ môn học.
- Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

b. Nội dung:

Khu công nghiệp là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp phổ biến ở nước ta và nhiều địa phương. Em có thể chọn một khu CN lớn của cả nước, hoặc khu CN có ở địa phương và tìm hiểu về vị trí, lĩnh vực sản xuất chủ yếu, vai trò… của khu CN đó.

c. Sản phẩm: Kết quả thực hành của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

- Bước 1 - Chuyển giao nhiệm vụ: GV đặt vấn đề, giao nhiệm vụ.

- Bước 2 - Thực hiện nhiệm vụ: HS về nhà thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu.

- Bước 3 - Báo cáo, thảo luận: HS trình bày ở tiết học sau.

==========

Bài 31
TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG, PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TRONG TƯƠNG LAI

(Số tiết: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Phân tích được tác động của công nghiệp đối với môi trường, sự cần thiết phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo.
- Liên hệ được các nguồn năng lượng tái tạo đang sử dụng.
- Điều kiện và thực trạng sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo ở Việt Nam.

2. Năng lực:

- Năng lực chung:

+ Năng lực tự chủ và tự học: vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tế về năng lượng tái tạo trong tương lai.

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học thảo luận, …

+ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề về nguồn lực quyết định để phát triển nguồn năng lượng mới hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên và môi trường, tạo sản phẩm sáng tạo…

- Năng lực địa lí:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: phân tích các mối liên hệ (tương hỗ, nhân quả) giữa quá trình phát triển công nghiệp với môi trường.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: học sinh sử dụng được các công cụ của địa lí học như: bảng số liệu, tranh ảnh, video... tìm tòi, khám phá các tri thức địa lí; tăng cường khai thác Internet trong học tập…

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với các nguồn năng lượng mới.
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Giáo án, 1 số video, tranh ảnh minh họa cho tác động của công nghiệp đối với môi trường, các nguồn năng lượng tái tạo.

- Bài đọc về nhập khẩu thiết bị công nghệ cũ: Nguy cơ mất an toàn cho nền kinh tế
- Phiếu học tập làm việc nhóm
- Bài trình chiếu

2. Học sinh

- Giấy note để làm việc cá nhân
- Sách giáo khoa và vở ghi
- Dụng cụ truy cập Internet.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu (Tình huống xuất phát) - 7 phút

a. Mục tiêu:

- Tạo hứng khởi cho bài học, giới thiệu nguồn năng lượng tái tạo

b. Nội dung:

- Học sinh xem video

c. Sản phẩm:

- Câu trả lời của học sinh trên giấy note.

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ: Cho HS xem video https://www.youtube.com/watch?v=CYCLSEu_mPI hoặc https://www.youtube.com/watch?v=qFQKfgwdoCM Note vào giấy những loại năng lượng tái tạo.

- Thực hiện nhiệm vụ: Thực hiện nhiệm vụ được chuyển giao.

– Báo cáo, thảo luận: HS chuyển phiếu trả lời, GV trình chiếu hình ảnh, HS chấm điểm chéo cho bạn.

– Kết luận: GV tổng kết, ghi điểm cho các học sinh có kết quả tốt và dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (30 phút)

HOẠT ĐỘNG 2.1: TÌM HIỂU TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHIỆP TỚI MÔI TRƯỜNG (10 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Phân tích được tác động của công nghiệp đối với môi trường, sự cần thiết phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo.

b. Nội dung

- Học sinh đọc sách, hoạt động cá nhân để hoàn thành phần ghép nối

c. Sản phẩm

- Phiếu học tập hoàn thiện của HS

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ: GV phát PHT và yêu cầu HS hoàn thành nội dung phiếu học tập trong thời gian 3 phút (phụ lục 1)

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS làm việc cá nhân

+ GV giúp đỡ HS khó khăn

- Báo cáo, thảo luận:

+ Sau 2 phút, GV yêu cầu các cặp đôi gần nhau trao đổi phiếu học tập để đánh giá đồng đẳng.

+ Giáo viên cho học sinh xung phong trình bày kết quả ghép nối.

+ Các em học sinh ở dưới có thể nhận xét và phản biện.

- Kết luận, nhận định:

+ GV đưa ra đáp án chính thức. HS dò với đáp án và chấm cho nhóm bạn được bao nhiêu đáp án đúng.

+ Giáo viên ghi nhận điểm cộng cho tất cả các HS có kết quả chính xác.

+ Yêu cầu HS đọc phần "Em có biết?" trong SGK và minh họa bằng sơ đồ dưới đây hoặc người được coi là tiên phong trong vấn đề bảo vệ môi trường *"Vua Edward I vào năm 1306 đã cấm đốt than biển ở London, vì tất cả khói mà nó gây ra. Theo đạo luật của Nghị viện, bất cứ ai bán và đốt than ngoài vòng pháp luật có thể bị trừng phạt bằng tra tấn hoặc treo cổ. Richard II và Henry V đã ban hành thêm các quy định và hạn chế trong các thế kỷ tiếp theo."*

+ Cho HS xem video: Thụy Điển là một trong những quốc gia đầu tiên áp dụng thuế nặng đối với nhiên liệu hóa thạch vào năm 1991. Hiện nay, gần một nửa lượng điện của quốc gia lấy từ nguồn năng lượng tái tạo để dẫn nhập vào phần 2. https://vnexpress.net/thuy-dien-quoc-gia-sach-den-muc-phai-nhap-khau-rac-3512107.html

SẢN PHẨM DỰ KIẾN	
TIÊU CHÍ	**KẾT QUẢ**
1. Tác động tích cực	b, f
2. Tác động tiêu cực	c, e
3. Nguyên nhân	d, g
4. Giải pháp	a

1. Tác động của công nghiệp tới môi trường

- Công nghiệp có tác động lớn tới môi trường cả tích cực và tiêu cực.
- Tác động tiêu cực: Phá vỡ chu trình cân bằng vật chất của môi trường; ô nhiễm môi trường.
- Nguyên nhân: Sử dụng công nghệ lạc hậu, chưa xử lý rác thải trước khi thải ra môi trường.
- Giải pháp: Đổi mới công nghệ; phân loại, tái chế, xử lý rác thải.

HOẠT ĐỘNG 2.2: TÌM HIỂU PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO (13 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Giải quyết vấn đề đặt ra: tại sao cần phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo, phát triển bền vững.

b. Nội dung

- Làm việc cá nhân và nhóm để tìm hiểu về các dạng địa hình
- Chia sẻ thông tin, hoàn thiện bảng tóm tắt/mindmap

c. Sản phẩm

- Sản phẩm cá nhân A4
- PHT cá nhân

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV gợi mở nội dung bằng phần mở rộng "Em có biết"

- Có lẽ việc sử dụng nguồn năng lượng tái tạo lâu đời là khai thác gió để chạy các tàu buồm. Việc này đã được thực hiện cách nay 7000 năm, của các tàu trên sông Nin.

- Cho đến năm 1873, những mối quan tâm về cạn kiệt nguồn than đã thúc đẩy việc thí nghiệm sử dụng năng lượng mặt trời. Sự phát triển của các động cơ năng lượng mặt trời vẫn tiếp tục cho đến khi nổ ra chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Tầm quan trọng của năng lượng mặt trời được công nhận trong bài báo khoa học Mỹ năm 1911: "trong tương lai xa các nguồn nhiên liệu tự nhiên sẽ cạn kiệt năng lượng mặt trời sẽ là phương tiện duy nhất đối với sự tồn tại của nhân loại"

Nguồn: https://vi.wikipedia.org/wiki/N%C4%83ng_l%C6%B0%E1%BB%A3ng_t%C3%A1i_t%E1%BA%A1o#cite_note-3

+ GV chia lớp thành các nhóm nhỏ với 4 HS/nhóm. Phân công nhiệm vụ tìm hiểu các nội dung sau:

1. *Năng lượng tái tạo là gì?*
2. *Các loại tài nguyên tái tạo*
3. *Vai trò*
4. *Các quốc gia phát triển*
5. *Các loại đã sử dụng ở Việt Nam*
6. *Vì sao phải sử dụng năng lượng tái tạo?*

+ Trong vòng 5 phút, thiết kế trên A4 1 bản mindmap thể hiện nội dung sản phẩm. Cả nhóm thống nhất cách trình bày sao cho đẹp mắt và khoa học, hữu ích.

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS nghiên cứu SGK, thảo luận nhóm, hoàn thành hoàn thành sản phẩm trong 5 phút

+ GV quan sát, nhắc nhở, khuyến khích, hỗ trợ HS khó khăn trong việc tìm kiếm thông tin

- Báo cáo, thảo luận:

+ GV tổ chức chương trình NHÀ HÙNG BIỆN gọi ngẫu nhiên HS chia sẻ từng nội dung theo tiêu chí:

Thông tin ngắn gọn, chính xác

Thuyết trình lưu loát, tương tác tốt

Giải thích thuyết phục

Thời gian 2 phút/lượt

- Kết luận, nhận định:

+ GV khen ngợi các nhóm làm tốt, ghi nhận/cho điểm

+ GV chốt ý và mở rộng các thông tin: VinFast sản xuất ô tô điện nhờ tận dụng năng lượng tái tạo. Ô tô là ngành đi tiên phong trong việc tận dụng nguồn năng lượng sạch hoàn toàn ở Việt Nam trước tình trạng ô nhiễm không khí ngày càng phổ biến hiện nay. Vinfast chính là doanh nghiệp đi đầu trong lĩnh vực sản xuất ô tô điện trên nền tảng của năng lượng sạch. Trong số đó, Vinfast VF e34 mang những đặc điểm nổi trội của điện khí hóa ô tô giúp hạn chế phát thải ra môi trường, góp phần làm giảm ô nhiễm hiệu quả ứng dụng pin lithium-ion cùng khả năng lọc khí ưu việt. (https://www.sonha.net.vn/nang-luong-tai-tao-la-gi.html)

SẢN PHẨM DỰ KIẾN	
CÂU HỎI	**GỢI Ý TRẢ LỜI**

1. Năng lượng tái tạo là gì?	Năng lượng tái tạo hay còn được gọi theo cách khác là năng lượng sạch, là loại năng lượng sinh ra từ các nguồn thiên nhiên hay các quy trình tự nhiên được hình thành liên tục mà theo góc nhìn của con người là vô hạn.
2. Các loại tài nguyên tái tạo	Sức nước, sức gió, ánh sáng mặt trời, địa nhiệt, nhiên liệu sinh học và các nguồn năng lượng khác có khả năng tái tạo.
3. Vai trò	+ Đảm bảo nguồn cung cấp năng lượng cho các ngành công nghiệp khác. + Đảm bảo an ninh năng lượng cho mỗi quốc gia. + Góp phần giảm phát thải khí nhà kính, giảm nhẹ biến đổi khí hậu.
4. Các quốc gia phát triển	Hoa Kỳ, Nhật Bản, các nước châu Âu,...
5. Các loại đã sử dụng ở Việt Nam	Sức nước, sức gió, ánh sáng mặt trời
6. Vì sao phải sử dụng năng lượng tái tạo?	Việc sử dụng năng lượng hoá thạch làm cạn kiệt tài nguyên và gây ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu. Năng lượng tái tạo thay thế nhiên liệu hóa thạch và đem đến những lợi ích trong việc hạn chế lượng khí carbon thải ra và các loại ô nhiễm khác.

2. Phát triển năng lượng tái tạo
- Năng lượng tái tạo đang thay thế dần nhiên liệu hóa thạch. - Các loại năng lượng tái tạo như: Sức nước, sức gió, ánh sáng mặt trời, địa nhiệt, nhiên liệu sinh học - Vai trò: Đảm bảo nguồn cung cấp năng lượng, an ninh năng lượng, giảm ô nhiễm môi trường…

HOẠT ĐỘNG 2.3: TÌM HIỂU VỀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TRONG TƯƠNG LAI (7 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Trình bày được khái niệm phát triển bền vững.
- Nêu được các biện pháp, xu hướng trong công nghiệp nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững.
- Thấy được trách nhiệm và có hành động cụ thể để bảo vệ tự nhiên và khai thác thông minh tài nguyên ở địa phương.

b. Nội dung

- Liên hệ nội dung phát triển bền vững ở Địa lí 6.
- Hoạt động cả lớp để tìm hiểu về biện pháp, xu hướng trong công nghiệp nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững.

c. Sản phẩm

- Sản phẩm trình bày của nhóm

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ:

Nhiệm vụ 1: TÁI HIỆN KIẾN THỨC	+ GV gợi nhớ cho HS về phát triển bền vững: *Sự phát triển nhằm đáp ứng các nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến nhu cầu của các thế hệ tương lai.*
Nhiệm vụ 2: ĐỌC BÁO VÀ TRẢ LỜI CÂU HỎI	- GV yêu cầu các nhóm đọc đoạn thông tin sau và trả lời câu hỏi: **Nhập khẩu thiết bị công nghệ cũ: Nguy cơ mất an toàn cho nền kinh tế** Thời gian qua, có thực trạng doanh nghiệp nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng vào Việt Nam một cách thiếu kiểm soát. Thậm chí, nhiều doanh nghiệp lách luật để nhập về những lô hàng quá cũ, cho thấy, nguy cơ Việt Nam có thể trở thành bãi rác công nghệ. Trong chương trình Dân hỏi Bộ trưởng trả lời tối ngày 23/8, Bộ trưởng Bộ khoa học và Công nghệ (KH&CN) Nguyễn Quân cho hay nếu chúng ta không quản lý tốt sẽ dẫn tới việc doanh nghiệp nhập khẩu về, sau đó đưa vào sản xuất gây ra ô nhiễm môi trường, tiêu hao nhiều năng lượng, dẫn tới mất an toàn cho nền kinh tế. Chính vì thế, việc ban hành Thông tư sẽ góp phần kiểm soát việc nhập thiết bị cũ và đưa công nghệ mới, công nghệ cao vào Việt Nam. Ngoài ra, dự thảo Thông tư mới, Bộ KH&CN đã quy định thiết bị đã qua sử dụng nhập khẩu không phải theo đánh giá chất lượng còn lại mà là tiêu chuẩn sản xuất. Do đó, các máy móc dù sản xuất ở bất kỳ quốc gia nào, nếu như phù hợp quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam hoặc G7 mới đủ điều kiện nhập khẩu thiết bị cũ vào Việt Nam. Nên dù các thiết bị sản xuất ở các nước lân cận nhưng đã sản xuất theo tiêu chuẩn G7 thì chất lượng cũng rất tốt. Bộ KH&CN cũng khuyến cáo các doanh nghiệp Việt Nam, trong thời gian tới cần cân nhắc trước khi nhập các thiết bị đã qua sử dụng. Bởi khi Việt Nam trở thành thành viên của hiệp định TPP... hàng hóa của doanh nghiệp của Việt Nam phải cạnh tranh bình đẳng với hàng hóa của các nước phát triển nhất thế giới như châu Âu, Hoa Kỳ, Nhật Bản... nếu doanh nghiệp dùng máy cũ, không thể nào tạo ra được sản phẩm mới có chất

	lượng tốt, giá thành hợp lý như thế là doanh nghiệp tự hại mình. *Trích từ nguồn:* https://dantri.com.vn/kinh-doanh/nhap-khau-thiet-bi-cong-nghe-cu-nguy-co-mat-an-toan-cho-nen-kinh-te-20150824090017393.htm Dựa vào những thông tin trong đoạn trích, em hãy cho biết: *1/ Tại sao việc nhập khẩu các máy móc, công nghệ cũ lại gây ra mất an toàn cho nền kinh tế?* *2/ Theo thông tư mới, máy móc nhập khẩu vào Việt Nam cần đạt tiêu chuẩn như thế nào?* *3/ Việc sử dụng công nghệ hiện đại có vai trò gì đối với các doanh nghiệp trong quá trình toàn cầu hóa.*
Nhiệm vụ 3: TRANH LUẬN	3/ Để thực hiện thành công định hướng *"Phát triển công nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh, tạo ra sản phẩm bằng các quy trình không gây ô nhiễm, tiết kiệm nguồn năng lượng và tài nguyên thiên nhiên, giảm lượng chất thải."* thì nguồn lực nào mang tính quyết định? Giải thích lí do?
Nhiệm vụ 4: GHÉP – NỐI	- Chuẩn bị PHT - HS đọc bảng, ghép các loại năng lượng với quy trình sản xuất cho phù hợp

	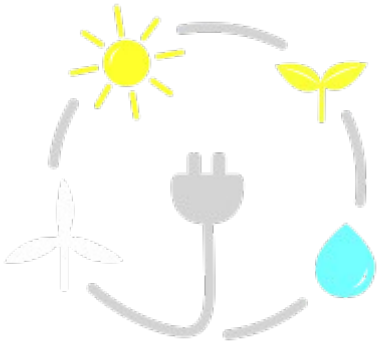	*năng lượng gió*
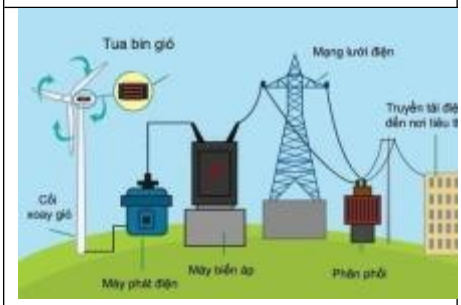		*năng lượng sóng biển, thủy triều*

		năng lượng sinh khối
		Năng lượng Mặt Trời

- Thực hiện nhiệm vụ:

Nhiệm vụ 1: Cả lớp , Gv gợi nhớ cho HS về phát triển bền vững.

Nhiệm vụ 2, 3, 4: Nhóm – lớp chia thành 9 nhóm nhỏ, cứ 3 nhóm làm chung 1 nhiệm vụ

+ HS nghiên cứu SGK, thảo luận nhóm, hoàn thành hoàn thành sản phẩm trong 5 phút

+ GV quan sát, nhắc nhở, khuyến khích, hỗ trợ HS khó khăn trong việc tìm kiếm thông tin

- Báo cáo, thảo luận:

+ GV tổ chức chương trình NHÀ HÙNG BIỆN gọi ngẫu nhiên HS chia sẻ từng nội dung theo tiêu chí:

Thông tin ngắn gọn, chính xác

Thuyết trình lưu loát, tương tác tốt

Giải thích thuyết phục

Thời gian 2 phút/lượt

- Kết luận, nhận định:

+ GV khen ngợi các nhóm làm tốt, ghi nhận/cho điểm

+ GV chốt ý và mở rộng các thông tin về hiện trạng sử dụng nguồn điện tái tạo hiện nay của thế giới/ Việt Nam: *Theo báo cáo của Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA) hôm 1/12 cho thấy: Năng lượng tái tạo chiếm gần 95% mức tăng công suất điện trên thế giới cho đến năm 2026. Cột mốc quan trọng trên được đưa ra mặc dù chi phí vật liệu được sử dụng để sản xuất các tấm pin mặt trời và tuabin gió ngày càng tăng. Giám đốc điều hành IEA Fatih Birol cho biết: "Việc bổ sung điện năng tái tạo kỷ lục trong năm nay là 290 gigawatt là một dấu hiệu khác cho thấy một nền kinh tế năng lượng toàn cầu mới đang hình thành".*

Riêng ở Việt Nam "Tính đến đầu năm 2021, trong cơ cấu tổng nguồn quốc gia, điện mặt trời dạng trang trại chiếm khoảng 12.6%, điện mặt trời mái nhà chiếm 11.7%, thủy điện nhỏ chiếm khoảng 6.2%, điện sinh khối và điện gió chiếm khoảng dưới 1%. Tổng công suất đặt các nguồn NLTT tại Việt Nam khoảng xấp xỉ 21240 MW. Về phân bố, điện mặt trời chủ yếu nằm ở khu vực miền Trung và miền Nam trong đó Ninh Thuận và Bình thuận là nơi tập trung nhiều nhất các nhà máy điện lớn trong khi Bình Dương, Đồng Nai, Bình Phước, Long An, Gia Lai, Đắk Lắk là nơi có số lượng lớn các hệ thống điện mặt trời mái nhà được lắp đặt. Điện gió tập trung chủ yếu ở miền Nam (Ninh Thuận, Bình Thuận, Bạc Liêu, Bến Tre…) và một số địa phương ở miền Trung (khu vực Tây Nguyên, Quảng Trị) là những nơi thuận lợi về tài nguyên gió. Các nhà

máy thủy điện nhỏ phân bố nhiều nhất ở khu vực miền Bắc với khoảng gần 60%, phần còn lại rải rác ở miền Trung trong khi miền Nam tổng công suất đặt thủy điện nhỏ tương đối thấp (khoảng 300 MW).”

SẢN PHẨM DỰ KIẾN	
HOẠT ĐỘNG	**GỢI Ý TRẢ LỜI**
1.	Phát triển bền vững: Sự phát triển nhằm đáp ứng các nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến nhu cầu của các thế hệ tương lai.
2.	1/ Nếu nhập khẩu các máy móc, công nghệ cũ thì khi đưa vào sản xuất gây ra ô nhiễm môi trường, tiêu hao nhiều năng lượng, dẫn tới mất an toàn cho nền kinh tế. 2/ Theo thông tư mới, máy móc nhập khẩu vào Việt Nam cần đạt tiêu chuẩn: phù hợp quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam hoặc G7; được đánh giá về chất lượng và tiêu chuẩn sản xuất. 3/ Khi sử dụng công nghệ hiện đại thì chất lượng hàng hóa mới nâng cao → hàng hóa của doanh nghiệp của Việt Nam mới có cơ hội vì phải cạnh tranh bình đẳng với hàng hóa của các nước phát triển nhất thế giới như châu Âu, Hoa Kỳ, Nhật Bản...
3.	Để thực hiện thành công định hướng *“Phát triển công nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh, tạo ra sản phẩm bằng các quy trình không gây ô nhiễm, tiết kiệm nguồn năng lượng và tài nguyên thiên nhiên, giảm lượng chất thải.”* thì nguồn lực mang tính quyết định là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất (trình độ của con người). Có trí tuệ, trình độ cao sẽ biết khai thác tự nhiên hợp lí, biến điều kiện tự nhiên thành tài nguyên thiên nhiên, khai thác sử dụng hiệu quả.
4.	*Đáp án lần lượt theo hình là: năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió, năng lượng sóng biển/ thủy triều, năng lượng sinh khối*

3. Định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai

- Cần phát triển theo hướng bền vững:
  + Chuyển dần sang ngành công nghiệp có kỹ thuật, công nghệ cao.
  + Phát triển công nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh, tạo ra sản phẩm bằng các quy

trình không gây ô nhiễm, tiết kiệm nguồn năng lượng và tài nguyên thiên nhiên, giảm lượng chất thải.

+ Đẩy mạnh sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (5 phút)

a. Mục tiêu

- Giải quyết vấn đề phát triển kinh tế

b. Nội dung

- HS được yêu cầu tham gia trò chơi hoạt động DẪN HỎI – BỘ TRƯỞNG TRẢ LỜI

c. Sản phẩm

- Phần hỏi nhanh đáp gọn của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV đưa ra 1 tình huống *"Tại sao khi các công ty nước ngoài khi đầu tư vốn vào Việt Nam thường chịu các yêu cầu về môi trường hơn các nước có nền kinh tế phát triển mạnh hơn? Việt Nam được gì và mất gì khi nhận các nguồn vốn này?"*

+ 2 HS đóng vai bộ trưởng, còn lại lớp là nhân dân

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS đặt các câu hỏi về vấn đề tạo việc làm, các vấn đề môi trường liên quan đến các công ty có vốn đầu tư nước ngoài.

+ GV quan sát và hỗ trợ, giúp HS có câu hỏi hoàn thiện

- Báo cáo, thảo luận:

+ HS đặt câu hỏi để HS đóng vai Bộ trưởng có liên quan trả lời

+ 2 Bộ trưởng thay phiên nhau trả lời, diễn đạt ngắn gọn, thuyết phục

- Kết luận, nhận định:

+ GV khen ngợi các HS đạt kết quả tốt

+ GV làm rõ thêm kiến thức thông tin bổ sung: Việt Nam có số dân đông, lao động dồi dào, nền kinh tế còn chưa tạo ra đủ việc làm nên cần giảm nhẹ một số ràng buộc về môi trường để nhận vốn đầu tư, tạo thêm việc làm cho nguồn lao động. Giúp người dân có thu nhập ổn định, hạn chế tệ nạn, nâng cao chất lượng cuộc sống, thực hiện quá trình công nghiệp hóa. Tiêu cực là vấn đề môi trường, chúng ta cần từng bước khắc phục, nâng cao các yêu cầu dần lên.

4. Hoạt động 4: Vận dụng (3 phút)

a. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức đã học

b. Nội dung: tìm hiểu Ngành năng lượng học.

c. Sản phẩm: phần tìm hiểu của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ**: Ngành năng lượng học là gì? Nếu em muốn theo học các ngành nghề liên quan có thể học trường nào?
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu.
- **Báo cáo, thảo luận:** HS xung phong trả lời câu hỏi vào đầu tiết sau.
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá, tổng kết hoạt động.

SẢN PHẨM DỰ KIẾN	
Câu hỏi	**GỢI Ý TRẢ LỜI**
Ngành năng lượng học là gì?	Cơ cấu ngành năng lượng hiện nay đang có những bước chuyển dịch mạnh mẽ. Đó là sự thay đổi từ năng lượng truyền thống sang dạng năng lượng tái tạo. Chính vì thế, nhu cầu về

	nguồn nhân lực hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nói chung, năng lượng tái tạo nói riêng ngày càng nhiều. Bởi vậy mà ngành năng lượng được đưa vào đào tạo, thu hút được các bạn học sinh sinh viên, với số lượng người theo đuổi ngày càng đông. Trong ngành năng lượng cung cấp cho sinh viên đầy đủ những kiến thức nền tảng liên quan tới kỹ thuật điện, hay công nghệ và kỹ thuật hiện đại liên quan tới năng lượng tái tạo. Ngoài ra, mỗi sinh viên tham gia các chương trình đào tạo bài bản có kiến thức hữu ích trong việc quản lý và sử dụng một cách hiệu quả nhất mọi nguồn năng lượng phổ biến hiện nay. Thực tế hiện nay có thể thấy rằng nguồn nhiên liệu hóa thạch có xu hướng dần cạn kiệt. Các năng lượng tiêu thụ (consumers energy) ngày càng lớn. Vì thế, năng lượng tái tạo trở thành một xu thế tất yếu. Những năng lượng đó tiêu biểu là năng lượng từ mặt trời, gió, sinh khối, … tạo ra và đáp ứng cho nhu cầu của con người.
Các chuyên ngành phổ biến	Kỹ thuật nhiệt với Nhiệt điện và Điện lạnh. Quản lý năng lượng. Công nghệ kỹ thuật năng lượng. Công nghệ kỹ thuật môi trường.
Các trường uy tín	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội. Trường Đại học Điện lực. Trường Đại học Công nghệ – Đại học Quốc gia Hà Nội. Trường Đại học Công nghệ TPHCM. Trường Đại học Bách khoa TPHCM. Trường Đại học Khoa học và công nghệ Hà Nội.

IV. RÚT KINH NGHIỆM

V. PHỤ LỤC

1/ PHT

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1	
TÁC ĐỘNG CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP ĐẾN MÔI TRƯỜNG	
1. Tác động tích cực	a/ Phân loại, tái chế rác thải
	b/ Tạo ra môi trường mới.
2. Tác động tiêu cực	c/ Ô nhiễm môi trường
	d/ Dùng công nghệ lạc hậu
3. Nguyên nhân	e/ Phá vỡ chu trình cân bằng vật chất của môi trường
	f/ Cải thiện môi trường
4. Giải pháp	g/ Chưa xử lý rác thải
	h/ Đổi mới công nghệ

2/ Câu hỏi luyện tập

Câu 1. Ngành kinh tế nào sau đây có vai trò to lớn đối với nền kinh tế và tác động rất lớn đến môi trường?

A. Công nghiệp. **B.** Nông nghiệp. **C.** Dịch vụ. **D.** Xây dựng.

Câu 2. Ngành công nghiệp có tác động tích cực tới môi trường là

A. tạo ra vật liệu mới. **B.** tạo ra môi trường mới.

C. tạo ra của cải vật chất. **D.** tác động đến ngành khác.

Câu 3. Do sử dụng công nghệ lạc hậu nên công nghiệp đã ảnh hưởng đến môi trường ở khía cạnh nào sau đây?

A. Sản phẩm khó cạnh tranh. **B.** Ô nhiễm môi trường.

C. Suy thoái tài nguyên. **D.** Chất lượng sản phẩm thấp.

Câu 4. Việc đốt cháy năng lượng hóa thạch để tạo ra điện sẽ gây ra

A. mất diện tích rừng. **B.** biến đổi khí hậu. **C.** ô nhiễm nguồn nước. **D.** lũ lụt, hạn hán.

Câu 5. Mục đích chủ yếu của việc áp dụng công nghệ cao trong công nghiệp nhằm

A. thúc đẩy công nghiệp. **B.** bảo vệ môi trường.

C. nâng cao sản lượng điện. **D.** nâng cao đời sống.

Câu 6. Nước thải công nghiệp chưa được xử lý chứa nhiều hóa chất độc hại sẽ gây ô nhiễm nhiều nhất đến môi trường nào sau đây?

A. nước, không khí. **B.** nước, đất. **C.** không khí, đất. **D.** sinh vật, đất.

Câu 7. Việc phân loại và tái chế rác thải công nghiệp trước khi thải ra môi trường cần được quan tâm vì phần lớn sản phẩm và chất thải là

A. vật liệu tái tạo, có thể sử dụng lại. **B.** vật liệu khó phân hủy, tồn tại lâu.

C. tái sử dụng, giảm chi phí đầu vào. **D.** gây ô nhiễm, suy thoái tài nguyên.

Câu 8. Nguồn năng lượng nào sau đây không phải là năng lượng tái tạo?

A. Địa nhiệt. **B.** Sức gió. **C.** Than đá. **D.** Sức nước.

Câu 9. Nguồn năng lượng nào sau đây không phải là năng lượng tái tạo?

A. Địa nhiệt. **B.** Sức gió. **C.** Dầu khí. **D.** Sức nước.

Câu 10. Việc sử dụng năng lượng hoá thạch làm cạn kiệt tài nguyên và gây ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu nên

A. ngưng sử dụng các loại gây ô nhiễm môi trường. **B.** cần phát triển các nguồn năng lượng tái tạo. **C.** hạn chế phát triển các ngành công nghiệp. **D.** nghiêm cấm sử dụng nhiên liệu hóa thạch.

3/ Một số hình ảnh

Toàn cảnh dự án Điện gió Kosy Bạc Liêu nhìn từ trên cao	Nhà máy điện mặt trời Trung Nam Thuận Bắc 450 MW lớn nhất Việt Nam.	Công viên năng lượng mặt trời Bhalla – Ấn Độ (2245MW) lớn nhất thế giới tính đến năm 2020.	Nhà máy điện sử dụng năng lượng thủy triều quy mô lớn đầu tiên trên thế giới được khánh thành hôm 12/9/2016 tại Scotland.

4/ Các tài liệu khác

1. https://climatekids-nasa-gov.translate.goog/greenhouse-cards/?_x_tr_sl=en&_x_tr_tl=vi&_x_tr_hl=vi&_x_tr_pto=wapp
2. https://www.ohay.tv/view/cac-mo-hinh-san-xuat-dien-tu-song-bien-va-thuy-trieu/hfLk07l
3. https://solarpanelgate.com/nang-luong-sinh-khoi-la-gi/
4. https://devi-renewable.com/technology/5-cong-nghe-dien-gio-noi-dang-quan-tam-trong-nam-2020/
5. https://thcslehongphong.edu.vn/nganh-nang-luong-hoc-la-gi-ra-truong-lam-gi/
6. https://www.nldc.evn.vn/newsg/6/1850/Su-phat-trien-cua-Nang-luong-tai-tao/default.aspx
7. https://www.evn.com.vn/d6/news/Nang-luong-tai-tao-se-thong-tri-cong-suat-dien-tren-toan-the-gioi-6-17-30228.aspx
8. https://nangluongsachvietnam.vn/d6/vi-VN/news-video/Cong-nghe-chuyen-nang-luong-song-bien-thanh-dien-6-1957-12658

Bài 32

THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO TÌM HIỂU MỘT VẤN ĐỀ VỀ CÔNG NGHIỆP

(Số tiết: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Biết cách tìm hiểu về một vấn đề của công nghiệp.
- Biết vận dụng áp dụng vào giải thích, giải quyết tình huống thực tế trong cuộc sống.
- Thu thập tài liệu, trình bày và báo cáo được một vấn đề về công nghiệp.

2. Về năng lực:

- Năng lực chung:

+ Năng lực tự chủ và tự học: rèn luyện cho HS làm quen với phương pháp nghiên cứu khoa học

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động nhóm và báo cáo nội dung tìm hiểu.

+ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, tìm logic trong giải quyết vấn đề, đề xuất được giải pháp giải quyết vấn đề liên quan đến công nghiệp.

+ Năng lực toán học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực địa lí:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: học sinh kĩ năng phân tích các mối liên hệ (tương hỗ, nhân quả) giữa phát triển công nghiệp tới môi trường.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí, giáo viên tạo điều kiện cho học sinh sử dụng các công cụ của địa lí học như: bản đồ, lược đồ, biểu đồ, sơ đồ, lát cắt, mô hình, khối đồ, bảng số liệu, tranh ảnh,... tìm tòi, khám phá các tri thức địa lí; tăng cường khai thác Internet trong học tập,…

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học về địa lý: học sinh được rèn luyện thông qua quá trình cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, tiếp cận với các tình huống thực tiễn, ….

3. Về phẩm chất

- Nhận thức vận dụng kiến thức, kĩ năng vào học tập và cuộc sống bằng những hành động thiết thực.
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

- Tìm kiếm, chọn lọc các thông tin từ các văn bản tài liệu phù hợp với nội dung, chủ đề nghiên cứu:

Một số thành tựu nổi bật của một trong những ngành công nghiệp đã học.

Một trung tâm công nghiệp hoặc một khu công nghiệp có nhiều thành công trong quá trình hoạt động.

Tác động của một hoạt động công nghiệp tới môi trường và hướng xử lý.

Một lĩnh vực hoạt động công nghiệp trong tương lai,...

- Hướng dẫn học sinh khai thác thông tin, kiến thức cần thiết trên Internet; khai thác các kênh hình ảnh, video…

2. Học liệu

- Đồ dùng học tập (bút lông màu, tập, giấy note, A4, A0, Laptop, điện thoại hoặc ipad…)

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu (Tình huống xuất phát) - 7 phút

a. Mục tiêu: Chọn đề tài để viết báo cáo.

b. Nội dung: Lựa chọn đề tài báo cáo.

c. Sản phẩm: Quyết định của nhóm

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Giáo viên Chia lớp thành các nhóm nhỏ, từ 5-6 học sinh.

+ Học sinh đọc phần gợi ý nội dung trong SGK về một số vấn đề của công nghiệp, lựa chọn đề tài phù hợp với sở trường của nhóm.

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh trong nhóm họp công nhiệm vụ, bầu nhóm trưởng, thư ký…

+ Học sinh tiến hành thảo luận, chọn đề tài,…

+ Thảo luận về cách thức trình bày…

- Báo cáo, thảo luận: Sau thời gian thảo luận giáo viên chọn các nhóm lựa chọn và đăng kí theo biên bản và nộp lại cho GV

NHÓM	NỘI DUNG	NHÓM TRƯỞNG	PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ	HÌNH THỨC TRÌNH BÀY

- Kết luận, nhận định: Giáo viên tổng hợp và thống nhất các nội dung nhóm đăng ký, các nhóm

nhiệm vụ cho bài báo cao. GV công bố bảng tiêu chí đánh giá sản phẩm theo nội dung lựa chọn cho HS (phần phụ lục)

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (30 phút)

HOẠT ĐỘNG 2.1: HOÀN THÀNH SẢN PHẨM BÁO CÁO (30 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Học sinh làm sản phẩm báo cáo sau khi tìm hiểu một vấn đề của công nghiệp

b. Nội dung

- Bước 1: Tổng hợp các tài liệu, tham khảo thêm tài liệu qua sách vở, mạng internet, cơ quan vấn đề của công nghiệp
- Bước 2: Phân tích, tổng hợp, nội dung đã tìm hiểu được.
- Bước 3: Viết báo cáo/ làm sản phẩm sáng tạo về vấn đề của công nghiệp
- Bước 4: Trình bày bài báo cáo/ sản phẩm sáng tạo

c. Sản phẩm

- Bài báo cáo/ sản phẩm sáng tạo

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ: GV phát tiêu chí đánh giá, học sinh làm việc như phần thống nhất trong hoạt động Mở đầu.

- Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc, giáo viên giúp đỡ nhóm gặp khó khăn.

- Báo cáo, thảo luận: Đại diện nhóm trình bày nội dung báo cáo tham quan, kèm hình ảnh, phim, clip, sơ đồ tư duy, ...

+ Các nhóm khác có ý kiến bổ sung thông tin bài báo cáo.

+ Chấm chéo nhau theo phiếu của GV.

- Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét và đánh giá các nhóm thực hiện nhiệm vụ. Kết hợp phần đánh giá đồng đẳng để cho điểm HS

SẢN PHẨM DỰ KIẾN Tìm hiểu về một ngành công nghiệp
Ngành điện lực là ngành kinh tế quan trọng, được lựa chọn là ngành công nghiệp trọng điểm của nhiều quốc gia, đối với Việt Nam đây là ngành được ưu tiên đi trước một bước để thúc đẩy phát triển kinh tế + Tổng sản lượng điện không ngừng gia tăng, từ 11 890 tỷ kWh, năm 1990 lên 25 865 tỉ kWh, năm 2020. Nguyên nhân do sự gia tăng về nhu cầu sử dụng điện trên toàn thế giới. + Cơ cấu sản lượng điện trên thế giới không ngừng thay đổi.Trong giai đoạn 1990 - 2020, tỷ trọng điện sản xuất từ khí tự nhiên và năng lượng tái tạo có xu hướng gia tăng, trong khi đó, điện được sản xuất từ than, dầu mỏ, khi tự nhiên, thuỷ điện, điện nguyên tử,... có xu hướng giảm. + Các quốc gia có sản lượng điện lớn là Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Liên bang Nga, Nhật Bản,... Đây là những quốc gia co nen kinh tế phát triển hoặc dân số đông nên nhu cầu tiêu thụ điện rất lớn. + Ngành công nghiệp điện lực, nhất hàng ngày sử dụng năng lượng hóa thạch gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, cạn kiệt nguồn tài nguyên, ngành thủy điện làm thay đổi môi trường sinh sống của nhiều loài sinh vật, ngành điện nguyên tử tử phải ra nhiều chất phóng xạ và môi trường….Tiềm ẩn nguy cơ vỡ đập thuỷ điện, nguy cơ rò rỉ các chất phóng xạ từ nhà máy điện nguyên tử,... + Giải pháp để khắc phục là tìm những nguồn năng lượng mới thay thế các nguồn năng lượng cụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và cạn kiệt tài nguyên. Phát triển các nguồn năng lượng tái tạo nhằm từng bước thay thế nguồn năng lượng hóa thạch, như phát triển năng lượng từ mặt trời, gió, sóng biển, thuỷ triều,...Sử dụng điện một cách tiết kiệm. + Các thế mạnh về tự nhiên để sản xuất điện: nguồn nhiên liệu phong phú và đa dạng, nhiều loại tự nhiên chưa được khai thác, nhiều lại tài nguyên còn ở dạng tiềm năng… + Các thế mạnh về kinh tế xã hội: trình độ khoa học kỹ thuật ngày càng nâng cao, tìm ra được nhiều nguồn năng lượng mới, nhận thức của con người về môi trường được nâng lên…. Vấn đề năng lượng là một vấn đề quan trọng để cung cấp cơ sở cho tất cả các ngành khác, nhận thức được vai trò của ngành năng lượng, cần có nhiều giải pháp để thúc đẩy sự phát triển của ngành nhưng vẫn đảm bảo được vấn đề về môi trường và tài nguyên.

3. Hoạt động 3: Luyện tập và vận dụng (5 phút)

a. Mục tiêu

- Củng cố kiến thức chương công nghiệp
- Phát triển năng lực tư duy sáng tạo, sơ đồ hóa kiến thức.

b. Nội dung

HS được yêu cầu thiết kế 1 sơ đồ tư duy trong 8 phút

c. Sản phẩm

- Sơ đồ tư duy trên giấy A4

d. Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV yêu cầu HS làm 1 sơ đồ trong 8 phút

+ Hình thức cá nhân

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS tham gia hoạt động

+ GV quan sát, góp ý

- Báo cáo, thảo luận:

- Kết luận, nhận định:

+ GV khen ngợi các HS đạt KQ tốt

+ GV chuyển ý sang yêu cầu về nhà

IV. RÚT KINH NGHIỆM

V. PHỤ LỤC

1/ BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

SẢN PHẨM NHÓM – BÀI NGHIÊN CỨU MỘT VẤN ĐỀ VỀ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

STT	THÔNG TIN	ĐIỂM				
		1	2	3	4	5
1	Cấu trúc bài khoa học, gồm 3 phần: Mở đầu, nội dung và kết luận					
2	Nêu được thành tựu của ngành, có dẫn chứng phong phú					
3	Nêu được một số hạn chế trong phát triển ngành					
4	Đề xuất ít nhất 3 giải pháp phát triển ngành, có tính khả thi					
5	Nêu được những thế mạnh tự nhiên nổi bật					
6	Nêu được những thế mạnh kinh tế xã hội nổi bật					
7	Có trích nguồn tham khảo ngắn gọn, Có 1-2 hình ảnh nhỏ, minh họa, rõ nét, đặc trưng cho toàn bài, minh chứng phù hợp					
8	Hình thức trình bày phù hợp, logic					
9	Thiết kế sáng tạo, chuyển tải được thông tin phong phú, có chiều sâu và được thể hiện cụ thể đề tài mà nhóm lựa chọn					
10	Trả lời câu hỏi thuyết phục					

SẢN PHẨM NHÓM – BÀI NGHIÊN CỨU MỘT VẤN ĐỀ VỀ MỘT TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP HOẶC MỘT KHU CÔNG NGHIỆP

STT	THÔNG TIN	ĐIỂM				
		1	2	3	4	5
1	Cấu trúc bài khoa học, gồm 3 phần: Mở đầu, nội dung và kết luận					
2	Nêu được đặc điểm nổi bật của trung tâm/ khu công nghiệp: diện tích, dân số (nếu là trung tâm công nghiệp), vị trí, hướng chuyên môn hóa…					
3	Nêu được ít nhất 3 tác động tích cực của trung tâm/ khu công nghiệp đến vấn đề kinh tế, xã hội,…					
4	Nêu được ít nhất 3 vấn đề tiêu cực đang diễn ra trung tâm/ khu công nghiệp mà bài làm nhắc đến liên quan đến các vấn đề kinh tế, xã hội, môi trường					
5	Đề xuất ít nhất 3 giải pháp phát triển của trung tâm/ khu công					

	nghiệp, có tính khả thi					
6	Nêu được 3 thế mạnh tự nhiên nổi bật, kinh tế xã hội nổi bật					
7	Có trích nguồn tham khảo ngắn gọn, Có hình ảnh/ video, minh họa, rõ nét, đặc trưng cho toàn bài, minh chứng phù hợp					
8	Hình thức trình bày phù hợp, logic					
9	Thiết kế sáng tạo, chuyển tải được thông tin phong phú, có chiều sâu và được thể hiện cụ thể đề tài mà nhóm lựa chọn					
10	Trả lời câu hỏi thuyết phục					

SẢN PHẨM NHÓM – BÀI NGHIÊN CỨU VỀ TÁC ĐỘNG CỦA MỘT HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP TỚI MÔI TRƯỜNG VÀ HƯỚNG XỬ LÝ.

STT	**THÔNG TIN**	**ĐIỂM**				
		1	**2**	**3**	**4**	**5**
1	Cấu trúc bài khoa học, gồm 3 phần: Mở đầu, nội dung và kết luận					
2	Nêu được vấn đề môi trường nổi bật và ngành nghề trực tiếp gây ra					
3	Nêu được ít nhất 3 vấn đề tiêu cực do hoạt động công nghiệp mà bài làm nhắc đến liên quan đến các vấn đề môi trường					
4	Tìm ra được ít nhất 3 nguyên nhân của tác động tiêu cực của hoạt động công nghiệp					
5	Đề xuất ít nhất 3 giải pháp khắc phục tác động tiêu cực của hoạt động công nghiệp					
6	Ví dụ minh họa cụ thể ít nhất ở 3 địa điểm trên thế giới và ở Việt Nam					
7	Có trích nguồn tham khảo ngắn gọn, Có hình ảnh/ video, minh họa, rõ nét, đặc trưng cho toàn bài, minh chứng phù hợp					
8	Hình thức trình bày phù hợp, logic					
9	Thiết kế sáng tạo, chuyển tải được thông tin phong phú, có chiều sâu và được thể hiện cụ thể đề tài mà nhóm lựa chọn					
10	Trả lời câu hỏi thuyết phục					

SẢN PHẨM NHÓM – BÀI NGHIÊN CỨU VỀ MỘT LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP TRONG TƯƠNG LAI

STT	**THÔNG TIN**	**ĐIỂM**				
		1	**2**	**3**	**4**	**5**
1	Cấu trúc bài khoa học, gồm 3 phần: Mở đầu, nội dung					

	và kết luận					
2	Nêu được lĩnh vực hoạt động công nghiệp trong tương lai, lý giải được tại sao lại là ngành công nghiệp đó.					
3	Nêu được ít nhất 3 vấn đề cải tiến của hoạt động công nghiệp đó so với các ngành hiện tại.					
4	Tìm ra được ít nhất 3 lợi ích về 3 mặt: kinh tế, xã hội, môi trường của ngành công nghiệp đó.					
5	Điều kiện về tự nhiên để phát triển ngành công nghiệp đó.					
6	Điều kiện về kinh tế - xã hội để phát triển ngành công nghiệp đó.					
7	Có trích nguồn tham khảo ngắn gọn, Có hình ảnh/ video, minh họa, rõ nét, đặc trưng cho toàn bài, minh chứng phù hợp					
8	Hình thức trình bày phù hợp, logic					
9	Thiết kế sáng tạo, chuyển tải được thông tin phong phú, có chiều sâu					

	và được thể hiện cụ thể đề tài mà nhóm lựa chọn					
10	Trả lời câu hỏi thuyết phục					

2/ Các tài liệu khác

1. https://nangluongvietnam.vn/nhung-thanh-tuu-lon-cua-nganh-nang-luong-viet-nam-11536.html
2. https://www.khucongnghiep.com.vn/top-7-khu-cong-nghiep-lon-nhat-viet-nam/
3. Ngân hàng Thế giới https://data.worldbank.org/
4. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế: https://www.oecd.org/
5. Bộ Công thương https://moit.gov.vn/
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư https://www.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx

Bài 33
CƠ CẤU, VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ DỊCH VỤ
(Số tiết: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU
1. Kiến thức
- Trình bày được cơ cấu, vai trò, đặc điểm của dịch vụ; phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố dịch vụ.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ.

2. Về năng lực:
- Năng lực chung:

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học thảo luận vai trò, các nhân tố ảnh hưởng tới ngành dịch vụ.

- Năng lực địa lí:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Giải thích các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển ngành dịch vụ.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: viết báo cáo về ngành dịch vụ ở địa phương

3. Về phẩm chất
- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học, nghiên cứu về ngành dịch vụ
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU
1. Thiết bị dạy học
- Giáo án, 1 số bản đồ, tranh ảnh minh họa cho ngành dịch vụ.
- Phiếu học tập.
- Bộ mảnh ghép
- Băng keo, nam châm
- Phiếu học tập làm việc nhóm
- Tiêu chí đánh giá sản phẩm

2. Học liệu
- Sách giáo khoa, vở ghi.
- Giấy note làm bài tập trên lớp, bảng nhóm, bút.
- Thiết bị truy cập internet.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC
1. Hoạt động 1: Mở đầu (Tình huống xuất phát) - 7 phút

a. Mục tiêu:

- Tạo hứng khởi cho bài học, phát triển năng lực tư duy, khả năng liên kết kiến thức của học sinh.
- Kiểm tra kiến thức cũ về bài học của học sinh về bài nông nghiệp, công nghiệp, tạo tình huống vào bài.

b. Nội dung:

- Học sinh tham gia trả lời các câu hỏi về sản phẩm của các ngành kinh tế.

c. Sản phẩm:

- Câu trả lời của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ: GV dẫn dắt học sinh về sản phẩm của các ngành kinh tế thông qua hệ thống câu hỏi:

+ *Sản phẩm của ngành nông nghiệp là gì?*
+ *Sản phẩm của ngành công nghiệp là gì?*
+ *Sản phẩm của ngành du lịch là gì?*
+ *Sản phẩm của ngành thương mại là gì?*
+ *Sản phẩm của ngành giáo dục là gì?*
+ *Em nhận xét gì về sản phẩm của các ngành du lịch, thương mại, giáo dục…?*

- Thực hiện nhiệm vụ: Thực hiện nhiệm vụ thông qua sự dẫn dắt của GV.

– Báo cáo, thảo luận: GV gọi HS trả lời câu hỏi.

– Kết luận: GV kết luận và dẫn dắt vào bài. Dịch vụ là những hoạt động có ích của con người tạo ra các sản phẩm không tồn tại dưới hình thái vật chất, không dẫn đến việc chuyển quyền sở hữu. Theo nghĩa rộng, dịch vụ là lĩnh vực kinh tế thứ ba trong nền kinh tế quốc dân, bao gồm các hoạt động kinh tế nằm ngoài hai lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp. Theo nghĩa hẹp, dịch vụ là những hoạt động có ích của con người tạo ra các sản phẩm không tồn tại dưới hình thái vật chất, không dẫn đến việc chuyển quyền sở hữu nhằm thỏa mãn đầy đủ, kịp thời, thuận tiện, văn minh các nhu cầu của sản xuất và của đời sống xã hội.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (30 phút)

HOẠT ĐỘNG 2.1: TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM, CƠ CẤU NGÀNH DỊCH VỤ (7 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Phân tích được đặc điểm của ngành dịch vụ.
- Phân biệt được các ngành cụ thể của dịch vụ kinh doanh, tiêu dùng, công

b. Nội dung

- Phân tích được đặc điểm của ngành dịch vụ.
- Học sinh hoạt động cá nhân, sắp xếp các ngành dịch vụ theo nhóm cho phù hợp

c. Sản phẩm

- Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ:

Nhiệm vụ 1: GV phát phiếu học tập/ trình chiếu lên bảng, HS đọc SGK và sắp xếp các ngành vào vị trí thích hợp. (Gv có thể lược bỏ bớt/ cho hoạt động nhóm 2, 3 sao cho phù hợp năng lực học sinh)

Nhiệm vụ 2: + GV dẫn dắt để học sinh rút ra được quá trình quá trình sản xuất (cung cấp) dịch vụ và tiêu dùng (hưởng thụ) dịch vụ thường diễn ra đồng thời. Ví dụ khi em đi mua hàng, hoạt động mua và bán diễn ra đồng thời. + Yêu cầu học sinh cho ví dụ ngày nay với sự phát triển của khoa học - công nghệ đã làm thay đổi hình thức, cơ cấu, chất lượng của ngành dịch vụ.

- Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân

- Báo cáo, thảo luận:

+ GV gọi 1,2 HS trình bày kết quả

+ 2 HS chấm chéo sản phẩm cho nhau trong nhiệm vụ 1

SẢN PHẨM DỰ KIẾN		
Dịch vụ kinh doanh	**Dịch vụ tiêu dùng**	**Dịch vụ công**
1, 2, 3, 10, 11, 15	4, 5, 6, 12, 13, 16, 17	7, 8, 9, 14, 18

- Kết luận, nhận định:
+ GV công bố kết quả, ghi nhận điểm cộng cho HS
+ GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của học sinh.

1. Cơ cấu
- Khu vực dịch vụ có cơ cấu ngành hết sức đa dạng và phức tạp. Người ta thường chia dịch vụ thành ba nhóm: + Dịch vụ kinh doanh: tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải hàng hoá, bán buôn, bán lẻ,... + Dịch vụ tiêu dùng: y tế, giáo dục, thể dục, thể thao, du lịch, bưu chính viễn thông,... + Dịch vụ công: hành chính công, thủ tục hành chính,...
2. Đặc điểm
- Sản phẩm dịch vụ phần lớn là phi vật chất. - Quá trình sản xuất (cung cấp) dịch vụ và tiêu dùng (hưởng thụ) dịch vụ thường diễn ra đồng thời. - Sự phát triển của khoa học - công nghệ đã làm thay đổi hình thức, cơ cấu, chất lượng của ngành dịch vụ.

HOẠT ĐỘNG 2.2: TÌM HIỂU VAI TRÒ NGÀNH DỊCH VỤ (10 PHÚT)

a. Mục tiêu
- Phân tích được vai trò của ngành dịch vụ, cho ví dụ minh họa

b. Nội dung
- HS được yêu cầu hoạt động theo nhóm: Đọc SGK/152 và tìm ví dụ minh họa cho các vai trò của ngành dịch vụ.

c. Sản phẩm
- Kết quả làm việc theo nhóm.
- Ví dụ minh họa cho các vai trò của ngành dịch vụ.
- Câu trả lời miệng của HS.

d. Tổ chức thực hiện
- Chuyển giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ cho các nhóm. Đọc SGK/152 và tìm ví dụ minh họa cho các vai trò của ngành dịch vụ.

Nhóm 1: Dịch vụ giúp các hoạt động sản xuất, phân phối diễn ra một cách thông suốt, đạt hiệu quả cao và giảm rủi ro.

Nhóm 2: Dịch vụ thúc đẩy sự phân công lao động, hình thành cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế hợp lý, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Nhóm 3: Dịch vụ góp phần tăng thu nhập quốc dân cũng như thu nhập của cá nhân trong xã hội.

Nhóm 4: Về mặt xã hội, dịch vụ giúp cho các lĩnh vực của đời sống xã hội và sinh hoạt công cộng diễn ra thuận lợi, nâng cao đời sống con người.

Nhóm 5: Về mặt môi trường, dịch vụ góp phần khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

Nhóm 6: Dịch vụ giúp tăng cường toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

- Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc theo nhóm
- Báo cáo, thảo luận:
+ GV gọi 1,2 HS trình bày kết quả
+ Các HS thuộc nhóm khác hỏi, phát vấn, phản biện…
- Kết luận, nhận định:
+ GV: Nhận xét, khen ngợi phần làm việc của HS.

+ GV chuẩn kiến thức. Mở rộng kiến thức các thành phố có ngành dịch vụ phát triển sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển mạnh mẽ như Niu i-Oóc, Luân Đôn, Tô-ki-ô…
+ HS: Lắng nghe, ghi bài.

3. Vai trò
- Giúp các hoạt động sản xuất, phân phối diễn ra một cách thông suốt, đạt hiệu quả cao và giảm rủi ro. - Thúc đẩy sự phân công lao động, hình thành cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế hợp lí, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá. - Góp phần tăng thu nhập quốc dân cũng như thu nhập của cá nhân trong xã hội. - Về mặt xã hội, dịch vụ giúp cho các lĩnh vực của đời sống xã hội và sinh hoạt công cộng diễn ra thuận lợi, nâng cao đời sống con người. - Về mặt môi trường, dịch vụ góp phần khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. - Tăng cường toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

HOẠT ĐỘNG 2.3: TÌM HIỂU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ (13 PHÚT)

a. Mục tiêu
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ.
- Lấy một số ví dụ về các nhân tố ảnh hưởng đến ngành
- Phân tích kênh hình để làm rõ tác động của các nhân tố.
- Giải thích sự phân bố của một số đối tượng địa lí.
- HS liên hệ đến vấn đề phát triển mạng lưới dịch vụ tại địa phương.

b. Nội dung
- HS hoạt động nhóm

c. Sản phẩm
- Kết quả làm việc theo nhóm.
- Ví dụ minh họa cho các vai trò của ngành dịch vụ.
- Câu trả lời miệng của HS.

d. Tổ chức thực hiện
- Chuyển giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ cho các nhóm. Đọc SGK/152 và tìm ví dụ minh họa cho các vai trò của ngành dịch vụ.

Nhóm 1: Tại sao thành phố Hồ Chí Minh/ Hà Nội dễ dàng tiếp cận thị trường bên ngoài, thực hiện toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

Nhóm 2: Lấy ví dụ chứng minh nhân tố tự nhiên có tác động trực tiếp tới sự phát triển và phân bố của ngành du lịch và giao thông vận tải.

Nhóm 3: Tại sao các nước có trình độ phát triển kinh tế cao lại có tỉ trọng ngành dịch vụ lớn.

Nhóm 4: Lấy ví dụ chứng minh dân số có ảnh hưởng tới tốc độ phát triển, cơ cấu, mạng lưới dịch vụ.

Nhóm 5: Vốn đầu tư, khoa học - công nghệ ảnh hưởng như thế nào đến quy mô, trình độ phát triển dịch vụ.

Nhóm 6: Lấy ví dụ chứng minh thị trường ảnh hưởng tới hướng phát triển, tốc độ và quy mô phát triển dịch vụ.

- Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc theo nhóm
- Báo cáo, thảo luận:
+ GV gọi 1, 2 HS trình bày kết quả
+ Các HS thuộc nhóm khác hỏi, phát vấn, phản biện…

+ Gv cho cả lớp thảo luận: nhân tố nào có ý nghĩa quan trọng nhất tới sự phát triển và phân bố dịch vụ?

- Kết luận, nhận định:

+ GV: Nhận xét, khen ngợi phần làm việc của HS.

+ GV chuẩn kiến thức. Mở rộng kiến thức các thành phố có ngành dịch vụ phát triển sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển mạnh mẽ như Niu i-Oóc, Luân Đôn, Tô-ki-ô…

+ HS: Lắng nghe, ghi bài.

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ.
- Vị trí địa lí: thu hút vốn đầu tư, nguồn lao động chất lượng cao, tiếp cận thị trường bên ngoài, thực hiện toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế. - Nhân tố tự nhiên có tác động trực tiếp tới sự phát triển và phân bố của một số loại hình dịch vụ. - Nhân tố kinh tế - xã hội có ý nghĩa quan trọng nhất tới sự phát triển và phân bố dịch vụ. + Trình độ phát triển kinh tế mang tính quyết định đến định hướng phát triển, trình độ phát triển, quy mô của dịch vụ. + Đặc điểm dân số, lao động ảnh hưởng tới tốc độ phát triển, cơ cấu, mạng lưới dịch vụ. + Vốn đầu tư, khoa học - công nghệ ảnh hưởng tới quy mô, trình độ phát triển dịch vụ. + Thị trường ảnh hưởng tới hướng phát triển, tốc độ và quy mô phát triển dịch vụ.

3. Hoạt động 3: Luyện tập (5 phút)

a. Mục tiêu: Hệ thống kiến thức bài học hiệu quả

b. Nội dung: HS được yêu cầu tham gia trò chơi MẢNH GHÉP THẦN KÌ

c. Sản phẩm

- Kết quả trò chơi: Bảng hỏi điền nhanh thông tin và mảnh ghép hoàn thiện

d. Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV phát bộ thẻ kiến thức

+ HS làm việc trong 3 phút, ráp lại thông tin nhanh chóng

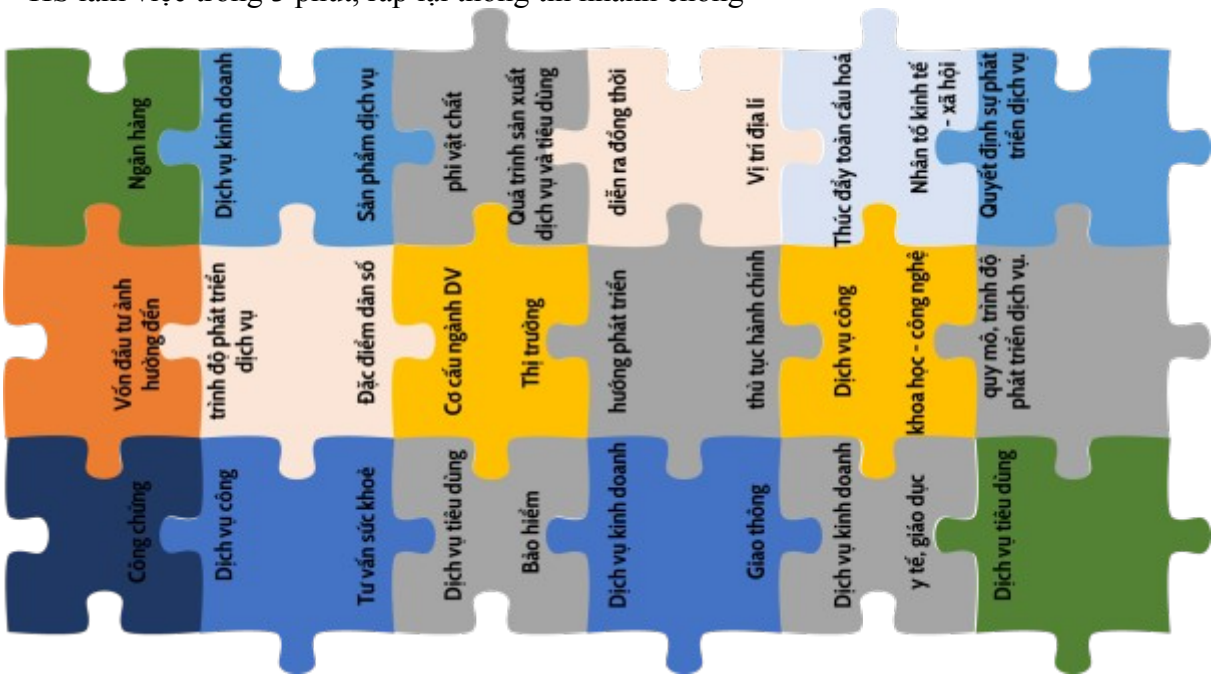

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS làm nhiệm vụ

+ HS tự làm, không nhìn ngó, trung thực khi tham gia

+ GV quan sát và hỗ trợ

- Báo cáo, thảo luận:

+ GV gọi ngẫu nhiên HS chia sẻ từng ý theo vòng tròn. Mỗi HS 1 ý

+ GV tạo thẻ ghép ở trên bảng ép cứng và gắn nam châm lá mặt sau để HS tham gia trò chơi trong 2 phút

- Kết luận, nhận định:

+ GV khen ngợi các HS đạt kết quả tốt

+ GV làm rõ thêm kiến thức qua hình ảnh/thông tin bổ sung

GV cũng có thể tổ chức trò chơi khác thay thế như Domino, trả lời nhanh, ô chữ…

4. Hoạt động 4: Vận dụng (3 phút)

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học, viết báo cáo về ngành dịch vụ ở địa phương.

b. Nội dung: tìm hiểu và viết báo cáo về tình hình phát triển của ngành dịch vụ ở địa phương.

c. Sản phẩm: Bài báo cáo của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ: Tìm hiểu về tình hình phát triển của ngành dịch vụ ở địa phương, viết 1 bài báo cao đảm bảo các tiêu chí theo thang điểm sau:

STT	THÔNG TIN	ĐIỂM				
		1	2	3	4	5
1	Cấu trúc bài khoa học, gồm 3 phần: Mở đầu, nội dung và kết luận					
2	Nêu được những thành tựu về ngành dịch vụ nổi bật của địa phương được lựa chọn					
3	Liệt kê 3 thuận lợi về tự nhiên, 3 thuận lợi về kinh tế xã hội để phát triển ngành dịch vụ ở địa phương					
4	Liệt kê 3 khó khăn gây cản trở sự phát triển ngành dịch vụ ở địa phương					
5	Đề xuất ít nhất 3 giải pháp phát triển ngành dịch vụ, có tính khả thi					
6	Thông tin trình bày khoa học, súc tích, thuyết phục					

- Thực hiện nhiệm vụ: ở nhà, thời gian 1 tuần

- Báo cáo, thảo luận:

+ GV dành 7-10 phút trong tiết sau để HS trình bày phần bài làm của mình ở nhà.

+ HS bình chọn và chấm điểm.

- Kết luận, nhận định:

+ GV khen ngợi bài làm, cho điểm HS.

IV. RÚT KINH NGHIỆM

V. PHỤ LỤC

1/ PHT

STT	Ngành	STT	Ngành	STT	Ngành
1	Bán buôn	7	Hành chính công	13	Thể thao
2	Bán lẻ	8	Làm căn cước công dân	14	Thủ tục hành chính
3	Bảo hiểm	9	Làm giấy khai sinh	15	Vận tải
4	Bưu chính	10	Ngân hàng	16	Viễn thông
5	Du lịch	11	Tài chính	17	Y tế
6	Giáo dục	12	Thể dục	18	Công chứng

Sắp xếp các ngành vào cột thích hợp (chỉ điền số)

Dịch vụ kinh doanh	Dịch vụ tiêu dùng	Dịch vụ công

2/ Câu hỏi luyện tập

Câu 1. Ngành kinh tế nào sau đây là những hoạt động mang tính xã hội, tạo ra các sản phẩm phần lớn là phi vật chất?

A. Công nghiệp. **B.** Nông nghiệp. **C.** Dịch vụ. **D.** Xây dựng.

Câu 2. Ngành kinh tế nào sau đây có cơ cấu ngành hết sức đa dạng và phức tạp, thường được chia thành ba nhóm?

A. Công nghiệp. **B.** Nông nghiệp. **C.** Dịch vụ. **D.** Xây dựng.

Câu 3. Vai trò nào sau đây là của ngành dịch vụ?

A. Dịch vụ kìm hãm sự phân công lao động, hình thành cơ cấu lao động.

B. Giúp các hoạt động sản xuất, phân phối diễn ra một cách thông suốt.

C. Tăng thu nhập quốc dân, giảm thu nhập của các cá nhân trong xã hội.

D. Làm cho các lĩnh vực của đời sống và sinh hoạt diễn ra thêm phức tạp.

Câu 4. Vai trò về mặt xã hội nào sau đây là của ngành dịch vụ?

A. Giúp các hoạt động sản xuất, phân phối diễn ra thông suốt, đạt hiệu quả cao và giảm rủi ro.

B. Giúp cho các lĩnh vực trong đời sống, xã hội diễn ra thuận lợi; nâng cao đời sống con người.

C. Hình thành cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế hợp lí, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá. **D.** Góp phần tăng thu nhập quốc dân cũng như tăng thu nhập bình quân đầu người trong xã hội.

Câu 5. Ngành kinh tế nào sau đây tăng cường quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế?

A. Công nghiệp. **B.** Nông nghiệp. **C.** Dịch vụ. **D.** Xây dựng.

Câu 6. Quá trình sản xuất và tiêu dùng dịch vụ thường diễn ra

A. lần lượt. **B.** đồng thời. **C.** độc lập. **D.** tách biệt.

Câu 7. Nhân tố nào sau đây làm thay đổi hình thức, cơ cấu, chất lượng của ngành dịch vụ?

A. Quy mô, cơ cấu, trình độ lao động. **B.** Sự phát triển của khoa học - công nghệ.

C. Quy mô, cơ cấu, trình độ kinh tế. **D.** Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

Câu 8. Nhân tố nào sau đây có ý nghĩa trong việc thu hút vốn đầu tư, thực hiện toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế?

A. Đặc điểm dân số. **B.** Trình độ kinh tế.

C. Vị trí địa lí. **D.** Nhân tố tự nhiên.

Câu 9. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng tới hướng phát triển, tốc độ và quy mô phát triển dịch vụ?

A. Dân số. **B.** Lao động. **C.** Thị trường. **D.** Vị trí.

Câu 10. Nhân tố nào sau đây mang tính quyết định đến định hướng phát triển, trình độ phát triển, quy mô của dịch vụ?

A. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên. **B.** Trình độ phát triển kinh tế.

C. Vị trí địa lí của lãnh thổ. **D.** Đặc điểm dân số, lao động.

Câu 11. Ngành nào sau đây được xếp vào nhóm dịch vụ kinh doanh?

A. Y tế. **B.** Bảo hiểm. **C.** Giáo dục. **D.** Thể dục thể thao.

Câu 12. Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho sự phân bố ngành dịch vụ phát triển mạnh?

A. Xa khu dân cư. **B.** Gần tuyến đường giao thông.

C. Gần cảng. **D.** Phân bố gần khu dân cư.

Câu 13. Ngành dịch vụ nào dưới đây thuộc nhóm dịch vụ tiêu dùng?

A. Hành chính công. **B.** Hoạt động đoàn thể.

C. Hoạt động buôn, bán lẻ. **D.** Thông tin liên lạc.

Câu 14. Những ngành nào sau đây **không** thuộc ngành dịch vụ?

A. Ngành thông tin liên lạc. **B.** Ngành xây dựng.

C. Ngành bảo hiểm. **D.** Ngành du lịch

Câu 15. Có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc hình thành các điểm dịch vụ du lịch là.

A. mức sống và thu nhập thực tế của người dân. **B.** sự phân bố các tài nguyên du lịch.

C. sự phân bố các điểm du lịch. **D.** trình độ phát triển kinh tế đất nước.

Câu 16. Các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nghề nghiệp thuộc về nhóm ngành

A. dịch vụ cá nhân. **B.** dịch vụ tiêu dùng. **C.** dịch vụ công. **D.** dịch vụ kinh doanh.

Câu 17. Các hoạt động bán buôn, bán lẻ, du lịch, các dịch vụ cá nhân như y tế, giáo dục, thể dục thể thao.. thuộc về nhóm ngành

A. dịch vụ kinh doanh. **B.** dịch vụ cá nhân.

C. dịch vụ tiêu dùng. **D.** dịch vụ công.

Câu 18. Sự phân bố các ngành dịch vụ tiêu dùng thường gắn bó mật thiết với.

A. các trung tâm công nghiệp. **B.** Sự phân bố dân cư.

C. các ngành kinh tế mũi nhọn. **D.** các vùng kinh tế trọng điểm.

Câu 19. Nguyên nhân nào sau đây chủ yếu nhất ở các nước phát triển lao động trong ngành dịch vụ cao?

A. Ngành dịch vụ có trình độ cao.

B. Ngành dịch vụ cơ cấu đa dạng.

C. Năng suất lao động trong nông, công nghiệp cao.

D. Trình độ phát triển kinh tế của đất nước.

Câu 20. Cho biểu đồ về GDP thế giới theo ngành kinh tế năm 2000 và năm 2019 (Đơn vị %):

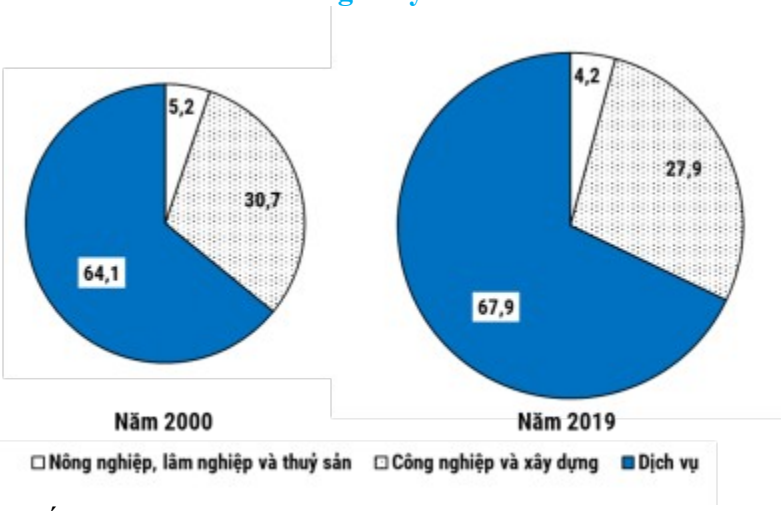

(Số liệu theo SGK Địa lí 10, bộ KNTTVCS, NXB Giáo dục Việt Nam, 2022)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

A. Thay đổi quy mô GDP thế giới theo ngành kinh tế.

B. Chuyển dịch cơ cấu GDP thế giới theo ngành kinh tế.

C. Quy mô và cơ cấu GDP thế giới theo ngành kinh tế.

D. Tốc độ tăng GDP thế giới theo ngành kinh tế.

Câu 21. Đánh dấu X vào vị trí thích hợp

Ngành	Dịch vụ kinh doanh	Dịch vụ tiêu dùng	Dịch vụ công
Giao thông vận tải			
Tư vấn pháp lí			
Công chứng			
Bảo tàng			
Tư vấn sức khỏe			
Giáo dục			

Câu 22. Dựa vào bảng số liệu, vẽ biểu đồ cơ cấu GDP thế giới theo ngành kinh tế năm 2000 và năm 2019. Nhận xét sự thay đổi tỉ trọng của ngành dịch vụ.

CƠ CẤU GDP THẾ GIỚI THEO NGÀNH KINH TẾ,
NĂM 2000 VÀ NĂM 2019

(Đơn vị: %)

Năm	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2000	5,2	30,7	64,1
2019	4,2	27,9	67,9

3/ Một số hình ảnh

Las Vegas nổi tiếng là Thiên đường giải trí bởi ở đây có các dịch vụ độc đáo, những sòng bạc quy mô lớn, các	Toronto là thành phố đa văn hóa, sắc tộc, nghệ thuật, được xem là một trong những thành phố an toàn nhất Bắc Mỹ,	uenos Aires là thủ đô, thành phố, hải cảng lớn nhất của Argentina.Buenos Aires là một mắt xích quan	Boston là một thành phố thuộc nước Mỹ, Boston phát triển mạnh các hoạt động tài chính, dịch vụ, công nghệ tin

khách sạn, khu spa, phố ẩm thực nổi tiếng thế giới. Nền kinh tế của Las Vegas chủ yếu là du lịch, đánh bạc, tổ chức hội nghị, tiệc cưới, bán lẻ…	đồng thời là một trong những trung tâm thương mại, tài chính và công nghiệp lớn nhất thế giới, là nơi đặt trụ sở của Sàn giao dịch chứng khoán Toronto và một số nhà băng lớn nhất nước này.	trọng trong hệ kinh tế thế giới. Đây là trung tâm hành chính, tài chính, công nghiệp, thương mại, văn hóa.	học, công nghệ thông tin. Đặc biệt nền công nghiệp tài chính của Boston đặc biệt phát triển rất mạnh các quỹ tương hỗ và bảo hiểm.

4/ Các tài liệu khác

1. https://cafef.vn/life-style/nhung-thanh-pho-thuong-mai-lon-nhat-the-gioi-phan-3-20130515175546337 4.chn
2. https://top10az.com/top-10-trung-tam-tai-chinh-lon-nhat-the-gioi/
3. Thống kê Tỷ trọng của ngành dịch vụ trong tổng sản phẩm trong nước của một số nợớc và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành, đơn vị %)

Dịch vụ	**2018**	**2019**
Hoa Kỳ	76,9	
Li-băng	76,7	78,6
Anh	71	71,3
Pháp	70,2	70,2
Xin-ga-po	69,4	70,4
Nhật Bản	69,3	
Ô-xtrây-li-a	66,7	66
Thụy Điển	65,2	65,2
Đức	62,2	62,6
Thái Lan	57,1	58,6
Lb Nga	53,5	54
Trung Quốc	53,3	53,9
Việt Nam	41,1	41,6

Bài 34
ĐỊA LÍ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI
(Số tiết: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU
1. Kiến thức
- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành giao thông vận tải.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của giao thông

vận tải.

- Trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của các ngành giao thông vận tải.

2. Về năng lực:

- Năng lực chung:

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học thảo luận…

- Năng lực địa lí:

+ Năng lực tìm hiểu địa lí, giáo viên tạo điều kiện cho học sinh sử dụng các công cụ của địa lí học như: bản đồ giao thông vận tải (bản đồ các luồng hàng hóa đường biển, bản đồ bình quân số lượng ô tô theo đầu người)…Tính được khối lượng luân chuyển; cự ly vận chuyển trung bình của các loại hình giao thông vận tải.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học về địa lí giải thích về sự có mặt và vai trò của từng ngành giao thông ở các địa phương khác nhau.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học.
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

- Giáo án, 1 số bản đồ, tranh ảnh, video minh họa cho các loại hình giao thông vận tải.
- Phiếu học tập.
- Bộ câu hỏi trò chơi

2. Học liệu

- Bút màu.
- SGK, vở ghi
- Giấy note

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu (Tình huống xuất phát) -10 phút

a. Mục tiêu:

- Tạo hứng khởi cho bài học, phát triển năng lực tư duy, giao tiếp, liên hệ thực tế của học sinh

b. Nội dung:

- Học sinh tham gia trò chơi lựa chọn các phương tiện vận tải phù hợp với loại hình và không gian địa lý.

c. Sản phẩm:

- Câu trả lời của học sinh trên giấy note.

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Nhiệm vụ 1: GV phát phiếu học tập, học sinh ghép nối các phương tiện vào loại hình thích hợp

Đường bộ	Đường sắt	Đường hàng không	Đường biển

+ Nhiệm vụ 2: GV tổ chức cho cả lớp trả lời các câu hỏi:

Các phương tiện nào có thể sử dụng được ở vùng hoang mạc?

Các phương tiện nào có thể sử dụng phổ biến ở vùng cực?

Các phương tiện nào có thể sử dụng trong các thành phố?

Ở địa phương em có sử dụng các phương tiện nào?

- Thực hiện nhiệm vụ: Thực hiện nhiệm vụ được chuyển giao ở nhiệm vụ 1 với hoạt động cặp đôi.

+ Thực hiện nhiệm vụ được chuyển giao ở nhiệm vụ 2 với hoạt động cả lớp.

– Báo cáo, thảo luận: HS xung phong trả lời.

– Kết luận: GV tổng kết, ghi điểm cho các học sinh có điểm cao và dẫn dắt vào bài.

SẢN PHẨM DỰ KIẾN

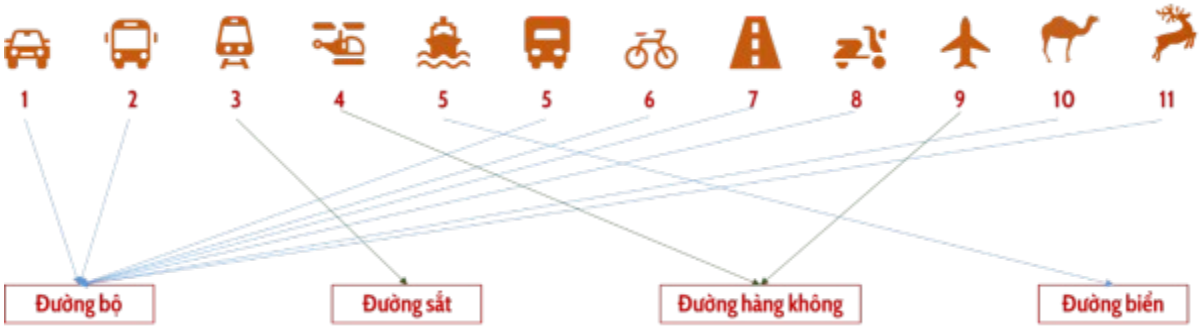

Các phương tiện nào có thể sử dụng được ở vùng hoang mạc: 3, 4, 9, 10

Các phương tiện nào có thể sử dụng phổ biến ở vùng cực: 4, 11

Các phương tiện nào có thể sử dụng trong các thành phố: 1,2,3,6,7,8

Ở địa phương em có sử dụng các phương tiện nào: tùy câu trả lời của HS

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (30 phút)

HOẠT ĐỘNG 2.1: TÌM HIỂU VAI TRÒ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI (7 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Phân tích được vai trò của ngành giao thông vận tải.

b. Nội dung

- HS được yêu cầu hoạt động theo nhóm: Đọc SGK và tìm ví dụ minh họa cho các vai trò của ngành giao thông vận tải.

c. Sản phẩm

- Kết quả làm việc theo nhóm.
- Ví dụ minh họa cho các vai trò của ngành dịch vụ.
- Câu trả lời miệng của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm nhỏ và giao nhiệm vụ cho các nhóm. Đọc SGK và tìm ví dụ minh họa cho các vai trò của ngành giao thông vận tải

Nhiệm vụ 1: Vai trò của giao thông vận tải đến kinh tế.

Nhiệm vụ 2: Vai trò của giao thông vận tải đến đời sống nhân dân.

Nhiệm vụ 3: Vai trò của giao thông vận tải đến giao lưu, hội nhập quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

- Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc theo nhóm
- Báo cáo, thảo luận:
+ GV gọi 1, 2 HS trình bày kết quả
+ Các HS thuộc nhóm khác hỏi, phát vấn, phản biện…
- Kết luận, nhận định:
+ GV: Nhận xét, khen ngợi phần làm việc của HS.
+ GV chuẩn kiến thức. Mở rộng kiến thức bằng video
+ HS: Lắng nghe, ghi bài.

1. Vai trò
- Kinh tế: vận chuyển nguyên liệu, vật tư kĩ thuật,... đến nơi sản xuất và đưa sản phẩm đến nơi tiêu thụ → thúc đẩy hoạt động sản xuất, kết nối các ngành kinh tế. **- Đời sống xã hội:** vận tải vận chuyển hành khách, phục vụ nhu cầu đi lại của dân cư, kết nối các địa phương, tăng cường khả năng an ninh quốc phòng, thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế. - Giao thông vận tải gắn kết giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội.

HOẠT ĐỘNG 2. 2: TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI (15 PHÚT)

a. Mục tiêu
- Cho ví dụ về đặc điểm ngành giao thông vận tải.
- Tính được cự li vận chuyển trung bình từ bài tập 29 phần phụ lục
- Phát triển năng lực tính toán; Năng lực ngôn ngữ, tư duy phản biện...

b. Nội dung
- Phân tích được đặc điểm của ngành giao thông vận tải.

c. Sản phẩm
- Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện
- Chuyển giao nhiệm vụ:
Nhiệm vụ 1: HS đọc SGK, gạch chân và nêu nhanh về đối tượng, sản phẩm, chất lượng của ngành giao thông vận tải.
Nhiệm vụ 2: GV cho ví dụ minh họa để học sinh xác định các tiêu chí đánh giá của ngành giao thông vận tải trong phiếu học tập số 1 phần phụ lục.
Nhiệm vụ 3: Làm bài tập 29 phần phụ lục theo hình thức toán chạy, 5 học sinh tính toán nhanh nhất, chính xác nhất sẽ ghi nhận điểm số/ điểm cộng
Nhiệm vụ 4: Lấy ví dụ chứng minh khoa học - công nghệ làm thay đổi loại hình, chất lượng,... của ngành giao thông vận tải.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

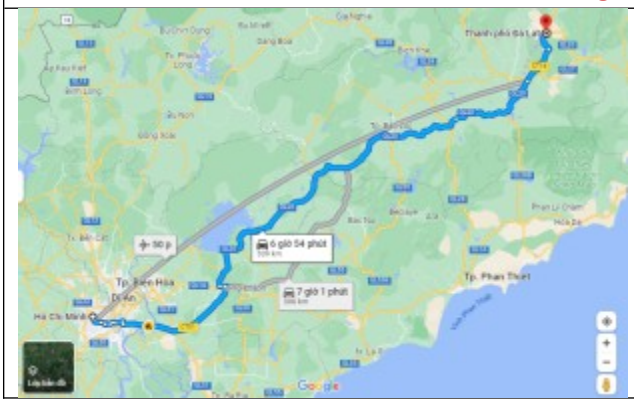

Một xe khách chở 50 người từ thành phố Đà Lạt đi thành phố Hồ Chí Minh, quãng đường dài 309km, em hãy:
a/ Xác định các tiêu chí đánh giá:

Khối lượng vận chuyển.

Cự ly vận chuyển trung bình.

b/ Tính khối lượng vận chuyển.

- Thực hiện nhiệm vụ:
Nhiệm vụ 1: HS làm việc cá nhân.
Nhiệm vụ 2: HS làm việc cả lớp theo sự hướng dẫn của GV.
Nhiệm vụ 3: HS làm việc cá nhân.

Nhiệm vụ 4: HS thảo luận, tranh luận theo sự hướng dẫn của GV.

- Báo cáo, thảo luận:

+ GV gọi 1,2 HS trình bày kết quả

+ 2 HS chấm chéo sản phẩm cho nhau trong nhiệm vụ 2

SẢN PHẨM DỰ KIẾN
a/ Xác định các tiêu chí đánh giá: Khối lượng vận chuyển: 50 (người) Cự li vận chuyển trung bình: 309 (km) b/ Tính khối lượng vận chuyển = 50 x 309 = 15450 (số lượt khách.km)

- Kết luận, nhận định:

+ GV công bố kết quả, ghi nhận điểm cộng cho HS

+ GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của học sinh.

2. Đặc điểm
- Đối tượng phục vụ: con người và các sản phẩm vật chất. - Sản phẩm: sự chuyên chở người và hàng hoá. - Chất lượng: tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi, sự an toàn. - Tiêu chí đánh giá khối lượng dịch vụ của giao thông vận tải là: Khối lượng vận chuyển (số lượt khách, số tấn hàng hoá); Khối lượng luân chuyển (số lượt khách.km, số tấn.km); Cự ly vận chuyển trung bình (km). - Sự phân bố của ngành giao thông vận tải có tính đặc thù, theo mạng lưới (gồm các tuyến và các đầu mối giao thông). - Khoa học - công nghệ làm thay đổi loại hình, chất lượng,... của ngành giao thông vận tải.

HOẠT ĐỘNG 2.3: TÌM HIỂU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI (15 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Giải thích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải và liên hệ đến thực trạng ở Việt Nam

b. Nội dung

- Phân tích được và cho ví dụ minh họa các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải

- Học sinh hoạt động nhóm.

c. Sản phẩm

- Câu trả lời của HS.

- Hoàn thành phiếu học tập.

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm nhỏ phát phiếu học tập/ trình chiếu lên bảng, HS đọc SGK và đánh dấu X vào các vị trí thích hợp thể hiện ảnh hưởng của các nhân tố đến ngành giao thông vận tải, cho được ví dụ minh họa. (Gv có thể lược bỏ bớt/ cho hoạt động nhóm 2, 3 sao cho phù hợp năng lực học sinh) (phiếu học tập số 2 – phần phụ lục)

- Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc nhóm

- Báo cáo, thảo luận:
+ GV gọi HS bất kỳ trình bày kết quả hoạt động của nhóm.
+ Các nhóm khác nhận xét, đóng góp ý kiến và làm rõ các khía cạnh ảnh hưởng của ngành giao thông vận tải.
- Kết luận, nhận định:
+ GV công bố kết quả, ghi nhận điểm cộng cho HS
+ GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của học sinh, tổng kết bằng sơ đồ hóa các nhân tố ảnh hưởng

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố
- Vị trí địa lí: Ảnh hưởng đến sự có mặt của loại hình vận tải, sự hình thành các mạng lưới giao thông vận tải và sự kết nối của mạng lưới giao thông bên trong với mạng lưới giao thông bên ngoài lãnh thổ. **- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:** Ảnh hưởng tới sự lựa chọn loại hình vận tải thích hợp, sự phân bố mạng lưới giao thông và sự hoạt động của các phương tiện vận tải. **- Điều kiện kinh tế - xã hội:** + Sự phát triển, phân bố các ngành kinh tế và dân cư: Ảnh hưởng tới sự hình thành các đầu mối và mạng lưới giao thông vận tải, quyết định khối lượng vận tải (hàng hóa, hành khách). + Vốn đầu tư: Ảnh hưởng tới quy mô và tốc độ phát triển giao thông vận tải, loại hình giao thông vận tải. + Khoa học - công nghệ: Ảnh hưởng tới trình độ (vận tốc phương tiện, sự an toàn, sự tiện nghi,...) của giao thông vận tải.

HOẠT ĐỘNG 2.4: TÌM HIỂU TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ (35 PHÚT)

a. Mục tiêu
- Trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của từng ngành vận tải trên thế giới, xu hướng mới trong sự phát triển và phân bố của từng ngành này.
- Phân tích bản đồ GTVT thế giới. Xác định được trên bản đồ một số tuyến đường giao thông quan trọng, vị trí của một số đầu mối GTVT quốc tế.

b. Nội dung
- Học sinh hoạt động theo nhóm, dựa vào nội dung SGK và các hình 34.1→ 46 thảo luận hoàn thành phiếu học tập.
- Hoạt động nhóm/chuyên gia-mảnh ghép.

c. Sản phẩm
- Phiếu học tập hoàn thiện

d. Tổ chức thực hiện
- Chuyển giao nhiệm vụ: HS tự thành lập 5 nhóm học tập – tương ứng hoạt động là 5 nhóm CHUYÊN GIA, GV phát PHT, các nhóm thảo luận hoàn thành nội dung phiếu học tập.
- Thực hiện nhiệm vụ:
+ VÒNG CHUYÊN GIA: Các nhóm thảo luận hoàn thành PHT trong thời gian 15 phút.

Bước 1: Giáo viên chia lớp thành 5 nhóm, mỗi nhóm tối thiểu 5 học sinh

Bước 2: Phát giấy A2 cho các nhóm và phát phiếu học tập cho các cá nhân. 5 nhóm tương ứng với 5 loại hình giao thông

Bước 3: Giáo viên đưa ra yêu cầu mỗi nhóm tìm hiểu về tình hình phát triển và phân bố. (học sinh có thể trình bày dưới dạng sơ đồ tư duy/ lập bảng…theo sở trường)

Bước 4: GV yêu cầu học sinh có 1 phút lập kế hoạch phân công nhóm. Học sinh có 3 phút để hoàn thành. Học sinh hoàn thành sản phẩm nhóm.

Bước 5: Sau khi học sinh hoàn thành vòng 1 nhóm chuyên gia, giáo viên yêu cầu học sinh đếm số từ 1 đến 5. Ai có cùng số 1 vào nhóm 1, số 2 vào nhóm 2, số 3 vào nhóm 3 số 4 vào nhóm 4…. Nếu có điều kiện giáo viên chuẩn bị sẵn thẻ gồm 5 màu khác nhau và phát cho các em, những em có cùng màu sẽ về cùng 1 đội cho hoạt động tiếp theo. Hs có 30 giây di chuyển sang nhóm mới.

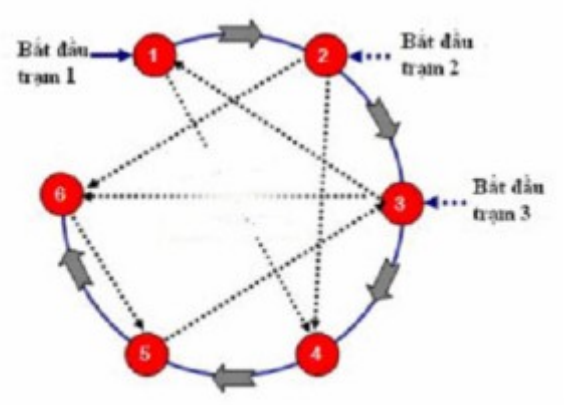

+ VÒNG MẢNH GHÉP: thành viên các nhóm tự đánh số cho cá nhân từ 1 đến 5, nếu dư ra lại xoay vòng về số 1. Sau khi các nhóm hoàn thành đánh số, học sinh sẽ di chuyển, các cá nhân số 1 gom thành 1 cụm, số 2 gom thành 1 cụm,… → hình thành 5 nhóm mới. Sản phẩm để tại vị trí của nhóm đầu tiên và xoay vòng sản phẩm theo sơ đồ bên trong quá trình thảo luận, báo cáo.

- Báo cáo, thảo luận:

Bước 1: Giáo viên kiểm tra thành viên trong nhóm mới đã có đủ chuyên gia chưa và giao nhiệm vụ ở nhóm mới: Mỗi nhóm có 2 phút trình bày nội dung mà nhóm chuyên gia trước đó đã làm. (10 phút)

Bước 2: Học sinh nghe hiệu lệnh hết 2 phút lập tức chuyển trạm. Đến lượt phần của chuyên gia nào thì chuyên gia đó báo cáo.

Bước 3: Khi chuyên gia báo cáo thì các học sinh trong nhóm hoàn thành phiếu học tập của bản thân (vở ghi)

Bước 4: Giáo viên sẽ dùng random hay thẻ tên gọi ngẫu nhiên theo nhóm số và tên học sinh trong nhóm đứng dậy trình bày trước lớp bất kì loại hình giao thông nào. Những học sinh còn lại kiểm tra phiếu học tập của bản thân và rà soát lại những gì mình học được qua hoạt động vừa rồi còn thiếu gì thì bổ sung.

Bước 5: Giáo viên ghi nhận đóng góp và cộng điểm tích lũy cho HS

Giáo viên đưa ra một số câu hỏi phân tích sâu để học sinh có thể giải thích được điều này sau bài học này:

Tại sao Đường biển trước đây phát triển mạnh ở hai bên bờ Đại Tây Dương hiện tại lan sang và phát triển mạnh châu Á - Thái Bình Dương

Tại sao ở Châu Âu và đông bắc Hoa Kì có mạng lưới đường sắt dày và mật độ cao.

Liên hệ Việt Nam ở mỗi loại hình

Phiếu học tập số 3				
TT	**Ngành**	**Tình hình phát triển**	**Phân bố**	**Kênh hình**
1	Đường ô tô			34.1; 34.2; 34.3
2	Đường sắt			34.4; 34.5

3	Đường hàng không			34.6
4	Đường biển			
5	Đường sông, hồ			

Bước 6. Trò chơi củng cố, kiểm tra hoạt động của nhóm chuyên gia và mảnh ghép

- GV sử dụng 5 câu hỏi trả lời nhanh
- HS trả lời trên bảng nhóm theo cặp
- Kết thúc câu hỏi, HS giơ nhanh đáp án.
- GV chiếu đáp án, giảng giải nếu có và ghi nhận điểm thi đua cho các nhóm.

AI NHANH HƠN

1. Loại hình vận tải nào ra đời muộn nhưng phát triển mạnh?

2. Loại hình giao thông nào tiện lợi, cơ động, dễ kết nỗi với loại hình khác?

3. Hệ thống sông nào của Việt Nam có ngành giao thông phát triển mạnh nhất?

4. Loại hình giao thông vận tải nào có khối lượng vận tải lớn nhất ?

5. Loại hình vận tải nào gây ô nhiễm môi trường biển và đại dương nhất ?

- Kết luận, nhận định:

+ GV công bố kết quả, ghi nhận điểm cộng cho HS

+ GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của học sinh.

4. Tình hình phát triển và phân bố

Loại hình	Tình hình phát triển	Phân bố
Đường ô tô	- Tổng chiều dài, số lượng phương tiện không ngừng tăng. - Phương tiện được cải tiến → thân thiện với môi trường. - Giao thông thông minh đang được hướng tới.	- Phân bố không đều. - Các nước phát triển: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Ấn Độ, Bra-xin, Liên bang Nga...
Đường sắt	- Không ngừng phát triển cả về chiều dài tuyến đường, trình độ kỹ thuật, khả năng vận hành - Tổng chiều dài, tốc độ và sức vận tải đường sắt của thế giới tăng - Áp dụng công nghệ mới, tự động hoá để đạt hiệu quả tối ưu và chú ý tới bảo vệ môi trường.	- Phân bố không đều. - Các nước/khu vực phát triển: Châu Âu và Đông Bắc Hoa Kỳ
Đường hàng không	- Sân bay: phát triển mạnh mẽ cả về số lượng, chất lượng.	- Các tuyến sôi động nhất: xuyên Đại Tây Dương, nối Hoa Kỳ với khu vực châu Á -

	- Máy bay: ngày càng hiện đại hơn, vận chuyển được khối lượng lớn hơn, tốc độ nhanh hơn và an toàn hơn.	Thái Bình Dương. - Các nước có nhiều sân bay lớn: Hoa Kỳ, Trung Quốc,... - Các sân bay lớn nhất năm 2019 là: Át-lan-ta, Bắc Kinh, Lốt An-giơ-lét, Du-bai …
Đường biển	- Đảm nhiệm 3/5 khối lượng luân chuyển hàng hóa trên thế giới. - Vận chuyển bằng tàu công-te-nơ không ngừng tăng và thông dụng. - Tàu biển: hơn 2 triệu chiếc - Hướng phát triển: Quy trình chặt chẽ, hạn chế rủi ro, bảo vệ hàng hóa an toàn, bảo vệ môi trường	- Các tuyến sôi động nhất: kết nối giữa châu Âu khu vực châu Á - Thái Bình Dương và các tuyến kết nối hai bờ Đại Tây Dương. - Các cảng có lượng hàng hóa thông qua lớn nhất (năm 2019) đều nằm ở châu Á: Thượng Hải, Xin-ga-po, Ninh Ba- Chu Sơn, Thâm Quyến; Bu-san.
Đường sông, hồ	- Xuất hiện từ rất sớm - Ngày càng thuận lợi nhờ các hoạt động cải tạo sông, hồ - Hướng phát triển: cải tạo cơ sở hạ tầng đường thuỷ, kết nối vận tải đường thuỷ và cảng biên; ứng dụng công nghệ cao,...	- Các quốc gia phát triển mạnh: Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Ca-na-đa… - Các hệ thống sông, hồ có tiềm năng lớn: Đa-nuýp, Rai-nơ, Vôn-ga,... (châu Âu), Mê Công, Dương Tử,... (châu Á), Mi-xi-xi-pi và Ngũ Hồ,... (châu Mỹ).

3. Hoạt động 3: Luyện tập (5 phút)

a. Mục tiêu

- Củng cố kiến thức bài học

- Hoàn thiện, bổ sung những kiến thức học sinh còn chưa nắm vững

b. Nội dung

- Học sinh trả lời câu hỏi trắc nghiệm củng cố bài học

c. Sản phẩm

- Bài làm của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

Chuyển giao nhiệm vụ: + GV phổ biến thể lệ cuộc thi: mỗi Hs chuẩn bị bảng trả lời A/ B/ C/ D hoặc bảng đen để trả lời câu hỏi, khi Gv đọc xong câu hỏi, các em được suy nghĩ 30 giây, sau đó giơ bảng, nhớ đừng để bạn mình biết câu trả lời nhé, nếu em có đáp án rồi thì hãy úp bảng xuống, bạn nào trả lời được đến câu cuối cùng/ nhiều nhất sẽ dành điểm 10 vào hệ số 1.

CÂU HỎI TRÒ CHƠI

Câu 1. Ngành kinh tế nào sau đây có vai trò thúc đẩy hoạt động sản xuất, kết nối các ngành kinh tế?

A. Giao thông vận tải. **B.** Công nghiệp. **C.** Dịch vụ. **D.** Xây dựng.

Câu 2. Ngành kinh tế nào sau đây có vai trò thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế?

A. Giao thông vận tải. **B.** Công nghiệp. **C.** Dịch vụ. **D.** Nông nghiệp.

Câu 3. Ngành kinh tế nào sau đây có vai trò gắn kết giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội?

A. Giao thông vận tải. **B.** Công nghiệp. **C.** Dịch vụ. **D.** Xây dựng.

Câu 4. Sản phẩm của giao thông vận tải là

A. tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi. **B.** sự chuyên chở người và hàng hoá.

C. sự an toàn cho hành khách, hàng hoá. **D.** khối lượng vận chuyển, luân chuyển.

Câu 5. Chất lượng của dịch vụ giao thông vận tải **không** được đánh giá bằng

A. sự an toàn. **B.** khối lượng vận chuyển.

C. sự tiện nghi. **D.** tốc độ vận chuyển.

Câu 6. Nhân tố nào sau đây làm thay đổi loại hình, chất lượng,... của ngành giao thông vận tải?

A. Điều kiện tự nhiên. **B.** Khoa học - công nghệ.

C. Tài nguyên thiên nhiên. **D.** Vị trí địa lí.

Câu 7. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến sự hình thành và kết nối các mạng lưới giao thông vận tải?

A. Điều kiện tự nhiên. **B.** Phân bố dân cư

C. Tài nguyên thiên nhiên. **D.** Vị trí địa lí.

Câu 8. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến sự hình thành các đầu mối và mạng lưới giao thông vận tải?

A. Điều kiện tự nhiên. **B.** Kinh tế - xã hội.

C. Tài nguyên thiên nhiên. **D.** Vị trí địa lí.

Câu 9. Nhân tố nào sau đây quyết định khối lượng vận tải hành khách và hàng hóa?

A. Tự nhiên, tài nguyên. **B.** Kinh tế, dân cư.

C. Khoa học, công nghệ. **D.** Vị trí, địa hình.

Câu 10. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng tốc độ phát triển giao thông vận tải?

A. Tài nguyên. **B.** Nguồn vốn. **C.** Khoa học. **D.** Dân cư.

- Thực hiện nhiệm vụ: HS động não suy nghĩ và giơ bảng đúng thời điểm, nếu sai ở câu nào thì dừng cuộc chơi tại đó.

- Báo cáo, thảo luận: HS chốt lại các nội dung cơ bản của bài học, giáo viên vấn đáp 1 số vấn đề thắc mắc

- Kết luận, nhận định: GV nhận xét hoạt động và tổng kết trò chơi, ghi nhận điểm số cho Hs.

4. Hoạt động 4: Vận dụng (3 phút)

a. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức đã học giải quyết vấn đề thực tiễn

b. Nội dung: HS trả lời câu hỏi vận dụng phân tích sự phát triển của giao thông vận tải ảnh hưởng tới mật độ dân số và nâng cao đời sống nhân dân. Tìm hiểu về ngành xây dựng công trình giao thông. So sánh ưu/ nhược điểm của các loại hình giao thông vận tải.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ**: GV giao cho HS lựa chọn 1 trong 3 nhiệm vụ.

+ Nhiệm vụ 1: Phân tích sự phát triển của giao thông vận tải ảnh hưởng tới mật độ dân số và nâng cao đời sống nhân dân.

+ Nhiệm vụ 2: https://www.youtube.com/watch?v=l9G1MH2RwCg

+ Nhiệm vụ 3: So sánh ưu/ nhược điểm của các loại hình giao thông vận tải

Loại hình	Ưu điểm	Nhược điểm
Đường ô tô		
Đường sắt		

Đường hàng không		
Đường biển		

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu ở nhà.
- **Báo cáo, thảo luận:** HS xung phong trả lời câu hỏi vào đầu tiết sau.
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá, tổng kết hoạt động.

SẢN PHẨM DỰ KIẾN

+ Nhiệm vụ 1: Sự phát triển của giao thông vận tải ảnh hưởng tới

Mật độ dân số: giao thông phát triển → dân cư tập trung dọc theo các tuyến đường. Nơi có mạng lưới giao thông phát triển, có điểm nút giao thông → dân cư tập trung đông đúc.

Nâng cao đời sống nhân dân: giao thông là bộ phận của hạ tầng cơ sở quan trọng, khu vực có giao thông phát triển thì thúc đẩy kinh tế phát triển → thu nhập, đời sống nhân dân được cải thiện.

+ Nhiệm vụ 2: Ngành xây dựng công trình giao thông là ngành đào tạo nên những kỹ sư xây dựng chuyên thiết kế, thi công, quản lý và khai thác các công trình giao thông như cầu, đường bộ, đường cao tốc, đường hầm,... nhằm phục vụ đời sống. Các kỹ sư xây dựng có đóng góp không nhỏ trong quá trình hoàn thiện về cơ sở vật chất, tạo điều kiện để thành phố phát triển lớn mạnh cũng như tạo cơ hội để người dân thuận lợi trong sinh hoạt, phát triển kinh tế. Hiện tại, nhu cầu về nguồn nhân lực kỹ sư xây dựng đang tăng cao đã tạo cơ hội việc làm cho các bạn trẻ yêu thích lĩnh vực xây dựng. Sinh viên được chú trọng đào tạo chuyên sâu về thiết kế và thi công công trình cầu, đường. Ngoài những kiến thức đại cương theo quy định, sinh viên sẽ được học về kiến trúc công trình cầu, đường, hầm,… cả trong đô thị và ngoài đô thị; học cách thiết kế, thi công, quản lý và sửa chữa các công trình cầu, đường. Trong suốt quá trình học tập, sinh viên học chuyên ngành Xây dựng Cầu đường sẽ được tiếp cận với mô hình CDIO (Conceive/Hình thành ý tưởng) - Design/Thiết kế - Implement/Triển khai - Operate/Vận hành) đồng thời được đào tạo sâu các kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm, làm việc độc lập, tiếp cận thực tế sản xuất trong lĩnh vực xây dựng Công trình Cầu đường nói riêng và ngành Xây dựng Công trình nói chung.

+ Nhiệm vụ 3: So sánh ưu/ nhược điểm của các loại hình giao thông vận tải

Loại hình	Ưu điểm	Nhược điểm
Đường ô tô	Cơ động, thích nghi cao với các điều kiện địa hình, khí hậu, có hiệu quả kinh tế cao trên các cự ly vận chuyển ngắn và trung bình, đáp ứng các yêu cầu vận chuyển đa dạng của khách hàng.	Tốn nhiên liệu vận chuyển, gây nhiều tai nạn, ô nhiễm môi trường, dễ gây tai nạn giao thông đường ô tô.
Đường sắt	Vận chuyển được các hàng nặng trên những tuyến đường xa, tốc độ nhanh, ổn định, mức độ an toàn và tiện nghi cao giúp tiết kiệm thời gian.	Không linh hoạt → chỉ hoạt động trên hệ thống đường ray có sẵn.
Đường hàng không	Tốc độ vận chuyển nhanh, thời gian vận chuyển ngắn.	Cước phí vận tải cao, quy trình quản lý khắt khe, vốn đầu tư lớn, vận chuyển hạn chế ở một số mặt hàng và khối lượng.

Đường biển	Đảm nhiệm 3/5 khối lượng luân chuyển hàng hóa của thế giới, có thể vận chuyển trên những tuyến đường quốc tế khá dài, thuận lợi trong việc giao lưu kinh tế giữa các khu vực trên thế giới.	gây ô nhiễm biển và đại dương.

IV. RÚT KINH NGHIỆM

V. PHỤ LỤC

1/ PHT

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1	
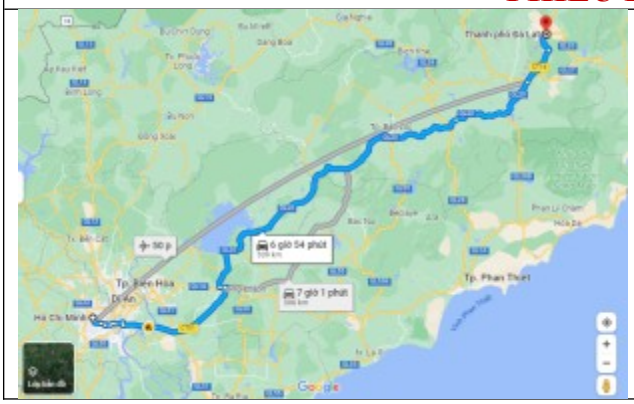	Một xe khách chở 50 người từ thành phố Đà Lạt đi thành phố Hồ Chí Minh, quãng đường dài 309km, em hãy: a/ Xác định các tiêu chí đánh giá: Khối lượng vận chuyển. Cự ly vận chuyển trung bình. b/ Tính khối lượng vận chuyển.

SẢN PHẨM DỰ KIẾN
a/ Xác định các tiêu chí đánh giá: Khối lượng vận chuyển: 50 (người) Cự ly vận chuyển trung bình: 309 (km) b/ Tính khối lượng vận chuyển = 50 x 309 = 15450 (số lượt khách.km)

PHIẾU TẬP SỐ 2 – NHÓM 1		
STT	Đặc điểm	Vị trí
1	Đầu mối giao thông	
2	Hoạt động của các phương tiện	
3	Khối lượng vận chuyển/ quy mô	
4	Loại hình	
5	Mạng lưới	
6	Phân bố	
7	Phương tiện	
8	Sự an toàn	
9	Sự kết nối	

10	Sự tiện nghi	
11	Tốc độ	
12	Vận tốc	

PHIẾU TẬP SỐ 2 – NHÓM 2		
STT	Đặc điểm	ĐKTN - TNTN
1	Đầu mối giao thông	
2	Hoạt động của các phương tiện	
3	Khối lượng vận chuyển/ quy mô	
4	Loại hình	
5	Mạng lưới	
6	Phân bố	
7	Phương tiện	
8	Sự an toàn	
9	Sự kết nối	
10	Sự tiện nghi	
11	Tốc độ	
12	Vận tốc	

PHIẾU TẬP SỐ 2 – NHÓM 3		
STT	Đặc điểm	*Sự phát triển, phân bố của kinh tế và dân cư*
1	Đầu mối giao thông	
2	Hoạt động của các phương tiện	
3	Khối lượng vận chuyển/ quy mô	
4	Loại hình	
5	Mạng lưới	
6	Phân bố	
7	Phương tiện	
8	Sự an toàn	
9	Sự kết nối	
10	Sự tiện nghi	
11	Tốc độ	
12	Vận tốc	

PHIẾU TẬP SỐ 2 – NHÓM 4		
STT	Đặc điểm	*Vốn*
1	Đầu mối giao thông	
2	Hoạt động của các phương tiện	

3	Khối lượng vận chuyển/ quy mô	
4	Loại hình	
5	Mạng lưới	
6	Phân bố	
7	Phương tiện	
8	Sự an toàn	
9	Sự kết nối	
10	Sự tiện nghi	
11	Tốc độ	
12	Vận tốc	

PHIẾU TẬP SỐ 2 – NHÓM 5		
STT	Đặc điểm	*Khoa học công nghệ*
1	Đầu mối giao thông	
2	Hoạt động của các phương tiện	
3	Khối lượng vận chuyển/ quy mô	
4	Loại hình	
5	Mạng lưới	
6	Phân bố	
7	Phương tiện	
8	Sự an toàn	
9	Sự kết nối	
10	Sự tiện nghi	
11	Tốc độ	
12	Vận tốc	

PHIẾU PHẢN HỒI TỔNG HỢP PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2							
STT	Đặc điểm	Vị trí	ĐKTN - TNTN	KTXH	*Trong đó chia ra*		
					Sự phát triển, phân bố của kinh tế và dân cư	*Vốn*	*Khoa học công nghệ*
1	Đầu mối giao thông			X	X		
2	Hoạt động của các phương tiện		X				
3	Khối			X	X	X	

	lượng vận chuyển/ quy mô						
4	Loại hình	X	X	X		X	
5	Mạng lưới	X		X	X		
6	Phân bố		X				
7	Phương tiện			X			X
8	Sự an toàn			X			X
9	Sự kết nối	X					
10	Sự tiện nghi			X			X
11	Tốc độ			X		X	
12	Vận tốc			X			X

2/ Câu hỏi luyện tập

Câu 1. Giao thông vận tải đường sông nước ta hiện nay

A. tập trung tại hệ thống sông lớn. **B.** kết nối giữa đất liền và hải đảo.

C. phát triển đồng đều ở các vùng. **D.** có khối lượng luân chuyển lớn.

Câu 2. Khi lựa chọn loại hình vận tải và thiết kế công trình giao thông vận tải, điều cần chú ý đầu tiên là

A. nguồn vốn đầu tư. **B.** điều kiện tự nhiên.

C. dân cư. **D.** điều kiện kỹ thuật.

Câu 3. Sản phẩm của ngành giao thông vận tải là

A. sự tiện nghi và sự an toàn của hành khách.

B. sự chuyên chở người và hàng hóa.

C. các loại xe vận chuyển và hàng hóa.

D. phương tiện giao thông và tuyến đường.

Câu 4. Số hành khách và số tấn hàng hóa được vận chuyển gọi là

A. cự ly và khối lượng vận chuyển. **B.** cự ly vận chuyển trung bình.

C. khối lượng luân chuyển. **D.** khối lượng vận chuyển.

Câu 5. Những khu vực nằm gần các tuyến vận tải lớn, các đầu mối giao thông thường là nơi tập trung

A. các ngành sản xuất, dân cư. **B.** các danh lam, di tích lịch sử.

C. các khu vực nhiều khoáng sản. **D.** các vùng nông nghiệp chủ chốt.

Câu 6. Đâu **không** phải là tiêu chí để đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải?

A. Khối lượng vận chuyển.

B. Cự ly vận chuyển trung bình.

C. Khối lượng luân chuyển.

D. Sự hiện đại của các loại phương tiện.

Câu 7. Hậu quả nghiêm trọng nhất do việc bùng nổ sử dụng phương tiện ô tô là

A. tai nạn giao thông. **B.** ô nhiễm môi trường.

C. cạn kiệt dầu mỏ. **D.** ách tắc giao thông.

Câu 8. Chất lượng của sản phẩm dịch vụ giao thông vận tải được đo bằng
A. tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi, an toàn cho người và hàng hóa.
B. khối lượng luân chuyển nhiều và tốc độ vận chuyển nhanh.
C. thời gian vận chuyển ít và khối lượng luân chuyển nhiều.
D. tốc độ vận chuyển nhanh và thời gian vận chuyển ngắn.

Câu 9. Tiêu chí nào sau đây **không** dùng để đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải?
A. Cự ly vận chuyển trung bình. **B.** Khối lượng luân chuyển.
C. Cước phí vận chuyển. **D.** Khối lượng vận chuyển.

Câu 10. Mạng lưới sông ngòi dày đặc ở Việt Nam có ảnh hưởng như thế nào đến ngành giao thông tải?
A. phát triển giao thông đường biển.
B. phát triển giao thông đường sắt.
C. phát triển giao thông đường hàng không.
D. phát triển giao thông đường thủy.

Câu 11. Ở xứ lạnh về mùa đông, loại hình giao thông vận tải nào **không** hoạt động được?
A. Đường sông. **B.** Đường hàng không. **C.** Đường sắt. **D.** Đường ô tô.

Câu 12. Nhân tố nào sau đây có vai trò quyết định ảnh hưởng đến phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải?
A. Kinh tế - xã hội. **B.** Tài nguyên thiên nhiên.
C. Điều kiện tự nhiên. **D.** Vị trí địa lý.

Câu 13. Để phát triển kinh tế, văn hóa ở miền núi thì ngành nào phải đi trước một bước?
A. Thông tin liên lạc. **B.** Nông nghiệp.
C. Giao thông vận tải. **D.** Công nghiệp.

Câu 14. Ngành vận tải có khối lượng vận chuyển lớn nhất trên thế giới là
A. đường hàng không. **B.** đường sắt. **C.** đường ôtô. **D.** đường biển.

Câu 15. Ngành giao thông đường biển có khối lượng hàng hóa luân chuyển rất lớn là do
A. Cự li dài. **B.** Khối lượng vận chuyển lớn.
C. Tính an toàn cao. **D.** Tính cơ động cao.

Câu 16. Vì sao ngành hàng không có khối lượng vận chuyển hàng hóa nhỏ nhất ?
A. Tốc độ chậm, thiếu an toàn.
B. Cước phí vận tải rất đắt, trọng tải thấp .
C. Không cơ động, chi phí đầu tư lớn.
D. Chỉ vận chuyển được chất lỏng.

Câu 17. Ở Việt Nam tuyến đường ô tô quan trọng nhất có ý nghĩa với cả nước là?
A. Tuyến đường xuyên Á. **B.** Đường Hồ Chí Minh.
C. Quốc lộ 1. **D.** Tuyến đường Đông – Tây.

Câu 18. Trên các tuyến đường biển quốc tế, sản phẩm được chuyên chở nhiều nhất là
A. Sản phẩm công nghiệp nặng. **B.** Các loại nông sản.
C. Dầu thô và sản phẩm của dầu mỏ. **D.** Các loại hàng tiêu dùng.

Câu 19. Khu vực nào sau đây tập trung nhiều cảng biển của thế giới?
A. Bờ đông Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.
B. Đại Tây Dương và bờ tây Thái Bình Dương.
C. Bắc Băng Dương và bờ đông Thái Bình Dương
D. Ấn Độ Dương và bờ đông Đại Tây Dương.

Câu 20. Nhật Bản là một quốc đảo nên loại hình giao thông vận tải nào sau đây thuận lợi phát triển?

A. Đường sông. **B.** Đường biển. **C.** Đường ôtô. **D.** Đường sắt.

Câu 21. Các cảng biển lớn nhất trên thế giới tập trung nhiều nhất ở

A. Bờ đông của Thái Bình Dương và phía nam của Bắc Băng Dương.

B. Phía nam Ấn Độ Dương và bờ Tây của Thái Bình Dương.

C. Bờ đông của Thái Bình Dương và phía nam của Ấn Độ Dương.

D. Phía bắc của Đại Tây Dương và bờ Tây của Thái Bình Dương.

Câu 22. Hai ngành vận tải đường hàng không và đường biển hiện nay có chung đặc điểm

A. hiện đại. **B.** khối lượng vận chuyển lớn.

C. an toàn. **D.** phương tiện lưu thông quốc tế.

Câu 23. Loại phương tiện vận tải nào phối hợp tốt với tất cả các loại phương tiện vận tải khác?

A. Đường ô tô. **B.** Đường sắt. **C.** Đường hàng không. **D.** Đường thủy.

Câu 24. Yếu tố nào sau đây có tác động thúc đẩy đến sự phát triển ngành giao thông đường biển?

A. Do sự phát triển của nền kinh tế.

B. Nhu cầu về tài nguyên, nguyên liệu để sản xuất.

C. Do sự mở rộng buôn bán quốc tế.

D. Quan hệ quốc tế được mở rộng.

Câu 25. Loại hình giao thông vận tải đường sắt có mật độ cao nhất ở châu Âu và Đông Bắc Hoa Kỳ là do

A. gắn liền với phát triển ngành công nghiệp.

B. có nền nông nghiệp hàng hóa phát triển.

C. nhu cầu vận chuyển hành khách lớn.

D. gắn liền với vận chuyển dầu mỏ.

Câu 26. Ưu điểm lớn nhất của ngành hàng không là

A. tốc độ vận chuyển nhanh nhất.

B. an toàn và tiện nghi.

C. vận chuyển được khối lượng hàng hóa lớn.

D. ít gây ra những vấn đề về môi trường.

Câu 27. Điều kiện tự nhiên của vùng đồng bằng sông Cửu Long thuận lợi cho loại hình giao thông vận tải nào sau đây phát triển?

A. Đường sông. **B.** Đường biển. **C.** Đường sắt. **D.** Đường ôtô.

Câu 28: Cho bảng số liệu về số lượng lượt hành khách vận chuyển bằng đường hàng không của thế giới

SỐ LƯỢNG LƯỢT HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN
ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG TRÊN THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2000-2019

(Đơn vị: tỷ lượt người)

Năm	2000	2010	2019
Số lượng hành khách	1,9	2,6	4,4

Theo bảng số liệu, để thể hiện số lượng lượt hành khách vận chuyển đường hàng không trên thế giới, giai đoạn 2000-2019, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Miền. **B.** Kết hợp. **C.** Tròn. **D.** Cột.

Câu 29: Cho bảng số liệu:

KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ KHỐI LƯỢNG LUÂN CHUYỂN HÀNG HÓA CỦA CÁC PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI NƯỚC TA NĂM 2020

Phương tiện vận tải	**Khối lượng vận chuyển** *(nghìn tấn)*	**Khối lượng luân chuyển** *(triệu tấn.km)*	**Cự ly vận chuyển trung bình** *(km)*
Đường sắt	5216,3	3 819	
Đường ô tô	1 307 877,1	75 163	
Đường sông	244 708	51 630	
Đường biển	69 639	152 277	
Đường hàng không	272,38	528,4	
Tổng số	***1 627 713***	***283 417,8***	

Nguồn: Tổng cục tống kê, www.gso.vn

Tính cự li vận chuyển trung bình (đơn vị: km) của các phương tiện vận tải nước ta năm 2020.

Câu 30. Cho BSL:

KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ KHỐI LƯỢNG LUÂN CHUYỂN HÀNG HÓA CỦA CÁC PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

Phương tiện vận tải	**Khối lượng vận chuyển** *(nghìn tấn)*		**Khối lượng luân chuyển** *(triệu tấn.km)*	
	Năm 2014	**Năm 2020**	**Năm 2014**	**Năm 2020**
Đường sắt	7 178,9	5216,3	4 311,5	3 819
Đường ô tô	821 700	1 307 877,1	48 190	75 163
Đường sông	190 600	244 708	40 100	51 630
Đường biển	58 900	69 639	130 016	152 277
Đường hàng không	202	272,38	534,4	528,4
Tổng số	***1 078 580,9***	***1 627 713***	***223 151,1***	***283 417,8***

Nguồn: Tổng cục tống kê, www.gso.vn

Căn cứ vào bảng số liệu, trả lời các câu hỏi dưới đây

a/ Dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu khối lượng vận chuyển hàng hóa của các loại hình vận tải nước ta năm 2020 là:

A. tròn. **B.** cột. **C.** đường. **D.** miền.

b/ Dạng biểu đồ thích hợp nhất so sánh khối lượng luân chuyển hàng hóa của các loại hình vận tải nước ta năm 2020 là:

A. tròn. **B.** cột. **C.** đường. **D.** miền.

c/ Vận tải đường ôtô chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu khối lượng vận chuyển hàng hóa nước ta năm 2020 với:

A. 80,4%. **B.** 76,7%.

C. 1 307 877,1 nghìn tấn. **D.** 75 162,9 triệu tấn.km.

d/ Vận tải đường ôtô chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu khối lượng vận chuyển hàng hóa nước ta và từ năm 2014 đến 2020 tăng lên

A. 1,59 lần. **B.** 76,7%. **C.** 4,2%. **D.** 80,4%.

3/ Một số hình ảnh

10 quốc gia có mạng lưới đường bộ dài nhất	Những thành phố có mạng lưới đường bộ dài nhất

4/ Các tài liệu khác

1. https://www.youtube.com/watch?v=aVJcPWgCDHQ
2. https://www.mapsofworld.com/answers/economics/cities-highest-transport-accessibility/
3. Những cây cầu dài nhất thế giới https://www.youtube.com/watch?v=dBJVXI4Ge2k
4. Lịch sử ngành giao thông vận tải https://www.youtube.com/watch?v=oQ5hjdr6JhI
5. Cầu Móng Sến hoàn thành tới 98% khối lượng công việc https://www.youtube.com/watch?v=gfO1LqpVE0w
6. Giao Lộ Chồng Nhau Rối như Mê Cung khiến Bác Tài Xế phải đau đầu! https://www.youtube.com/watch?v=V5--hAsKFXk
7. Tại Sao Trung Quốc Có Nhiều Đường Sắt Cao Tốc Nhất Thế Giới? https://www.youtube.com/watch?v=sFWzt4YxUbg
8. Dự án đường sắt cao tốc bắc nam giấc mơ ăn sáng ở Hà Nội ăn trưa TPHCM https://www.youtube.com/watch?v=h6D4g9tYcgA
9. Phóng Sự: Ngành Giao thông vận tải trước những thách thức mới https://www.youtube.com/watch?v=KnkmF8oj1bs

Bài 34
ĐỊA LÍ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI
(Số tiết: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành giao thông vận tải.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của giao thông vận tải.
- Trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của các ngành giao thông vận tải.

2. Về năng lực:

- Năng lực chung:

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học thảo luận…

- Năng lực địa lí:

+ Năng lực tìm hiểu địa lí, giáo viên tạo điều kiện cho học sinh sử dụng các công cụ của địa lí học như: bản đồ giao thông vận tải (bản đồ các luồng hàng hóa đường biển, bản đồ bình quân số lượng ô tô theo đầu người)…Tính được khối lượng luân chuyển; cự ly vận chuyển trung bình của các loại hình giao thông vận tải.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học về địa lí giải thích về sự có mặt và vai trò của từng ngành giao thông ở các địa phương khác nhau.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học.
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

- Giáo án, 1 số bản đồ, tranh ảnh, video minh họa cho các loại hình giao thông vận tải.
- Phiếu học tập.
- Bộ câu hỏi trò chơi

2. Học liệu

- Bút màu.
- SGK, vở ghi
- Giấy note

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu (Tình huống xuất phát) -10 phút

a. Mục tiêu:

- Tạo hứng khởi cho bài học, phát triển năng lực tư duy, giao tiếp, liên hệ thực tế của học sinh

b. Nội dung:

- Học sinh tham gia trò chơi lựa chọn các phương tiện vận tải phù hợp với loại hình và không gian địa lý.

c. Sản phẩm:

- Câu trả lời của học sinh trên giấy note.

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Nhiệm vụ 1: GV phát phiếu học tập, học sinh ghép nối các phương tiện vào loại hình thích hợp

Đường bộ | Đường sắt | Đường hàng không | Đường biển

+ Nhiệm vụ 2: GV tổ chức cho cả lớp trả lời các câu hỏi:

Các phương tiện nào có thể sử dụng được ở vùng hoang mạc?

Các phương tiện nào có thể sử dụng phổ biến ở vùng cực?

Các phương tiện nào có thể sử dụng trong các thành phố?

Ở địa phương em có sử dụng các phương tiện nào?

- Thực hiện nhiệm vụ: Thực hiện nhiệm vụ được chuyển giao ở nhiệm vụ 1 với hoạt động cặp đôi.

+ Thực hiện nhiệm vụ được chuyển giao ở nhiệm vụ 2 với hoạt động cả lớp.

– Báo cáo, thảo luận: HS xung phong trả lời.

– Kết luận: GV tổng kết, ghi điểm cho các học sinh có điểm cao và dẫn dắt vào bài.

SẢN PHẨM DỰ KIẾN

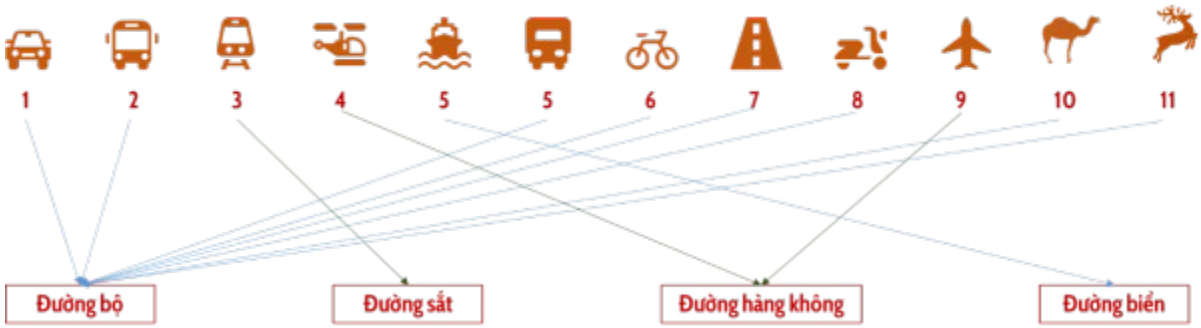

Các phương tiện nào có thể sử dụng được ở vùng hoang mạc: 3, 4, 9, 10

Các phương tiện nào có thể sử dụng phổ biến ở vùng cực: 4, 11

Các phương tiện nào có thể sử dụng trong các thành phố: 1,2,3,6,7,8

Ở địa phương em có sử dụng các phương tiện nào: tùy câu trả lời của HS

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (30 phút)

HOẠT ĐỘNG 2.1: TÌM HIỂU VAI TRÒ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI (7 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Phân tích được vai trò của ngành giao thông vận tải.

b. Nội dung

- HS được yêu cầu hoạt động theo nhóm: Đọc SGK và tìm ví dụ minh họa cho các vai trò của ngành giao thông vận tải.

c. Sản phẩm

- Kết quả làm việc theo nhóm.
- Ví dụ minh họa cho các vai trò của ngành dịch vụ.
- Câu trả lời miệng của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm nhỏ và giao nhiệm vụ cho các nhóm. Đọc SGK và tìm ví dụ minh họa cho các vai trò của ngành giao thông vận tải

Nhiệm vụ 1: Vai trò của giao thông vận tải đến kinh tế.

Nhiệm vụ 2: Vai trò của giao thông vận tải đến đời sống nhân dân.

Nhiệm vụ 3: Vai trò của giao thông vận tải đến giao lưu, hội nhập quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

- Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc theo nhóm

- Báo cáo, thảo luận:

+ GV gọi 1, 2 HS trình bày kết quả

+ Các HS thuộc nhóm khác hỏi, phát vấn, phản biện…

- Kết luận, nhận định:

+ GV: Nhận xét, khen ngợi phần làm việc của HS.

+ GV chuẩn kiến thức. Mở rộng kiến thức bằng video

+ HS: Lắng nghe, ghi bài.

1. Vai trò
- Kinh tế: vận chuyển nguyên liệu, vật tư kĩ thuật,... đến nơi sản xuất và đưa sản phẩm đến nơi tiêu thụ → thúc đẩy hoạt động sản xuất, kết nối các ngành kinh tế. **- Đời sống xã hội:** vận tải vận chuyển hành khách, phục vụ nhu cầu đi lại của dân cư, kết nối các địa phương, tăng cường khả năng an ninh quốc phòng, thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế. - Giao thông vận tải gắn kết giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội.

HOẠT ĐỘNG 2. 2: TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI (15 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Cho ví dụ về đặc điểm ngành giao thông vận tải.
- Tính được cự li vận chuyển trung bình từ bài tập 29 phần phụ lục
- Phát triển năng lực tính toán; Năng lực ngôn ngữ, tư duy phản biện...

b. Nội dung

- Phân tích được đặc điểm của ngành giao thông vận tải.

c. Sản phẩm

- Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ:

Nhiệm vụ 1: HS đọc SGK, gạch chân và nêu nhanh về đối tượng, sản phẩm, chất lượng của ngành giao thông vận tải.

Nhiệm vụ 2: GV cho ví dụ minh họa để học sinh xác định các tiêu chí đánh giá của ngành giao thông vận tải trong phiếu học tập số 1 phần phụ lục.

Nhiệm vụ 3: Làm bài tập 29 phần phụ lục theo hình thức toán chạy, 5 học sinh tính toán nhanh nhất, chính xác nhất sẽ ghi nhận điểm số/ điểm cộng

Nhiệm vụ 4: Lấy ví dụ chứng minh khoa học - công nghệ làm thay đổi loại hình, chất lượng,... của ngành giao thông vận tải.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

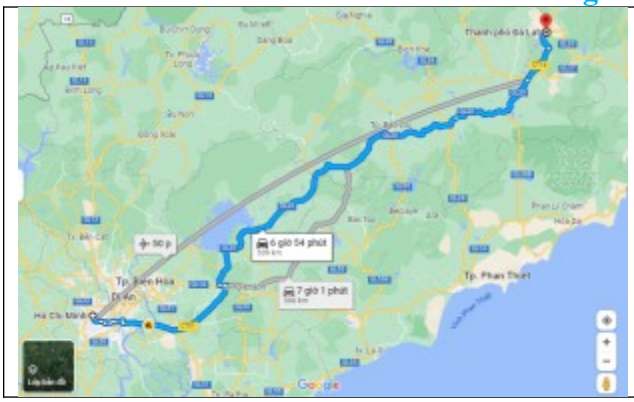

Một xe khách chở 50 người từ thành phố Đà Lạt đi thành phố Hồ Chí Minh, quãng đường dài 309km, em hãy:
a/ Xác định các tiêu chí đánh giá:

Khối lượng vận chuyển.

Cự ly vận chuyển trung bình.

b/ Tính khối lượng vận chuyển.

- Thực hiện nhiệm vụ:
Nhiệm vụ 1: HS làm việc cá nhân.
Nhiệm vụ 2: HS làm việc cả lớp theo sự hướng dẫn của GV.
Nhiệm vụ 3: HS làm việc cá nhân.
Nhiệm vụ 4: HS thảo luận, tranh luận theo sự hướng dẫn của GV.
- Báo cáo, thảo luận:
+ GV gọi 1,2 HS trình bày kết quả
+ 2 HS chấm chéo sản phẩm cho nhau trong nhiệm vụ 2

SẢN PHẨM DỰ KIẾN

a/ Xác định các tiêu chí đánh giá:

Khối lượng vận chuyển: 50 (người)

Cự li vận chuyển trung bình: 309 (km)

b/ Tính khối lượng vận chuyển = 50 x 309 = 15450 (số lượt khách.km)

- Kết luận, nhận định:
+ GV công bố kết quả, ghi nhận điểm cộng cho HS
+ GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của học sinh.

2. Đặc điểm

- Đối tượng phục vụ: con người và các sản phẩm vật chất.
- Sản phẩm: sự chuyên chở người và hàng hoá.
- Chất lượng: tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi, sự an toàn.
- Tiêu chí đánh giá khối lượng dịch vụ của giao thông vận tải là:

Khối lượng vận chuyển (số lượt khách, số tấn hàng hoá);

Khối lượng luân chuyển (số lượt khách.km, số tấn.km);

Cự ly vận chuyển trung bình (km).

- Sự phân bố của ngành giao thông vận tải có tính đặc thù, theo mạng lưới (gồm các tuyến và các đầu mối giao thông).
- Khoa học - công nghệ làm thay đổi loại hình, chất lượng,... của ngành giao thông vận tải.

HOẠT ĐỘNG 2.3: TÌM HIỂU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI (15 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Giải thích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải và liên hệ đến thực trạng ở Việt Nam

b. Nội dung

- Phân tích được và cho ví dụ minh họa các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải
- Học sinh hoạt động nhóm.

c. Sản phẩm

- Câu trả lời của HS.
- Hoàn thành phiếu học tập.

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm nhỏ phát phiếu học tập/ trình chiếu lên bảng, HS đọc SGK và đánh dấu X vào các vị trí thích hợp thể hiện ảnh hưởng của các nhân tố đến ngành giao thông vận tải, cho được ví dụ minh họa. (Gv có thể lược bỏ bớt/ cho hoạt động nhóm 2, 3 sao cho phù hợp năng lực học sinh) (phiếu học tập số 2 – phần phụ lục)

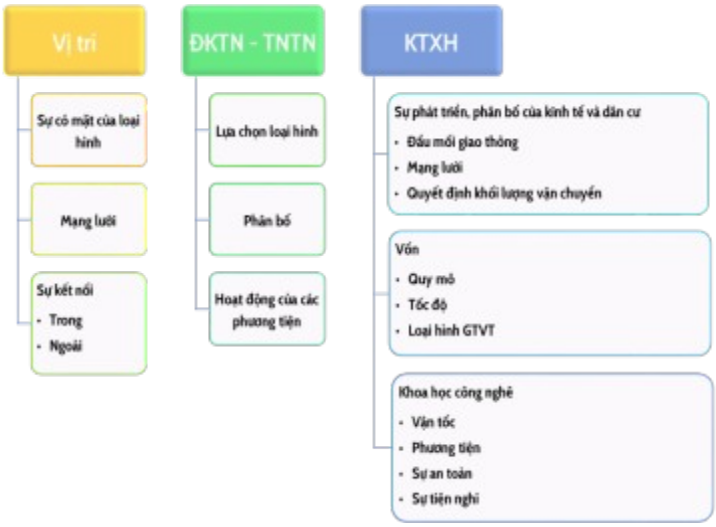

- Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc nhóm

- Báo cáo, thảo luận:

+ GV gọi HS bất kỳ trình bày kết quả hoạt động của nhóm.

+ Các nhóm khác nhận xét, đóng góp ý kiến và làm rõ các khía cạnh ảnh hưởng của ngành giao thông vận tải.

- Kết luận, nhận định:

+ GV công bố kết quả, ghi nhận điểm cộng cho HS

+ GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của học sinh, tổng kết bằng sơ đồ hóa các nhân tố ảnh hưởng

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố

- Vị trí địa lí: Ảnh hưởng đến sự có mặt của loại hình vận tải, sự hình thành các mạng lưới giao thông vận tải và sự kết nối của mạng lưới giao thông bên trong với mạng lưới giao thông bên ngoài lãnh thổ.

- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên: Ảnh hưởng tới sự lựa chọn loại hình vận tải thích hợp, sự phân bố mạng lưới giao thông và sự hoạt động của các phương tiện vận tải.

- Điều kiện kinh tế - xã hội:

+ Sự phát triển, phân bố các ngành kinh tế và dân cư: Ảnh hưởng tới sự hình thành các đầu mối và mạng lưới giao thông vận tải, quyết định khối lượng vận tải (hàng hóa, hành khách).

+ Vốn đầu tư: Ảnh hưởng tới quy mô và tốc độ phát triển giao thông vận tải, loại hình giao thông vận tải.

+ Khoa học - công nghệ: Ảnh hưởng tới trình độ (vận tốc phương tiện, sự an toàn, sự tiện nghi,...) của giao thông vận tải.

HOẠT ĐỘNG 2.4: TÌM HIỂU TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ (35 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của từng ngành vận tải trên thế giới, xu hướng mới trong sự phát triển và phân bố của từng ngành này.
- Phân tích bản đồ GTVT thế giới. Xác định được trên bản đồ một số tuyến đường giao thông quan trọng, vị trí của một số đầu mối GTVT quốc tế.

b. Nội dung

- Học sinh hoạt động theo nhóm, dựa vào nội dung SGK và các hình 34.1→ 46 thảo luận hoàn thành phiếu học tập.
- Hoạt động nhóm/chuyên gia-mảnh ghép.

c. Sản phẩm

- Phiếu học tập hoàn thiện

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ: HS tự thành lập 5 nhóm học tập – tương ứng hoạt động là 5 nhóm CHUYÊN GIA, GV phát PHT, các nhóm thảo luận hoàn thành nội dung phiếu học tập.

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ VÒNG CHUYÊN GIA: Các nhóm thảo luận hoàn thành PHT trong thời gian 15 phút.

Bước 1: Giáo viên chia lớp thành 5 nhóm, mỗi nhóm tối thiểu 5 học sinh

Bước 2: Phát giấy A2 cho các nhóm và phát phiếu học tập cho các cá nhân. 5 nhóm tương ứng với 5 loại hình giao thông

Bước 3: Giáo viên đưa ra yêu cầu mỗi nhóm tìm hiểu về tình hình phát triển và phân bố. (học sinh có thể trình bày dưới dạng sơ đồ tư duy/ lập bảng…theo sở trường)

Bước 4: GV yêu cầu học sinh có 1 phút lập kế hoạch phân công nhóm. Học sinh có 3 phút để hoàn thành. Học sinh hoàn thành sản phẩm nhóm.

Bước 5: Sau khi học sinh hoàn thành vòng 1 nhóm chuyên gia, giáo viên yêu cầu học sinh đếm số từ 1 đến 5. Ai có cùng số 1 vào nhóm 1, số 2 vào nhóm 2, số 3 vào nhóm 3 số 4 vào nhóm 4…. Nếu có điều kiện giáo viên chuẩn bị sẵn thẻ gồm 5 màu khác nhau và phát cho các em, những em có cùng màu sẽ về cùng 1 đội cho hoạt động tiếp theo. Hs có 30 giây di chuyển sang nhóm mới.

+ VÒNG MẢNH GHÉP: thành viên các nhóm tự đánh số cho cá nhân từ 1 đến 5, nếu dư ra lại xoay vòng về số 1. Sau khi các nhóm hoàn thành đánh số, học sinh sẽ di chuyển, các cá nhân số 1 gom thành 1 cụm, số 2 gom thành 1 cụm,… → hình thành 5 nhóm mới. Sản phẩm để tại vị trí của nhóm đầu tiên và xoay vòng sản phẩm theo sơ đồ bên trong quá trình thảo luận, báo cáo.

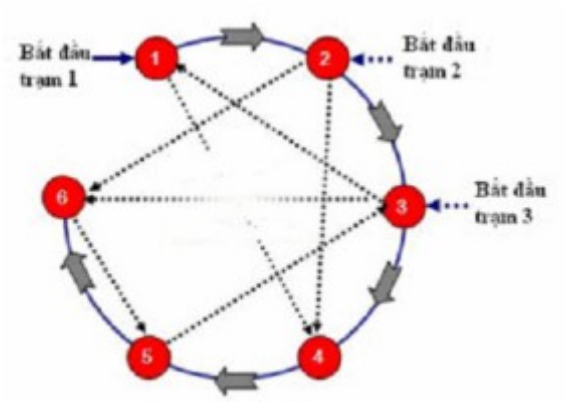

- Báo cáo, thảo luận:

Bước 1: Giáo viên kiểm tra thành viên trong nhóm mới đã có đủ chuyên gia chưa và giao nhiệm vụ ở nhóm mới: Mỗi nhóm có 2 phút trình bày nội dung mà nhóm chuyên gia trước đó đã làm. (10 phút)

Bước 2: Học sinh nghe hiệu lệnh hết 2 phút lập tức chuyển trạm. Đến lượt phần của chuyên gia nào thì chuyên gia đó báo cáo.

Bước 3: Khi chuyên gia báo cáo thì các học sinh trong nhóm hoàn thành phiếu học tập của bản thân (vở ghi)

Bước 4: Giáo viên sẽ dùng random hay thẻ tên gọi ngẫu nhiên theo nhóm số và tên học sinh trong nhóm đứng dậy trình bày trước lớp bất kì loại hình giao thông nào. Những học sinh còn lại kiểm tra phiếu học tập của bản thân và rà soát lại những gì mình học được qua hoạt động vừa rồi còn thiếu gì thì bổ sung.

Bước 5: Giáo viên ghi nhận đóng góp và cộng điểm tích lũy cho HS

Giáo viên đưa ra một số câu hỏi phân tích sâu để học sinh có thể giải thích được điều này sau bài học này:

Tại sao Đường biển trước đây phát triển mạnh ở hai bên bờ Đại Tây Dương hiện tại lan sang và phát triển mạnh châu Á - Thái Bình Dương

Tại sao ở Châu Âu và đông bắc Hoa Kì có mạng lưới đường sắt dày và mật độ cao.

Liên hệ Việt Nam ở mỗi loại hình

Phiếu học tập số 3				
TT	**Ngành**	**Tình hình phát triển**	**Phân bố**	**Kênh hình**
1	Đường ô tô			34.1; 34.2; 34.3
2	Đường sắt			34.4; 34.5
3	Đường hàng không			34.6
4	Đường biển			
5	Đường sông, hồ			

Bước 6. Trò chơi củng cố, kiểm tra hoạt động của nhóm chuyên gia và mảnh ghép

- GV sử dụng 5 câu hỏi trả lời nhanh
- HS trả lời trên bảng nhóm theo cặp
- Kết thúc câu hỏi, HS giơ nhanh đáp án.
- GV chiếu đáp án, giảng giải nếu có và ghi nhận điểm thi đua cho các nhóm.

AI NHANH HƠN

1. Loại hình vận tải nào ra đời muộn nhưng phát triển mạnh?

2. Loại hình giao thông nào tiện lợi, cơ động, dễ kết nối với loại hình khác?

3. Hệ thống sông nào của Việt Nam có ngành giao thông phát triển mạnh nhất?

4. Loại hình giao thông vận tải nào có khối lượng vận tải lớn nhất ?

5. Loại hình vận tải nào gây ô nhiễm môi trường biển và đại dương nhất ?

- Kết luận, nhận định:

+ GV công bố kết quả, ghi nhận điểm cộng cho HS

+ GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của học sinh.

4. Tình hình phát triển và phân bố

Loại hình	Tình hình phát triển	Phân bố
Đường ô tô	- Tổng chiều dài, số lượng phương tiện không ngừng tăng. - Phương tiện được cải tiến → thân thiện với môi trường. - Giao thông thông minh đang được hướng tới.	- Phân bố không đều. - Các nước phát triển: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Ấn Độ, Bra-xin, Liên bang Nga...

Đường sắt	- Không ngừng phát triển cả về chiều dài tuyến đường, trình độ kỹ thuật, khả năng vận hành - Tổng chiều dài, tốc độ và sức vận tải đường sắt của thế giới tăng - Áp dụng công nghệ mới, tự động hoá để đạt hiệu quả tối ưu và chú ý tới bảo vệ môi trường.	- Phân bố không đều. - Các nước/khu vực phát triển: Châu Âu và Đông Bắc Hoa Kỳ
Đường hàng không	- Sân bay: phát triển mạnh mẽ cả về số lượng, chất lượng. - Máy bay: ngày càng hiện đại hơn, vận chuyển được khối lượng lớn hơn, tốc độ nhanh hơn và an toàn hơn.	- Các tuyến sôi động nhất: xuyên Đại Tây Dương, nối Hoa Kỳ với khu vực châu Á - Thái Bình Dương. - Các nước có nhiều sân bay lớn: Hoa Kỳ, Trung Quốc,... - Các sân bay lớn nhất năm 2019 là: Át-lan-ta, Bắc Kinh, Lốt An-giơ-lét, Du-bai …
Đường biển	- Đảm nhiệm 3/5 khối lượng luân chuyển hàng hóa trên thế giới. - Vận chuyển bằng tàu công-te-nơ không ngừng tăng và thông dụng. - Tàu biển: hơn 2 triệu chiếc - Hướng phát triển: Quy trình chặt chẽ, hạn chế rủi ro, bảo vệ hàng hóa an toàn, bảo vệ môi trường	- Các tuyến sôi động nhất: kết nối giữa châu Âu khu vực châu Á - Thái Bình Dương và các tuyến kết nối hai bờ Đại Tây Dương. - Các cảng có lượng hàng hóa thông qua lớn nhất (năm 2019) đều nằm ở châu Á: Thượng Hải, Xin-ga-po, Ninh Ba- Chu Sơn, Thâm Quyến; Bu-san.
Đường sông, hồ	- Xuất hiện từ rất sớm - Ngày càng thuận lợi nhờ các hoạt động cải tạo sông, hồ - Hướng phát triển: cải tạo cơ sở hạ tầng đường thuỷ, kết nối vận tải đường thuỷ và cảng biên; ứng dụng công nghệ cao,...	- Các quốc gia phát triển mạnh: Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Ca-na-đa… - Các hệ thống sông, hồ có tiềm năng lớn: Đa-nuýp, Rai-nơ, Vôn-ga,... (châu Âu), Mê Công, Dương Tử,... (châu Á), Mi-xi-xi-pi và Ngũ Hồ,... (châu Mỹ).

3. Hoạt động 3: Luyện tập (5 phút)

a. Mục tiêu

- Củng cố kiến thức bài học

- Hoàn thiện, bổ sung những kiến thức học sinh còn chưa nắm vững

b. Nội dung

- Học sinh trả lời câu hỏi trắc nghiệm củng cố bài học

c. Sản phẩm

- Bài làm của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

Chuyển giao nhiệm vụ: + GV phổ biến thể lệ cuộc thi: mỗi Hs chuẩn bị bảng trả lời A/ B/ C/ D hoặc bảng đen để trả lời câu hỏi, khi Gv đọc xong câu hỏi, các em được suy nghĩ 30 giây, sau đó giơ bảng, nhớ đừng để bạn mình biết câu trả lời nhé, nếu em có đáp án rồi thì hãy úp bảng xuống, bạn nào trả lời được đến câu cuối cùng/ nhiều nhất sẽ dành điểm 10 vào hệ số 1.

CÂU HỎI TRÒ CHƠI

Câu 1. Ngành kinh tế nào sau đây có vai trò thúc đẩy hoạt động sản xuất, kết nối các ngành kinh tế?

A. Giao thông vận tải. **B.** Công nghiệp. **C.** Dịch vụ. **D.** Xây dựng.

Câu 2. Ngành kinh tế nào sau đây có vai trò thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế?

A. Giao thông vận tải. **B.** Công nghiệp. **C.** Dịch vụ. **D.** Nông nghiệp.

Câu 3. Ngành kinh tế nào sau đây có vai trò gắn kết giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội?

A. Giao thông vận tải. **B.** Công nghiệp. **C.** Dịch vụ. **D.** Xây dựng.

Câu 4. Sản phẩm của giao thông vận tải là

A. tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi. **B.** sự chuyên chở người và hàng hoá.

C. sự an toàn cho hành khách, hàng hoá. **D.** khối lượng vận chuyển, luân chuyển.

Câu 5. Chất lượng của dịch vụ giao thông vận tải **không** được đánh giá bằng

A. sự an toàn. **B.** khối lượng vận chuyển.

C. sự tiện nghi. **D.** tốc độ vận chuyển.

Câu 6. Nhân tố nào sau đây làm thay đổi loại hình, chất lượng,... của ngành giao thông vận tải?

A. Điều kiện tự nhiên. **B.** Khoa học - công nghệ.

C. Tài nguyên thiên nhiên. **D.** Vị trí địa lí.

Câu 7. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến sự hình thành và kết nối các mạng lưới giao thông vận tải?

A. Điều kiện tự nhiên. **B.** Phân bố dân cư

C. Tài nguyên thiên nhiên. **D.** Vị trí địa lí.

Câu 8. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến sự hình thành các đầu mối và mạng lưới giao thông vận tải?

A. Điều kiện tự nhiên. **B.** Kinh tế - xã hội.

C. Tài nguyên thiên nhiên. **D.** Vị trí địa lí.

Câu 9. Nhân tố nào sau đây quyết định khối lượng vận tải hành khách và hàng hóa?

A. Tự nhiên, tài nguyên. **B.** Kinh tế, dân cư.

C. Khoa học, công nghệ. **D.** Vị trí, địa hình.

Câu 10. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng tốc độ phát triển giao thông vận tải?

A. Tài nguyên. **B.** Nguồn vốn. **C.** Khoa học. **D.** Dân cư.

- Thực hiện nhiệm vụ: HS động não suy nghĩ và giơ bảng đúng thời điểm, nếu sai ở câu nào thì dừng cuộc chơi tại đó.

- Báo cáo, thảo luận: HS chốt lại các nội dung cơ bản của bài học, giáo viên vấn đáp 1 số vấn đề thắc mắc

- Kết luận, nhận định: GV nhận xét hoạt động và tổng kết trò chơi, ghi nhận điểm số cho Hs.

4. Hoạt động 4: Vận dụng (3 phút)

a. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức đã học giải quyết vấn đề thực tiễn

b. Nội dung: HS trả lời câu hỏi vận dụng phân tích sự phát triển của giao thông vận tải ảnh hưởng tới mật độ dân số và nâng cao đời sống nhân dân. Tìm hiểu về ngành xây dựng công trình giao thông. So sánh ưu/ nhược điểm của các loại hình giao thông vận tải.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ: GV giao cho HS lựa chọn 1 trong 3 nhiệm vụ.

+ Nhiệm vụ 1: Phân tích sự phát triển của giao thông vận tải ảnh hưởng tới mật độ dân số và nâng cao đời sống nhân dân.

+ Nhiệm vụ 2: https://www.youtube.com/watch?v=l9G1MH2RwCg

+ Nhiệm vụ 3: So sánh ưu/ nhược điểm của các loại hình giao thông vận tải

Loại hình	Ưu điểm	Nhược điểm
Đường ô tô		
Đường sắt		
Đường hàng không		
Đường biển		

- Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu ở nhà.

- Báo cáo, thảo luận: HS xung phong trả lời câu hỏi vào đầu tiết sau.

- Kết luận, nhận định: GV đánh giá, tổng kết hoạt động.

SẢN PHẨM DỰ KIẾN

+ Nhiệm vụ 1: Sự phát triển của giao thông vận tải ảnh hưởng tới

Mật độ dân số: giao thông phát triển → dân cư tập trung dọc theo các tuyến đường. Nơi có mạng lưới giao thông phát triển, có điểm nút giao thông → dân cư tập trung đông đúc.

Nâng cao đời sống nhân dân: giao thông là bộ phận của hạ tầng cơ sở quan trọng, khu vực có giao thông phát triển thì thúc đẩy kinh tế phát triển → thu nhập, đời sống nhân dân được cải thiện.

+ Nhiệm vụ 2: Ngành xây dựng công trình giao thông là ngành đào tạo nên những kỹ sư xây dựng chuyên thiết kế, thi công, quản lý và khai thác các công trình giao thông như cầu, đường bộ, đường cao tốc, đường hầm,... nhằm phục vụ đời sống. Các kỹ sư xây dựng có đóng góp không nhỏ trong quá trình hoàn thiện về cơ sở vật chất, tạo điều kiện để thành phố phát triển lớn mạnh cũng như tạo cơ hội để người dân thuận lợi trong sinh hoạt, phát triển kinh tế. Hiện tại, nhu cầu về nguồn nhân lực kỹ sư xây dựng đang tăng cao đã tạo cơ hội việc làm cho các bạn trẻ yêu thích lĩnh vực xây dựng. Sinh viên được chú trọng đào tạo chuyên sâu về thiết kế và thi công công trình cầu, đường. Ngoài những kiến thức đại cương theo quy định, sinh viên sẽ được học về kiến trúc công trình cầu, đường, hầm,… cả trong đô thị và ngoài đô thị; học cách thiết kế, thi công, quản lý và sửa chữa các công trình cầu, đường. Trong suốt quá trình học tập, sinh viên học chuyên ngành Xây dựng Cầu đường sẽ được tiếp cận với mô hình CDIO (Conceive/Hình thành ý tưởng) - Design/Thiết kế - Implement/Triển khai - Operate/Vận hành) đồng thời được đào tạo sâu các kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm, làm việc độc lập, tiếp cận thực tế sản xuất trong lĩnh vực xây dựng Công trình Cầu đường nói riêng và ngành Xây dựng Công trình nói chung.

+ Nhiệm vụ 3: So sánh ưu/ nhược điểm của các loại hình giao thông vận tải

Loại hình	Ưu điểm	Nhược điểm
Đường ô tô	Cơ động, thích nghi cao với các điều kiện địa hình, khí	Tốn nhiên liệu vận chuyển, gây nhiều tai nạn, ô nhiễm

	hậu, có hiệu quả kinh tế cao trên các cự ly vận chuyển ngắn và trung bình, đáp ứng các yêu cầu vận chuyển đa dạng của khách hàng.	môi trường, dễ gây tai nạn giao thông đường ô tô.
Đường sắt	Vận chuyển được các hàng nặng trên những tuyến đường xa, tốc độ nhanh, ổn định, mức độ an toàn và tiện nghi cao giúp tiết kiệm thời gian.	Không linh hoạt → chỉ hoạt động trên hệ thống đường ray có sẵn.
Đường hàng không	Tốc độ vận chuyển nhanh, thời gian vận chuyển ngắn.	Cước phí vận tải cao, quy trình quản lý khắt khe, vốn đầu tư lớn, vận chuyển hạn chế ở một số mặt hàng và khối lượng.
Đường biển	Đảm nhiệm 3/5 khối lượng luân chuyển hàng hóa của thế giới, có thể vận chuyển trên những tuyến đường quốc tế khá dài, thuận lợi trong việc giao lưu kinh tế giữa các khu vực trên thế giới.	gây ô nhiễm biển và đại dương.

IV. RÚT KINH NGHIỆM

V. PHỤ LỤC

1/ PHT

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1	
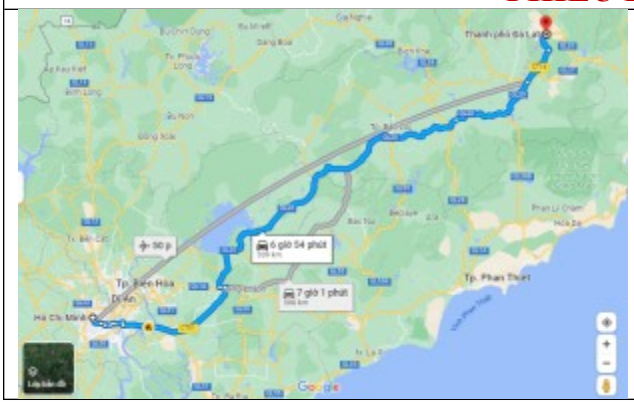	Một xe khách chở 50 người từ thành phố Đà Lạt đi thành phố Hồ Chí Minh, quãng đường dài 309km, em hãy: a/ Xác định các tiêu chí đánh giá: Khối lượng vận chuyển. Cự ly vận chuyển trung bình. b/ Tính khối lượng vận chuyển.

SẢN PHẨM DỰ KIẾN
a/ Xác định các tiêu chí đánh giá: Khối lượng vận chuyển: 50 (người) Cự ly vận chuyển trung bình: 309 (km) b/ Tính khối lượng vận chuyển = 50 x 309 = 15450 (số lượt khách.km)

PHIẾU TẬP SỐ 2 – NHÓM 1		
STT	Đặc điểm	Vị trí
1	Đầu mối giao thông	
2	Hoạt động của các phương tiện	
3	Khối lượng vận chuyển/ quy mô	
4	Loại hình	
5	Mạng lưới	
6	Phân bố	
7	Phương tiện	
8	Sự an toàn	
9	Sự kết nối	
10	Sự tiện nghi	
11	Tốc độ	
12	Vận tốc	

PHIẾU TẬP SỐ 2 – NHÓM 2		
STT	Đặc điểm	ĐKTN - TNTN
1	Đầu mối giao thông	
2	Hoạt động của các phương tiện	
3	Khối lượng vận chuyển/ quy mô	
4	Loại hình	
5	Mạng lưới	
6	Phân bố	
7	Phương tiện	
8	Sự an toàn	
9	Sự kết nối	
10	Sự tiện nghi	
11	Tốc độ	
12	Vận tốc	

PHIẾU TẬP SỐ 2 – NHÓM 3		
STT	Đặc điểm	*Sự phát triển, phân bố của kinh tế và dân cư*
1	Đầu mối giao thông	
2	Hoạt động của các phương tiện	
3	Khối lượng vận chuyển/ quy mô	
4	Loại hình	
5	Mạng lưới	
6	Phân bố	

7	Phương tiện	
8	Sự an toàn	
9	Sự kết nối	
10	Sự tiện nghi	
11	Tốc độ	
12	Vận tốc	

PHIẾU TẬP SỐ 2 – NHÓM 4		
STT	Đặc điểm	*Vốn*
1	Đầu mối giao thông	
2	Hoạt động của các phương tiện	
3	Khối lượng vận chuyển/ quy mô	
4	Loại hình	
5	Mạng lưới	
6	Phân bố	
7	Phương tiện	
8	Sự an toàn	
9	Sự kết nối	
10	Sự tiện nghi	
11	Tốc độ	
12	Vận tốc	

PHIẾU TẬP SỐ 2 – NHÓM 5		
STT	Đặc điểm	*Khoa học công nghệ*
1	Đầu mối giao thông	
2	Hoạt động của các phương tiện	
3	Khối lượng vận chuyển/ quy mô	
4	Loại hình	
5	Mạng lưới	
6	Phân bố	
7	Phương tiện	
8	Sự an toàn	
9	Sự kết nối	
10	Sự tiện nghi	
11	Tốc độ	
12	Vận tốc	

PHIẾU PHẢN HỒI TỔNG HỢP PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2					
STT	Đặc điểm	Vị trí	ĐKTN -	KTXH	*Trong đó chia ra*

			TNTN		*Sự phát triển, phân bố của kinh tế và dân cư*	*Vốn*	*Khoa học công nghệ*
1	Đầu mối giao thông			X	X		
2	Hoạt động của các phương tiện		X				
3	Khối lượng vận chuyển/ quy mô			X	X	X	
4	Loại hình	X	X	X		X	
5	Mạng lưới	X		X	X		
6	Phân bố		X				
7	Phương tiện			X			X
8	Sự an toàn			X			X
9	Sự kết nối	X					
10	Sự tiện nghi			X			X
11	Tốc độ			X		X	
12	Vận tốc			X			X

2/ Câu hỏi luyện tập

Câu 1. Giao thông vận tải đường sông nước ta hiện nay

A. tập trung tại hệ thống sông lớn. **B.** kết nối giữa đất liền và hải đảo.

C. phát triển đồng đều ở các vùng. **D.** có khối lượng luân chuyển lớn.

Câu 2. Khi lựa chọn loại hình vận tải và thiết kế công trình giao thông vận tải, điều cần chú ý đầu tiên là

A. nguồn vốn đầu tư. **B.** điều kiện tự nhiên.

C. dân cư. **D.** điều kiện kỹ thuật.

Câu 3. Sản phẩm của ngành giao thông vận tải là

A. sự tiện nghi và sự an toàn của hành khách.

B. sự chuyên chở người và hàng hóa.

C. các loại xe vận chuyển và hàng hóa.

D. phương tiện giao thông và tuyến đường.

Câu 4. Số hành khách và số tấn hàng hóa được vận chuyển gọi là

A. cự ly và khối lượng vận chuyển. **B.** cự ly vận chuyển trung bình.
C. khối lượng luân chuyển. **D.** khối lượng vận chuyển.

Câu 5. Những khu vực nằm gần các tuyến vận tải lớn, các đầu mối giao thông thường là nơi tập trung
A. các ngành sản xuất, dân cư. **B.** các danh lam, di tích lịch sử.
C. các khu vực nhiều khoáng sản. **D.** các vùng nông nghiệp chủ chốt.

Câu 6. Đâu **không** phải là tiêu chí để đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải?
A. Khối lượng vận chuyển.
B. Cự ly vận chuyển trung bình.
C. Khối lượng luân chuyển.
D. Sự hiện đại của các loại phương tiện.

Câu 7. Hậu quả nghiêm trọng nhất do việc bùng nổ sử dụng phương tiện ô tô là
A. tai nạn giao thông. **B.** ô nhiễm môi trường.
C. cạn kiệt dầu mỏ. **D.** ách tắc giao thông.

Câu 8. Chất lượng của sản phẩm dịch vụ giao thông vận tải được đo bằng
A. tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi, an toàn cho người và hàng hóa.
B. khối lượng luân chuyển nhiều và tốc độ vận chuyển nhanh.
C. thời gian vận chuyển ít và khối lượng luân chuyển nhiều.
D. tốc độ vận chuyển nhanh và thời gian vận chuyển ngắn.

Câu 9. Tiêu chí nào sau đây **không** dùng để đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải?
A. Cự ly vận chuyển trung bình. **B.** Khối lượng luân chuyển.
C. Cước phí vận chuyển. **D.** Khối lượng vận chuyển.

Câu 10. Mạng lưới sông ngòi dày đặc ở Việt Nam có ảnh hưởng như thế nào đến ngành giao thông tải?
A. phát triển giao thông đường biển.
B. phát triển giao thông đường sắt.
C. phát triển giao thông đường hàng không.
D. phát triển giao thông đường thủy.

Câu 11. Ở xứ lạnh về mùa đông, loại hình giao thông vận tải nào **không** hoạt động được?
A. Đường sông. **B.** Đường hàng không. **C.** Đường sắt. **D.** Đường ô tô.

Câu 12. Nhân tố nào sau đây có vai trò quyết định ảnh hưởng đến phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải?
A. Kinh tế - xã hội. **B.** Tài nguyên thiên nhiên.
C. Điều kiện tự nhiên. **D.** Vị trí địa lý.

Câu 13. Để phát triển kinh tế, văn hóa ở miền núi thì ngành nào phải đi trước một bước?
A. Thông tin liên lạc. **B.** Nông nghiệp.
C. Giao thông vận tải. **D.** Công nghiệp.

Câu 14. Ngành vận tải có khối lượng vận chuyển lớn nhất trên thế giới là
A. đường hàng không. **B.** đường sắt. **C.** đường ôtô. **D.** đường biển.

Câu 15. Ngành giao thông đường biển có khối lượng hàng hóa luân chuyển rất lớn là do
A. Cự li dài. **B.** Khối lượng vận chuyển lớn.
C. Tính an toàn cao. **D.** Tính cơ động cao.

Câu 16. Vì sao ngành hàng không có khối lượng vận chuyển hàng hóa nhỏ nhất ?

A. Tốc độ chậm, thiếu an toàn.
B. Cước phí vận tải rất đắt, trọng tải thấp .
C. Không cơ động, chi phí đầu tư lớn.
D. Chỉ vận chuyển được chất lỏng.

Câu 17. Ở Việt Nam tuyến đường ô tô quan trọng nhất có ý nghĩa với cả nước là?
A. Tuyến đường xuyên Á. **B.** Đường Hồ Chí Minh.
C. Quốc lộ 1. **D.** Tuyến đường Đông – Tây.

Câu 18. Trên các tuyến đường biển quốc tế, sản phẩm được chuyên chở nhiều nhất là
A. Sản phẩm công nghiệp nặng. **B.** Các loại nông sản.
C. Dầu thô và sản phẩm của dầu mỏ. **D.** Các loại hàng tiêu dùng.

Câu 19. Khu vực nào sau đây tập trung nhiều cảng biển của thế giới?
A. Bờ đông Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.
B. Đại Tây Dương và bờ tây Thái Bình Dương.
C. Bắc Băng Dương và bờ đông Thái Bình Dương
D. Ấn Độ Dương và bờ đông Đại Tây Dương.

Câu 20. Nhật Bản là một quốc đảo nên loại hình giao thông vận tải nào sau đây thuận lợi phát triển?
A. Đường sông. **B.** Đường biển. **C.** Đường ôtô. **D.** Đường sắt.

Câu 21. Các cảng biển lớn nhất trên thế giới tập trung nhiều nhất ở
A. Bờ đông của Thái Bình Dương và phía nam của Bắc Băng Dương.
B. Phía nam Ấn Độ Dương và bờ Tây của Thái Bình Dương.
C. Bờ đông của Thái Bình Dương và phía nam của Ấn Độ Dương.
D. Phía bắc của Đại Tây Dương và bờ Tây của Thái Bình Dương.

Câu 22. Hai ngành vận tải đường hàng không và đường biển hiện nay có chung đặc điểm
A. hiện đại. **B.** khối lượng vận chuyển lớn.
C. an toàn. **D.** phương tiện lưu thông quốc tế.

Câu 23. Loại phương tiện vận tải nào phối hợp tốt với tất cả các loại phương tiện vận tải khác?
A. Đường ô tô. **B.** Đường sắt. **C.** Đường hàng không. **D.** Đường thủy.

Câu 24. Yếu tố nào sau đây có tác động thúc đẩy đến sự phát triển ngành giao thông đường biển?
A. Do sự phát triển của nền kinh tế.
B. Nhu cầu về tài nguyên, nguyên liệu để sản xuất.
C. Do sự mở rộng buôn bán quốc tế.
D. Quan hệ quốc tế được mở rộng.

Câu 25. Loại hình giao thông vận tải đường sắt có mật độ cao nhất ở châu Âu và Đông Bắc Hoa Kỳ là do
A. gắn liền với phát triển ngành công nghiệp.
B. có nền nông nghiệp hàng hóa phát triển.
C. nhu cầu vận chuyển hành khách lớn.
D. gắn liền với vận chuyển dầu mỏ.

Câu 26. Ưu điểm lớn nhất của ngành hàng không là
A. tốc độ vận chuyển nhanh nhất.
B. an toàn và tiện nghi.
C. vận chuyển được khối lượng hàng hóa lớn.
D. ít gây ra những vấn đề về môi trường.

Câu 27. Điều kiện tự nhiên của vùng đồng bằng sông Cửu Long thuận lợi cho loại hình giao thông vận tải nào sau đây phát triển?

A. Đường sông. **B.** Đường biển. **C.** Đường sắt. **D.** Đường ôtô.

Câu 28: Cho bảng số liệu về số lượng lượt hành khách vận chuyển bằng đường hàng không của thế giới

SỐ LƯỢNG LƯỢT HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN
ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG TRÊN THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2000-2019

(Đơn vị: tỷ lượt người)

Năm	2000	2010	2019
Số lượng hành khách	1,9	2,6	4,4

Theo bảng số liệu, để thể hiện số lượng lượt hành khách vận chuyển đường hàng không trên thế giới, giai đoạn 2000-2019, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Miền. **B.** Kết hợp. **C.** Tròn. **D.** Cột.

Câu 29: Cho bảng số liệu:

KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ KHỐI LƯỢNG LUÂN CHUYỂN HÀNG HÓA
CỦA CÁC PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI NƯỚC TA NĂM 2020

Phương tiện vận tải	**Khối lượng vận chuyển** *(nghìn tấn)*	**Khối lượng luân chuyển** *(triệu tấn.km)*	**Cự ly vận chuyển trung bình** *(km)*
Đường sắt	5216,3	3 819	
Đường ô tô	1 307 877,1	75 163	
Đường sông	244 708	51 630	
Đường biển	69 639	152 277	
Đường hàng không	272,38	528,4	
Tổng số	***1 627 713***	***283 417,8***	

Nguồn: Tổng cục tống kê, www.gso.vn

Tính cự li vận chuyển trung bình (đơn vị: km) của các phương tiện vận tải nước ta năm 2020.

Câu 30. Cho BSL:

KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ KHỐI LƯỢNG LUÂN CHUYỂN HÀNG HÓA
CỦA CÁC PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

Phương tiện vận tải	**Khối lượng vận chuyển** *(nghìn tấn)*		**Khối lượng luân chuyển** *(triệu tấn.km)*	
	Năm 2014	**Năm 2020**	**Năm 2014**	**Năm 2020**
Đường sắt	7 178,9	5216,3	4 311,5	3 819
Đường ô tô	821 700	1 307 877,1	48 190	75 163
Đường sông	190 600	244 708	40 100	51 630
Đường biển	58 900	69 639	130 016	152 277
Đường hàng không	202	272,38	534,4	528,4
Tổng số	***1 078***	***1 627 713***	***223 151,1***	***283 417,8***

	580,9			

Nguồn: Tổng cục tống kê, www.gso.vn

Căn cứ vào bảng số liệu, trả lời các câu hỏi dưới đây

a/ Dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu khối lượng vận chuyển hàng hóa của các loại hình vận tải nước ta năm 2020 là:

A. tròn. **B.** cột. **C.** đường. **D.** miền.

b/ Dạng biểu đồ thích hợp nhất so sánh khối lượng luân chuyển hàng hóa của các loại hình vận tải nước ta năm 2020 là:

A. tròn. **B.** cột. **C.** đường. **D.** miền.

c/ Vận tải đường ôtô chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu khối lượng vận chuyển hàng hóa nước ta năm 2020 với:

A. 80,4%. **B.** 76,7%.

C. 1 307 877,1 nghìn tấn. **D.** 75 162,9 triệu tấn.km.

d/ Vận tải đường ôtô chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu khối lượng vận chuyển hàng hóa nước ta và từ năm 2014 đến 2020 tăng lên

A. 1,59 lần. **B.** 76,7%. **C.** 4,2%. **D.** 80,4%.

3/ Một số hình ảnh

10 quốc gia có mạng lưới đường bộ dài nhất	Những thành phố có mạng lưới đường bộ dài nhất

4/ Các tài liệu khác

10. https://www.youtube.com/watch?v=aVJcPWgCDHQ
11. https://www.mapsofworld.com/answers/economics/cities-highest-transport-accessibility/
12. Những cây cầu dài nhất thế giới https://www.youtube.com/watch?v=dBJVXI4Ge2k
13. Lịch sử ngành giao thông vận tải https://www.youtube.com/watch?v=oQ5hjdr6JhI
14. Cầu Móng Sến hoàn thành tới 98% khối lượng công việc https://www.youtube.com/watch?v=gfO1LqpVE0w

15. Giao Lộ Chồng Nhau Rối như Mê Cung khiến Bác Tài Xế phải đau đầu! https://www.youtube.com/watch?v=V5--hAsKFXk

16. Tại Sao Trung Quốc Có Nhiều Đường Sắt Cao Tốc Nhất Thế Giới? https://www.youtube.com/watch?v=sFWzt4YxUbg

17. Dự án đường sắt cao tốc bắc nam giấc mơ ăn sáng ở Hà Nội ăn trưa TPHCM https://www.youtube.com/watch?v=h6D4g9tYcgA

18. Phóng Sự: Ngành Giao thông vận tải trước những thách thức mới https://www.youtube.com/watch?v=KnkmF8oj1bs

Bài 36
ĐỊA LÍ NGÀNH DU LỊCH
(01 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức, kĩ năng

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành du lịch.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành du lịch
- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của ngành du lịch trên thế giới
- Vẽ được biểu đồ, sơ đồ; đọc và phân tích được bản đồ, số liệu thống kê du lịch
- Liên hệ được các hoạt động du lịch của địa phương

2. Năng lực

*** Năng lực chung:**

- Tự chủ và tự học: thông qua các hoạt động học tập như thu thập thông tin và trình bày báo cáo địa lí; vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tế...
- Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học hợp tác
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến ngành du lịch.

*** Năng lực địa lí:**

- Năng lực tìm hiểu địa lí: thông qua mô tả và phân tích bản đồ du lịch, bảng số liệu về tình hình ngành du lịch; khai thác Internet
- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ trung thực trong học tập, tìm hiểu kiến thức.
- Trách nhiệm thông qua việc phát triển, tôn tạo các tài nguyên du lịch địa phương

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Tranh ảnh, video về ngành du lịch trên thế giới.
- Bản đồ, lược đồ ngành du lịch thế giới.
- Sơ đồ hệ thống hóa kiến thức.

2. Học sinh

- Giấy note để làm việc cá nhân;
- Bút màu để làm việc nhóm;
- Sách giáo khoa và vở ghi;
- Dụng cụ truy cập Internet tìm tranh ảnh địa danh du lịch

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Khởi động/Mở đầu

a) Mục tiêu:

- Huy động các kiến thức đã được học của HS và tạo nhu cầu tiếp tục tìm hiểu kiến thức mới của HS về ngành du lịch.
- Tạo hứng thú học tập, kết nối kiến thức, hiểu biết của HS.

b) Nội dung: HS tham gia trò chơi AI NHANH HƠN

c) Sản phẩm: HS ghi được các địa điểm du lịch nổi tiếng trên thế giới và Việt Nam trong 2 phút.

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Nêu yêu cầu trò chơi: Ghi các địa danh du lịch của Việt Nam và thế giới

+ Phương tiện: Bút viết và giấy A4

+ Thời gian 2 phút

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ PA 1: HS ghi theo vòng tròn, mỗi HS ghi 1 địa danh, chuyền lần lượt

+ PA 2: Các HS đọc thông tin cho 1 thư kí ghi rõ, yêu cầu không sai chính tả

- Báo cáo, thảo luận: GV yêu cầu HS đọc to các đáp án hoặc gọi ngẫu nhiên HS trả lời. Nhóm tự chấm điểm

- Kết luận, nhận định:

GV nhận xét sự tham gia trò chơi của HS, khuyến khích học sinh và dẫn dắt sang hoạt động tiếp theo.

GV có thể chia sẻ 1 số điểm du lịch đặc sắc của VN và thế giới nhằm giúp HS có thêm thông tin lí thú

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu vai trò, đặc điểm của ngành du lịch

a) Mục tiêu:

- Trình bày được vai trò, đặc điểm của ngành du lịch.

- Liên hệ về vai trò ngành du lịch ở địa phương.

b) Nội dung: Dựa vào thông tin mục 1, trình bày vai trò, đặc điểm ngành du lịch và cho ví dụ.

c) Sản phẩm: Nội dung ghi vắn tắt về vai trò, đặc điểm ngành du lịch

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Các số chẵn tìm hiểu về Vai trò của ngành du lịch

+ Các số lẻ tìm hiểu đặc điểm ngành du lịch

+ HS đọc tài liệu và lấy ví dụ trong vòng 3 phút để chia sẻ với số tương ứng tạo thành cặp chẵn-lẻ

+ HS tự ghi chú ra vở hoặc giấy note. Liên hệ VN hoặc địa phương để làm rõ

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS nhận nhiệm vụ, nhớ số của mình

+ Mỗi cá nhân làm việc độc lập trong 3p

+ Kết thúc thời gian làm việc cá nhân, các thành viên làm việc theo cặp chẵn/lẻ riêng biệt so sánh, đối chiếu nhanh

+ Các thành viên làm việc theo cặp chẵn, lẻ để chia sẻ kết quả nghiên cứu

+ HS tự ghi vào vở của mình thông tin cơ bản

- Báo cáo, thảo luận:

+ GV rút thăm số ngẫu nhiên trình bày

+ Yêu cầu thời gian 2 phút

+ Các thành viên còn lại phản biện, bổ sung thêm (nếu có)

- Kết luận, nhận định:

+ GV khen ngợi phần làm việc của HS

+ GV tổng kết và chuyển sang nhiệm vụ tiếp theo

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố du lịch

a) Mục tiêu:

- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố du lịch
- Liên hệ được các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch ở địa phương.

b) Nội dung: Thông tin các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố du lịch

c) Sản phẩm: Sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố du lịch trên vở

Tiêu chí đánh giá:

- Tính thẩm mĩ, khoa học: 3 điểm
- Nội dung đầy đủ ngắn gọn: 5 điểm
- Đúng giờ, thuyết minh lưu loát, không phụ thuộc: 2 điểm

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Chia lớp làm các nhóm nhỏ 3 HS

+ Tham gia chương trình: Thử thách 3 phút. Các nhóm thiết kế một sơ đồ thông tin ngắn gọn về các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố du lịch

+ Chia sẻ đến cả lớp những nhân tố nổi bật để phát triển du lịch ở địa phương mình.

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS nhận nhiệm vụ

+ HS làm việc nhóm, ghi nhanh sơ đồ và trang trí

- Báo cáo, thảo luận:

+ Trình bày trên bục giảng 2 phút

+ Bổ sung thông tin và phản biện với nhóm trình bày

- Kết luận, nhận định:

+ GV tổng kết lại ngắn gọn thông tin

+ HS ghi thông tin vào vở ghi.

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu sự phát triển và phân bố du lịch

b) Mục tiêu:

- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố du lịch
- Nêu được một số nhận xét về sự phát triển du lịch ở địa phương.

b) Nội dung: Thông tin các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố du lịch qua trò chơi Ai nhanh hơn với 8 câu hỏi liên quan

c) Sản phẩm: Phần trả lời vào note hoặc vở

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ HS lấy note và bút để chuẩn bị tham gia

+ HS có 3 phút đọc thông tin SGK và gạch chân các từ khóa trọng tâm

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ GV tổ chức trò chơi Trả lời nhanh trong 5 phút

+ HS nghe và ghi nhanh đáp án ra note, yêu cầu ghi 1 lần, không bôi xóa

+ Tự chấm điểm kết quả

Câu hỏi	Đáp án
1/ Hoạt động du lịch trên thế giới phát triển mạnh từ khi nào?	Năm 90 của TK XX đến nay
2/ Năm 2019, số du khách đạt bao nhiêu?	1460 triệu
3/ Doanh thu từ du lịch 2019 là bao nhiêu?	1482 tỉ USD
4/ Doanh thu du lịch chiếm bao nhiêu % GDP?	7%
5/ Kể tên 1 loại hình du lịch mới?	Du lịch xanh, DL kết hợp hội nghị, hội thảo
6/ Du lịch gây nên hậu quả gì?	Ô nhiễm môi trường

7/ Kể tên 3 quốc gia có ngành du lịch phát triển	Hoa Kì, TQ, Pháp…
8/ Kể tên 1 điểm du lịch nổi tiếng nơi em ở	HS tự ghi

- Báo cáo, thảo luận:

+ HS tham gia trò chơi

+ HS tự tính điểm của mình

- Kết luận, nhận định:

+ GV tổng kết lại ngắn gọn thông tin trên slide

+ HS ghi thông tin vào vở ghi, chia sẻ một số nhận định về ngành du lịch địa phương

Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu: Vẽ được biểu đồ cột về lượng du khách thế giới

b) Nội dung: Vẽ biểu đồ cột

c) Sản phẩm: Biểu đồ cột về lượng du khách thế giới qua các năm

d) Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** Yêu cầu HS vẽ biểu đồ cột

+ Tiêu chí: Chia tỉ lệ đúng 1 điểm. Đầy đủ đơn vị đầu trục: 1 điểm. Vẽ cột đều và đẹp: 4 điểm. Có tên biểu đồ: 1 điểm; Có chú giải 1 điểm. Vẽ trong 3 phút: 1 điểm; Sạch sẽ: 1 điểm

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ
- **Báo cáo, thảo luận:** HS tự chấm điểm và chấm chéo, báo cáo kết quả
- **Kết luận, nhận định:** GV quan sát và nhận xét nhanh phần làm việc của HS

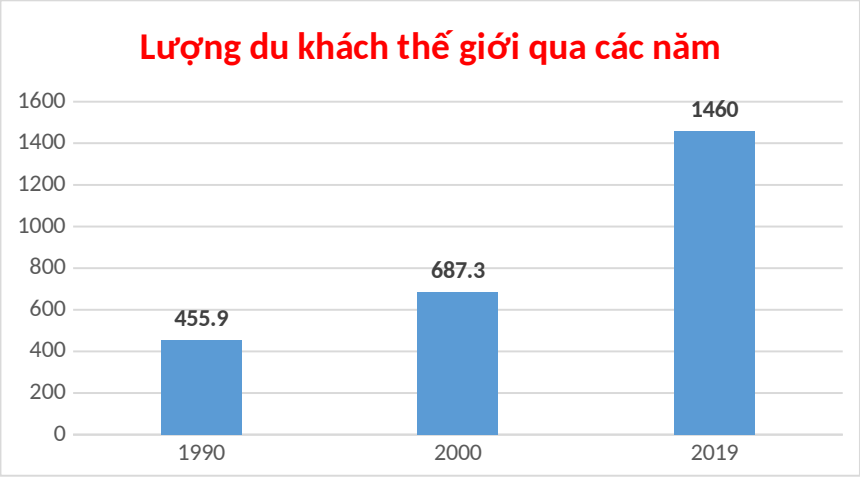

Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu:

- Tìm hiểu và thiết kế sản phẩm sáng tạo về 1 địa điểm du lịch nổi tiếng thế giới
- Hình thành năng lực sáng tạo, phát hiện và giải quyết vấn đề.

b) Nội dung:

Thiết kế sản phẩm Infographic đơn giản trên giấy A4 hoặc Canva về 1 địa điểm du lịch quốc tế

c) Sản phẩm: Infographic trên A4/Canva

d) Tổ chức thực hiện:

- HS nghiên cứu về một địa điểm du lịch nổi tiếng thế giới
- Thực hiện trên 1 mặt giấy A4, hoặc làm trên Canva
- Thời hạn nộp: Nộp đầu giờ tiết sau hoặc nộp vào đường link nộp bài GV tạo trước 1 ngày.

IV. RÚT KINH NGHIỆM

V. PHỤ LỤC

PHIẾU HỌC TẬP

Tiêu chí đánh giá sản phẩm Infographic

Tiêu chí	1	2	3	4
Tên địa điểm thể hiện to rõ, ấn tượng				
Thông tin về địa điểm chi tiết, phong phú, ngắn gọn				
Số liệu phong phú, viết to, nổi bật				
Có các hình vẽ/icon minh họa sinh động				
Bố cục khoa học, hài hòa				
Chữ viết/kiểu chữ rõ, dễ đọc				
Thông tin cá nhân đầy đủ				

HÌNH ẢNH

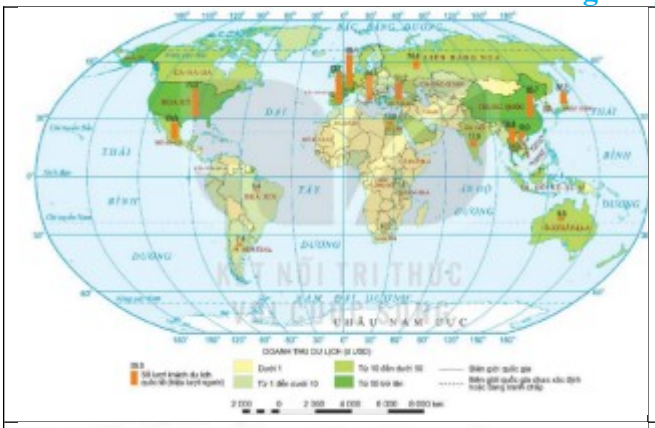

Total GDP contribution:
2019
10.4%
USD 9,170 BN
2020
5.5%
USD 4,671 BN
Total Travel & Tourism jobs:
2019
334MN
= 1 in 10 jobs
2020
272MN
= 1 in 11 jobs

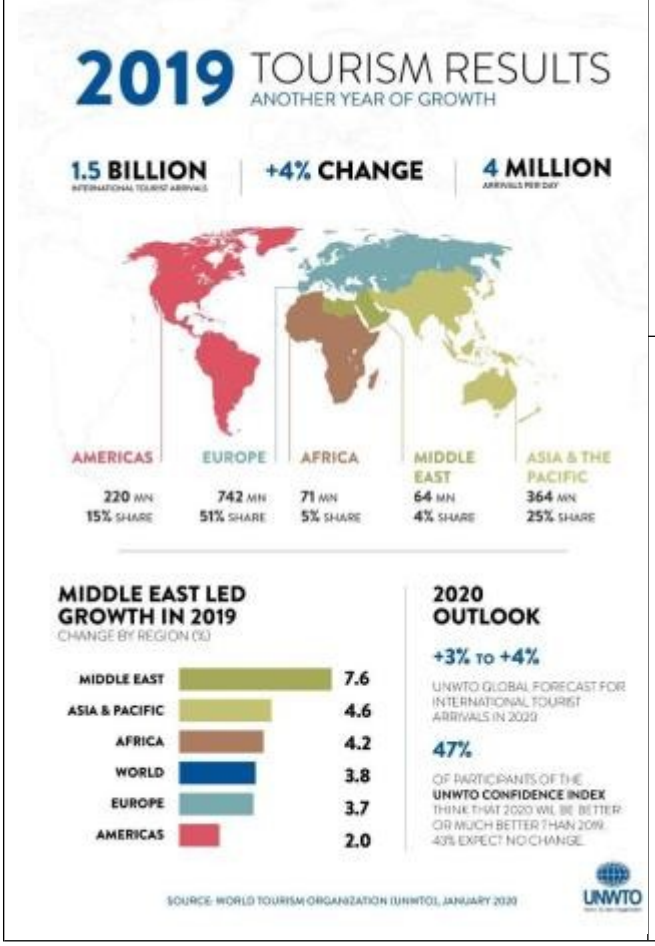
2019 TOURISM RESULTS
ANOTHER YEAR OF GROWTH
1.5 BILLION
+4% CHANGE
4 MILLION
AMERICAS
220 MN
15% SHARE
EUROPE
742 MN
51% SHARE
AFRICA
71 MN
5% SHARE
MIDDLE EAST
64 MN
4% SHARE
ASIA & THE PACIFIC
364 MN
25% SHARE
MIDDLE EAST LED GROWTH IN 2019
CHANGE BY REGION (%)
MIDDLE EAST 7.6
ASIA & PACIFIC 4.6
AFRICA 4.2
WORLD 3.8
EUROPE 3.7
AMERICAS 2.0
2020 OUTLOOK
+3% TO +4%
UNWTO GLOBAL FORECAST FOR INTERNATIONAL TOURIST ARRIVALS IN 2020
47%
OF PARTICIPANTS OF THE UNWTO CONFIDENCE INDEX THINK THAT 2020 WILL BE BETTER OR MUCH BETTER THAN 2019. 43% EXPECT NO CHANGE.
SOURCE: WORLD TOURISM ORGANIZATION (UNWTO), JANUARY 2020
UNWTO

World's 20 Most Visited Cities
by number of overnighting international visitors
knoema

Top 10 City Destinations
London 3
Based on 2019 data, London is forecasted to keep dropping within the Top 10 cities.
Macau 4
1 Hong Kong
Paris 6
8 New York City
New York City is the only American city in the leading quarter of the Top 100 list.
7 Dubai
9 Kuala Lumpur
10 Istanbul
5 Singapore
2 Bangkok

Nội dung ghi bài

1. Vai trò, đặc điểm

a/ Vai trò

- Kinh tế:
  + Khai thác hiệu quả các nguồn lực
  + Tạo nguồn thu, thúc đẩy phát triển các ngành liên quan
  + Tạo việc làm, tăng thu nhập
- Các lĩnh vực khác:
  + Đáp ứng nhu cầu tinh thần, phục hồi và bồi dưỡng sức khỏe cho con người
  + Bảo tồn, phát triển các giá trị văn hóa, bảo vệ môi trường
  + Tăng cường hiểu biết đất nước, quan hệ giữa các dân tộc, quốc gia

b/ Đặc điểm

- Là ngành đặc biệt, mang đặc điểm của một ngành kinh tế và văn hóa-xã hội
- Là ngành tổng hợp, liên quan đến nhiều ngành nghề khác
- Có tính mùa vụ, chịu ảnh hưởng của các điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế-xã hội, dịch bệnh…
- Khoa học công nghệ làm thay đổi hình thức, chất lượng của ngành dịch vụ

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố

- Tài nguyên du lịch (tự nhiên, nhân văn) >>> sản phẩm du lịch
- Thị trường >> Doanh thu, cơ cấu ngành
- Cơ sở vật chất kĩ thuật + cơ sở hạ tầng >>> tổ chức hoạt động
- Nguồn nhân lực >>> sự hài lòng của du khách
- Các nhân tố khác (sự phát triển KTXH, mức sống, chính sách, an ninh, dịch bệnh…) >> đều tác động đến sự phát triển và phân bố ngành

3. Tình hình phát triển và phân bố

- Phát triển nhanh từ thập niên 90 của thế kỉ XX
- Số lượng du khách và doanh thu tăng nhanh
- Các hoạt động và loại hình du lịch ngày càng đa dạng và phát triển mạnh mẽ
- Các quốc gia phát triển mạnh: Hoa Kì, TQ, Anh, Pháp…
- Du lịch cũng gây ra các vấn đề về môi trường

Bài 36
ĐỊA LÍ NGÀNH DU LỊCH

(01 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức, kĩ năng

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành du lịch.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành du lịch
- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của ngành du lịch trên thế giới

- Vẽ được biểu đồ, sơ đồ; đọc và phân tích được bản đồ, số liệu thống kê du lịch
- Liên hệ được các hoạt động du lịch của địa phương

2. Năng lực

*** Năng lực chung:**

- Tự chủ và tự học: thông qua các hoạt động học tập như thu thập thông tin và trình bày báo cáo địa lí; vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tế...
- Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học hợp tác
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến ngành du lịch.

*** Năng lực địa lí:**

- Năng lực tìm hiểu địa lí: thông qua mô tả và phân tích bản đồ du lịch, bảng số liệu về tình hình ngành du lịch; khai thác Internet
- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ trung thực trong học tập, tìm hiểu kiến thức.
- Trách nhiệm thông qua việc phát triển, tôn tạo các tài nguyên du lịch địa phương

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

4. Giáo viên

- Tranh ảnh, video về ngành du lịch trên thế giới.
- Bản đồ, lược đồ ngành du lịch thế giới.
- Sơ đồ hệ thống hóa kiến thức.

5. Học sinh

- Giấy note để làm việc cá nhân;
- Bút màu để làm việc nhóm;
- Sách giáo khoa và vở ghi;
- Dụng cụ truy cập Internet tìm tranh ảnh địa danh du lịch

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Khởi động/Mở đầu

b) Mục tiêu:

- Huy động các kiến thức đã được học của HS và tạo nhu cầu tiếp tục tìm hiểu kiến thức mới của HS về ngành du lịch.
- Tạo hứng thú học tập, kết nối kiến thức, hiểu biết của HS.

b) Nội dung: HS tham gia trò chơi AI NHANH HƠN

c) Sản phẩm: HS ghi được các địa điểm du lịch nổi tiếng trên thế giới và Việt Nam trong 2 phút.

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Nêu yêu cầu trò chơi: Ghi các địa danh du lịch của Việt Nam và thế giới

+ Phương tiện: Bút viết và giấy A4

+ Thời gian 2 phút

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ PA 1: HS ghi theo vòng tròn, mỗi HS ghi 1 địa danh, chuyền lần lượt

+ PA 2: Các HS đọc thông tin cho 1 thư kí ghi rõ, yêu cầu không sai chính tả

- Báo cáo, thảo luận: GV yêu cầu HS đọc to các đáp án hoặc gọi ngẫu nhiên HS trả lời. Nhóm tự chấm điểm

- Kết luận, nhận định:

GV nhận xét sự tham gia trò chơi của HS, khuyến khích học sinh và dẫn dắt sang hoạt động tiếp theo.

GV có thể chia sẻ 1 số điểm du lịch đặc sắc của VN và thế giới nhằm giúp HS có thêm thông tin lí thú

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu vai trò, đặc điểm của ngành du lịch

b) Mục tiêu:

- Trình bày được vai trò, đặc điểm của ngành du lịch.
- Liên hệ về vai trò ngành du lịch ở địa phương.

b) Nội dung: Dựa vào thông tin mục 1, trình bày vai trò, đặc điểm ngành du lịch và cho ví dụ.

c) Sản phẩm: Nội dung ghi vắn tắt về vai trò, đặc điểm ngành du lịch

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Các số chẵn tìm hiểu về Vai trò của ngành du lịch

+ Các số lẻ tìm hiểu đặc điểm ngành du lịch

+ HS đọc tài liệu và lấy ví dụ trong vòng 3 phút để chia sẻ với số tương ứng tạo thành cặp chẵn-lẻ

+ HS tự ghi chú ra vở hoặc giấy note. Liên hệ VN hoặc địa phương để làm rõ

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS nhận nhiệm vụ, nhớ số của mình

+ Mỗi cá nhân làm việc độc lập trong 3p

+ Kết thúc thời gian làm việc cá nhân, các thành viên làm việc theo cặp chẵn/lẻ riêng biệt so sánh, đối chiếu nhanh

+ Các thành viên làm việc theo cặp chẵn, lẻ để chia sẻ kết quả nghiên cứu

+ HS tự ghi vào vở của mình thông tin cơ bản

- Báo cáo, thảo luận:

+ GV rút thăm số ngẫu nhiên trình bày

+ Yêu cầu thời gian 2 phút

+ Các thành viên còn lại phản biện, bổ sung thêm (nếu có)

- Kết luận, nhận định:

+ GV khen ngợi phần làm việc của HS

+ GV tổng kết và chuyển sang nhiệm vụ tiếp theo

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố du lịch

c) Mục tiêu:

- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố du lịch
- Liên hệ được các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch ở địa phương.

b) Nội dung: Thông tin các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố du lịch

c) Sản phẩm: Sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố du lịch trên vở

Tiêu chí đánh giá:

- Tính thẩm mĩ, khoa học: 3 điểm
- Nội dung đầy đủ ngắn gọn: 5 điểm
- Đúng giờ, thuyết minh lưu loát, không phụ thuộc: 2 điểm

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Chia lớp làm các nhóm nhỏ 3 HS

+ Tham gia chương trình: Thử thách 3 phút. Các nhóm thiết kế một sơ đồ thông tin ngắn gọn về các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố du lịch

+ Chia sẻ đến cả lớp những nhân tố nổi bật để phát triển du lịch ở địa phương mình.

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS nhận nhiệm vụ

+ HS làm việc nhóm, ghi nhanh sơ đồ và trang trí

- Báo cáo, thảo luận:

+ Trình bày trên bục giảng 2 phút

+ Bổ sung thông tin và phản biện với nhóm trình bày

- Kết luận, nhận định:

+ GV tổng kết lại ngắn gọn thông tin

+ HS ghi thông tin vào vở ghi.

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu sự phát triển và phân bố du lịch

d) Mục tiêu:

- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố du lịch

- Nêu được một số nhận xét về sự phát triển du lịch ở địa phương.

b) Nội dung: Thông tin các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố du lịch qua trò chơi Ai nhanh hơn với 8 câu hỏi liên quan

c) Sản phẩm: Phần trả lời vào note hoặc vở

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ HS lấy note và bút để chuẩn bị tham gia

+ HS có 3 phút đọc thông tin SGK và gạch chân các từ khóa trọng tâm

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ GV tổ chức trò chơi Trả lời nhanh trong 5 phút

+ HS nghe và ghi nhanh đáp án ra note, yêu cầu ghi 1 lần, không bôi xóa

+ Tự chấm điểm kết quả

Câu hỏi	Đáp án
1/ Hoạt động du lịch trên thế giới phát triển mạnh từ khi nào?	Năm 90 của TK XX đến nay
2/ Năm 2019, số du khách đạt bao nhiêu?	1460 triệu
3/ Doanh thu từ du lịch 2019 là bao nhiêu?	1482 tỉ USD
4/ Doanh thu du lịch chiếm bao nhiêu % GDP?	7%
5/ Kể tên 1 loại hình du lịch mới?	Du lịch xanh, DL kết hợp hội nghị, hội thảo
6/ Du lịch gây nên hậu quả gì?	Ô nhiễm môi trường
7/ Kể tên 3 quốc gia có ngành du lịch phát triển	Hoa Kì, TQ, Pháp…
8/ Kể tên 1 điểm du lịch nổi tiếng nơi em ở	HS tự ghi

- Báo cáo, thảo luận:

+ HS tham gia trò chơi

+ HS tự tính điểm của mình

- Kết luận, nhận định:

+ GV tổng kết lại ngắn gọn thông tin trên slide

+ HS ghi thông tin vào vở ghi, chia sẻ một số nhận định về ngành du lịch địa phương

Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu: Vẽ được biểu đồ cột về lượng du khách thế giới

b) Nội dung: Vẽ biểu đồ cột

c) Sản phẩm: Biểu đồ cột về lượng du khách thế giới qua các năm

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ: Yêu cầu HS vẽ biểu đồ cột

+ Tiêu chí: Chia tỉ lệ đúng 1 điểm. Đầy đủ đơn vị đầu trục: 1 điểm. Vẽ cột đều và đẹp: 4 điểm. Có tên biểu đồ: 1 điểm; Có chú giải 1 điểm. Vẽ trong 3 phút: 1 điểm; Sạch sẽ: 1 điểm

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ
- **Báo cáo, thảo luận:** HS tự chấm điểm và chấm chéo, báo cáo kết quả
- **Kết luận, nhận định:** GV quan sát và nhận xét nhanh phần làm việc của HS

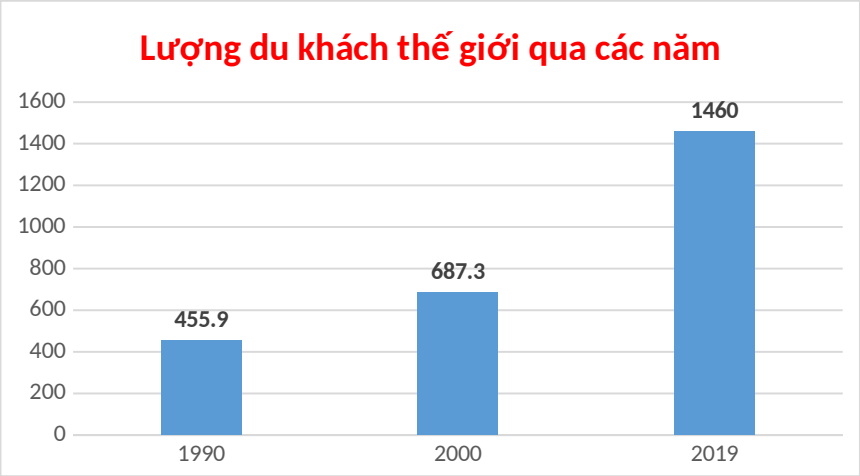

Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu:

- Tìm hiểu và thiết kế sản phẩm sáng tạo về 1 địa điểm du lịch nổi tiếng thế giới
- Hình thành năng lực sáng tạo, phát hiện và giải quyết vấn đề.

b) Nội dung:

Thiết kế sản phẩm Infographic đơn giản trên giấy A4 hoặc Canva về 1 địa điểm du lịch quốc tế

c) Sản phẩm: Infographic trên A4/Canva

d) Tổ chức thực hiện:

- HS nghiên cứu về một địa điểm du lịch nổi tiếng thế giới
- Thực hiện trên 1 mặt giấy A4, hoặc làm trên Canva
- Thời hạn nộp: Nộp đầu giờ tiết sau hoặc nộp vào đường link nộp bài GV tạo trước 1 ngày.

IV. RÚT KINH NGHIỆM

V. PHỤ LỤC

PHIẾU HỌC TẬP

Tiêu chí đánh giá sản phẩm Infographic

Tiêu chí	1	2	3	4
Tên địa điểm thể hiện to rõ, ấn tượng				
Thông tin về				

địa điểm chi tiết, phong phú, ngắn gọn				
Số liệu phong phú, viết to, nổi bật				
Có các hình vẽ/icon minh họa sinh động				
Bố cục khoa học, hài hòa				
Chữ viết/kiểu chữ rõ, dễ đọc				
Thông tin cá nhân đầy đủ				

HÌNH ẢNH

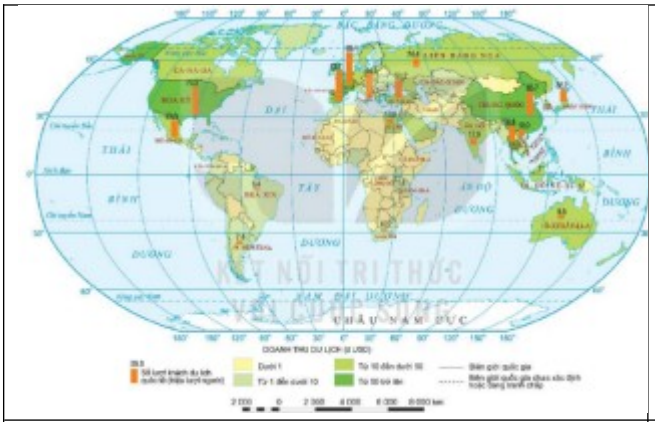

2019 TOURISM RESULTS
ANOTHER YEAR OF GROWTH
1.5 BILLION
INTERNATIONAL TOURIST ARRIVALS
+4% CHANGE
4 MILLION
ARRIVALS PER DAY
AMERICAS
220 MN
15% SHARE
EUROPE
742 MN
51% SHARE
AFRICA
71 MN
5% SHARE
MIDDLE EAST
64 MN
4% SHARE
ASIA & THE PACIFIC
364 MN
25% SHARE
MIDDLE EAST LED GROWTH IN 2019
CHANGE BY REGION (%)
MIDDLE EAST 7.6
ASIA & PACIFIC 4.6
AFRICA 4.2
WORLD 3.8
EUROPE 3.7
AMERICAS 2.0
2020 OUTLOOK
+3% TO +4%
UNWTO GLOBAL FORECAST FOR INTERNATIONAL TOURIST ARRIVALS IN 2020
47%
OF PARTICIPANTS OF THE UNWTO CONFIDENCE INDEX THINK THAT 2020 WILL BE BETTER OR MUCH BETTER THAN 2019. 43% EXPECT NO CHANGE.
SOURCE: WORLD TOURISM ORGANIZATION (UNWTO), JANUARY 2020
UNWTO

Top 10 City Destinations
London 3
Based on 2019 data, London is forecasted to keep dropping within the Top 10 cities.
Macau 4
1 Hong Kong
Paris 6
8 New York City
New York City is the only American city in the leading quarter of the Top 100 list.
7 Dubai
9 Kuala Lumpur
10 Istanbul
5 Singapore
2 Bangkok

2021 JANUARY*
INTERNATIONAL TOURIST ARRIVALS
(% CHANGE)
WORLD
2019: (+4%)
2020: (-73%)
JAN. 2021: (-87%)
AMERICAS
2019: (+1%)
2020: (-69%)
JAN. 2021: (-77%)
EUROPE
2019: (+4%)
2020: (-69%)
JAN. 2021: (-85%)
AFRICA
2019: (+2%)
2020: (-74%)
JAN. 2021: (-85%)
MIDDLE EAST
2019: (+8%)
2020: (-74%)
JAN. 2021: (-84%)
ASIA-PACIFIC
2019: (+4%)
2020: (-84%)
JAN. 2021: (-96%)
SOURCE: UNWTO
* PROVISIONAL DATA (Y-O-Y MONTHLY CHANGE)
(DATA AS OF MARCH 2020)
UNWTO

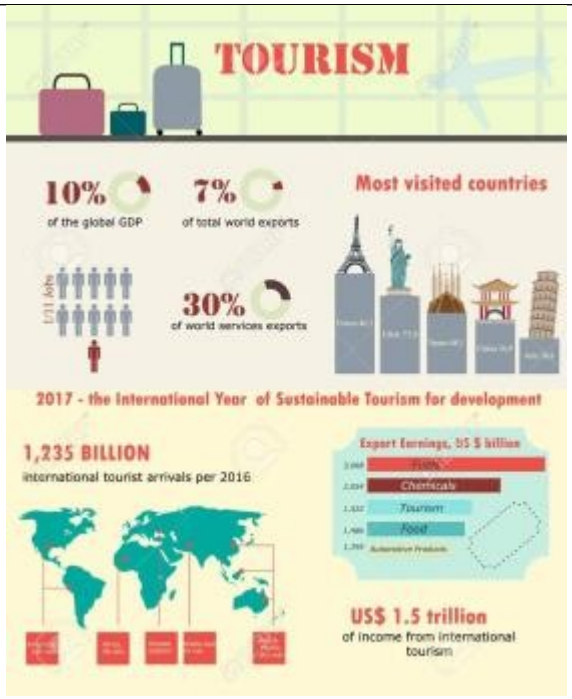
TOURISM
10% of the global GDP
7% of total world exports
Most visited countries
1/11 jobs
30% of world services exports
2017 - the International Year of Sustainable Tourism for development
1,235 BILLION
international tourist arrivals per 2016
Export Earnings, US $ billion
Fuels
Chemicals
Tourism
Food
US$ 1.5 trillion
of income from international tourism

Nội dung ghi bài

1. Vai trò, đặc điểm

a/ Vai trò

- Kinh tế:

+ Khai thác hiệu quả các nguồn lực

+ Tạo nguồn thu, thúc đẩy phát triển các ngành liên quan

+ Tạo việc làm, tăng thu nhập

- Các lĩnh vực khác:

+ Đáp ứng nhu cầu tinh thần, phục hồi và bồi dưỡng sức khỏe cho con người

+ Bảo tồn, phát triển các giá trị văn hóa, bảo vệ môi trường

+ Tăng cường hiểu biết đất nước, quan hệ giữa các dân tộc, quốc gia

b/ Đặc điểm

- Là ngành đặc biệt, mang đặc điểm của một ngành kinh tế và văn hóa-xã hội
- Là ngành tổng hợp, liên quan đến nhiều ngành nghề khác
- Có tính mùa vụ, chịu ảnh hưởng của các điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế-xã

hội, dịch bệnh…
- Khoa học công nghệ làm thay đổi hình thức, chất lượng của ngành dịch vụ

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố

- Tài nguyên du lịch (tự nhiên, nhân văn) >>> sản phẩm du lịch
- Thị trường >> Doanh thu, cơ cấu ngành
- Cơ sở vật chất kĩ thuật + cơ sở hạ tầng >>> tổ chức hoạt động
- Nguồn nhân lực >>> sự hài lòng của du khách
- Các nhân tố khác (sự phát triển KTXH, mức sống, chính sách, an ninh, dịch bệnh…) >> đều tác động đến sự phát triển và phân bố ngành

6. Tình hình phát triển và phân bố

- Phát triển nhanh từ thập niên 90 của thế kỉ XX
- Số lượng du khách và doanh thu tăng nhanh
- Các hoạt động và loại hình du lịch ngày càng đa dạng và phát triển mạnh mẽ
- Các quốc gia phát triển mạnh: Hoa Kì, TQ, Anh, Pháp…
- Du lịch cũng gây ra các vấn đề về môi trường

Bài 38
THỰC HÀNH VIẾT BÁO CÁO TÌM HIỂU VỀ MỘT NGÀNH DỊCH VỤ

(02 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức, kĩ năng

- Viết được báo cáo tìm hiểu về 1 ngành dịch vụ

2. Năng lực

*** Năng lực chung:**

- Tự chủ và tự học: thông qua các hoạt động học tập như thu thập thông tin và trình bày báo cáo địa lí; vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tế...
- Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học hợp tác
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến ngành dịch vụ

*** Năng lực địa lí:**

- Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn.
- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ trung thực trong học tập, tìm hiểu kiến thức.
- Trách nhiệm với công việc của nhóm, của chính mình.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Quy trình viết báo cáo địa lí

- Địa chỉ một số website tham khảo thông tin về ngành dịch vụ

2. Học sinh

- Máy tính/laptop hoặc giấy A4 để viết báo cáo
- Dụng cụ truy cập Internet tìm kiếm thông tin địa lí

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Chọn đề tài

a. Mục tiêu:

- HS chọn được đề tài phù hợp với nhu cầu và đặc điểm cơ sở vật chất kĩ thuật của mình

b) Nội dung: Các ngành dịch vụ đã học và các ngành dịch vụ khác mà HS quan tâm

c) Sản phẩm: Đề tài/ngành dịch vụ phù hợp với HS

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ: Yêu cầu HS kể tên các ngành dịch vụ cơ bản hiện nay

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS liệt kê ra giấy note hoặc bảng nhóm

+ HS trả lời nhanh theo kiểu trò chơi, GV gọi ngẫu nhiên HS hoặc rút thăm

- Báo cáo, thảo luận: HS trả lời các ngành dịch vụ

- Kết luận, nhận định: GV đánh giá sự tham gia của HS và yêu cầu HS suy nghĩ chọn 1 ngành dịch vụ mà HS thích tìm hiểu.

Hoạt động 2: Phác thảo đề cương, thu thập và xử lí tài liệu

a. Mục tiêu:

- Xây dựng được đề cương cơ bản, ngắn gọn
- Tìm kiếm được số liệu ở một số trang Web tin cậy

b) Nội dung: Làm việc nhóm, phác thảo đề cương và thu thập, xử lí số liệu

c) Sản phẩm: Đề cương và các số liệu chính thống

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ: Chia lớp thành 8-10 nhóm nhỏ

+ Mỗi nhóm làm 1 ngành dịch vụ

+ Phân công nhiệm vụ của mỗi thành viên

+ Phát bảng tiêu chí đánh giá

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS nhận nhiệm vụ, phân công các thành viên

+ Nhóm cùng phác thảo đề cương và tìm kiếm số liệu

- Báo cáo, thảo luận: HS báo cáo tiến độ cuối giờ

- Kết luận, nhận định:

+ GV đánh giá phần làm việc của HS tại lớp

+ Hướng dẫn HS về nhà làm và nộp SP sau 1 tuần

Hoạt động 3: Viết báo cáo (ở nhà)

a) Mục tiêu: Hoàn thành bài báo cáo độ dài 2 trang A4

b) Nội dung: Viết báo cáo ở nhà

c) Sản phẩm: Bài báo cáo theo tiêu chí đánh giá đã nêu

d) Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV giao nhiệm vụ ở trên lớp
- **Thực hiện nhiệm vụ:** Thực hiện báo cáo với các nội dung:

+ Ý nghĩa của nội dung tìm hiểu
+ Hiện trạng của ngành và nguyên nhân
+ Một số giải pháp

- **Báo cáo, thảo luận:** HS làm việc nhóm và gửi bài cho GV
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá nhận xét chi tiết, bám sát bảng tiêu chí

IV. RÚT KINH NGHIỆM

V. PHỤ LỤC

Tiêu chí đánh giá sản phẩm báo cáo

Tiêu chí	1	2	3	4
Tên ngành thể hiện to rõ, ấn tượng				
Thông tin ý nghĩa về ngành tối thiểu có 4				
Thực trạng rõ ràng, minh họa bằng các số liệu cụ thể				
Nguyên nhân sự phát triển ngành trình bày chi tiết, có phân tích				
Giải pháp cụ thể, thuyết phục, có minh chứng				
Có các hình ảnh/bảng/biểu minh họa sinh động				
Bố cục tình bày khoa học, hài hòa, sáng tạo				
Chữ viết/kiểu chữ rõ, dễ đọc				
Thông tin cá nhân đầy đủ, phân công rõ nhiệm vụ thành viên				
Các thành viên hợp tác, chủ động, có trách nhiệm				

Các trang web chính

- *Trang ngân hàng thế giới: Vietnam : Development news, research, data | World Bank*
- *Tổ chức kinh tế thế giới:*
- *Quỹ tiền tệ quốc tế: http://www.imf.org/*
- *Diễn đàn kinh tế thế giới: http://www.weforum.org/*
- *Tổ chức du lịch thế giới: https://www.unwto.org/*
- *Tổ chức hàng hải quốc tế: www.imo.org*
- *Tổ chức thương mại thế giới: www.wto.org*
- *Bộ Công thương: http://moit.gov.vn/*

Bài 39
MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

(02 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Phân biệt được khái niệm, đặc điểm của môi trường và tài nguyên thiên nhiên
- Phân tích được vai trò của môi trường và tài nguyên thiên nhiên đến sự phát triển của xã hội loài người.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:**

+ Tự chủ và tự học: thông qua các hoạt động học tập như thu thập thông tin và trình bày báo cáo địa lí; vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tế...
+ Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học hợp tác
+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến ngành thương mại và tài chính ngân hàng

- Năng lực địa lí:

+ Năng lực nhận thức địa lí: Giải thích được những hệ quả do con người tác động đến môi trường tự nhiên. Giải thích được tính cấp thiết của việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.
+ Năng lực tìm hiểu địa lí: tìm kiếm, thu thập, chọn lọc, hệ thống hóa được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web, đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn.
+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí vào cuộc sống: giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ học sinh và ứng xử phù hợp với môi trường sống.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ trung thực trong học tập, tìm hiểu kiến thức.
- Trách nhiệm với công việc của nhóm, của chính mình.
- Yêu thiên nhiên, có trách nhiệm với môi trường xung quanh

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Tranh ảnh, video về vấn đề môi trường, ô nhiễm, khắc phục các sự cố môi trường như tràn dầu, thảm họa sinh thái hồ Aral…
- Tranh ảnh, video, tư liệu về vấn đề khai thác tài nguyên thiên nhiên

2. Học sinh

- Giấy note để làm việc cá nhân
- Bút màu để làm việc nhóm
- Sách giáo khoa và vở ghi
- Dụng cụ truy cập Internet tìm kiếm thông tin địa lí

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Ở nhà

a. Mục tiêu:

- Tóm tắt kiến thức cơ bản về môi trường và tài nguyên thiên nhiên

- Trình bày ngắn gọn về vai trò của môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

b. Nội dung: HS ở nhà sẽ:

- Xem video GV thiết kế vắn tắt về bài học trên youtube
- Trả lời các câu hỏi kiểm tra ngắn ở mức độ nhận biết và hiểu
- Đọc thêm tài liệu GV cung cấp (nếu có)

c. Sản phẩm: Trả lời của HS 10 câu trắc nghiệm trên form/Azota…

d. Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ: ND này được giao kĩ trước khi tiết học diễn ra

+ HS xem video trong 10 phút

+ HS đọc tài liệu trong 15 phút

+ HS trả lời câu hỏi đánh giá trong 10 phút

- Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu

- Báo cáo, thảo luận:

- Kết luận, nhận định: GV thống kê kết quả của HS

TRÊN LỚP

Hoạt động 1: Khởi động/Mở đầu

a. Mục tiêu:

- Kiểm tra nhanh kiến thức HS tìm hiểu ở nhà
- Tạo hứng thú học tập, kết nối kiến thức, hiểu biết của HS.

b. Nội dung: HS tham gia vào trò chơi sắp xếp phân loại tài nguyên thiên nhiên:

Than đá, nước, đá vôi, thủy triều, nắng, gió, rừng, cá biển, đất badan, sóng biển, địa nhiệt, quặng sắt, mangan, san hô		
Tài nguyên vô tận	**Tài nguyên có thể tái tạo**	**Tài nguyên không thể tái tạo**

c. Sản phẩm: Phiếu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Phát phiếu học tập

+ Yêu cầu thực hiện 2 phút

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS thực hiện nhiệm vụ

+ HS trả lời trên giấy note/PHT trong 2 phút

- Báo cáo, thảo luận: HS nêu đáp án

- Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả, chốt ý

Hoạt động 2: Đánh giá kết quả học ở nhà và tóm tắt bài học

a. Mục tiêu:

- Tóm tắt vai trò, đặc điểm và khái niệm về môi trường và tài nguyên thiên nhiên.
- Đánh giá kết quả làm việc ở nhà của HS qua điểm số/link trả lời form…

b. Nội dung:

+ Đánh giá kết quả
+ Tóm tắt kiến thức trọng tâm

c. **Sản phẩm:** Phần ghi bài của HS, một số từ khóa/nội dung trọng tâm

d. Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

- Thực hiện nhiệm vụ:

- Báo cáo, thảo luận:

- Kết luận, nhận định:

+ Đánh giá kết quả ở nhà bằng biểu đồ, nhấn mạnh một số ý HS làm chưa tốt
+ Tóm tắt kiến thức cơ bản của bài học ngắn gọn, sinh động

Hoạt động 3: Đánh giá thực trạng môi trường thế giới

a. Mục tiêu:

- Phân tích được nguyên nhân gây suy giảm và biến đổi hệ sinh thái

- Đề xuất giải pháp nhằm phục hồi hệ sinh thái tự nhiên

b. Nội dung:

- Quan sát video và ghi thông tin: (1) Ngày Môi trường thế giới: Phục hồi hệ sinh thái - YouTube

- Đóng vai: Nhà tuyên truyền và bảo vệ môi trường

c. Sản phẩm: Phiếu thông tin phần trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV nêu nhiệm vụ
  + Quan sát video và ghi nhanh thông tin liên quan, nguyên nhân suy giảm hệ sinh thái và giải pháp bảo tồn.
  + Lựa chọn 1 giải pháp hữu hiệu nhất, phân tích và hùng biện trong 1 phút
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ, tập luyện hùng biện. GV cử 3 HS làm giám khảo chấm điểm độc lập theo tiêu chí. Sau đó, các GK hội ý và thống nhất điểm số, phân tích.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV tổ chức chương trình TÌM KIẾM TÀI NĂNG HÙNG BIỆN trên lớp (trang trí bảng hoặc slide nền)
  + Gọi ngẫu nhiên HS bằng cách rút thăm hoặc quay số đại diện 1 nhóm
  + Thời gian 1 phút trình bày

  Tiêu chí:
  + Đúng giờ: 1 điểm
  + Giải pháp trọng tâm, phân tích sâu sắc, có minh chứng thuyết phục: 5 điểm
  + Diện đạt và lập luận lưu loát, tự nhiên, không phụ thuộc vào tài liệu quá 30%: 2 điểm

+ Ngôn ngữ cơ thể linh hoạt, tương tác bằng mắt với người nghe tích cực, tôn trọng thành viên: 2 điểm

- **Kết luận, nhận định:** HS chấm điểm và báo cáo. GV quan sát, ghi chép và nhận xét nhanh phần làm việc của HS.

Hoạt động 4: Ủng hộ hay phản đối

a. Mục tiêu: Đánh giá về thực trạng sử dụng tài nguyên thiên nhiên hiện nay

b. Nội dung: Tranh luận về việc phát triển các nhà máy thủy điện

c) Sản phẩm: Báo cáo làm việc của nhóm và kết quả tranh luận

d) Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV nêu nhiệm vụ

+ HS thể hiện quan điểm về vấn đề: Ủng hộ và không ủng hộ phát triển các nhà máy thủy điện

+ Chia làm 2 nhóm lớn: Nhóm ủng hộ và nhóm phản đối

+ Hình thức: Khăn trải bàn >> Nêu ý kiến cá nhân ra góc trong 2 phút >>> Thống nhất quan điểm trong nhóm trong 3 phút >>> Cùng phân tích và làm rõ quan điểm trong 2 phút >>> Tham gia tranh luận

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân và nhóm.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV tổ chức chương trình TÔI LÊN TIẾNG

+ Gọi ngẫu nhiên HS bằng cách rút thăm hoặc quay số đại diện 1 nhóm

+ Thời gian 1 phút trình bày

+ GV/Thư kí HS ghi nhanh thông tin lên bảng vắn tắt bằng các từ khóa

- **Kết luận, nhận định:**

+ GV tổng hợp nhanh ý kiến

+ Khen ngợi các nhóm

+ Yêu cầu HS nêu ý kiến dung hòa

+ GV chốt về phát triển bền vững, khai thác hợp lí tài nguyên-bảo vệ môi trường

+ GV dặn dò nhiệm vụ về nhà liên quan đến bài 40 >>> Tìm hiểu về phát triển bền vững và tăng trưởng xanh >>> Em sẽ làm gì để chung tay bảo vệ ngôi nhà chung Trái Đất? >>> Nhà tuyên truyền

IV. RÚT KINH NGHIỆM

V. PHỤ LỤC

TÓM TẮT BÀI HỌC

1. Môi trường

a/ Khái niệm và đặc điểm

- Khái niệm: Môi trường bao gồm các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo có quan hệ mật thiết

với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống, kinh tế, xã hội, sự tồn tại và phát triển của con người và tự nhiên.

- Đặc điểm:

+ Môi trường sống của con người là tổng hợp những điều kiện bên ngoài có ảnh hưởng đến đời sống và sự phát triển của con người, được phân thành:

Môi trường tự nhiên: bao gồm các yếu tố tự nhiên như đất, nước, không khí, sinh vật,…

Môi trường xã hội: Bao gồm các mối quan hệ giữa con người với con người như luật lệ, phong tục tập quán, cam kết, quy định,…

Môi trường nhân tạo: bao gồm các yếu tố con người tạo ra như cơ sở hạ tầng, các khu đô thị.

+ Môi trường có mối quan hệ mật thiết và tác động qua lại với con người.

b/ Vai trò

Vai trò của môi trường đối với con người:

- Không gian sống của con người. Các thành phần của môi trường như bức xạ mặt trời, đất, nước, không khí,…. Đều là những yếu tố thiết yếu cho sự sống của con người.
- Nguồn cung cấp tài nguyên cho sản xuất và đời sống con người như: đất, nước, khoáng sản, gỗ, …
- Nơi chứa đựng chất thải do con người tạo ra. Hoạt động sản xuất và tiêu dùng của chúng ta mỗi ngày đều phát sinh chất thải và tất cả các chất thải này được đưa vào môi trường.
- Nơi lưu giữ và cung cấp thông tin.

2. Tài nguyên thiên nhiên

a/ Khái niệm, đặc điểm

- Khái niệm: Tài nguyên thiên nhiên là toàn bộ giá trị vật chất có trong tự nhiên mà con người có thể khai thác, chế biến, sử dụng để phục vụ cho cuộc sống.
- Đặc điểm:

+ Tài nguyên thiên nhiên phân bố không đều trong không gian. Các tài nguyên có giá trị kinh tế cao thường hình thành qua quá trình phát triển lâu dài.

+ Tài nguyên thiên nhiên rất đa dạng. Có rất nhiều các để phân loại tài nguyên thiên nhiên. Cách phân loại tài nguyên thông dụng nhất là dựa vào khả năng tái sinh của tài nguyên so với tốc độ tiêu thụ của con người.

b/ Vai trò

Tài nguyên thiên nhiên có vai trò quan trọng đối với mỗi quốc gia:

- Là nguồn lực quan trọng của quá trình sản xuất, đặc biệt trong phát triển các ngành công nghiệp khai thác, chế biến và cung cấp nguyên – nhiên liệu cho các ngành kinh tế khác.
- Là cơ sở để tích lũy vốn và phát triển ổn định:

+ Đối với hầu hết các quốc gia, việc tích lũy vốn đòi hỏi phải có quá trình lâu dài. Tuy nhiên có nhiều quốc gia nhờ nguồn tài nguyên phong phú và đa dạng mà có thể rút ngắn quá trình tích lũy vốn bằng khai thác các sản phẩm thô để bán.

+ Sự giàu có về tài nguyên thiên nhiên sẽ giúp các quốc gia ít lệ thuộc vào quốc gia khác, từ đó tạo ra cơ hội để phát triển ổn định.

HÌNH ẢNH

CHIẾN DỊCH LÀM CHO THẾ GIỚI SẠCH HƠN 2021
THẾ GIỚI CÙNG CHUNG TAY BẢO VỆ MÔI TRƯỜN
MỸ
Mục tiêu cắt giảm 20% phát thải khí nhà kính của ngành hàng không vào năm 2030
BỈ
Áp dụng Ngày Chủ nhật không ô tô để khuyến khích người dân sử dụng xe đạp và giao thông công cộng
TRUNG QUỐC
Dự kiến mở rộng quy mô chiến dịch chống ô nhiễm không khí vào mùa Đông năm 2021 tại nhiều thành phố, công bố kế hoạch kiểm soát ô nhiễm nhựa trong 5 năm tới
ISRAEL
Phát triển một hệ thống mới để sản xuất nhanh hydro (nhiên liệu sạch và tái tạo) từ nước, có thể giúp giảm chi phí đầu tư cho năng lượng
IRAQ
Khởi động dự án cắt giảm lượng khí bị đốt bỏ trong quá trình khai thác dầu mỏ tại hai mỏ dầu ở miền Nam
infographics.vn

Ngày Khí tượng Thế giới 23/3/2020
KHÍ HẬU VÀ NƯỚC
WMO THEO DÕI 8 THAM VỌNG DÀI HẠN LIÊN QUAN TỚI NƯỚC
Không ai bị động trước lũ lụt
Mọi người đều được chuẩn bị đối phó với hạn hán
Dữ liệu khí tượng, khí hậu và thủy văn hỗ trợ cho chương trình nghị sự an ninh lương thực
Dữ liệu chất lượng cao hỗ trợ cho nghiên cứu khoa học
Khoa học cung cấp nền tảng vững chắc cho hoạt động thủy văn
Chúng ta có đủ kiến thức thâu đáo về nguồn tài nguyên nước trên toàn cầu
Thông tin của hệ thống quan trắc toàn bộ chu trình thủy văn hỗ trợ cho phát triển bền vững
Kiểm soát tốt chất lượng nước
Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường

NGÀY TRÁI ĐẤT 22/4
BẢO VỆ BẦU KHÍ QUYỂN LÀ BẢO VỆ TRÁI ĐẤT
Bầu khí quyển là lớp các chất khí bao quanh hành tinh Trái Đất, bảo vệ cuộc sống trên Trái Đất bằng cách hấp thụ các bức xạ tia cực tím của mặt trời và tạo ra sự thay đổi về nhiệt độ giữa ngày và đêm.
NHỮNG CÁCH BẢO VỆ BẦU KHÍ QUYỂN
Ưu tiên sử dụng phương tiện giao thông công cộng, xe đạp, đi bộ
Hạn chế hoặc không dùng sản phẩm từ gia súc, gia cầm của các trang trại công nghiệp
Hạn chế đốt rơm rạ và phế phẩm nông nghiệp, không đốt rác thải
Chọn rau quả hữu cơ hoặc tự trồng rau quả
Giữ vệ sinh tại gia đình, nơi làm việc và tại các nơi công cộng
Hạn chế sử dụng bếp than tổ ong
TTXVN

VIỆT NAM CÓ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT, NƯỚC NGẦM KHÁ PHONG PHÚ
Lượng mưa trung bình
1.940-1.960 mm/năm (tương đương khoảng 640 tỷ m3/năm), nằm trong số quốc gia có lượng nước mưa lớn trên thế giới
Tổng lượng nước bình quân khoảng 9.434 m3/người/năm, cao so với tiêu chuẩn của khu vực và trên toàn cầu
3.450 sông, suối có chiều dài từ 10 km trở lên
Nguồn nước dưới đất có trữ lượng khoảng 189,3 triệu m3/ngày đêm, tiềm năng có thể khai thác khoảng 61,2 triệu m3/ngày đêm
Hơn 7.160 hồ chứa thủy lợi (tổng dung tích ước tính 70 tỷ m3)
Nguồn: Bộ Tài Nguyên và Môi trường
TTXVN

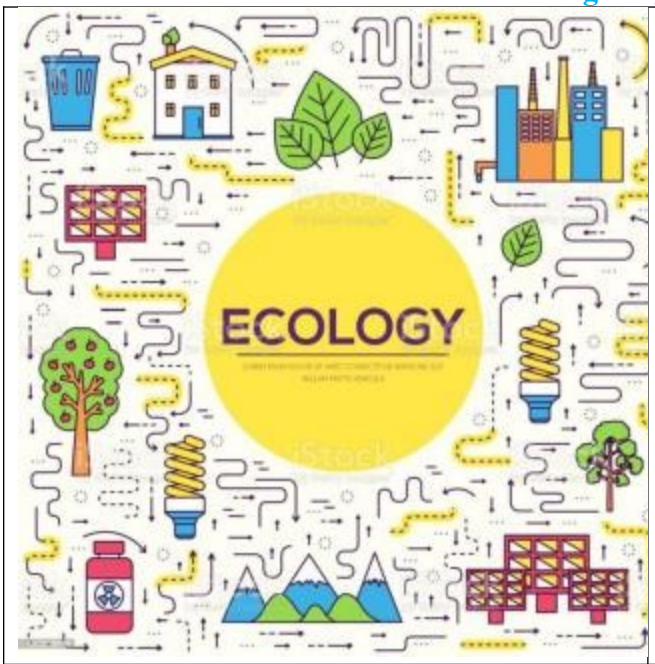

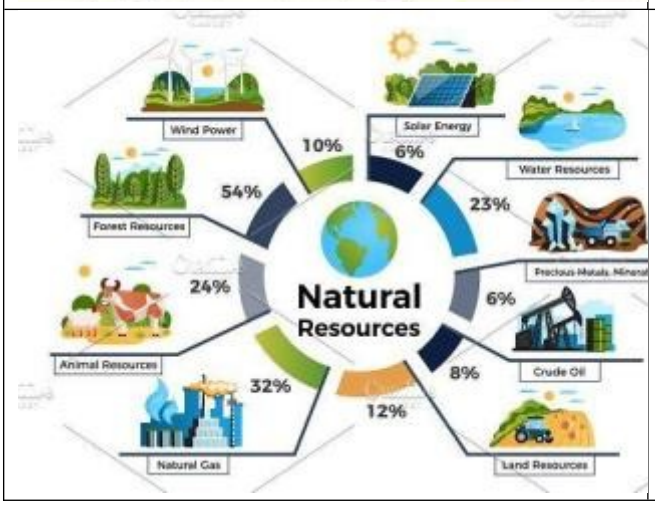

Link tham khảo:

1/ Môi trường là gì? Phải làm gì để bảo vệ môi trường? (quangnamcdc.gov.vn)

2/ Môi trường là gì? Vai trò của môi trường đối với cuộc sống? (luathoangphi.vn)

3/ Tài nguyên thiên nhiên là gì ? Thuộc tính và cách thức phân loại tài nguyên thiên nhiên (luatminhkhue.vn)

4/ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIEN LÀ GÌ? TẦM QUAN TRỌNG CỦA NÓ ĐỐI VỚI CON NGƯỜI | Cổng Thông Tin Điện Tử Ủy Ban Nhân Dân Xã Ninh Phước | cong-thong-tin-dien-tu-uy-ban-nhan-dan-xa-ninh-phuoc (ninhphuoc.gov.vn)

Bài 40
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH

(02 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được khái niệm và sự cần thiết phát triển bền vững
- Trình bày được khái niệm và biểu hiện của tăng trưởng xanh
- Liên hệ được một số vấn đề về tăng trưởng xanh của địa phương

2. Năng lực

- **Năng lực chung:**
  - Tự chủ và tự học: thông qua các hoạt động học tập như thu thập thông tin và trình bày báo cáo địa lí; vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tế...
  - Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm và phỏng vấn, trao đổi với người dân nhằm tuyên truyền về phát triển bền vững và tăng trưởng xanh.
  - Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến PTBV và TTX.
- **Năng lực địa lí:**
  - Năng lực nhận thức địa lí: Giải thích được những hệ quả do con người tác động đến môi trường tự nhiên; giải thích được tính cấp thiết của việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.
  - Năng lực tìm hiểu địa lí thông qua việc tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hóa được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web; đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn.
  - Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí vào cuộc sống: Vận dụng các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp với HS và ứng xử với môi trường sống.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ trung thực trong học tập, tìm hiểu kiến thức, đánh giá và thực hiện nhiệm vụ được giao.
- Yêu thiên nhiên, có trách nhiệm với bảo vệ môi trường, PTBV và TTX

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Tranh ảnh, video về PTBV và TTX
- Phiếu học tập và Tiêu chí đánh giá sản phẩm tuyên truyền
- Giấy A3 phát cho các nhóm làm việc

2. Học sinh

- Giấy note để làm việc cá nhân
- Bút màu để làm việc nhóm
- Sách giáo khoa và vở ghi
- Dụng cụ truy cập Internet tìm kiếm thông tin về PTBV và TTX

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Khởi động/Mở đầu

a. Mục tiêu

- Huy động các kiến thức đã được học của HS và tạo nhu cầu tiếp tục tìm hiểu kiến thức mới của HS về PTBV và TTX.
- Tạo hứng thú học tập, kết nối kiến thức, hiểu biết của HS.

b. Nội dung: HS quan sát 2 bức hình và chia sẻ suy nghĩ

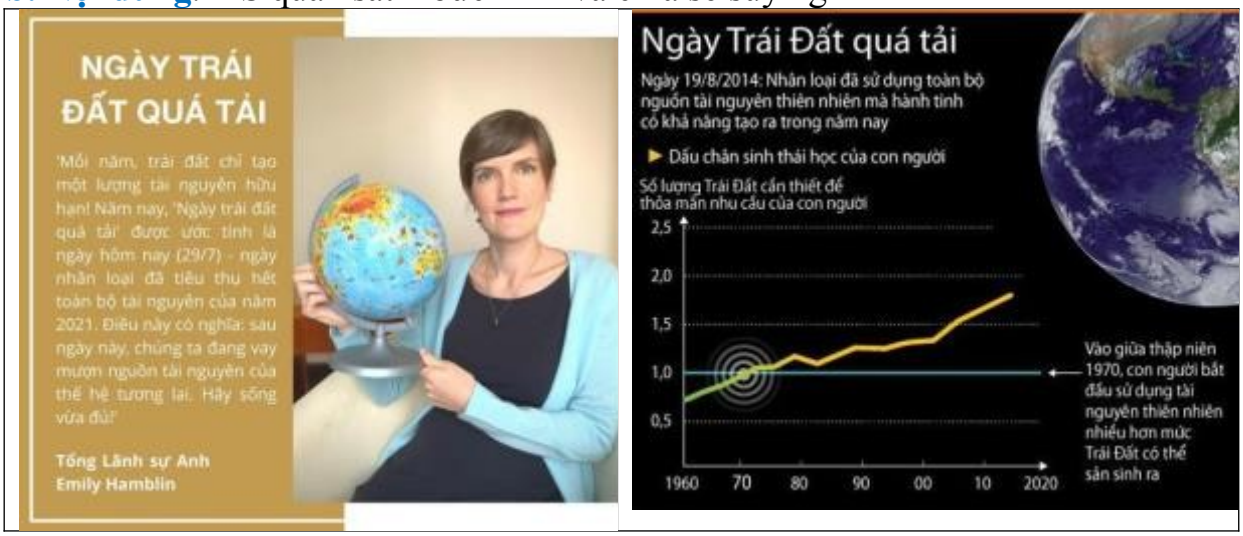

c. Sản phẩm: Thông tin chia sẻ/viết của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Nêu nhiệm vụ: Quan sát 2 bức tranh và cho biết: Vấn đề gì đang diễn ra? Tại sao xảy ra vấn đề đó? Thế giới cần làm gì để giải quyết?

+ Phương tiện: Vở ghi/giấy note

+ Thời gian 2 phút

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS quan sát và ghi câu trả lời vào note/vở trong 2 phút

+ Chia sẻ với bạn bên cạnh về phương án của mình

- Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu HS chia sẻ vòng tròn trong nhóm của mình hoặc theo hình thức chia sẻ tự chọn với 3 bạn khác nhau trong lớp nhằm giúp HS thư giãn và kết nối bạn bè

+ Chia sẻ ý kiến của mình trước lớp

- Kết luận, nhận định:

GV nhận xét sự tham gia của HS, khuyến khích học sinh và dẫn dắt sang hoạt động tiếp theo. GV cung cấp thêm thông tin SGV có đề cập để HS thấy rõ vấn đề

Phương án 2: GV chiếu video: (1) NGÀY TRÁI ĐẤT QUÁ TẢI 2021 I CHANGE - YouTube và đặt các câu hỏi phát vấn:

- Vấn đề nào đang diễn ra?
- Nguyên nhân của vấn đề là gì?
- Chúng ta cần làm gì để bảo vệ Trái Đất?

HS làm việc cá nhân >>> Ghi note ý kiến >> Chia sẻ cặp >> chia sẻ trước lớp về ý kiến của mình.

GV đánh giá và chốt chuyển ý

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về phát triển bền vững và tăng trưởng xanh

(Hoạt động làm việc nhóm nên giao ở nhà, lên lớp chỉ tập trung cho nhiệm vụ 2)

a. Mục tiêu

- Trình bày được khái niệm, biểu hiện, ý nghĩa của PTBV và TTX
- Liên hệ về vấn đề PTBV và TTX ở địa phương.

b. Nội dung: Đọc thông tin SGK và hoàn thành bảng tóm tắt về PTBV và TTX

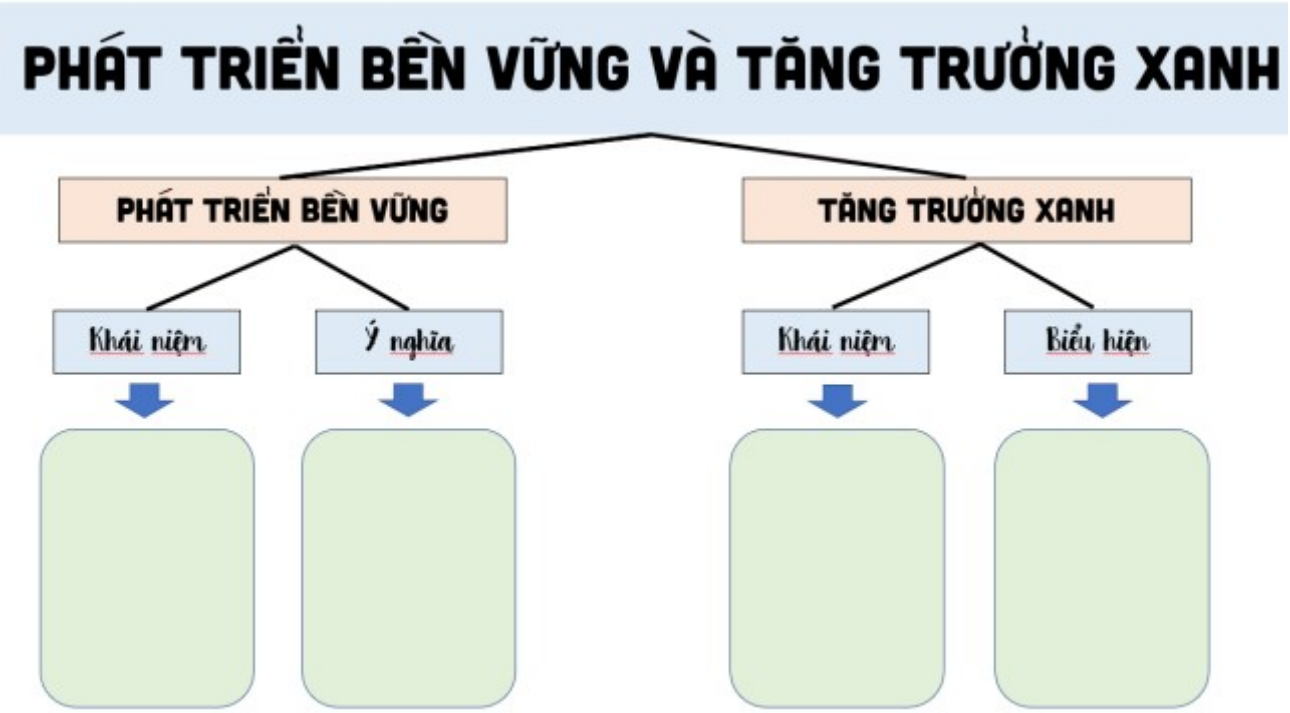

c. Sản phẩm: Bảng tóm tắt kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV chia lớp thành 10 nhóm nhỏ với 2 cụm
+ Các nhóm phân công nhiệm vụ thực hiện PHT trong 10 phút
+ Nhóm trưởng quản lí chung và tự đánh giá hoạt động nhóm
+ HS đọc tài liệu kết hợp kiến thức video tìm hiểu ở nhà để có thể tóm tắt nhanh

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS nhận nhiệm vụ, làm việc nhóm theo phân công
+ GV theo dõi nhóm hoạt động, ghi nhận tình hình làm việc

- Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu HS để sản phẩm trên bàn, đứng dậy và di chuyển theo ma trận để quan sát sản phẩm các nhóm theo từng cụm
+ Thời gian dừng 1 trạm 1 phút
+ Đánh giá sản phẩm của các nhóm:
  - Nội dung đầy đủ, ngắn gọn, trọng tâm: 6 điểm
  - Bố cục trình bày hài hòa, có tính thẩm mĩ cao: 3 điểm
  - Đúng giờ, nghiêm túc làm việc: 1 điểm

- Kết luận, nhận định:

+ GV khen ngợi phần làm việc của HS
+ GV tổng kết và chuyển sang nhiệm vụ tiếp theo

Hoạt động 2.2: Thiết kế sản phẩm tuyên truyền về Phát triển bền vững và tăng trưởng Xanh

a. Mục tiêu:

- Thiết kế được 1 sản phẩm tuyên truyền về PTBV và TTX
- Tuyên truyền trong cộng đồng, thu thập được nhiều chữ kí cam kết BVMT, PTBV và TTX

b. Nội dung: Thiết kế và chia sẻ thông tin tuyên truyền

c. Sản phẩm: Sản phẩm tuyên truyền

Tiêu chí đánh giá:

- Tính thẩm mĩ, trực quan, khoa học: 4 điểm
- Thông điệp đầy đủ ngắn gọn, có ý nghĩa: 4 điểm
- Hình ảnh vẽ sinh động, đầy đủ thông tin thành viên: 2 điểm

d. Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Các nhóm dùng bút màu, giấy A3 để cùng nhau thiết kế sản phẩm tuyên truyền POSTER

+ Thời gian làm việc 20 phút

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS nhận nhiệm vụ và cùng thiết kế

+ GV quan sát, hỗ trợ và nhắc nhở, tạo động lực

- Báo cáo, thảo luận:

+ HS thuyết trình trong 2 phút trước lớp

+ GV quay số gọi ngẫu nhiên đại diện của nhóm lên thực hiện (ví dụ: Số 3 của tất cả các nhóm)

+ Bổ sung thông tin và phản biện với nhóm trình bày

Tiêu chí thuyết trình:

Tiêu chí	1	2	3	4
Thuyết trình lưu loát, phụ thuộc ít vào sản phẩm				
Sản phẩm đẹp mắt, màu sắc hài hòa, trực quan				
Bố cục cân đối, rõ ràng, khoa học, đủ thông tin				
Tương tác tốt, sử dụng hiệu quả ngôn ngữ cơ thể				
Nội dung có ý nghĩa cao				

- Kết luận, nhận định:

+ GV tổng kết lại ngắn gọn thông tin

+ HS ghi thông tin vào vở ghi.

Hoạt động 2.3: Lấy chữ kí ủng hộ

a. Mục tiêu

- Phân tích được vấn đề cho người dân, cộng đồng
- Lấy được ít nhất 50 chữ kí ủng hộ

b. Nội dung: *Sản phẩm Poster hoàn chỉnh*

c. Sản phẩm: Poster có chữ kí ủng hộ

d. Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV yêu cầu HS đi lấy chữ kí ở nhà, ở trường, cam kết

+ Thời gian linh hoạt do GV quy định

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS tự thực hiện nhiệm vụ

+ Nộp sản phẩm

- Báo cáo, thảo luận:

- Kết luận, nhận định: GV nghiệm thu sản phẩm, đánh giá. Tổng kết nội dung Địa lí 10

IV. RÚT KINH NGHIỆM

V. PHỤ LỤC

HÌNH ẢNH

Link:

1/ Định nghĩa về tăng trưởng xanh của một số quốc gia, tổ chức quốc tế (moit.gov.vn)

2/ Tăng trưởng xanh – nền tảng cho phát triển bền vững (moit.gov.vn)

Nội dung ghi bài

1. Phát triển bền vững

a/ Khái niệm

Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai, trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường.

b/ Ý nghĩa

Những thách thức đan xen về môi trường, kinh tế, chính trị và xã hội mà nhân loại đang phải đối mặt đòi hỏi chúng ta phải thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

Cụ thể:

- *Về kinh tế:* khai thác tài nguyên thiên nhiên quá mức, lượng chất thải tạo ra môi trường quá cao.>>> suy giảm tài nguyên dẫn tới hậu quả môi trường bị suy thoái và ô nhiễm nghiêm trọng.
- *Về xã hội:* gia tăng dân số, đô thị hoá quá nhanh, phân chia giàu nghèo, bất bình đẳng xã hội, vấn đề sức khỏe, thất nghiệp và việc làm, phân biệt chủng tộc, sự xung đột và chiến tranh… Những vấn đề này đã làm ảnh hưởng tới chất lượng cuộc sống, sự an toàn và thịnh vượng của con người và trở thành mối quan tâm cấp bách của tất cả các quốc gia.
- *Về môi trường:* Môi trường của chúng ta phải đối mặt với những vấn đề nghiêm trọng và có xu hướng trở nên tồi tệ hơn theo thời gian

-> Những hiện trạng, thách thức trên đòi hỏi sự cần thiết phải phát triển bền vững.

2. Tăng trưởng xanh

a/ Khái niệm

Tăng trưởng xanh là sự thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đồng thời bảo tồn tài nguyên thiên nhiên để có thể tiếp tục cung cấp các tài nguyên và dịch vụ môi trường cho cuộc sống con người trong tương lai.

b/ Biểu hiện

- Tăng trưởng xanh lấy chính các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu làm động lực cho tăng trưởng kinh tế.
- Tăng trưởng xanh hướng tới việc sử dụng tài nguyên có hạn của Trái Đất một cách hiệu quả hơn, tăng năng suất lao động, đồng thời giảm các tác động đến môi trường. Điều này có nghĩa là với số lượng đầu vào ít hơn, chúng ta có thể tạo ra nhiều của cải vật chất hơn, đem lại nhiều giá trị hơn.
- Tăng trưởng xanh cũng thể hiện ở việc giảm bất bình đẳng thông qua tiêu dùng xanh, đổi mới sản xuất và kinh doanh.